

Nước Mắt Trước Cơn Mưa



...

Lời Mở Đầu Của Người Dịch

Cuốn sách này được mệnh danh là một “sử liệu khẩu vấn về sự sụp đổ của miền Nam Việt Nam.” Nguyên tác Anh ngữ, xuất bản bởi nhà Oxford University Press, gồm ba phần:

- Phần thứ nhất: Phỏng vấn người Mỹ*
- Phần thứ hai: Phỏng vấn người Việt*
- Phần thứ ba: Những câu chuyện sau cuộc chiến*

Trước khi đi vào các phần chính, sẽ có lời mở đầu của tác giả. Bài này trình bày tổng quát bối cảnh nhằm dẫn vào những câu chuyện phát biểu trong cuốn sách. Sau cuốn sách là lời cảm tạ của tác giả. Bài này cho biết ít nhiều về điều kiện, phương pháp làm việc, đồng thời cũng cung cấp một danh sách những người tác giả đã phỏng vấn.

Ngoài ra, cũng lưu ý vấn đề thời gian:

- Các cuộc phỏng vấn bắt đầu từ mùa Xuân 1985, mười năm sau biến cố miền Nam sụp đổ.*
- Nguyên tác xuất bản năm 1990.*
- Bản dịch Việt ngữ khởi từ tháng 2/1993, hoàn tất tháng 8/1993.*

Khi bản dịch được sửa chữa trong tháng hai và tháng ba 1995, dự định xuất bản vào tháng tư 1995: Ấy là vừa đúng hai mươi năm sau biến cố.

Trong hai mươi năm qua, với nhiều sự kiện quan trọng đã xảy ra, do đó chúng tôi có ghi thêm vài trang Hậu Từ và cung cấp trong sách một số tài liệu phụ đính nhằm cập nhật và bổ túc tư liệu cho độc giả.

Về phương pháp dịch thuật: Nói chung, là dịch toàn bộ và cố theo sát nguyên tác.

Cuốn sách tổng cộng hai mươi chương. Có chương chỉ một chuyện, một người kể. Có chương tám chuyện, tám người kể. Trong nguyên bản, chuyện dài nhất 21 trang, ngắn nhất 11 dòng. Với 71 chuyện do 65 người kể, 6 người lập lại hai lần: Các câu chuyện thường liên hệ nhau, hoặc lập lại một số tình tiết giống nhau, qua những cái nhìn đôi khi khác nhau.

-Những người phát biểu được phân loại theo chủng tộc Việt hay Mỹ, theo nghề nghiệp, vai trò, công tác phụ trách, quân đội hay thường dân, kẻ thắng người bại, người lớn hay trẻ con. Mỗi người có một cách sử dụng ngôn ngữ, cách diễn tả. Cách dùng ngôn ngữ trong nguyên bản tiếng Anh giúp độc giả hiểu cá tính, trình độ văn hóa, có nhiều yếu tố hơn trong việc lượng giá về người phát biểu, lời phát

biểu. Trong bản dịch Việt ngữ, người dịch có quan tâm đến điều này, nhưng mặc dù cố gắng, vẫn e tính đặc thù mất bớt.

Mặt khác, về những người Việt: Đa số được hỏi và trả lời bằng tiếng Việt, rồi chuyển sang Anh ngữ. Nay, một lần nữa lại được chuyển về Việt ngữ. Với hai lần chuyển dịch, lần này lại phải tôn trọng nguyên tác tiếng Anh, nên cũng e bài viết không được suông sẻ theo tinh thần Việt ngữ. Nhưng nếu phải chọn việc phỏng tác để đọc theo tinh thần Việt ngữ hoặc giữ cách diễn tả trong nguyên tác là cách diễn tả ý tưởng của người Mỹ, người dịch nghiêng về cách thứ hai.

Dẫu vậy, cũng có một vài thay đổi nhỏ:

Theo nguyên bản, hầu hết chỉ để tên người được phỏng vấn. Trong bản Việt ngữ, có mở ngoặc, ghi thêm chức vụ, nếu nội dung bài viết nói đến. Theo nguyên bản, những địa danh Việt Nam, tên người Việt không đánh dấu. Trong bản Việt ngữ, chúng tôi có bỏ dấu tiếng Việt nếu biết chắc chắn. Những gì không biết, người dịch để trống theo bản Anh văn.

Mặc dù không đặt trọng tâm vào việc tìm tài liệu ghi chú, tuy nhiên bất cứ lúc nào có thể, người dịch ghi chú thêm để làm rõ nghĩa. Một vài ghi chú có lẽ không cần thiết đối với một số độc giả, nhưng có thể cần thiết cho một số độc giả khác.

Vào năm 1993, lúc bản dịch này được đăng tải từng kỳ trên một số tạp chí và nhật báo ở Hoa Kỳ và Gia Nã Đại, người dịch đã nhận được nhiều lời phê bình, thảo luận, góp ý. Người dịch nhân đây xin được cảm tạ quý vị: Nhờ thế đã có thể sửa chữa thêm trước khi xuất bản quyển sách này.

Khả năng Anh ngữ của người dịch vẫn còn có nhiều giới hạn, ngoài ra, việc chọn chữ tương đồng trong Việt ngữ cũng vụng về.

Chúng tôi mong mọi và thâm tạ mọi lời chỉ giáo để nếu có dịp tái bản, quyển sách dịch này sẽ được hoàn hảo hơn.

Nguyễn Bá Trạc

LỜI MỞ ĐẦU

Cuối tháng giêng 1975, một đàn ong đông đảo bất thường chọt bay xuống Sài Gòn. Đàn ong đậu trên hai tòa cao ốc làm mọi người trong nhà sợ hãi chạy ra. Sau đó vài người bạo dạn quay lại tính xông khói đuổi ong đi.

Lúc ấy, có người bàn: Biết đâu đàn ong chẳng đến báo trước một điềm gì? Nhiều thầy tiên tri từng bảo: Số mệnh dân Việt Nam chẳng bao lâu cũng không khác đàn ong lũ kiến. Quả báo, mình đối với chúng thế nào, lượt mình cũng thế.

“Điềm trời”, lời bàn được mọi người mau chóng tin theo. Không ai đốt khói xua ong nữa. Dân chúng lũ lượt kéo đến, kinh ngạc nhìn. Không ai bước vào tòa cao ốc. Nhưng rồi chỉ một ngày sau đàn ong rời đi. Chúng bay tủa về hướng đông nam, phía Vũng Tàu và biển Nam Hải. Dĩ chẳng ai xác quyết được lời tiên đoán, nhưng hơn bao giờ hết, người ta đâm lo âu thắc mắc cho tương lai.

Vài ngày sau khi đàn ong rời Sài Gòn, lại một đàn lũ bất thường nữa xuất hiện, gần Phan Rang. Hướng Tây Bắc Sài Gòn. Lần này một đạo quân sâu rầy cực kỳ đông đảo chẳng rõ đâu ra, lúc nhúc di chuyển về hướng tây nam, che kín các mặt đường, cánh đồng. Lúc đầu, xe hơi, xe đạp chỉ giản dị cán lên chạy, bộ hành dẫm lên đi. Có sao, dẫu hơi phiền một chút. Nhưng một lần nữa, các nhà bói toán huyền bí thận trọng bảo:”lại điềm trời, chẳng chóng thì chầy, mình có khác gì bầy sâu, đám bọ”. Họ cảnh cáo:”Đừng hại chúng, mình đối với chúng thế nào, lượt mình cũng bị như thế”. Rồi lại như đàn ong, đám rầy cũng biến mất.

Vào khoảng thời gian ong và rầy xuất hiện, Miền Nam Việt Nam bước vào năm thứ hai của cái mà tổng thống Nguyễn Văn Thiệu mệnh danh là CUỘC CHIẾN ĐÔNG DƯƠNG LẦN THỨ BA. Trong cuộc chiến này. Quân đội Miền Nam Việt Nam tiếp tục chiến đấu chống quân phiến loạn Việt Cộng và đồng minh Bắc Việt của họ. Nhưng vắng mặt trong cuộc chiến này là Hoa Kỳ. Hơn thập niên trước, Tổng Thống John F.Kennedy tuyên bố:” Phải tạo niềm tin quân sự và phải bảo vệ tự do “. Ông kết luận:”Việt Nam chính là nơi để thực hiện cả hai mục tiêu” Song vào năm 1973, dân Mỹ và các thủ lĩnh lại quyết định:” Nơi ấy không phải là Việt Nam.”Họ đòi hỏi “ Không một người Mỹ nào nên chết ở Việt Nam nữa”.

Như vậy, đầu năm 1973, sau hơn bốn năm thương thảo ở Ba Lê, cuối cùng đến lúc Mỹ ký với Bắc Việt cái gọi là “ Hiệp Định Ngưng Chiến Và Tái Lập Hòa Bình Ở Việt Nam”. Miền Nam Việt Nam gượng gạo ký vào hiệp định sau hàng chuỗi áp lực dọa dẫm cắt đứt viện trợ của Hoa Kỳ. Bản Hiệp Định giúp Mỹ rút chân ra, triệt thoái quân chiến đấu khỏi Miền Nam Việt Nam và trao đổi tù binh chiến tranh. Bản Hiệp Định cũng tạo nên các ủy ban liên hợp điều hành việc thả tù, việc rút quân Mỹ cùng các quân đồng minh khác.Một ủy ban liên hợp quân sự khác được thiết lập để điều tra số phận người Mỹ mất tích trong cuộc chiến. Hiệp định còn dự liệu cả việc tổ chức một hội nghị nhằm thống nhất Nam Bắc Việt Nam một cách hòa bình.

Chỉ một phần của Hiệp Định ấy đã được chặt chẽ thi hành, đó là phần triệt thoái quân lực Mỹ. Ngày 29/3/1973 đơn vị chiến đấu cuối cùng của Mỹ rút khỏi Nam Việt Nam. Bộ tư lệnh MACV- chỉ huy Quân viện cũ đặt tại phi trường Tân Sơn Nhất-trở thành trụ sở DAO – Văn Phòng Tùy Viên Quân Sự Mỹ-. Văn phòng này chỉ có nhiệm vụ điều hợp việc cung cấp, sử dụng tiếp vận cho Quân Đội Miền Nam Việt Nam. Nhân viên DAO bị cấm ngặt không được giữ một vai trò cố vấn quân sự gì ở Nam Việt Nam.

Một trong những điều khoản đáng tranh luận nhất của Hiệp Định Ba Lê là đã cho phép Bắc Việt duy trì khoảng từ 80.000 đến 160.000 quân chính quy ở Nam Việt Nam. Chỉ với điều khoản ấy, nhiều người miền Nam hiểu ngay: Đây không phải là một hòa ước mà là bản án tử hình...

Hiệp ước dù không cho phép Bắc Việt tăng thêm quân số ở miền Nam, nhưng họ được duy trì nguyên trạng, họ có thể được tiếp vận và thay quân. Nhằm xoa dịu nỗi hoài nghi và sợ hãi của Nam Việt Nam – là phía được yêu cầu buộc phải chung sống hòa bình với sự hiện diện của Bắc quân -, cả hai ông: Tổng Thống Richard Nixon và Ngoại Trưởng Henri Kissinger, là những người đích thân thương thảo hiệp định, đều đoán quyết: Mỹ sẽ không khi nào đứng ngoài, mặc cho Bắc Việt cưỡng bức Hiệp Định, bành trướng sự hiện hữu của họ tại miền Nam. Đúng thế, họ đều hứa với Tổng Thống Thiệu là Hoa Kỳ sẽ đáp ứng bằng một lực lượng quân sự mạnh mẽ, nếu có sự vi phạm hiệp định của Bắc quân. Khả năng quân sự của Hoa Kỳ, họ trấn an ông Thiệu-SẼ TRIỆT ĐỀ BẢO VỆ SỰ VẬN TOÀN LÃNH THỔ VÀ NỀN ĐỘC LẬP CỦA ĐỒNG MINH-. Ngay sau lễ nhậm chức vào mùa hè 1974, Tổng Thống Gerald Ford cũng xác nhận lần nữa lời cam kết với Nam Việt Nam và sự gắn bó với Hiệp Định Ba Lê như vậy.

Nhưng sau cùng, lời thề hứa của hai Tổng Thống Mỹ chỉ là rỗng tuếch.. Thời gian đã đem đến những vấn đề mới và lãnh đạo mới cho Hiệp Chúng Quốc. Vụ tai tiếng Watergate trước hết đem đến sự bất tín nhiệm, tiếp theo đến việc Tổng Thống Nixon từ chức tạo ra thế yếu cho Hành pháp Mỹ. Đây là điểm bất tường cho Nam Việt Nam vì Hành pháp Mỹ ủng hộ Nam Việt Nam, còn Lập pháp Mỹ đối kháng sự ủng hộ ấy... Rồi cuộc chiến Trung Đông, việc OPEC (Tổ chức các quốc gia xuất cảng dầu) xiết chặt nguồn dầu làm giá dầu tăng vọt. Những việc ấy làm người Mỹ gia tăng mối quan tâm là ngoài khu vực Đông Nam Á, Mỹ cũng còn phải gắn bó với các Quốc gia đồng minh khác nữa...

Và ở Việt Nam, chiến cuộc vẫn tiếp diễn. Hiệp định Ba Lê không tạo ra hòa bình. Nó chỉ biến đổi cục diện và số quân tham chiến...CUỘC CHIẾN VIỆT NAM RÒNG RÃ ẤY, ĐẾN SAU MÙA XUÂN 1973 ẤY CHỈ CÒN THUẦN TÚY LÀ NGƯỜI VIỆT NAM GIẾT NGƯỜI VIỆT NAM, VỚI MỘT

BÊN LÀ MỸ, BÊN KIA LÀ CÁC NƯỚC THUỘC KHỐI CỘNG SẢN CUNG CẤP CÁC PHƯƠNG TIỆN CẦN THIẾT ĐỂ ĐÁNH NHAU VÀ CHẾT.

Nhưng rồi vì: giá cả gia tăng, Quốc hội cắt giảm ngân sách một cách trầm trọng, vấn đề tham nhũng ở Việt Nam, ảnh hưởng bởi các phong trào “ vận động hòa bình” ở Mỹ, cường độ mâu thuẫn ở Việt Nam gia tăng mạnh mẽ ... tất cả đưa đến việc thiếu hụt nghiêm trọng các phương tiện tiếp vận quân sự cần thiết sống chết của Nam Việt Nam ...những thiếu hụt này gây hoang mang sợ hãi cho cả quân đội lẫn thường dân. Dù Đại Sứ Graham Martin và các nhân viên quân sự cố trấn an, người ta vẫn tin Mỹ sắp bỏ Miền Nam vào tay quân Miền Bắc – những kẻ chẳng có mấy lòng thương xót- Mỹ chịu đựng đã lâu, giờ đây. Họ kết luận MỸ XÓA SỔ NAM VIỆT NAM!

Tuần lễ đầu của năm 1975, Bắc Việt chiếm Phước Long. Hạ thủ tỉnh này là một ý định trắc nghiệm. Bằng sự vi phạm Hiệp định một cách trắng trợn như vậy , miền Bắc muốn xem phản ứng của Mỹ ra sao. Nhưng không có phản ứng nào của Mỹ cả. Nói cho đúng, Mỹ có vẻ không quan tâm đến việc Bắc quân làm gì ở miền Nam nữa. Tháng sau đó, khi Phái đoàn Quốc Hội Mỹ đến viếng miền Nam. Bắc quân hoạt động rất ít. Phái đoàn này đến để lượng giá tình hình quân sự, tư vấn cho Quốc Hội và Tổng Thống Mỹ về việc tiếp tế Quân viện và viện trợ nhân đạo. Vài ngày sau khi phái đoàn Quốc hội Mỹ rời Việt Nam, Bắc quân đi nước cờ kế tiếp.

Ngày 10/3/1975 Bắc quân tung một trận tấn công mãnh liệt tới hậu. Họ đã biết chắc là Mỹ mất ý chí chiến đấu và cũng không muốn tài trợ cho sự độc lập của Nam Việt Nam nữa. Không còn e ngại Mỹ can thiệp, quân đội Bắc Việt khẳng định được rằng sau gần 30 năm dai dẳng. chiến thắng của họ và cuộc thống nhất Việt Nam bằng vũ lực đã đến lúc hoàn tất.

Trên đường mòn Hồ Chí Minh, miền Bắc chuyển xuống 100.000 bộ đội mới mẽ khỏe khoắn. Con đường , trước chỉ là lối mòn len lỏi giữa rừng già Việt Miên Lào, giờ đây đã trở thành một xa lộ nhộn nhịp với cả một hệ thống ống dẫn dầu chạy kèm theo đến tận tâm điểm miền Nam Việt Nam. Con đường này giờ đây không còn bị các trận bom của máy bay B 52 đe dọa nữa.

Ban Mê Thuộc, thành phố cao nguyên rơi vào tay Bắc quân giữa tháng 3 . Cuộc kháng cự của Nam quân bị đè bẹp.

Ngày 14/3/1975 Tổng Thống Thiệu làm một quyết định quân sự bất hạnh nhất trong suốt cuộc chiến dài ở Việt Nam. Ông ra lệnh bí mật triệt thoái các lực lượng miền cao nguyên trung phần xuống vùng Duyên Hải , sau đó chinh đồn để chuẩn bị phản công Ban Mê Thuộc. Nhưng cuộc triệt thoái chiến lược biến thành cuộc tháo chạy tán loạn. Những vụ chuyển quân khỏi Pleiku , Kontum – vì không được loan báo , giải thích- đã tạo nên nhiều suy đoán và những lời đồn đại khiếp hãi. Nhiều binh sĩ và thường dân cho rằng có mật ước chia lại ranh giới Bắc Nam, lần này vùng cao nguyên trung phần và những tỉnh phía Bắc của miền Nam Việt Nam sẽ thuộc về Cộng sản. Vì vậy , cuộc rút quân từ cao nguyên đã trở thành ĐOÀN XE CHỖ NƯỚC MẮT... Vài chục ngàn thường dân nhập vào cuộc rút quân rối loạn này. Họ làm nghẽn đường, cắt đứt dòng di chuyển của các đoàn. quân xa . Những đơn vị tiền phương Bắc quân chặn đoàn quân xa, tiêu hủy rất nhiều xe. Cuộc phản công Ban Mê Thuộc không bao giờ xảy ra : Các lực lượng cao nguyên đã hoàn toàn tan rã khi đến được miền Duyên Hải.

Lực lượng cao nguyên xóa sổ. Tổng Thống Thiệu tìm cách rút các lực lượng những tỉnh phía Bắc, dàn lại trận thế. Cố gắng này cũng thành thảm họa , các sư đoàn ấy cũng tan rã. Hàng hà sa số dân chúng và các đơn vị quân sự còn sót lại tràn đi trên các con đường dẫn đến những thành phố hướng Nam- về phía Nha Trang , Sài Gòn, hoặc về hướng Đông , nơi có những hạm đội chờ di tản họ bằng đường biển.

Giờ đây, cả mạng lưới quân sự và xã hội của miền Nam Việt Nam bắt đầu bị tan rã. Cùng một lúc. Tại nhiều nơi. Miền Nam thua trong phút chốc. Nhanh hơn cả cái khả năng chiến thắng của miền Bắc. Quân lực miền Nam như nổ tung về hướng Sài Gòn. Thị trấn , tỉnh lỵ bỏ không cho Bắc quân , không

kháng cự. Tại nhiều nơi, điên lên vì sự hèn nhát và bất lực của các cấp chỉ huy, lính miền Nam đổ vấy nổi giận dữ lên đầu dân chúng bằng những vụ bạo hành bắn giết xấu xa. Chiến thắng của quân đội Bắc Việt, ở nhiều địa điểm chiến lược trọng yếu **CHỈ LÀ ĐIỀN HÀNH VÀO MÀ TIẾP THU.**

Ngày 29/3/1975, tình trạng tuyệt vọng hỗn loạn ấy được ghi nhận một cách sống động bởi nhóm phóng viên CBS trên chuyến bay World Airways Boeing 727 ra chở người di tản từ Đà Nẵng- thành phố lớn thứ 2 của Việt Nam-. Máy bay bị binh sĩ bao vây xô lấn, họ bắn loạn vào cả đàn bà trẻ con, họ bắn lẫn nhau. Họ cố gắng điên cuồng lọt vào phi cơ để chạy trốn quân Bắc Việt. Phi cơ cất cánh, người còn lòng lảng bảm trên bánh xe, lính đứng dưới đất nổ súng bắn theo, lựu đạn tung lên nổ toác một bên cánh. Chiếc tàu bay chao đảo khập khễnh về được Sài Gòn.

Ngay chiều ấy, cuốn phim về chuyến bay được chiếu trên mục “CBS, TIN BUỔI CHIỀU”. Khán giả Mỹ vào cuối tuần lễ Phục Sinh đã chứng kiến cái khủng khiếp không tin được về một đạo quân biến thành kẻ giết người hèn hạ và một quốc gia thất trận vô vọng thống khổ với những cái chết bạo tàn.

Tại Sài Gòn, những người Mỹ gồm doanh nhân, thông tin viên, viên chức chính phủ bắt đầu di tản nhân viên và gia đình quyến thuộc. Máy bay thương mại và phi cơ quân sự chở hàng ngàn người sang Phi Luật Tân, Thái Lan, Hồng Kông, Hoa Kỳ. Nhưng chuyến bay đặc biệt chở cô nhi từ Sài Gòn sang Mỹ kết liễu thảm khốc ngày 4/4/1975. Chiếc phi cơ không lồ của không quân C 5A rơi nát khi cất cánh, giết hại 135 cô nhi và những người đi theo coi sóc các em. Người Mỹ ở Việt Nam và người Mỹ ở Hoa Kỳ đang theo dõi sự tan rã của Việt Nam trên truyền hình hết sức xúc động vì vụ cô nhi tử nạn, vì đây là sự tàn sát những đứa trẻ thơ vô tội. Hoa Kỳ lúc ấy như bất lực, không bảo đảm được ai, không cứu được ai, kể cả những đứa bé ra khỏi cơn đại họa tai xảy đến cho tất cả dân chúng Nam Việt Nam.

Sự sụp đổ gia tăng xung lượng. Ngày 21/4/1975, dưới áp lực của Hoa Kỳ và chính của các nhân viên chính phủ của ông, Tổng Thống Nguyễn văn Thiệu từ chức sau khi đọc một bài diễn văn đầy nước mắt trên truyền hình Việt Nam. Trong bài diễn văn, ông đặt trách nhiệm sụp đổ dưới chân Hoa Kỳ. Vài ngày sau, ông rời nước, Phó Tổng Thống Trần văn Hương lên nắm quyền.

Chừng để xác quyết thêm việc Hoa Kỳ bất can thiệp vào Việt Nam, chiều 23/4/1975 trong một diễn từ quan hệ tại Đại Học Tulane, Tổng Thống Gerald Ford loan báo :” **ĐỐI VỚI NƯỚC MỸ CHIẾN TRANH VIỆT NAM ĐÃ CHẤM DỨT.**”. Các thỉnh giả sinh viên đứng cả dậy hoan hô ông.

Ngày 28/4/1975. Tổng Thống Hương từ chức, Đại Tướng Dương văn Minh kế vị. Có một niềm tin khá phổ thông và cũng khá sai lầm rằng ông Minh sẽ được người miền Bắc chấp nhận. Rằng giữa tất cả các khuôn mặt chính trị miền Nam, chỉ ông Minh mới thương thảo được với Bắc quân đang tiến đến. Điều này nữa, cũng chỉ là ảo ảnh, chẳng ai muốn thương thảo gì. Đối với quân đội miền Bắc ông chẳng có gì để cống hiến ngoài việc đầu hàng. Với tư cách Tổng Thống trong thời gian hết sức ngắn, hành động quan trọng nhất của ông là đầu hàng vô điều kiện.

Sáng 29/4/1975, chiến dịch GIÓ CUỐN (Frequent Wind) bắt đầu. Đây là chiến dịch di tản người Mỹ, các nhân viên quân sự, dân sự Việt Nam từ phi trường Tân Sơn Nhất và từ Tòa Đại Sứ Hoa Kỳ ra để thất hạm đội đậu ngoài khơi Nam Hải. Chiến dịch chấm dứt sáng sớm 30/4/1975, vài giờ trước cuộc đầu hàng của miền Nam. Khi người Thủy quân lục chiến Mỹ sau cùng được trực thăng bốc từ nóc Tòa Đại Sứ Mỹ sáng 30/4, họ bỏ lại phía sau hơn 400 người Việt đợi chờ di tản. Ngày hôm trước và ngay đêm hôm đó. Những người này đã được **HỨA ĐI HỨA LẠI RẰNG HIỆP CHÚNG QUỐC KHÔNG BAO GIỜ BỎ RỜI HỌ.** Họ đứng im... Lặng lẽ nhìn chiếc trực thăng Mỹ cuối cùng rời khỏi mái Tòa Đại Sứ. Đối với Việt Nam, đến cả lời hứa sau cùng **NGƯỜI MỸ CŨNG PHẢN BỘI.**

Sáng 30/4/1975 trên chiến thuyền Đệ Thất Hạm Đội người ta nhìn thấy xuất hiện một thứ gì đàn giống như cả **đàn ong** che tối bầu trời, bay từ bờ biển Việt Nam hướng ra Nam Hải. Đến chừng cái đàn lũ bí mật kia đến gần, người ta nhận ra hàng trăm chiếc trực thăng từ Duyên Hải, từ Trung châu, từ vùng phụ cận Sài Gòn, những trực thăng lái bởi các phi công Việt Nam chở gia đình họ hàng và thân hữu.

Nhiều chiếc tìm cách đáp xuống tức thời. Sàn tàu chật ních , do đó cứ sau khi trực thăng đáp, người tuôn ra hết, chiếc trực thăng lập tức bị đẩy xuống biển lấy chỗ cho chiếc khác . Trên sàn bay chiếc tàu Midway. Để giữ cho những người Việt bé nhỏ yếu đuối không bị gió thổi ra khỏi thành tàu , hay bị cánh quạt chặt phải, người ta dùng nhiều đoạn giây, dài khoảng 10 feet để diu họ đi. Các đoạn giây trao cho người ty nạn trong trực thăng, họ nắm vào và được người Mỹ dắt qua sàn bay , đưa xuống các tầng dưới làm thủ tục. Những hàng người bám vúi sợi dây , dắt díu nhau , cố bước nhanh trên sàn tàu khổng lồ , cảnh nhìn ấy từ một khoảng cách giống như **những con sâu** to lớn đủ màu.

Đã mười lăm năm trôi qua kể từ khi miền Nam Việt Nam sụp đổ và đầu hàng. Kể từ khi giải phóng , người miền Bắc đã củng cố quyền lực , sửa đổi kinh tế, xâm chiếm rồi rút khỏi Cam Bốt, đụng một trận chiến với Trung quốc, mở vịnh Cam Ranh cho hạm đội Liên Xô , đổi tên Sài Gòn ra thành phố Hồ Chí Minh , làm cho tổ quốc họ biến thành một nước nghèo khó nhất thế giới. Đã hơn một thập niên, Việt Nam rỉ máu “ thuyên nhân”, những người liêu mạng sống , cố thoát khỏi cái tàn lụi của “ giải phóng”. Khi đối diện việc cưỡng bách hồi hương, những người này thà chịu chết còn hơn trở lại Việt Nam.

Và trong mười lăm năm qua, đông đảo người Việt đến Hoa Kỳ cùng nhiều nước khác với tư cách ty nạn. Họ đã hội nhập vào các xứ sở mới. Họ trở thành công dân các quốc gia khác. Hy vọng trở lại Việt Nam dần phai. Con cái người ty nạn đã lớn , học đại học, kết hôn , lập gia đình, tách biệt ra với nhau trong các công ăn việc làm khác nhau. Và họ đã trở nên MỸ HÓA.

Cựu chiến binh Mỹ cũng thế, về nhiều mặt , họ đã tái nhập đời sống dân sự. Một đài kỷ niệm những người bỏ mình trong chiến tranh Việt Nam đã trở nên đài Kỷ Niệm nhiều người thăm viếng nhất nước. Phim , sách, truyền hình công hiến nhiều cố gắng- đứng đắn có , giật gân cũng có, để giúp tìm hiểu đầu là sự thật. Cái gì đã xảy ra. Và điều ấy có ý nghĩa gì !!!

Đầu mùa xuân 1985. Tôi bắt đầu nói chuyện với các cựu chiến binh Hoa Kỳ và các cựu quân nhân Nam Việt Nam. Hỏi họ về kinh nghiệm , về cuộc chiến, và về những thời gian sau đó. Tôi tiếp tục làm phương án ấy trong 5 năm kế tiếp, thăm vài chục thành phố mỹ, sang Mã Lai , Thái Lan, Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam, Hồng Kông... phỏng vấn người thắng , kẻ bại, trẻ con , người lớn , binh sĩ , dân sự, các chính trị gia, hỏi họ nhớ gì về những ngày cuối cùng của cuộc chiến Việt Nam. Hỏi họ về cuộc sống sau mùa xuân định mệnh của 15 năm trước.

Những gì tiếp theo đây là hồi tưởng và quan niệm của hơn 300 cá nhân mà tôi phỏng vấn trong 5 năm qua... Những gì họ nói cho tôi biết, không phải chỉ giản dị là về mùa xuân 75 , nhưng còn là việc họ liên hệ thế nào đến Việt Nam vào lúc ấy. Cách họ nhìn các biến cố mùa xuân năm ấy vén mở thế nào. Nay họ đã thích ứng cuộc sống mới ra sao. Còn nhớ gì về Việt Nam trong 15 năm qua. Những gì đã kể cho con cái nghe về Việt Nam. Những gì đã thấy trong giấc mơ ...

Trong ấn bản Việt Ngữ dành cho độc giả Việt Nam, tác giả xin được ghi như sau : “...TÔI MUỐN ĐƯỢC TẶNG CHO NHỮNG NGƯỜI VIỆT NAM CAN TRƯỜNG , NHỮNG PHỤ NỮ , NHỮNG TRẺ EM ĐÃ HY SINH ĐỜI SỐNG CHO VIỆT NAM...”

LARRY ENGELMANN .

PHẦN THỨ NHẤT: NGƯỜI MỸ

Chương 1: Chuyến Bay Cuối Cùng Từ Đà Nẵng



CHUYẾN BAY CUỐI CÙNG TỪ ĐÀ NẴNG

JAN WOLLETT

(Nữ Trưởng Tiếp Viên Hàng Không)

“Tại sao họ bắn? Chúng tôi là những người bạn tốt”

Ngày 29/3/1975 đáng lẽ nhân viên khách sạn Sài Gòn phải đánh thức tôi dậy lúc 5 giờ sáng. Tôi là tiếp viên trưởng của một chuyến bay khứ hồi ra Đà Nẵng. Nhưng 5 giờ sáng hôm ấy không có ai đánh thức tôi dậy. Khoảng 6 giờ sáng mới có điện thoại của Val Witherspool, một nữ tiếp viên khác. Cô ấy bảo: “Chị xuống ngay phòng đợi khách sạn trong vòng 5 phút.” Khoác bộ đồng phục, tôi lập tức chạy xuống cầu thang. Ông Ed Daly và Val đang chờ tôi ở dưới nhà. Bruce Dunning, làm việc cho hãng tin CBS cũng đã có mặt. Tôi bảo Bruce: “Bọn này phải ra Đà Nẵng”. Anh ta nói: “Có tin thành phố này rơi vào tay Bắc Việt rồi” Tôi nói: “Nếu thành phố này đã mất thì chúng tôi đâu có đi” Bruce yêu cầu được đi theo chuyến bay. Ông Daly bảo: “Muốn đi thì đi. Có mặt ở phi trường Tân Sơn Nhất trong vòng một giờ đồng hồ nữa.”

Bruce tập hợp Mike Marriotte, chuyên viên quay phim và Mai Văn Đức, chuyên viên âm thanh, rồi chờ họ ra phi trường. Chúng tôi bước lên chiếc World Airway Boeing 727. Là tiếp viên trưởng, tôi được thông báo là sẽ có một hay hai tiếp viên người Việt đi thông dịch, sẽ có binh sĩ bảo vệ để đương đầu với đám đông. Hôm trước, chúng tôi đã gặp khó khăn ở Đà Nẵng, và chúng tôi cũng sẽ phải mang theo nước ngọt, nước cam, bánh mì săng-uyếch cho hành khách.

Vừa vào phi cơ, tôi nói với Val và Atsako Okuka, một nữ tiếp viên khác: “Các bạn hãy xem xét ngay mọi thứ.” Chúng tôi thấy không có đồ ăn thức uống. Đó là dấu hiệu đầu tiên cho biết một cái gì bất thường đang xảy ra...Không nước ngọt, không nước cam, không bánh mì, không đồ ăn thức uống trên phi cơ. Cũng không có tiếp viên người Việt, cũng chẳng có binh sĩ bảo vệ nào hết.

Chúng tôi thảo luận xem có nên bay ra hay không. Lúc ấy Daly và phi hành đoàn đã lên phi cơ rồi. Dunning và toán làm tin CBS cũng vậy. Hai nhân viên cơ quan USAID leo lên. Họ trấn an chúng tôi là mọi việc ở Đà Nẵng cũng tốt thôi, không cần gì đến binh sĩ bảo vệ.

Lúc đó 8 giờ sáng, quá muộn so với giờ ấn định máy bay cất cánh. Ông Daly quyết định cứ đi Đà Nẵng để đón một số người tỵ nạn gồm đàn bà và trẻ em mà khỏi cần đến binh lính hộ tống hay thông dịch viên.

Chuyến bay ra khá êm. Chúng tôi mang theo một nhà báo người Anh và một người nữa của hãng tin UPI. Trong chuyến bay chúng tôi chuyện trò thân mật với nhau.

Phi cơ bắt đầu đổi cao độ để hạ xuống Đà Nẵng. Theo kế hoạch, sau chúng tôi 20 phút sẽ có một chuyến World Airway 727 khác do Don McDaniel lái. Sau anh ta, lại một chuyến 727 nữa do Dave

Wanio điều khiển. Chúng tôi dự tính sẽ đậu từ 10 đến 15 phút để lấy khách rồi cất cánh, để chuyển thứ hai, rồi thứ ba đáp xuống. Với cách ấy chúng tôi có thể đem đi được 3 chuyến trong vòng dưới một tiếng đồng hồ.

Nhưng khi hạ cánh có một cái gì rất lạ lùng.

Không hề thấy một bóng người.

Không một ai, cả phi trường hoàn toàn hoang vắng. Đột nhiên trong lúc phi cơ đang “chạy taxi” trên đường vào bến, đoàn người chợt xuất hiện. Họ chạy ào ra từ những nhà chứa máy bay, Hàng ngàn con người-tôi nói đúng nghĩa là hàng ngàn con người đua nhau chạy đến chúng tôi- Họ chạy bộ, chạy xe gắn máy, chạy xe thùng, xe Jeep, xe hơi, xe đạp... Họ chạy đến phía chúng tôi bằng bất cứ phương tiện nào họ kiếm được.

Chúng tôi đã có một kế hoạch là ông Daly và Joe Hrezo, trưởng trạm của hãng World Airways sẽ ra khỏi phi cơ. Họ sẽ lo việc sắp hàng hành khách ở lối vào cầu thang phía sau. Tôi sẽ đứng ở phía trước phi cơ, Atsaco ở giữa còn Val đứng ở khoảng sau.

Chúng tôi cho phi cơ chậm lại. Lúc ấy tôi đang đứng trong phòng lái nhìn ra cửa sổ trước, chợt thấy có điều kỳ lạ. Một nhóm người lái chiếc xe vận tải nhỏ đuổi bên cạnh chiếc tàu bay. Một người đàn ông nhảy khỏi xe, chạy đến trước chúng tôi. Tôi nhìn về phía anh ta, lúc ấy chúng tôi đang đi chậm, anh ta rút một khẩu súng lục, bắn vào chúng tôi.

Đột nhiên tôi có cái cảm giác kinh dị y như đang đứng giữa khung cảnh của một phim cao bồi. Tôi đã nghĩ rằng: “Tại sao họ bắn chúng tôi? Chúng tôi là những người bạn tốt!”

Chúng tôi cho tàu chạy khỏi người đàn ông có súng và đi chậm lại ở phía xa. Bây giờ tôi bắt đầu chờ người khách đầu tiên lên phi cơ. Chúng tôi dự tính sẽ cho họ ngồi vào ghế, bắt đầu từ những hàng trước, lần lượt đến phía sau, sẽ sắp đặt họ trong vòng trật tự.

Rồi những người lính bắt đầu lên.

Họ chạy xông xộc với cặp mắt man dại. Chừng chín người lính đã lên, tôi xếp họ ngồi vào ghế. Rồi người thứ mười lên, nhưng hắn không chịu ngồi. Hắn bị kích động, cứ chạy lên chạy xuống la lớn bằng tiếng Anh: “*Bay đi! Bay đi! Bay đi! Chúng nó sắp pháo kích vào phi trường kia!*” Hắn cứ la hét như thế mãi. Tôi nắm lấy hắn, tôi cũng hét lên: “Im mồm, tôi bảo ông ngồi đâu thì ông ngồi xuống đó.” Tôi đẩy hắn xuống ghế.

Nhưng có điều lạ: rất ít người lên phi cơ. Vì vậy tôi nghĩ cần phải ra sau xem có chuyện gì... Tôi thấy Daly dưới chân cầu thang đang bị dấn xé. Áo ông rách vụn. Joe Hrezo biến đâu mất. Val đang cố giúp Daly lôi người lên cầu thang trong lúc tàu bay cứ tiếp tục chạy trên phi đạo. Còn dưới chân thang, hàng tram người tuyệt vọng, điên cuồng, la hét cố bầu vịu lấy Val và Daly. Đoàn người tiến đến không ngừng. Họ từ khắp phía, chạy đến cầu thang không ngớt. Tôi leo xuống. Daly ở dưới thang, ông cố lập trật tự bằng khẩu súng lục vung lên trời. Val cố giúp những người đang leo qua cạnh cầu thang. Một gia đình 5 người chạy đến phía tôi cầu cứu. Đó là bà mẹ, ông bố, hai đứa con nhỏ, một trẻ sơ sinh còn ẵm trên tay mẹ. Tôi có thể nhìn rõ nét sợ hãi trên khuôn mặt khi họ cố chạy đến phía tôi. Tôi quay lại định nắm tay người mẹ kéo lên. Trước khi tôi kịp nắm tay bà, một người đàn ông đứng sau đã nổ súng vào 5 người này. Họ ngã gục cả xuống, đám đông đạp ngay lên xác họ. Cái hình ảnh cuối mà tôi thấy là họ biến mất dưới chân đám đông. Chỉ vài tiếng nổ lớn, họ biến mất, tất cả những người ấy. Còn gã đàn ông vừa bắn xong đã đạp ngay lên thân họ để leo tới cầu thang. Hắn đè lên mọi người, chạy vào lòng phi cơ. Tất cả mọi thứ quá sức hỗn loạn điên cuồng. Tôi còn nhớ vào giây phút điên dại ấy, tôi nghĩ: “Chóc nữa sẽ tính chuyện này”, tôi tiếp tục kéo người lên phi cơ. Chợt cảm thấy một người đàn bà đang níu tôi từ phía hông cầu thang, bà nắm cánh tay tôi, cố lọt lên bậc thang. Tôi muốn giúp bà ta nhưng cũng sợ bị rơi tuột khỏi thành cầu. Tôi bèn quay lại nắm cánh tay người đàn bà, kéo qua thành

cầu. Nhưng một người đàn ông ở phía sau đã níu lấy, giựt bà khỏi tay tôi. Khi bà rơi xuống, người đàn ông kia đập ngay lên lưng, lên đầu người đàn bà để leo lên thang. Hẳn dùng người đàn bà như một hòn đá kê. Daly nhìn thấy chuyện xảy ra. Liền khi gã đàn ông tung được chân qua thành cầu, Daly nắm khẩu súng đập một cú vào đầu gã. Tôi nhớ lúc ấy đột nhiên tôi thấy vòi máu vọt ra, gã đàn ông rơi xuống, người ta đập lên hắn. Tôi nhớ tôi đã nghĩ: “Đáng kiếp”. Gã đàn ông này biến mất dưới bàn chân dày xéo của đám đông.

Lúc ấy người đồ ùn ùn vào phi cơ, tôi chạy trở vào xem Atsatko có xếp nổi chỗ ngồi không. Cô nắm lấy tay tôi, bảo: “Đại úy Ken Healy đang cần chị”. Tôi đến phòng lái gõ cửa. Cửa mở, Đại úy Healy bảo: “Joe Hrezo đã lạc khỏi phi cơ. Khi nào hắn trở lại được cho biết.” Tôi đáp: “OK.” Chuyện xảy ra là Joe và thông tin viên người Anh đã bị đám đông kéo tuột khỏi tàu, không trở vào được nữa. Chúng tôi lạc mất cả hai người. Joe tự chạy tới đài kiểm soát không lưu, người kiểm soát viên cho anh ta vào. Sau đó Joe liên lạc được với máy bay. Ken Healy cho biết chúng tôi sẽ “chạy taxi” đi rà trên đường vào bãi và yêu cầu Joe phóng ra khi máy bay tới gần. Chúng tôi sẽ không dừng một giây nào. Liền khi Joe lọt vào phi cơ, chúng tôi sẽ cất cánh. Đại úy Ken Healy bảo: “Khi thấy chắc chắn Joe vào phi cơ rồi, gõ lên cánh cửa cho tôi hay”. Tôi đi sau, bảo Val: “Val, canh chừng cầu thang, thấy Joe vào thì giơ tay, tôi sẽ ra hiệu cho Ken biết”

Trong khi đợi phi cơ chạy qua đài kiểm soát, người ta tiếp tục ào tới. Chúng tôi ẩn họ xuống, 5, 6 người một ghế. Trong lúc làm việc, tôi nhớ là đã tự hỏi: “Thế còn đàn bà, trẻ con đâu hết?” Hóa ra, mọi hành khách đều là binh sĩ. Sau đó, tôi đếm chỉ có 11 người đàn bà và trẻ con. Tất cả chỉ có thế! Còn lại đều là binh sĩ...

Mọi người ngồi trên ghế với những bộ mặt căng thẳng. Gã khùng vẫn tiếp tục la lối: “*Bay đi! Bay đi! Bay đi!*”

Khi tàu đến gần đài kiểm soát. Daly vẫn còn đầu đó dưới cầu thang để kéo người vào. Tàu chạy rà qua đài kiểm soát được một lát, Val quay người lại, giơ tay lên. Tôi gõ vào cửa phòng lái. Phi cơ bắt đầu rồ máy. Chúng tôi gia tăng vận tốc. Gã khùng lúc trước la lối đòi bay, bây giờ sợ hãi hét lên: “*Ồi!Ồi! tàu bay đang cất cánh trên cỏ.*”

Thật ra, chúng tôi chạy để cất cánh từ phi đạo, lồi vào bãi đậu, và Ken đã rồ máy để cảnh cáo người ta tránh ra, nếu không chúng tôi sẽ cán qua mà chạy.

Phi cơ leo lên cỏ vì đã vào cuối đường bên, không còn cách nào trở lại được. Chúng tôi cứ tăng tốc lực bay vượt lên, do đó đã đụng phải một chiếc xe và một cọc hàng rào gây hư hỏng cho cánh phi cơ. Nhưng hư hỏng trầm trọng nhất là do đạn và lựu đạn ném vào một bên cánh. Ở trong phi cơ, chúng tôi không thấy được hư hại, không rõ tình trạng thế nào. Nhưng đại úy Ken Healy biết rất rõ.

Dầu thế, chúng tôi vẫn phải bay lên. Phải thoát khỏi Đà Nẵng. Chưa một giây phút nào tôi nghĩ là không thể thoát. Không ai có thì giờ để nghĩ những điều như vậy giữa cơn rối loạn. Sau này tôi khám phá được suýt chút nữa chúng tôi đã không thoát. Đáng lẽ chúng tôi đã mất mạng vì các hư hỏng của phi cơ. Với 358 con người ở lòng tàu, còn lại 60 người khác trong khoang chở hàng, có cả người mắc trên bánh xe. Chiếc máy bay này thật sự chỉ dùng để chở có 133 hành khách thôi.

Sau này Ken Healy gửi cho hãng Boeing những con số thống kê liên hệ đến chuyến bay. Người ta cho chạy điện toán rồi bảo chúng tôi: Theo cách tính của họ, phi cơ chẳng thể nào cất cánh. Vậy mà chúng tôi đã cất cánh được. Sau Ken cũng gửi cho Boeing một điện tín khác, nói: “Quý ông quả đã chế được một cái tàu bay tốt hết xảy.”

Sau khi cất cánh, tôi bắt đầu đếm hành khách. Tôi chú ý một người ngồi ghế trước, mặt tái xanh, bị thương nặng, ruột đỏ lòng thông. Tôi dùng tay nhét đại ruột vào, giặt cái khăn trên cổ một người nào đó quấn quanh bụng ông ta lại. Tôi kéo thùng cứu thương xuống. Thuốc men mất đầu cả từ Sài Gòn. Chúng tôi không có bất cứ một vật dụng y khoa nào trên tàu. Trống trơn. Không thuốc men bông băng

gi. Sau khi tạm ổn thỏa với người đàn ông ghé trước, tôi nhìn ra lối đi, thấy một người khác đang bò lét đến bên tôi. Tôi nhận ra gã, đầu bê bết máu. Máu vậy đầy mặt. Chính là gã đàn ông đã kéo người đàn bà ra khỏi tay tôi. Đó là gã đàn ông bị Daly nện với khẩu súng lục. Lần sau chót tôi thấy hình ảnh người đàn bà bị nghiền trên mặt đất. Cũng lần sau chót tôi thấy gã đàn ông này bị đám đông đạp lên. Vậy mà sao gã cũng lét được vào phi cơ? Bây giờ gã đang bò. Tôi nhớ đó là lần duy nhất trong ngày tôi đã cầu nguyện, tôi cầu: “Lạy chúa. Xin đừng để cho gã này tiến lại gần con”. Gã cứ lồm cồm lét đến. Gã nắm lấy ống quần tôi. Gã nhìn lên tôi. Gã chỉ nói: “Xin cứu tôi”

Thế là tôi nắm đại một người, kéo khỏi ghế, tôi giúp gã ngồi vào ghế. Đầu gã nứt, tôi có thể nhìn thấy bên trong máu lầy nhầy. Không có gì để cầm máu cả. Tôi biết nếu tôi không giúp cho máu cầm lại, gã sẽ chết ngay trên tay tôi. Một người lính ngồi bên cạnh mặc cái áo tác xạ. Tôi xé toạc cái áo, bóc một nắm mạt cưa nhét vào vết thương. Tôi cứ nhồi mãi mạt cưa vào để chặn vòi máu. Chắc chắn giới Y khoa Mỹ sẽ giật mình với phương pháp này, nhưng nó đã tỏ ra hữu hiệu. Tôi giật lấy cái sơ mi của một người khác, buộc quanh đầu gã để giữ mạt cưa lại

Gã được bình yên suốt chuyến bay. Gã thật mạnh, không bị bất tỉnh lần nào. Tôi đi về phía sau lần nữa, thấy Val, Daly và Joe Hrezo đang cố kéo một người đàn ông mắc kẹt trong cầu thang sau. Cửa máy bay sau không đóng được. Người ấy bị kẹt trong thang, gãy chân. Sau cùng họ lôi được người này ra, mang vào trong phi cơ. Val và tôi cố bó cái chân gãy với một miếng gỗ – Lúc ấy Joe bảo tôi rằng thông tin viên người Anh không trở lại được. Anh ta bước ra phi đạo Đà Nẵng để thu hình đám đông, rồi vô phương trở vào phi cơ trong lúc rối loạn. Anh ta còn ở trong đài kiểm soát. Ken Healy hứa sẽ có một chiếc trực thăng Air America đến đón. Về sau, anh ta cũng đã trở vào được Cam Ranh. Val, Atsako và tôi tiếp tục cấp cứu cho mọi người trên tàu. Việc này chiếm hết thì giờ và tôi đoán là khi đã bay được một giờ đồng hồ thì chúng tôi mới bắt đầu nhìn đến các hành khách khác không bị thương. Tôi thấy vẻ kinh sợ trên mặt họ. Cuối cùng, họ nhận thức được họ đã làm những gì. Họ bắt đầu hỏi “Còn những chuyến bay khác nữa không?”

Chúng tôi trấn an bằng cách nói thác: “Còn chứ, còn nhiều chuyến nữa.” Những người này bây giờ đã hiểu ý nghĩa việc bắn giết đồng bào để leo vào chuyến bay. Bây giờ họ ân hận. Đành nói dối thôi, chứ chúng tôi cũng biết sẽ không còn chuyến nào ra Đà Nẵng nữa. Đây là chuyến chót. Những người đi sau không ra nữa. Ken Healy đã liên lạc với Don McDaniel của chuyến 727 kế, bảo anh ta đợi chúng tôi ở Phan Rang, và bảo anh ta điện cho Dave Wanio quay lại Sài Gòn để sửa soạn việc hạ cánh khẩn cấp. Tàu chúng tôi hư hỏng nặng, Ken không dám chắc bánh xe buông xuống được khi chúng tôi xuống Sài Gòn. Tôi hiểu điều đó có nghĩa gì.

Trong lúc ấy, phi cơ nóng kinh khủng mặc dù thang máy bay phía sau vẫn hạ xuống, cửa sau vẫn mở trống hốc. Người ta không thể thở nổi trong máy bay với chùng ấy con người – chúng tôi nhờ Đức, chuyên viên âm thanh của CBS luôn luôn nhắc nhở bằng tiếng Việt trên máy phát thanh là “Yêu cầu đừng hút thuốc.” Hành khách tuyệt đối cấm hút thuốc, và nếu có người hút thuốc là hỏa hoạn sẽ xảy ra lập tức.

Sau công tác cứu thương cho hành khách, tôi nhận ra trên máy bay không có gì cho họ uống. Nhưng có một ngăn nước đá đã chảy, bây giờ đầy nước lạnh. Tôi bảo Bruce Dunning xé tấm màn ra từng miếng vải vuông nhỏ, nhúng nước. Tôi lấy những mảnh vải ướt, đi lên đi xuống chuyển cho hành khách tạm thời lau mặt. Người nào cũng nhăn nhai mồ hôi. Tôi bảo Val và Atsako làm một cái gì để nâng tinh thần những người này. Sau những gì họ đã làm với chính các bè bạn, chiến hữu họ, sự xúc động đang chậm chạp kéo đến đây vò họ. Họ đã bỏ gia đình. Họ đã giành giật, bắn giết nhau để lặn vào tàu. Bây giờ con não loạn biến mất, nhận thức về cái ghê tởm đã xảy ra đang ngấm dần.

Vì thế, chúng tôi đi quanh, nói chuyện, vỗ vai, chùi mặt mày, lau tay, cố làm một vài điều giúp họ thoải

mái đôi chút.

Lúc ấy, tôi cũng chết khát. Daly đến bên, mở áo sơ mi lộ ra cho thấy một chai coca. Ông bảo “ra phòng lái.” Tôi đi ra phòng lái, ngồi xuống ghế quan sát viên, Daly tiến đến với một chai coca. Ông mở nút đưa tôi. Tôi nhớ tôi đưa chai coca lên miệng, nhưng nước cứ trào khỏi cằm, chảy xuống bộ đồng phục. Tôi không nuốt nổi. Chúng tôi chuyen cái chai coca độc nhất quanh phòng lái. Một lần nữa, Ken Healy nói với tôi về các hư hỏng của chiếc tàu bay. Ông bảo không dám chắc cái bánh xe mũi có thể buông xuống được, nếu nó xuống được, chưa chắc sẽ chịu đựng được thân tàu. Ông báo động: phải sẵn sàng đối phó bất cứ điều gì khi hạ cánh xuống Sài Gòn.

Tôi trở lại khoang hành khách, phục vụ loanh quanh. Chợt mọi người đều xúc động nhìn qua phía trái. Chúng tôi đã bay đến Phan Rang. Don McDaniel và phi hành đoàn đang bay ở cao độ 35,000 bộ, họ đang chờ chúng tôi. Cuối cùng họ thấy một chấm đen ở phía dưới, họ nhận ra chúng tôi và đang bay xuống phía chúng tôi. Chúng tôi nhìn ra cửa sổ. Ngoài kia, tương phản với bầu trời xanh tuyệt vời, trên đám mây trắng nõn là chiếc tàu bay World 727 xinh đẹp màu đỏ và trắng. Một cảm giác sáng khoái đột nhiên chạy qua khắp chiếc tàu, và lúc ấy tôi biết cái cảm giác này cũng đi suốt qua tôi. Chúng tôi biết một chiếc phi cơ chị em đã tìm ra chúng tôi. Chúng tôi sẽ an toàn vì cô chị chúng tôi nay đang hộ tống chúng tôi trở về bình an.

Thế là anh chàng Don McDaniel lái chiếc tàu bay của anh ta lượn quanh chiếc tàu bay chúng tôi để lượng giá những hư hỏng. Anh ta gọi Ken Healy, bảo “‘Hình như có một xác chết lủng lẳng trên bánh xe của bạn.’” Ken đã hỏi anh ta về việc đó. Một người bị cán khi bánh xe lùi lại. Nhưng cái chết của người này đã cứu mạng sống của tám người khác dưới guồng bánh xe vì xác chết đã cản cản máy lại, không làm cho bánh xe lùi thêm nữa.

Như vậy lúc đó chúng tôi biết sẽ phải đương đầu với nhiều vấn đề gây ra bởi bánh xe. Các cửa khoang chở đồ mở toang, cầu thang sau còn treo thòng xuống, cửa sau cũng mở trống, vành xếp của cánh máy bay bị đạn bắn sẽ không hoạt động khi hạ cánh. Chúng tôi đang ở tình trạng khó khăn nghiêm trọng.

Phi cơ tiếp tục bay về Sài Gòn.

Tôi nói với Val “vào phòng rửa mặt,” ở đây tôi nói cho Val biết những cái trục trục của tàu bay. Lúc hạ cánh, tôi sẽ ngồi hàng ghế trên, Val sẽ ngồi sau khoang phi cơ. Tôi bảo không biết chúng tôi thoát được không. Tôi dặn dò vài điều nhắn cho gia đình tôi trong trường hợp Val sống sót và nếu tôi không thoát được. Tôi bảo “Hãy cho gia đình tôi biết mọi sự cũng ổn thôi. Tôi đã không hề sợ hãi gì. “Tôi không khóc. Cô cũng vậy. Người ta không có thì giờ dành cho xúc cảm, mà hiển nhiên đây là lúc đầy cảm xúc, nhưng người ta đành phải giấu đi thôi.

Thế rồi phút cuối cùng của chuyến bay phải đến. Từ sau thân tàu, tôi bắt đầu đi lên, và đây là lúc một hành động tự phát xuất hiện. Một người đàn ông trao vào tay tôi khẩu M.16. Anh không nói tiếng Anh, tôi không nói được tiếng Việt, tôi không rõ anh ta muốn gì. Nhưng rồi tôi hiểu: anh muốn tôi hãy nhận lấy khẩu súng của anh. Vì thế tôi khoác cái khẩu súng khôn nạn lên vai, trong lúc bước đi, người ta bắt đầu trao thêm cho tôi mọi thứ khác. Khi đến phòng lái, trên vai tôi đã có vài khẩu M.16 lủng lẳng, một băng đầy đạn, một nắm đạn rời. Một vài người đã trao một hay hai viên, vài người khác trao cho tôi nhiều hơn, tôi còn có hai khẩu súng lục treo trên ngón tay. Chính lúc ấy – khi tôi đang nắm những viên đạn nhỏ và những thứ vũ khí trong tay – đột nhiên một cảm giác rõ rệt bùng ra – cuộc chiến của những người này đã chấm dứt. Họ không muốn súng đạn hay bất cứ gì nữa. Điều ấy thực chua chát: chính họ cũng đã ở cuối đường.

Khi tôi gần đến phòng lái, một gã khùng đặt một quả lựu đạn lên trên các thứ trong tay tôi. Tôi nhìn xuống, tự nghĩ “Trời ơi – một quả lựu đạn!” Phản ứng bản năng tôi là định xoay người, ném xuống phía sau máy bay. Nhưng tôi sợ nó đựng cầu thang phát nổ, tôi nghĩ “Chúa-oi-tôi-sẽ-làm-gì-với-những-thứ-này?” Tôi đi về phòng lái, đá cửa. Charlie Stewart, kỹ sư chuyên bay mở ra. Tôi nói với anh:

“Charlie, cầm lấy mấy cái này!” Tôi chưa bao giờ từng chạm tay đến một quả lựu đạn. Charlie cầm lấy. Anh ta và Mike Marriott vội tìm băng keo quấn lại. Họ quấn băng keo quanh quả lựu đạn, và mọi thứ tôi mang vào. Nếu lỡ có gì phát nổ, họ muốn bọc bốt lại càng nhiều càng tốt.

Đã đến lúc hạ xuống Sài Gòn. Tôi gọi Mike Marriott tới bên cửa hông, chỉ cho anh cách mở cửa khẩn cấp và cách bung cầu tuột. Thông thường, đó là việc của Atsako, nhưng cô là tiếp viên mới, tiếng Anh không thạo, không chắc cô sẽ đối phó được trường hợp khẩn cấp. Cho nên tôi muốn có một người đàn ông ngồi đấy.

Lúc tôi đang ngồi ở ghế trên với Bruce Dunning thì Daly từ phòng lái bước ra, ông yêu cầu Bruce xuống phía sau tàu. Ông muốn Bruce mang các phim ảnh quay được ở Đà Nẵng ra phía sau, nếu không ai sống sót thì các phim ảnh vẫn phải được bảo toàn. Tất cả đều cảm thấy mãnh liệt: Nếu chúng tôi không thoát, thế giới vẫn cần phải biết những gì xảy ra hôm ấy.

Daly đến, ngồi xuống cạnh tôi. Ông hỏi tôi có biết gì tình trạng chiếc máy bay không. Tôi nói biết. Ông hỏi tôi có sợ không. Tôi nói “Không, tôi không sợ chết.” Ông choàng cánh tay ôm tôi, nói “Cô bình tĩnh. Tôi sẽ đảm bảo cô nhận một chầu nếu mình thoát ở Sài Gòn.” Tôi nói “Ông Daly, nếu sống sót, xin ông mua cho tôi một két bia.” Ông ta cười.

Rồi Daly lại bảo tôi “Những người này không hề biết súng của tôi trông rỗng.” Ông đã bắn hết đạn trong lúc cố duy trì trật tự ở cầu thang máy bay tại Đà Nẵng. Ông bảo “Tôi sẽ giữ khẩu súng để kiểm soát họ khi hạ cánh, như thế cô sẽ có thì giờ mở cửa và bung cầu tuột.” Tôi đáp “Tốt lắm.”

Chúng tôi bắt đầu một cuộc hạ cánh khá dài để xuống Sài Gòn. Phi cơ bay hơi nhanh, tất nhiên không nên bay nhanh như vậy để hạ cánh, nhưng chúng tôi không điều chỉnh được vành xếp ở cánh. Và tôi ngồi ở cái ghế đặt ngay vị trí bánh xe mũi, ngồi đấy, tôi có thể cảm thấy bánh mũi có hạ xuống không? Có chống được thân tàu hay không? Rồi tôi cảm thấy bánh xe chính chạm phi đạo, tôi thấy phi trường bay vượt qua. Tôi cố chờ để cảm thấy cái bánh xe mũi hạ xuống mặt đường. Nhưng Ken đã giữ cho mũi máy bay cách khoảng mặt đất thật lâu. Tôi không hiểu làm thế nào anh đã giữ được như thế. Bỗng tôi thấy các toà nhà vút qua. Tàu chúng tôi đang chạy ngay trên phi đạo. Tôi hiểu bánh mũi đã hạ và chịu đựng được. Thế mà tôi không cảm thấy nó hạ xuống lúc nào. Ken đã khéo léo điều khiển chiếc 727 đáp xuống Sài Gòn một cách nhẹ nhàng như thế. Rồi phi cơ cứ vùn vụt chạy trên phi đạo, vì chúng tôi không thể ngừng. Cảm ơn Thượng Đế, Sài Gòn có được cái phi đạo dài 14,000 bộ! Bốn chiếc xe cứu hỏa chạy nhanh, kèm bên chúng tôi. Cuối cùng, chúng tôi quẹo qua đường vào bến. Phi cơ ngừng, không tỏ dấu hiệu rõ rệt nào là có sự nguy khốn cả. Tôi nhảy ra, mở cửa, nhưng không bung cầu cấp cứu. Joe Hrezo đã đứng trên mặt đất, hẳn anh ta đã chạy xuống bằng thang sau. Cùng một lúc, Joe và tôi la lên: “Xe tải thương, cáng cứu thương! Chúng tôi cần xe tải thương, cáng cứu thương.”

Người ta mang cầu thang đến cửa trước. Mọi người bên trong ngồi im lặng. Qua máy phóng thanh, Đức nhắc đi nhắc lại: “Ngồi yên, đừng di chuyển.” Không ai nhúc nhích. Sau đó chúng tôi bắt đầu chuyển người ra. Tôi nhớ có một người đàn ông châm một điếu thuốc. Ngay khi anh ta tới cửa trước, tôi yêu cầu anh không được hút thuốc vì có xăng. Anh ta ném điếu thuốc, dí chân lên điếu thuốc cháy đỏ. Tôi thấy anh ta đi chân không. Tôi nghĩ “Chúa ơi, thế thì đau lắm.” Nhưng anh không cảm thấy. Không ai trên tàu còn cảm thấy gì nữa.

Hầu hết hành khách được lừa sang một bên. Cáng tải thương mang vào tàu, họ khiêng người đàn ông với vết thương nặng trên đầu, rồi khiêng người đàn ông bị đổ ruột. Khi mọi người ra hết, chúng tôi bắt đầu kiểm điểm. Val và tôi bước qua lối đi, nhặt nhanh súng, đạn, những quả lựu đạn bỏ lại trên ghế. Tôi nhận ra chúng nặng quá sức. Tôi bảo Val “Thôi kệ – Bỏ lại – sẽ có người khác đến lo chuyện ấy.”

Tôi và Val rời tàu. Chúng tôi là hai người cuối cùng rời tàu. Nhìn những chỗ hư hỏng của chiếc máy bay, chúng tôi sợ hãi khi thấy những mảng kim khí đã toác ra. Chúng tôi cũng sợ hãi nhìn những lỗ đạn trên cánh. Lúc ấy tôi nói với Val “Thật đáng ngạc nhiên là chiếc phi cơ này đã có thể bay được.”

Val và tôi được đón đến ban phi vụ, rồi đến khách sạn Caravelle. Người ta đưa chúng tôi tới văn phòng ông Daly, nơi đây thông tin viên NBC đang phỏng vấn tất cả mọi người. Tôi ngồi trên chiếc ghế dài uống bia trong lúc họ quay phim.

Trong phòng bên, vài chục phóng viên khác đang chờ. Họ đều muốn phỏng vấn chúng tôi. Tôi hỏi Daly “Chúng ta nên nói gì?” Ông ấy bảo: “Cứ nói sự thật.”

Daly đưa tất cả chúng tôi đi ăn tối hôm ấy. Khi về lại khách sạn, tôi tắm rất lâu. Tôi nằm xuống giường, nhưng không ngủ được. Tôi cứ nhìn thấy mãi hình ảnh những người buổi sáng hôm ấy ở Đà Nẵng. Tôi thấy người đàn bà bị đẩy đập đến chết. Tôi có thể thấy cả quần áo của bà ta và cái xác máu me nát bầy. Tôi thấy gia đình năm mạng người bị bắn từ sau lưng ngã gục xuống. Rồi người đàn ông bò lồm cồm ở lối đi trên máy bay, lết đến bên tôi. Tôi nhận ra suốt đêm tôi sẽ không thể ngủ được. Tôi nhồm dấy, ra ngồi ở bàn viết. Tôi nghĩ có lẽ tôi có thể viết lại. Tôi đã cố. Tôi viết được đôi chút. Nhưng thật khổ, chuyện ấy quá lớn đối với chữ nghĩa. Tôi không biết viết thế nào về câu chuyện đã xảy ra.

Thời gian trôi. Tôi mất ý niệm về thời gian. Chợt chuông điện thoại reo. Tôi bốc máy trả lời. Điện thoại viên báo có một cú điện thoại viễn liên quốc tế. Tôi nhìn đồng hồ, nhận ra đã 7 giờ sáng. Rồi giọng một người đàn bà, nói trong điện thoại từ một đài phát thanh ở Los Angeles. Bà ta muốn phỏng vấn tôi. Bà đã xem cuốn phim CBS về chuyến bay Đà Nẵng trong mục tin tức. Thế là tôi kể cho bà nghe tất cả những gì đã xảy ra. Cuối cuộc phỏng vấn, bà ta nói một câu ngu ngốc nhất. Chưa bao giờ trong suốt đời tôi nghe ai có thể nói một câu ngu ngốc thế. Bà ta bảo: “Cô Wollett, nghe chừng cô còn buồn bực lắm!” Tôi không thể tin được sự ngây ngô như thế trong nhận xét của bà ta. Lúc ấy, biết bao ý nghĩ diễn ra trong trí. Nhưng tôi chỉ còn có thể nói: “Thưa bà, hãy đặt vấn đề như thế này: Đây không phải là câu chuyện mà người ta có thể chứng kiến mỗi ngày.”

Bà ta nói “Thôi, cảm ơn, cô Wollett. Nhân tiện, xin chúc cô một lễ Phục sinh vui vẻ.” Đến lúc ấy, tôi mới nhận ra: đó là ngày chủ nhật mùa lễ Phục sinh.

“...Đây không phải là câu chuyện mà người ta có thể chứng kiến mỗi ngày...”



JOE HREZO

(Trưởng Trạm Hàng không)

“Chỉ sung sướng vì còn sống sót.”

...

Tôi là quản lý trạm World Airways ở căn cứ không quân Clark, Phi Luật Tân vào năm 1975. Tôi thi hành bất cứ công tác đặc biệt nào mà xếp Ed Daly muốn. Vì vậy khi một chiếc 727 của chúng tôi ở Việt Nam bị đạn, tôi nhận cú điện thoại bảo phải liên lạc với chủ tịch Philippines Airlines, cố thuê chiếc phản lực cơ Sydney Hawker 125. Tôi đoán hẳn Ed Daly có quen biết lớn với ông chủ tịch. Daly muốn thuê cái phản lực nhỏ này để chở một bộ phận thay thế cho phi cơ 727 ở Sài Gòn. Tôi điện thoại nói chuyện với mấy người bên sở điều hành.

Họ đồng ý chuyển bay. Tôi gặp người trong căn cứ Clark, lấy được phép cho chiếc phản lực 125 hạ cánh. Chiếc máy bay đến Clark lúc 11 giờ đêm. Rồi tôi và cái bộ phận nặng 25 cân Anh kia bay đi Sài Gòn trên chiếc máy bay này, đến Sài Gòn khoảng 2 giờ sáng.

Khi đến nơi, tôi đoán có lẽ họ đã bắt đầu xài mấy chiếc phi cơ 727 để tải người từ Đà Nẵng vào rồi. Vụ này cũng ổn thôi. Vì vậy có hôm tôi đã leo lên làm một chuyến. Không lộn xộn gì. Ngày kế, tôi lại đi, có cả hộ tống bên toà Đại sứ đi cùng. Lúc hạ xuống Đà Nẵng vừa đến trạm Air America thì đám người ngợm khốn khổ tràn đến. Chúng tôi cho tàu bay vòng lại, thả cầu, hai gã hộ tống bự con bước xuống, bắt đầu cho người lên. Người ta xô đẩy chen lấn, khi tàu đã đầy ứ họ còn cứ cố chui vào. Lính hộ tống có lựu đạn cay, đem ra xài. Chỉ báo hại bọn tôi hơn là cho đám dân: gió thổi ngược. Nhưng rồi cũng xong, bốc được người là chúng tôi về.

Nhưng hôm ấy khi toà đại sứ nghe Daly nói ông ta sẽ đi nữa thì họ bắt đầu nạo ông ta.

Daly đã đòi gặp Đại sứ Graham Martin từ 10 hôm rồi. Cuối cùng Martin mới chịu tiếp, có tôi đi cùng với Daly. Râu ria 3 ngày không cạo, Daly đội một cái mũ cao bồi tổ bố. Bước vào một cái, câu đầu tiên ông ta nói: “Bây giờ ông có thể tắt mấy cái máy ghi âm khốn nạn của ông đi!” ông Đại sứ bảo “Ô kê! Không có cái máy nào bật lên cả.” Daly nói: “Tôi chỉ cần thông báo trong vòng một, hai ngày là có thể gặp các giáo hoàng, quốc trưởng, tướng tá, vậy mà sao ông bắt tôi phải đợi đến mười bữa mới được gặp?” Daly sùng sục. Ông ta bảo Đại sứ là Sài Gòn sẽ sụp đổ trong vòng hai tuần lễ, còn Đại sứ thì cứ bảo “không, không đúng”. Daly hỏi thế ông định làm cái trò gì đây, bởi vì ông nên nói thẳng cho mọi người rõ tình hình đang xảy ra làm sao, hơn là cứ quanh co che đậy. Daly nói – tôi giật mình khi nghe ông ta nói – với ông Đại sứ khốn khổ: “Thứ người như ông chỉ là thứ đứng bán xe phế thải! Không hơn không kém!” Tôi bị lâm vào tình trạng như vậy. Hai ông này kiểm soát mọi thứ, Daly nắm được tiền, còn tôi cứ ngồi đực mặt mà nghe.

Ông Đại sứ không hẳn là người thô lỗ. Ông là tay ngoại giao. Nhưng Daly la lối lung tung. Tôi phải nói ông Đại sứ khá lịch thiệp, nhưng ông ấy cũng chẳng có thể nói gì được nữa? Tôi chắc ông ta đã cố làm những gì tốt nhất mà ông ấy tin rằng ông phải làm. Nhưng tôi cũng chẳng rõ thế nào. Mặc dầu vậy, chúng tôi vẫn không lấy được phép bay ra Đà Nẵng.

Daly bảo: “Đi như thường. Cho chúng biết bọn mình làm việc như thế nào.” Chúng tôi sẽ lấy cả ba cái máy bay rồi đi. Ông ta bảo “Rồi, cậu với tớ biến. Mình sẽ tổ chức vụ này.” Nhưng tôi nghĩ là toà Đại sứ đã nói ông đừng đi, vì không an toàn!”

Khi làm việc cho Daly, người ta không ngủ được nhiều. Ông ta thích thức khuya dậy sớm. Vì vậy hôm sau mới tỉnh mơ đã có người đánh thức tôi dậy. Không nhớ ai. Họ nói Daly đang chờ. Phải sẵn sàng tắt cả mấy phi hành đoàn trong vòng năm phút. Khi gặp Daly ông ta cộc lốc nói “Đi!” Thế là đi.

Tôi ngồi phía sau với Daly, Bruce Dunning và Mike Marriott. Daly ngồi trên cái ghế bên cạnh cửa, nói chuyện với họ. Daly nói “Tốt – Bọn mình sẽ ra ngoài ấy. Đến bên của Air America, Joe, cậu và tớ sẽ nhảy ra tổ chức công việc.” Tôi từ chối thế quái nào được?

Chúng tôi ra ngoài ấy, hạ cánh, phi trường rất yên. Nhưng ngay khi máy bay vừa chậm lại, người ta đổ ra từ khắp phía. Bỗng nghe Daly bảo “Ô kê! Tớ lên nói Ken hạ cầu, mình sẽ ra.” Mẹ kiếp. Tàu bay dừng. Cầu hạ. Nghĩ là đã đến lúc rồi đây nên tôi nhảy ra. Nhưng ngay sau đó tôi thấy cái cầu rút lên, tàu bay tiếp tục lăn bánh. Khi rút cầu, Ken Healy quay tàu ra phi đạo, đánh một vòng rồi trở đầu lại. Nhưng đó chính là lúc người ta bắt đầu ào đến. Một thằng cha đứng bắn vào máy bay. Tôi thấy Ken lệch tay lái sang một bên, làm như sắp cán lên hẳn. Không biết tại sao mà cha này không bị đụng. Tôi có nhét một khẩu 38 ngắn nòng trong người. Nhưng tôi tính thầm: Nếu tôi nổ cha này thì tôi sẽ bị chơi lại văng cứt. Nên tôi giữ êm khẩu súng dưới áo.

Có một xe tải chở đầy ắp người chạy rượt bên cạnh máy bay. Đứng dưới đất một mình, tôi chứng kiến mọi sự, sợ vãi đái. Cả đám người ào ào chạy bên tôi, vài trăm mạng. Một xe jeep nữa đầy người chạy

tới, một cha cầm khẩu M16 lăm lăm ria tưới vào. Cái xe jeep lật lộn vòng, người văng tủa ra hết. Vậy là tôi cố thu mình tìm cách đi thoát về phía đài kiểm soát không lưu, vì chẳng cách nào lọt vào lại tàu bay được nữa. Nếu tôi là Ken Healy tôi đã cất cánh vọt rồi. Nhưng anh ta cũng không vọt nổi. Trên phi đạo, xe cộ ngổn ngang. Không lối chạy. Do đó anh ta mới cho tàu xuống cuối phi đạo, từ đó quay một vòng 180 độ phía xa tuốt dưới đường bay. Lúc ấy tôi lọt vào đài không lưu rồi, mấy người Việt Nam ở đây cho tôi vào. Vào thì ô kê thôi! Liên lạc được với Ken trên điện đài, tôi bảo “Ê, Ken, tui sẽ chui ra chỗ bến Air America. Nhắm nổi không?” Anh ta nói “Ô kê! Canh chừng? Khi đến lưng cầu tôi sẽ xoay một vòng. Vừa dứt, phải lọt vào tàu bay ngay!”

May phúc, tôi vào lọt. Anh ta không dừng, cho phi cơ chạy taxi rề rề. Tôi thấy rõ Daly đang quật vào đầu người ta với khẩu súng và đá bọm đó. Lúc này phần tôi có ai bám lấy tôi cũng không cảm thấy gì. Chỉ có mỗi một chuyện là phải chui vào lại cái tàu bay. Nghĩ có mỗi một chuyện ấy thôi! Cuối cùng tôi lọt. Vừa khi tôi lên được, Ken rú máy. Máy bay bốc lên với cây cầu thang còn thả tòn ten. Tôi hãy còn đeo ở bực thứ hai. Daly đứng trên tôi một bực khi máy bay cất cánh.

Tôi biết khi tàu rú máy có vài người đeo lấy tôi. Tôi biết tôi đá một người văng ra, nhưng lúc ấy máy bay chưa cất lên. Phải chi lúc ấy máy bay đã cất cánh!

Nhìn lên tôi thấy Mike Marriott đang quay phim trên đầu cầu thang. Nhìn xuống tôi thấy mấy cái tàu thủy ở cảng Đà Nẵng bầy giờ bé tí, giống như đồ chơi. Phải nói suốt lúc ấy tôi sợ vãi cứt. Có một cha mắc kẹt vào cầu thang. Cầu này có một trục rút, không biết sao cha này lọt vào, nửa người trong tàu bay, căng thò ra. Chúng tôi cố tìm cách lôi hẳn, không nhớ cuối cùng khi kéo hẳn ra được thì tàu bay đã lên đến cao độ nào. Chúng tôi cố rút cầu lên nhưng vô phương. Tôi rút thắt lưng, Daly cũng vậy, chúng tôi lấy thắt lưng buộc cái thành cầu vào nắm cửa. Vào đến trong tàu thì cảnh tượng hết tin nổi. Mỗi hàng ghé nhồi nhét bốn, năm, sáu người. La liệt, đa số đàn ông cả.

Thiệt khoan khoái hết sức là tôi trở vào được trong tàu bay. Mấy bà tiếp viên làm việc hết xẩy. Nhiều người trên đầu bị quật nặng, được mấy bà săn sóc chu đáo. Tôi đi vào phòng máy bảo Ken “Cảm ơn nhiều.” Anh ta nói “Tất nhiên tôi sung sướng được thấy lại ông!” Lúc ấy Daly ở đó. Daly không tin nổi số người trên tàu. Phần lớn là binh sĩ. Ông ta nói “Nhìn bọn lính khốn kiếp. Nhìn đồng súng kia. Mong không có quả lựu đạn nào bung ra nhé?” Bấy giờ lựu đạn lẫn long lóc trên sàn. Daly gọi người thu mang vào phòng lái. Chỉ một chốc, phòng lái đầy súng đạn.

Ken lo sốt vó vì tàu bay mất xăng. Vì thế tôi biết anh ta cố vào Phan Rang. Nhưng khi bắt đầu đổi cao độ xuống Phan Rang thì họ gọi cho biết là không “an toàn.” Nhưng ai bảo đảm được chuyện đổ xăng. Bạn biết mấy cái chữ “thân thiện, bất thân thiện,” “an toàn, bất an toàn” chứ? Nói cách khác, có thể xăng nhớt ở Phan Rang đã vào tay địch quân rồi. Họ không dám chắc. Vì thế Ken bảo “vô Sài Gòn.” Tụi tôi bèn bay vào Sài Gòn.

Tụi tôi bàn nhau về mấy cái bánh xe để hạ cánh. Chẳng ai biết rõ là chịu nổi hay không vì khi lui tàu bay, bánh bị lọt hố. Điều động bánh xe cũng không được vì có một cha đã lọt trong gầm bánh xe rồi.

Nhưng rồi cũng hạ cánh xong. Chưa bao giờ tôi thấy lính đông như thế. Đông hơn cả mặt trận. Họ vây lấy cái tàu bay.

Tôi ra phía sau lấy lại cái thắt lưng. Nó đã tự tuột ra từ hồi nào. Tôi khiêng một người mắc kẹt trong thang với cái căng nát. Giao cha này cho lính rồi cùng mọi người về khách sạn nơi Daly ở.

Đêm ấy trong phòng ăn khách sạn, lúc Daly đang nói chuyện với các phóng viên thì ở đằng sau, người ta cứ nói chuyện ồn ào. Vì vậy Daly đứng dậy nói “Xin quý vị lưu ý.” Ông ta rút khẩu súng đập lên mặt bàn, bảo “Tôi muốn quý vị lưu ý cho – hoặc là có kẻ ăn đạn ở đây – ngay bây giờ!” Mọi người im phắc. Vài phóng viên bỏ ra ngoài. Tôi muốn nói với bạn thế này: Ed Daly là một người đầy cá tính. Nhiều người không ưa ông, nhưng ông vẫn làm bất cứ cái gì ông muốn. Bất cứ khi nào ông thích. Và ông ta làm được việc. Ông không sợ nói thẳng những gì ông nghĩ. Ông có thể làm tổn thương nhiều

người, nhưng ông ta không hại ai cả. Nếu bạn có lập trường tốt, bạn giữ vững lập trường, ông ta kính trọng bạn. Tôi đã đối xử với ông ta như vậy, phải, tôi làm như vậy.

Nhưng mà thôi, đêm hôm ấy tôi sung sướng là hãy còn sống sót. Chỉ sung sướng vì hãy còn sống sót. Vì vậy lát sau tôi băng qua bên kia đường vào một quán nhậu, kiếm một cô bạn gái để vui chơi chút đỉnh.

MIKE MARITO

(Chuyên Viên Quay Phim)

“Ngập lụt?”

Tôi là chuyên viên thu hình của chuyến bay cuối cùng ra Đà Nẵng hôm ấy. Bruce Dunning, Mai văn Đức và tôi đã xin được phép đi với Ed Daly. Khi chúng tôi hỏi để xin theo, ông ta bảo “Tất nhiên là được, càng đông càng vui.”

Khi chúng tôi sắp hạ xuống Đà Nẵng, hai hàng phi đạo dưới ấy hoàn toàn trống trải, không một bóng người. Không có gì trên đường bay hay đường vào bên cả. Hình như, cũng không có ai lai vãng ở các khoang chứa máy bay. Mọi sự có vẻ trái hẳn với các nguồn tin chúng tôi nghe nói là Đà Nẵng sắp sụp đổ.

Chúng tôi dự liệu gặp cảnh hỗn loạn và một đám đông giận dữ, nhưng từ trên máy bay chúng tôi nhìn thấy Đà Nẵng và các con đường trong phố đều êm. Nên chúng tôi hạ cánh. Khi tàu bay từ phi đạo vừa queo vào đường bên thì đột nhiên người ta ủa ra từ các nhà chứa máy bay. Phi trường Đà Nẵng bấy giờ là một căn cứ không quân khổng lồ trong thời chiến, từ các nhà chứa máy bay của căn cứ khổng lồ ấy, chắc phải đến 20,000 con người chọt hiện ra và ủa tới máy bay chúng tôi. Họ ngồi trên xe jeep, xe gắn máy, thiết vận xa, họ dùng mọi thứ xe tư nhân – mọi phương tiện xe cộ mà loài người đang sử dụng – họ chạy đến chúng tôi. Chúng tôi dừng lại một lúc giữa hai phi đạo – Tôi cho máy thu hình chạy. Trước khi thấy đám người này, chúng tôi định ra khỏi phi cơ. Nhưng chọt tôi có cảm giác ruột gan quặn thắt – cái cảm giác của những người làm tin chiến trường. Tôi tự bảo “Đừng, đừng ra khỏi tàu bay.” Những người này đang hoảng hốt. Bất cứ người nào nhỏ con đến đâu nhưng khi hoảng hốt, họ mạnh hơn mình nhiều. Tôi đem máy quay phim ra phía cầu thang sau, đứng đấy thu hình. Trong lúc phi cơ còn di chuyển, người đã chạy ủa lên thang. Chắc có người đã leo qua bên hông cầu, bẻ cong lại, nên cầu thang không rút lên được nữa. Trong khi tôi đang quay, họ bắt đầu bắn lẫn nhau. Họ nổ súng loạn xạ từ phía sau để chen lại gần máy bay. Lúc đó, tôi ngoảnh lại bảo Bruce “Mẹ kiếp, bọn mình ngập lụt rồi!”

Chúng tôi chạy rà quanh phi trường. Cuối cùng Daly quyết định ông ta nói: “Bay mẹ nó khỏi đây đi.” Lúc ấy chúng tôi bắt đầu cất cánh từ ngay cuối đường bên. Chúng tôi đụng một cái xe khi bắt đầu bốc lên. Máy bánh xe bên trái tông phải một cái xe jeep. Lúc đầu tôi tưởng là chiếc máy bay vẫn còn chạy rà rà vì tôi còn đứng trên thang tàu bay. Chọt nghe máy rú tôi mới nghĩ “Mẹ kiếp, mình hãy còn đứng trên thang.” Tôi không muốn bay khỏi mấy bậc thang chút nào. Lúc ấy có năm người Việt Nam đứng ở những bậc dưới. Khi mũi tàu chống lên, lực bay và vận tốc bắt đầu bung máy người ra. Một người cố bám được một lát, nhưng khi tàu bay lên khoảng cao độ 600 feet, anh ta buông tay bay như lính dù. Tôi chứng kiến anh ta bắn vọt ra không trung. Không thể tin được!

Lúc ấy ý nghĩ chạy qua đầu tôi là: “Phải sống sót trong vụ này, phải thu tất cả hình ảnh vào phim. Đây là giây phút khởi đầu của sự sụp đổ một quốc gia. Quốc gia này đã cáo chung. Đây là lịch sử, ngay đây, bây giờ. Phải ghi lấy lịch sử này bất kể cá nhân tôi đang cảm thấy như thế nào.” Tôi rời cầu thang, thu hình qua cửa sổ máy bay. Suốt lúc bay về, tôi mang nỗi hoài nghi – một nỗi hoài nghi hết sức mạnh mẽ, tôi muốn nói: Không cách gì chúng tôi có thể hạ cánh được. Phi công của chúng tôi, Ken Healy không

điều động được mấy cái bánh xe để hạ, họ bảo có một cái xác người vương trên ổ bánh xe. Cánh máy bay và mấy cái vành xếp đã hỏng, xăng của chúng tôi tiếp tục cạn.

Tôi ngồi trong khu dọn ăn phía sau. Tôi không có ghế ngồi. Lính tráng trên phi cơ đều có súng M16, và súng lục 45. Tôi tính: dầu máy bay không bị rơi, vẫn có thể xảy ra chuyện những người lính này cướp máy bay đòi sang nước khác. Chúng tôi thực lo ngại chuyện ấy suốt buổi. Nên sau, chúng tôi tìm cách nói với họ: “Này quý bạn, mấy thứ này có thể bất ngờ gây tai nạn – Quý bạn có thể giao cho chúng tôi chẳng?” Đức và tôi đi quanh nhặt nhạnh các vũ khí và những quả lựu đạn. Chúng tôi dùng băng keo quấn lựu đạn để giữ chặt kíp lại, rồi bỏ ra phía sau phi cơ.

Chúng tôi hạ cánh xuống Sài Gòn an toàn. Mỗi khi có trục trặc, cảnh sát luôn luôn tìm tòi quay phim – Nên chúng tôi một lần nữa, dự liệu trước việc này. Chúng tôi trao hết phim cho Bruce Dunning để anh ta giấu dưới áo khi chúng tôi ra khỏi phi cơ. Họ không biết là có một thông tin viên mạng phim thoát ra. Tụi tôi làm kiểu này hoài. Chúng tôi sẽ gây chú ý cho cảnh sát bằng những dàn máy móc quay phim để họ bu đến, rồi người thông tin viên chuồn đi. Quả nhiên cảnh sát Sài Gòn giữ Đức và tôi một lúc – Nhưng Bruce đã lạng lã bước, như không biết gì đến chúng tôi. Anh ta mạng được mấy cuộn phim đi thoát.

Chúng tôi được hai giải thưởng với bộ phim ấy. Câu lạc bộ báo chí nước ngoài một giải, Hiệp hội nhiếp ảnh viên báo chí quốc gia một giải nữa. Đến bây giờ – Tôi vẫn không thực sự tưởng tượng nổi những chuyện ấy là một cơn ác mộng – nhưng cho đến bây giờ, mỗi khi nhìn thấy bất cứ cái gì nhắc nhở tới Việt Nam, lập tức tôi thấy hiện ra các hình ảnh trong hồi tưởng như một làn chớp. Bất cứ lúc nào thấy cái gì dính dáng đến Việt Nam tôi lại thấy làn chớp ấy. Nó trong suốt như pha lê trong trí tôi. Suốt đời, tôi sẽ không bao giờ có thể quên.

Chương 2: Cô Nhi

SUSAN McDONALD



Susan McDonald

(Nữ Y Tá Cô Nhi Viện)

“Chỉ là những tấm hình của lũ trẻ con.”

Tôi là nữ y tá, tốt nghiệp đại học Coretto Heights ở Denver năm 1970, sau đó làm việc ở Kentucky khoảng ba năm. Bấy giờ mỗi đêm truyền hình đều chiếu về chiến tranh Việt Nam. Tôi theo dõi thường thấy cảnh trẻ con bị bắn. Vì quan tâm đến việc săn sóc trẻ, tôi bắt đầu nghĩ đến chuyện xin sang Việt Nam làm việc.

Tôi viết thư cho một số địa chỉ để tìm tin tức việc làm tại Việt Nam. Bấy giờ một trong những người tôi viết thư hỏi là Rosemary Taylor, một phụ nữ người Úc làm việc tại Việt Nam từ 1968. Rosemary chú ý đến việc săn sóc trẻ vô thừa nhận và tìm các gia đình nhận nuôi những đứa trẻ này. Bà đã phục vụ tại một viện nuôi trẻ vô gia cư ở Phù Mỹ. Sau bà tự lập nên những trung tâm riêng để săn sóc trẻ mồ côi và trẻ vô thừa nhận. Bà hoạt động qua các cơ quan Việt Nam, qua Toà Đại sứ các nước để tìm các gia đình nhận nuôi những đứa trẻ này. Rosemary trả lời thư, nói rằng có lẽ tôi sẽ hữu ích trong việc làm với trẻ mồ côi. Hãng Air France cấp cho tôi một vé máy bay đi Việt Nam, đổi lại tôi thỏa thuận là ngày trở về sẽ đi kèm với năm đứa trẻ rời Việt Nam. Ngày trở về được để trống.

Tôi chưa đến Á châu bao giờ. Thật ra, tôi chưa rời Hoa Kỳ bao giờ. Lần này đi New York, rồi bay sang Paris. Tôi ở lại Paris vài ngày với mấy người bạn, rồi sang Sài Gòn.

Tôi không được chuẩn bị trước về cuộc sống ở đây. Tôi lớn lên ở Hoa Kỳ, một xứ sở sung túc, phương tiện độc nhất để làm quen với những gì khác hơn Hoa Kỳ chỉ là vô tuyến truyền hình. Nhưng truyền hình không chuyển đạt được cái sự thực nào khác ngoài khuôn khổ kinh nghiệm của tôi tại Hoa Kỳ. Nhớ lại lúc mới đến Việt Nam tôi đã bị tràn ngập bởi những ấn tượng đầu tiên về sự nghèo khó. Nhìn những căn nhà lụp xụp dọc bờ sông Sài Gòn, tôi cứ hỏi có thật con người ta sống trong những căn nhà như thế hay không. Sau này tôi nhìn mọi vật với một ánh sáng khác. Tuy nhiên cái ấn tượng đầu như thế. Nó chỉ đặt trên mỗi một ý tưởng: Đây đúng là một xứ sở hết sức nghèo nàn, ở xứ này người ta sống dọc bờ sông, dòng sông này cũng được dùng làm cống thoát rác.

Tôi ở ngay Sài Gòn, làm cho một viện cô nhi tên gọi “Thiên Đường Mới.” Trước là một biệt thự của người Pháp, nay trở thành nhà trẻ. Khi tôi đến, hãy còn hai y tá người Pháp làm việc ở đây. Họ muốn đổi đi làm với những nhóm ty nạn khác nên tôi đến thay thế. Họ chỉ ở lại có hai tuần sau khi tôi đến. Trong nhà có chừng năm mươi trẻ vào tuổi biết đi chập chững. Đây là nhà trẻ thứ hai hoặc thứ ba cùng loại do Rosemary lập ra. Một nhà nữa dành cho trẻ lớn hơn. Một nhà khác cho trẻ sơ sinh. Sau này chúng tôi cũng săn sóc cả những trẻ sơ sinh trong nhà trẻ của chúng tôi.

Tôi yêu thích công việc của tôi. Không lúc nào tôi cảm thấy nhớ nhà vì trẻ con luôn luôn luôn quấn quanh tôi như trong một đại gia đình. Tôi không bị trở ngại ngôn ngữ, vì với lứa tuổi chập chững, các trẻ này cũng chỉ như mọi trẻ khác cùng tuổi ở bất cứ nơi nào trên thế giới.

Một trong những công việc tôi phụ trách là mua sắm đồ ăn. Tôi mua các thứ ngoài chợ, bỏ vào máy xay, nghiền ra thành đồ ăn trẻ, chúng tôi không được tiếp viện đồ ăn trẻ thú của Mỹ, nên cứ mua cà rốt, các thứ rau trái khác và thịt dê bỏ vào máy xay. Lúc đầu tôi mua thịt gà, tôi quen ở Mỹ thịt gà là rẻ nhất, tôi tưởng ở Việt Nam cũng vậy, sau mới biết thịt gà rất đắt, cá và tôm hùm lại rẻ hơn. Tôi phải học mới biết mua thứ gì rẻ để tiết kiệm. Người ta cũng cho đồ ăn, có hôm họ cho vài thùng mận, suốt mấy ngày ấy chúng tôi dùng mận, có hôm họ cho vài thùng mít, suốt mấy ngày ấy chúng tôi dùng mít.

Tôi làm quen với tất cả những chuyện này, không có trở ngại nào đáng kể. Dưới miệt Hậu Giang, có mấy cô nhi viện khác, chúng tôi cũng hay lái xe xuống chở đồ tiếp tế và thuốc men cho họ. Ở các cô nhi viện này, nhiều trẻ chỉ mất cha hoặc mẹ, con cái được gửi vào đây nhờ nuôi hộ. Đối với những trẻ này chúng tôi không làm gì nhiều ngoại trừ chích ngừa, cung cấp áo quần hoặc cho bất cứ đồ tiếp tế nào khác chúng tôi có. Khi săn sóc đám trẻ này, chúng tôi dự liệu sẽ có ngày cha hoặc mẹ chúng lãnh con về lại, nên tất nhiên chúng tôi không lo việc tìm các gia đình nhận làm con nuôi. Thực tế ra, trẻ em nào còn bất cứ một người bà con – như anh em họ, cô dì, chú bác – đều không được cho làm con nuôi –

Chúng tôi giữ hồ sơ trẻ chu đáo, không tạo vấn đề cho các gia đình nhận con nuôi, các đứa trẻ được cho làm con nuôi đều là trẻ bị bỏ rơi, trẻ vô thừa nhận, các dữ kiện về trẻ vô thừa nhận đều được đăng tải cẩn thận trên báo để xem có thân nhân tìm kiếm không.

Vào thời gian này, quân đội Mỹ đã rút ở hầu hết các nơi, nhưng chiến tranh vẫn tiếp diễn. Lính tráng, quân xa vẫn là cảnh tượng hàng ngày trên đường phố. Mười một giờ tối giới nghiêm, không ai được ra ngoài. Đêm đêm có pháo kích, chúng tôi đều nghe tiếng nổ. Nhưng vào năm 1973, không có dấu hiệu gì cho thấy chung cuộc xứ này đã đến, thời gian đã dứt, hay bất cứ cái gì như vậy. Tôi ở đây, thực tế là sống với thời gian vô hạn định, chưa bao giờ nghĩ một ngày nào trong tương lai sẽ rời đi. Tôi yêu thích việc tôi làm, tôi được người Việt đối xử tử tế, chúng tôi muốn người Việt làm nhân viên trông coi cô nhi, họ là các phụ nữ trẻ gọi là “y tá dưỡng mẫu.” Cứ một y tá dưỡng mẫu phụ trách năm trẻ, trừ khi trẻ đau yếu hoặc cần có sự săn sóc đặc biệt, thì một y tá dưỡng mẫu coi một trẻ.

Có nhiều trẻ bị sốt hàm ếch, sốt môi, sốt vòm miệng bị bỏ vô thừa nhận. Tôi không biết tại sao, có thể vì cha mẹ chúng cảm thấy bất lực trong việc đương đầu với sự tật nguyền, hoặc vì tin dị đoan gì, không rõ, nhưng chúng tôi có rất nhiều trẻ như thế, chúng dễ bị nhiễm bệnh hô hấp, trừ khi được cho ăn, cho bú chậm rãi. Vì chúng nuốt đồ ăn khó khăn, chúng tôi muốn chắc chắn chúng không bị nghẹn đồ ăn trong phổi, nên chúng tôi cắt đặt: cứ một y tá dưỡng mẫu phụ trách một em loại này.

Những trẻ này khi được nhận làm con nuôi ở ngoại quốc, sẽ được giải phẫu chỉnh hình. Một trong những lý do khiến tôi muốn trở thành bác sĩ – hiện tôi đang theo học y khoa – là vì tôi muốn giúp các trẻ em bị sốt vòm miệng. Tôi hy vọng kỹ thuật giải phẫu chỉnh hình sẽ dễ dàng hơn và sẽ giúp thay đổi cuộc đời những em bé ấy.

Chúng tôi gửi các em được nhận làm con nuôi đi ngoại quốc khá thường xuyên. Việc này tạo ra những khó khăn tình cảm. Tôi rất buồn khi trẻ ra đi, nhưng chúng tôi biết một mái gia đình thương yêu các em sẽ là điều tốt nhất cho các em. Tôi đã đưa nhiều trẻ ra máy bay. Việc này cũng tạo khó khăn cho cả các nhân viên coi trẻ, vì có sự gắn bó giữa họ và những đứa bé, nhất là đối với các em đã ở lâu với chúng tôi.

Những gia đình muốn nhận nuôi cô nhi phải làm thủ tục qua một cơ quan, cơ quan này sẽ nghiên cứu gia đình ấy, cơ quan chúng tôi đặt tại Boulder, Colorado. Họ cần bảo đảm rằng những gia đình nhận nuôi cô nhi phải có khả năng săn sóc trẻ, cũng phải được bảo đảm rằng cộng đồng địa phương sẽ chấp nhận đứa trẻ, các nước Mỹ, Úc, Thụy Điển, Đức, Phần Lan, Pháp, Bỉ, Gia Nã Đại, Anh, Ý, Thụy Sĩ, Lục Xâm Bảo đều đã nhận cô nhi Việt Nam.

Khoảng cuối 1974, nhiều thay đổi bi đát bắt đầu xảy ra. Thoạt tiên, việc tiếp liệu mỗi lúc một khó. Rồi giờ giới nghiêm càng lúc càng sớm hơn. Nhưng không một ai báo cho chúng tôi biết chiến tranh sắp chấm dứt. Không một ai bảo chúng tôi đóng cửa cô nhi viện.

Việc gửi trẻ ra khỏi xứ bắt đầu lồi thối, các bộ trưởng chính phủ làm việc với chúng tôi hình như thay đổi mỗi ngày, các bộ trưởng mới không biết gì những thủ tục thông thường, cứ thế, chúng tôi luôn luôn phải làm việc với những người mới, còn những người trước đã cũng làm việc, bây giờ đều rời xứ cả. Chúng tôi gặp nhiều khó khăn về việc gửi trẻ em đi bằng máy bay phản lực của World Airways. Rồi sau đó, cũng gặp nhiều phiền phức giấy tờ về việc cho trẻ rời xứ bằng không vận cô nhi của không quân Mỹ, chiếc C-5A. Nhưng cuối cùng chúng tôi cũng thu xếp được giấy phép cho các em có thông hành lên chuyến bay. Tôi nhớ chúng tôi đã gửi 230 cô nhi của chúng tôi lên chuyến C-5A ấy.

Mười lăm phút trước chuyến C-5A này, có vài em đã được gửi đi Úc. Tôi ở tại nhà để trông coi việc sắp xếp cho các em được đi đúng chuyến. Tôi không ra phi trường Tân Sơn Nhất, Rosemary phụ trách việc ấy. Khi bà ở phi trường về, tôi nhớ bà ấy bảo C-5A là một cái máy bay thật lớn. Đáng lẽ trẻ được gửi đi bằng máy bay Nightingale, loại máy bay tiếp vận y tế quân đội, loại này có giường cũi cho trẻ, nhưng rồi chúng được gửi đi bằng chiếc C-5A là loại máy bay vận tải khổng lồ, việc này làm Rosemary 10

ngại. Thế là chỉ vài phút sau khi bà ấy về, tôi nhận được cú điện thoại từ bệnh viện Cơ Đốc. Người đàn bà bên kia đầu giây nói “Cô có thể gọi các nhân viên coi trẻ lại đây không? Trẻ em của cô bị thương, sắp mang vào.”

Chúng tôi nhảy vội lên taxi, chiếc Renault hai màu vàng và xanh, chạy vào bệnh viện. Trên đường không ai nói một lời, chúng tôi không biết chuyện gì xảy ra. Suốt buổi, tôi nghĩ ngợi: “Tàu bay đụng? Tàu bay rơi? Trục trục lúc cất cánh? Chuyện gì xảy ra vậy?”

Khi chúng tôi đến bệnh viện, họ bắt đầu chờ trẻ vào, đưa sống, đưa chết. Đủ thứ phương tiện chuyên chở được đem ra sử dụng: vận tải, xe cứu thương, xe Jeep, xe tư nhân, còi hụ inh ỏi khắp nơi.

Có lẽ cái xúc động này là xúc động mãnh liệt nhất của suốt đời tôi, chiếc máy bay rơi nát, có những người bạn tôi bỏ mình. Những người lớn, những trẻ con mà tôi đã sẵn sóc để gửi lên chuyến bay, cũng chết. Tôi nhìn những thân thể nhỏ bé đầy thương tích như nhìn thấy một cơn ác mộng.

Tôi không định danh được nhiều trẻ. Nhiều đứa không nhận ra được nữa. Tôi có mở một hai bao đựng xác, nhưng cảnh tượng không chịu nổi. Nên tôi ngưng. Trên chuyến bay cũng có một số thư ký bên văn phòng tùy viên quân sự, vài người chết. Tôi bèn đi dọc các phòng trong bệnh viện tìm xem ai còn sống, còn nhận được ai không.

Trong khung cảnh Việt Nam bấy giờ, việc máy bay rớt không phải là việc bất thường. Những nhân viên làm trong nhà trẻ có thể nhận một cú điện thoại rồi người ta báo cho biết chồng bà ấy chết, hay con bà ấy chết, chúng tôi đã nhìn thấy quá nhiều quan tài, chúng tôi thấy xe tải chở áo quan đi qua mỗi ngày, cho nên việc máy bay rớt gần như phù hợp vào tất cả các chuyện khác xảy ra trong khung cảnh chung quanh chúng tôi. Nếu chuyện này xảy ra trong một xứ sở hoà bình, có lẽ nó sẽ khác. Vài em trong nhà trẻ chúng tôi hãy còn sống. Một bé gái mà tôi sẵn sóc từ lâu bị nứt sọ, gãy xương hông. Tôi tìm thấy bé gái này trong nhà thương ngày hôm sau, con bé không biết tí gì về tình trạng thương tích của nó. Tôi sung sướng tràn trề khi tìm ra con bé, nỗi sung sướng trộn lẫn với những xúc động của sự chết chóc. Những ngày sau nữa, tôi cũng tìm thấy thêm vài em khác thuộc nhà trẻ chúng tôi còn sống sót sau vụ máy bay rớt này.

Rất nhiều người có mặt ở nhà thương sau khi xảy ra vụ rớt máy bay. Nhiều nhân viên bên toà đại sứ và bên USAID đề nghị cho chúng tôi dùng xe chở trẻ em về lại nhà trẻ, chúng tôi ở nhà thương cho đến khuya để kiểm điểm đám trẻ đồng thời giúp những em tiếp tục chuyến bay xuất ngoại.

Tôi không rõ lúc ấy tâm thần tôi có đủ bình tĩnh để quyết định tình trạng sức khỏe của đám trẻ không. Khi tìm thấy những em còn thờ là tôi đã đủ sung sướng lắm. Tôi chú ý đến những thương tích bên ngoài, những vết cắt... nhưng không đủ sức xem kỹ những trẻ còn sống sót.

Nhiều em phải đi ngay hôm sau trên chuyến bay thuê của hãng Pan Am. Những em còn thương tích khá nặng cũng vẫn được gửi đi vì người ta đã tìm được cho các em một mái gia đình.

Vào cuối tuần lễ thứ nhất của tháng tư, chúng tôi biết giờ cuối cùng đã điếm. Toà đại sứ đã lưu ý đến việc di tản công dân Mỹ ra khỏi nước. Nhưng tôi không thể rời bọn trẻ mà đi. Không ai thay thế việc điều hành nhà trẻ. Không ai nắm vững việc ăn uống và các thứ tiếp liệu mà bọn trẻ cần, còn nhân viên nhà trẻ thì không ở vào địa vị có thể chu toàn tất cả những trách nhiệm này.

Vì vậy tôi ở lại cho đến khi biết chắc chắn mọi phương tiện di tản lũ trẻ thu xếp xong. Tôi ra đi ngày 26 tháng tư. Hai ngày trước, nhân viên bên toà Đại sứ đến bảo một chuyến bay đã sẵn sàng. Khi chúng tôi sửa soạn đi, họ quay lại bảo chuyến bay đã đình chỉ, cùng một chuyện như vậy lại xảy ra ngày 25. Nhưng rồi đến 26, chúng tôi thực mới rời đi được với lũ trẻ. Đó cũng là ngày cuối cùng của các cô nhi viện.

Chúng tôi đi bằng vận tải cơ C-141. Ra phi trường bằng xe buýt do toà Đại sứ cấp. Tôi nhớ hôm ấy rất nóng, chúng tôi phải cố giữ để lũ trẻ không bị ráo nước. Tôi mang theo một số chai nước cho trẻ uống.

Tôi bị xúc động mạnh vào giây phút chia tay với những người Việt Nam mà tôi quen biết và đã mến yêu. Khi tôi rời viện cô nhi, các nhân viên giữ trẻ vẫn ở đây, họ phải ở lại đây cho đến khi tất cả các trẻ ra đi – có người đi với chúng tôi một quãng đường dài nhất mà họ có thể đi được: họ giúp chúng tôi lên máy bay, rồi họ ở lại. Họ rất bình tĩnh về những gì có thể xảy ra cho họ sau này. Họ không có vẻ gì rối loạn lúc ấy cả.

Chùng 250 trẻ em đã đi với chúng tôi, các em ấy là các trẻ ở trong ba ngôi nhà của chúng tôi, cũng có mười bốn người lớn trên chuyến bay. Tôi ngồi trên sàn phía sau máy bay với các em bé sơ sinh.

Những cánh cửa của chiếc máy bay C-141 giống như một cái vỏ sò vĩ đại. Tôi không cảm thấy sợ hãi khi những cánh cửa bắt đầu đóng lại. Chúng tôi có một số thùng trong máy bay, cứ hai em đặt trong một thùng. Bọn trẻ cần được chú ý nên lúc ấy chúng chiếm hết ý nghĩ của tôi. Nhưng khi cánh cửa đóng lại, tôi nhớ đến vài người bạn đã rời máy bay. Doreen Beckett, người Úc, đã trở về nhà cô nhi, cô ấy ở lại với Rosemary và với Ilse Ewald, người Đức, cả ba ở lại để xem xét chuyện nhà cửa, chuyện trả lương cho nhân viên, họ cũng cần vài lá thư giới thiệu mà họ có thể dùng đến trong tương lai. Vì vậy họ không đi chuyến bay chúng tôi. Tôi không biết chuyện gì sẽ xảy ra cho họ. Tôi nghĩ đến họ khi các cánh cửa đóng xuống. Nhiều cảm giác trộn lẫn trong tôi giây phút ấy. Rosemary, Doreen và Ilse cuối cùng đã rời được trong ngày chót của tháng tư, từ sân thượng toà đại sứ bằng máy bay trực thăng.

Tôi thực tình yêu mến Việt Nam. Tôi yêu mến những người bạn mà tôi đã làm việc chung tại các nước. Ra đi như thế thực bất ngờ – thực là một sự chấm dứt đột ngột do những quyết định từ bên ngoài. Tôi bỗng nhiên nhận ra rằng: thế là hết, thế là chấm dứt tất cả những công việc mà tôi đã làm. Và sẽ còn lâu lắm, rất lâu nữa tôi mới được gặp lại các bạn của tôi, nếu còn có thể được gặp lại họ. Sẽ lâu lắm, tôi không còn nhìn thấy Việt Nam nữa.

Chúng tôi bay đến căn cứ không quân Clark ở Phi Luật tân. Thật nhẹ người khi hạ cánh xuống. Những cánh cửa vỏ sò mở ra, tôi thấy một hàng dài người, một hàng người kéo dài vô tận, họ đứng đón đầy để săn sóc lũ trẻ con, cứ một người lo một đứa. Một bác sĩ đến bên tôi, hỏi: “Em nào đau yếu nhất ở đây?” Ông ta yêu cầu các báo cáo y khoa về bọn trẻ – Đã lâu lắm mới thấy có những việc như vậy. Tôi hầu như quên những chuyện như thế. Tôi đã ở tại một xứ sở, nơi những đứa trẻ trong các cô nhi viện xa xôi hẻo lánh chết dần mòn mỗi ngày, không lạ lùng gì khi các loại bệnh dịch xảy ra, triệt hạ cả cô nhi viện – và ông bác sĩ này lại nói rằng “Đêm qua, suýt nữa chúng tôi mất đi **một** đứa trẻ.” Tôi nhớ tôi đã lặng người vì sự quan tâm ấy. Đây, họ có những người săn sóc trẻ, có những chiếc xe cứu thương để chở những đứa đau ốm vào bệnh viện. Những em trong điều kiện sức khoẻ khả quan được đưa đến các phòng tập thể dục, có nệm trải trên sàn. Ở đây có hàng dãy kệ đầy ắp đồ ăn trẻ con đặt trong cao ốc.

Đêm đầu, chúng tôi ngủ trong phòng tập thể dục. Mọi thứ tổ chức chu đáo. Mỗi ngày quân đội sắp xếp cho sáu mươi em đi Mỹ bằng máy bay C-141 có ghế ngồi, cứ hai em có một người coi sóc đi kèm. Tôi ở Phi Luật Tân chùng bảy ngày. Khi nhóm cuối cùng ra đi, tôi đi cùng với chúng.

Trở lại Mỹ, một thế giới khác hẳn, có một vụ kiện gì đó ở California về chuyện trẻ mồ côi bị bắt khỏi tay các bà mẹ trong cơn hoang mang hoảng sợ. Tôi cảm thấy tức giận về chuyện này, vì lẽ nó không đúng sự thật. Vài người bảo những đứa trẻ chúng tôi mang đi là những đứa trẻ bị bắt cóc! Khó có những chuyện như thế! Tôi biết rõ còn bao nhiêu trẻ mồ côi bị bỏ lại Việt Nam (hơn 24,000 em trong các cô nhi viện, hơn 150,000 em đang được các gia đình Việt Nam trông coi). Trong thực tế, quả có những người đàn bà, vào những ngày cuối cùng, đã đến tận cổng cô nhi viện đem con đi cho. Nhưng các nhân viên hành chánh của chúng tôi, là người Việt, đã ra nói chuyện với họ, trấn an họ rằng Cộng sản sẽ không giết hại trẻ con, chúng tôi đã yêu cầu họ mang con về.

Phải một thời gian rất lâu tôi mới phục hồi lại được sự nhạy cảm khi trở về Mỹ. Tôi nhớ lúc nhìn mặt trời lặn, lúc nhìn các phong cảnh đẹp đẽ hoặc bất cứ cái gì đẹp đẽ, tôi nghĩ “Chà, thật là đẹp.” Nhưng tôi không cảm thấy sung sướng, tôi cũng chẳng cảm thấy buồn rầu. Tôi chỉ cảm thấy một thứ tê nhạt tái tê.

Cuộc sống của tôi thay đổi thảm hại từ khi rời Việt Nam. Tôi đưa vài đứa bé đi Âu châu. Tôi ở lại với một gia đình tại Anh trong thời gian ngắn. Rồi tôi đi Pháp, ở nhà một người đã mất vợ và 2 đứa con trong chuyến bay C-5A bị rơi. Sau đó tôi đi thăm Ilse ở Đức, rồi đi thăm những đứa bé được nhận làm con nuôi ở đây và ở Phần Lan.

Tôi nhớ có một lúc trên tàu lửa, tại một nơi nào đó ở Âu châu, nhìn thấy một nông dân đang cày ruộng, tôi nghĩ “Không phải xứ nào cũng lâm vào chiến cuộc.” Tôi cứ phải luôn luôn nhắc nhở mình rằng hoàn cảnh Việt Nam không phải là hoàn cảnh ở bất cứ nơi nào khác trên thế giới. Nhưng tôi vẫn còn mơ những giấc mơ về chuyến C-5A bị rơi. Trong cơn mơ, một người bạn đến bên tôi nói: “Chuyến bay bị rơi và bọn trẻ con ở trong ấy”. Rồi tôi thấy tôi ở nơi máy bay rơi. Trong giấc mơ tôi chạy lại cái máy bay. Không gian chung quanh máy bay phủ đầy những miếng giấy nhỏ bé như bông tuyết. Trước khi bước vào máy bay, tôi chụp lấy một miếng giấy nhỏ bay lượn trong không trung. Trên miếng giấy là hình ảnh một đứa bé. Rồi trong giấc mơ, tôi đã quay sang những người khác ở chỗ máy bay rơi, tôi reo lớn: “*Không sao cả. Không đứa bé nào ở trong máy bay cả, chỉ có những tấm hình, chỉ là những tấm hình của lũ trẻ con.*”

Chương 3: Phái Đoàn Quốc Hội

PETE Mc CLOSKEY

(Dân Biểu Hoa Kỳ)

“Này, ông bạn, tôi sẽ kể ông nghe cho hết đầu đuôi công việc.”

Chuyến đi Đông dương của phái đoàn quốc hội vào tháng 3/75 là nhằm cứu xét tình hình Việt Nam và Cam Bốt, vì lẽ Tổng thống Gerald Ford bấy giờ đang yêu cầu Quốc hội chi 222 triệu Mỹ kim cho Cam Bốt, 300 triệu cho Việt Nam. Tổng thống Ford khuyến khích chuyến đi. Ông nói: “Chúng tôi biết rõ công việc ở đây, nhưng quốc hội không biết gì.” Tôi bèn đi trước với Thượng nghị sĩ Dewey Barlett. Vài ngày sau, sáu dân biểu khác đến nhập chung. Đó là Bill Chappell thuộc ủy ban quân vụ, rồi Bella Abzug, và John Flynt, Don Fraser, John Murtha, Millicent Fenwick. Phil Habib cũng đến với tư cách phụ tá ngoại trưởng đặc trách Á Đông, Thái Bình Dương sự vụ. Như vậy, chuyến đi gồm tám người thuộc quốc hội, và tôi nhớ trong chuyến về, khi tổng kết các ấn tượng và quan điểm, chúng tôi đã chia ra bốn với bốn, bốn điều hâu bốn bề câu. Có một vài điều tôi muốn làm trong chuyến đi. Điều thứ nhất, tôi muốn so sánh tình trạng năm 75 với tình trạng tôi đã chứng kiến vào năm 1970 tại quân đoàn IV, vùng châu thổ, quân đoàn III, vùng ngoại vi Sài Gòn, quân đoàn II ở Pleiku, Kontum, quân đoàn I ở Đà Nẵng. Tôi muốn biết vị thế chiến trường, so sánh giữa hàng ngũ phía chúng ta và đối phương, giữa miền Nam và miền Bắc. Tôi cũng muốn kiểm điểm tinh thần của người miền Nam, lượng giá ý chí chiến đấu của người miền Bắc.

Ngân khoản mà tổng thống yêu cầu bấy giờ là một ngân khoản viện trợ quân sự phụ thêm cho Việt Nam. Quân đội miền Nam Việt Nam, theo tôi nhớ, vượt trội hẳn quân số Bắc Việt. Miền Nam có chừng 740,000 binh sĩ. Miền Bắc không bao giờ có hơn 450,000 quân. Miền Nam phải phòng thủ một diện tích khá dài, nhưng họ có những tuyến truyền thông nội bộ. Tôi nhớ, mặc dầu vậy, thống kê cho thấy miền Nam đã sử dụng pháo binh gấp mười ba lần miền Bắc, điều ấy có nghĩa phần lớn số tiền này sẽ đổ vào vỏ đạn pháo binh. Tôi từng là Trung úy Thủy quân lục chiến tại mặt trận Triều Tiên. Sau đó ở lại lực lượng Thủy quân lục chiến trừ bị, đặc trách phản du kích. Tôi là dân biểu quốc hội duy nhất đã bốn lần đến Việt Nam. Năm 1967, tôi là dân biểu Cộng Hoà đầu tiên đả kích với lập trường chống chiến tranh Việt Nam.

Khi tranh cử lần đầu, người ta hỏi quan điểm của tôi về Việt Nam. Tôi đáp: Chúng ta không nên có mặt ở đây. Chiến đấu ở chỗ ấy là sai lầm, sai địa thế, sai kẻ thù. Chúng ta đã phung phí tài nguyên nước Mỹ

khi cố đánh một trận chiến như vậy.

Tôi nghĩ đương nhiên Nam Việt Nam sẽ sụp đổ sau khi Hoa Kỳ triệt thoái. Cái ý tưởng của tôi chủ yếu thế này: Sự chia cắt Việt Nam vào năm 1954 là một sự chia cắt giả tạo. Tất cả mọi người đều nghĩ Việt Nam phải thống nhất. Khi đến Việt Nam lần đầu, vào năm 1967, một điều đập ngay vào ấn tượng của tôi là: Khắp nơi, từ những làng mạc thôn ấp nhỏ bé, đến các trụ sở quận, trụ sở vùng, nơi nào cũng treo những bản đồ của một nước Việt Nam duy nhất. Ngay người miền Nam cũng không bao giờ thừa nhận là chỉ có miền Nam Việt Nam. Bất cứ lúc nào nhìn tấm bản đồ Việt Nam, ngay tại miền Nam Việt Nam cũng vậy, quý vị luôn luôn thấy đó là tấm bản đồ cả nước, không phải là tấm bản đồ dựa trên sự chia cắt giả tạo này.

Hiển nhiên, mỗi người Việt Nam đều nghĩ đất nước của họ là một đất nước thống nhất, vậy câu hỏi được đặt ra là liệu Hoa Kỳ có thể hỗ trợ cho sự chia cắt giả tạo ấy chăng? Và dựng nên một xứ sở mới hay chăng? Chúng ta đã làm như thế. Chúng ta gọi đó là “Xây dựng quốc gia.”

Khi sang đây, tôi vẫn sẵn sàng chấp nhận cái sự kiện là chúng ta có thể tạo ra một quốc gia mới ở Nam Việt Nam như vậy, nếu họ có ý chí chiến đấu. Họ đông quân hơn lực lượng miền Bắc. Họ có phòng tuyến nội bộ. Nhìn chiến trường người ta thấy miền Bắc có 13 sư đoàn, miền Nam có 16 sư đoàn. Miền Nam có đủ thủy, lục, không quân. Miền Bắc thì không. Chúng ta đã cho họ tiền bạc, viện trợ, giúp đỡ. Chúng ta đã huấn luyện họ sử dụng vũ khí và phương pháp chúng ta. Vậy toàn thể câu hỏi cần được đặt ra là: Liệu ý chí chiến đấu của người miền Nam Việt Nam có thắng ý chí chiến đấu của người miền Bắc Việt Nam hay không?

Chúng ta gặp các phản ảnh trái ngược. Nói về phẩm chất quân đội miền Nam – các tướng lĩnh nói một khác, các sĩ quan cấp úy và các cô vẫn làm việc tại địa phương lại nói với chúng ta những chuyện hoàn toàn khác hẳn.

Đúng, quả miền Nam có những đơn vị chiến đấu tinh nhuệ: Thủy quân lục chiến, nhảy dù rất dũng mãnh, đầy khả năng. Nhưng quân đội thông thường là Bộ binh thì không. Họ không muốn đánh. Không có động lực đánh. Lực lượng thông thường này gồm đa số những người bị bó buộc nhập ngũ, thực sự, họ không có gì căm ghét Việt Cộng nhiều.

Và rất rõ ràng ngay từ lâu người ta đã biết có kẻ hở trong khắp các cơ cấu. Việt Cộng lọt vào các lực lượng chính phủ. Không một Tư lệnh Thủy quân lục chiến nào tôi biết – kể từ lần đầu tôi sang bên ấy cho đến lần cuối – lại thông báo các kế hoạch hành quân cho phía đồng minh Việt Nam, họ đều biết làm như thế là sẽ lọt ra ngoài.

Tôi xin trình bày với quý vị thật ra Kissinger và tất cả mọi người khác đều đã biết từ năm 1971 là sớm hay muộn Nam Việt Nam cũng sẽ sụp đổ.

Nhưng bây giờ không phải vô căn cứ khi nghe các người lãnh đạo Nam Việt Nam tuyên bố: “Nếu bọn Mỹ khôn nạn các ông đánh trận này như các ông đã đánh ở Âu Châu thì chúng tôi đã thắng. Phải chi các ông đánh miền Bắc, phải chi các ông chiếm một số thành thị, phải chi các ông đuổi chúng vào bụi rậm.” Lập luận của tôi về điều này là: Đúng, chúng ta đã có thể làm như thế. Chúng ta có thể phá hủy đê điều trên đồng bằng sông Hồng. Chúng ta có thể triệt hạ Hà Nội. Chúng ta có thể rải thảm bom, quét sạch từng thị xã nào có từ 100 dân trở lên. Nhưng một khi hành động như vậy rồi chiến thắng, và một khi chúng ta rời khỏi đất nước này, điều gì sẽ xảy ra? Những lực lượng cai trị đất nước này sẽ có lòng tin của dân chúng, hay sẽ chỉ có các phương tiện để bắt dân chúng hỗ trợ mà thôi? Kỳ, Thiệu và cả đám ấy kể từ Diệm trở đi chỉ đẩy lên được nhờ sự giúp đỡ của Mỹ. Ở miền Nam, không có một khuôn mặt quần chúng nào như Hồ Chí Minh ở miền Bắc cả.

Trước khi đi chuyến này, tôi nhận được tin có một số tù nhân chính trị, một số nhà báo bị bắt giữ, bị tra tấn. Tôi muốn tới nhà giam gặp để nói chuyện với họ. Vì thế, khi đến Việt Nam tôi nghĩ đại sứ Graham Martin đã cảm thấy cá nhân tôi là một sự thách thức. Cho nên ông đã có những bài thuyết trình soạn

sẵn cho tôi.

Một trong những bài thuyết trình ấy phụ trách bởi Trường cơ sở Trung ương Tình báo Tom Polgar. Về bài thuyết trình này thì, trời đất! Điều mà người ta trông đợi ở một sĩ quan tình báo bất cứ ngành nào là sự lượng giá vô tư về năng lực kẻ thù – Không thấy – chỉ thấy nói về các ý định của kẻ thù. Chúng ta cần biết khả năng của họ thế nào. Họ có thể làm được gì. Ta có thể đoán được các ý định của họ, nhưng còn năng lực họ thế nào? Đó mới là vấn đề then chốt. Nhưng Tom Polgar toàn thuyết trình cho chúng tôi những thứ rác rưởi vớ vẩn: Nào kẻ thù chẳng có gì, nào là người của chúng ta mạnh mẽ xiết bao!

Vì vậy tôi rời buổi thuyết trình đi ra Quân đoàn I. Tôi gặp Tư lệnh ở đây là tướng Ngô Quang Trưởng. Chính buổi nói chuyện của ông ta đã đưa tôi trở về mà nói lại với cả Ford lẫn Kissinger rằng: “Quý ông không cách gì thắng nổi. Địch có thể phá thủng bất cứ chỗ nào.” Chuyện này có thể ông Trưởng còn nhớ. Tôi đã đi thăm ông Trưởng với tư cách cá nhân vì một người bạn có nói với tôi rằng ông ấy là vị tướng khá nhất của quân đội Việt Nam và đúng như thế.

Ông Trưởng trấn thủ Vùng I. Xin nhớ vùng I gồm năm tỉnh dọc duyên hải, bao gồm khu Phi quân sự. Trước, có lúc chúng ta phải dùng đến cả năm sư đoàn Mỹ để chiến đấu ở trong và chung quanh vùng này. Nào đệ nhất sư đoàn không kỵ... và Trời biết còn gì nữa. Hồi tưởng lại, tôi nhớ tổng cộng miền Nam có 13 sư đoàn thì tướng Trưởng có ba sư đoàn để đương đầu với chừng ba sư đoàn Bắc Việt, và trấn ngay tại địa đầu biên giới. Ông Trưởng đã mất bộ quân phục thiện chiến của ông chỉ vì Thiệu đã hoảng hốt rút quân về Nam để phòng thủ Sài Gòn.

Là một Đại tá thủy quân lục chiến, biết khá rõ về trận địa, nói chuyện với một tướng lãnh Việt Nam, tôi nghe Tướng Trưởng bảo “Không có cách gì.” Ông ta chỉ tâm bản đồ mà nói: “Nếu họ muốn đưa một sư đoàn vào chỗ này, hay chỗ này thì chịu, không thể phòng vệ được. Tôi phải có một sư đoàn đặt dưới này, tại Quảng Ngãi. Phải có một sư đoàn nữa trên này, ở Đà Nẵng. Phải có một sư đoàn khác tại vùng Phi quân sự – Họ có đủ khả năng: nếu họ muốn chuyển quân, họ có thể phá thủng bất cứ điểm nào trong vùng.”

Phải, đôi phương đã chọn ưu tiên chọc thủng Vùng II. Nhưng như ông ta đã nói, đôi phương có thể phá thủng bất cứ điểm nào trong vùng của ông mà không có cách gì ông phòng vệ được. Bởi vì, đôi phương có thể chọn lựa. Mà đây là một trong những nguyên tắc của chiến tranh: Tập trung toàn thể sức mạnh vào chỗ nào địch quân yếu kém.

Điều khác nữa, nếu quan sát các đơn vị của Nam Việt Nam quý vị sẽ thấy: Sĩ quan luôn luôn ở đằng sau. Quý vị sẽ thấy sự lệ thuộc vào pháo binh. Thấy họ từ chối không tỏ ra hăng hái trong các cuộc tuần tiễu năng nổ. Tất cả những điều ấy chúng ta đã cố dạy họ. Nhưng khi người của chúng ta vừa rời đi, họ quay lưng lại đục lỗ mà ăn núp và thương lượng với nhau. Tôi nghĩ đã có nhiều cuộc ngưng bắn riêng tư như thế xảy ra giữa các đơn vị Việt Nam cả đôi bên.

Còn một ông nữa gây chú ý cho tôi là ông chỉ huy Vùng III, tướng Toàn. Tôi đã xem con số thương vong, nhìn tỷ lệ đạn dược pháo binh ông ta sử dụng so với số đạn pháo binh địch sử dụng. Graham Martin bảo tôi không có pháo binh, chúng ta không thể thắng được. Và ông Tướng này cho tôi thấy ông đã bắn 9,600 trận pháo. Quý vị đã rõ các trận pháo kích của đôi phương bắn đến cũng đều được đếm. So hai con số chênh lệch, hiển nhiên người ta thấy miền Nam không còn hăng hái đánh bộ binh nữa.

Với những gì ông Vùng III đã nói, với những gì ông Vùng I đã nói: Không có cách gì cả. Nhìn vị thế trận địa Vùng III: họ không phòng thủ được nữa. Cảm tưởng của tôi là nếu thêm 300 triệu Mỹ kim cũng không thay đổi gì, không còn chạy chữa được những gì đã xảy ra trên trận địa.

Martin có nhiều cố gắng với tôi. Ông đưa tôi đi khắp nơi, kể cả dẫn tôi vào phòng riêng của ông mà nói “Này, ông bạn. Tôi sẽ kể ông nghe cho hết đầu đuôi công việc.” Ông ta là một đại tá bộ binh về hưu đang hỏi xuân. Nếu Polgar đã cho chúng tôi nghe những chuyện rác rưởi lãng nhăng, thì Graham Martin lại là một người mất trí. Tôi thực tình nghĩ ông ta đã mất trí.

Tôi không rõ có ai tiên đoán sự sụp đổ của miền Nam Việt Nam ra sao, nhưng người ta có thể đoán được dựa trên sự biện giải tâm lý các sự việc. Sự việc làm tôi ngạc nhiên là người miền Bắc đã đổ vào các sư đoàn trừ bị của họ. Thông thường, họ không bao giờ tấn công cho đến khi đã thực tập nhuần nhuyễn trên sa bàn. Họ hết sức – hết sức là thận trọng. Nhưng hiển nhiên, họ biết họ đã có đủ sức mạnh che giấu ở miền Nam, họ có đủ kỷ luật, bởi vậy vào năm 1975 họ đã đổ vào tất cả những gì họ có.

Sau, tôi yêu cầu gặp mặt một số nhà báo bị bắt ở Sài Gòn. Tổng thống Thiệu rất ưu ái đã ban cho tôi cái đặc ân vào lao xá gặp gỡ những người Việt Nam trẻ tuổi này.

Lao xá gồm những xà lim nhỏ bé chật hẹp mà chúng ta đã xây cho họ. Có hai mươi nhà báo bị bắt, tôi nghĩ là gồm có một người đàn bà, tất cả bị nhốt trong dãy xà lim liên tiếp kề cận nhau. Tôi nói “Này nhé, chúng tôi được nghe nhiều dư luận rồi, tôi muốn đánh tan các dư luận đấy nhé.” Nhưng trong mọi trường hợp, mỗi khi chúng tôi nói chuyện với tù nhân, các lính gác người Việt cứ lăm lăm súng ống đứng đấy lắng nghe.

Tôi nói chuyện với một cô gái. Có hai hay ba người trong phái đoàn chúng tôi vào phòng giam cô này. Khi rời phòng giam, anh Việt Nam ra trước, một người nào đó đi giữa tôi và anh ta, vì vậy có một khoảng thời gian ngắn anh ta không nhìn thấy tôi và cuộc phỏng vấn đã xong. Cô gái nắm cơ hội, nói thầm với tôi. Cô ta bảo: “Sự thực không đúng thế. Họ đánh đập chúng tôi mỗi ngày. Họ đánh tôi rất nhiều.” Cô ta kể một câu chuyện hoàn toàn khác hẳn câu chuyện kể qua người thông dịch khi họ ở đấy.

Cảm giác của tôi vì vậy là: Tất cả mọi sự đều bị rình rập, tất cả những người tù khác mà chúng tôi phỏng vấn chắc đều đã được dặn dò tương tự: “Khi các dân biểu tới thì phải nói với họ như thế này, như thế kia.”

Cô gái mệt mỏi, khóc lóc nhưng không thấy có một dấu hiệu bên ngoài nào để tôi có thể bảo cô ta đã bị đánh đập. Nhưng như tôi đã nói, cô ta thậm chí mà bảo “Họ đánh đập chúng tôi.”

Tôi nhớ phái đoàn chúng tôi đã chia ra năm chống ba, hoặc bốn chống bốn nếu chúng tôi bỏ phiếu về việc cấp thêm viện trợ. Quan điểm của tôi là không cho miền Nam Việt Nam gì nữa hết vì họ sẽ sụp đổ. Còn về Cam Bốt, phải cho họ một chút gì, lý do là nếu Cam Bốt sụp đổ tất sẽ có tàn sát.

Chúng tôi đi Cam Bốt, ở đấy một ngày. Tôi hoảng kinh. Những gì xảy ra ở đây hoàn toàn khác hẳn Việt Nam.

Phil Habib tháp tùng chúng tôi. Hạ cánh xuống phi trường Nam Vang, chúng tôi biết thỉnh thoảng phi trường vẫn bị pháo. Không nhớ bao nhiêu quả đã rơi khi chúng tôi đến, nhưng có vài quả nổ trước đó và vài quả sau đó. Ngay Bella Abzug cũng chấn động khi hạ cánh ở phi trường với những xác máy bay cháy nằm ngổn ngang ven biên. Họ đưa chúng tôi ra, ấn vào xe, chạy vội qua các đường phố Nam Vang đến toà Đại sứ, ở đây sẽ có buổi thuyết trình đầu tiên. Chúng tôi biết chúng tôi sẽ phải rời ngay đêm ấy. Trừ một số ít, tất cả nhân viên sứ quán đều đã di tản rồi.

Có hai bài thuyết trình chính thức dành cho chúng tôi. Một bài do Lon Nol phụ trách. Nhân vật hí họa nhỏ thó buồn cười này bước vào phòng, ngồi xuống. Ông ta kêu gọi chúng tôi giúp đỡ. Nhưng họ bảo họ có 40,000 binh sĩ Cam Bốt đóng ở phạm vi chung quanh Nam Vang. Họ ước lượng sức mạnh Khờ Me Đỏ ngoài phạm vi này là 60,000. Đây là một quốc gia có dân số 6 triệu. Quý vị tự hỏi nếu chỉ có bấy nhiêu và họ đã có tất cả những binh sĩ Cam Bốt được huấn luyện siêu việt, trang bị đủ thứ khí cụ, thì tại sao chúng ta đã không thể giữ đàng cho đối phương đến gần?

Nên tôi nói với ông Đại sứ: tôi được thuyết trình đủ rồi, tôi hỏi tôi có thể ra ngoài làm một vòng quan sát tiền tuyến chăng. Tôi có một Đại úy là tùy viên quân sự và một xe jeep, chúng tôi rồ máy ra tiền phương. Chúng tôi đến tư lệnh sư đoàn trước, rồi đến bộ chỉ huy Trung đoàn, tôi đòi nói chuyện với các tiểu đoàn trưởng hoặc vài người trong đại đội. Tại trụ sở bộ tư lệnh, tôi yêu cầu: “Tôi muốn nói chuyện với một vài tù binh Khờ Me Đỏ của quý vị,” thì họ đều bảo: “Chúng tôi không có tù binh nào.”

Sau xuống tiểu đoàn, ở đây gặp các ông mặc quân phục nguy trang màu đen trong một ngôi chùa nhỏ. Họ là một đại đội đang chuyển về hậu cứ, sau khi lãnh lương, họ sẽ quay lại đơn vị. Tôi hỏi một thiếu tá về tù binh, ông ta nói: “Chúng tôi không giữ tù binh. Bắt được là ăn.”

Viên Đại úy giải thích cho tôi rõ khi giết một người lính, mọi người mang dao ra xẻo một miếng thịt rồi ăn, họ tin rằng họ tăng sức mạnh khi ăn thịt địch quân. Tôi nghĩ: “Lạy Chúa! Việc gì sẽ xảy ra khi vùng này thất thủ? Có cả hai triệu con người đang ở nơi đây!”

Trở về tôi nói: “Nhân danh Chúa, hãy cấp cho những người này đủ ngân khoản đến mùa mưa để họ có thể phân tán mà ra khỏi Nam Vang,” bởi lẽ khi Nam Vang thất thủ, sau những vụ tù binh Khờ Me Đỏ bị ăn thịt, tôi nghĩ địch quân sẽ tàn sát thẳng tay tất cả mọi người trong thành phố.

Đó là lý do tại sao khi về tôi đã diễn thuyết, nói chuyện ở các Đại học Stanford, San Francisco. Tại sao tôi chống chiến tranh mà lại muốn cấp tiền cho Cam Bốt? “Vi nếu chúng ta không chịu cấp ngân khoản cho Cam Bốt là chắc chắn sẽ có một cuộc tàn sát tập thể.” Tôi đã tiên đoán thế. Lúc ấy tháng Ba. Cam Bốt thất thủ giữa tháng Tư, theo tôi nhớ. Và nơi đó đã xảy ra cuộc tàn sát.

Trở về Mỹ tôi cùng với Phil Habib mở họp báo nói phải cho Cam Bốt tiền để sống sót qua mùa mưa. Nhưng Việt Nam, tôi không thể chấp thuận việc cho tiền. Habib tranh luận với tôi, một ông bên bộ Quốc phòng thì nài nỉ yêu cầu hỗ trợ việc cấp tiền, tuy nhiên tôi không thể làm việc ấy. Đối với Việt Nam, đây chỉ là vấn đề thời gian. Đây là một lý do đã mất.

Nhưng khi trở về tôi có viết một báo cáo trao cho Gerald Ford. Báo cáo này được ít nhất ba hay bốn thành viên của phái đoàn tán thành. Trong báo cáo, chúng tôi kết luận chúng ta cần phải có tình báo chính xác. Tôi tin rằng bộ máy tình báo ở Việt Nam đã trở nên thiên vị và đã trở thành một kẻ biện hộ. Sĩ quan tình báo đáng ra phải cung cấp các tin xấu, không phải các tin tốt. Với ông Polgar, thứ gì cũng là tin tốt: “Chúng ta đang thắng, chúng ta sẽ thắng.”

Sau tôi gặp riêng Kissinger và Ford tại phòng Bầu Dục. Tôi nhớ Ford quay sang hỏi Kissinger là không biết chừng tôi đã nói đúng. Kissinger bảo: “Không cách gì. Việt Nam còn có thể đứng vững hàng năm.” Ông ta nói họ có tinh thần cao, họ có khả năng chiến đấu tốt, họ được huấn luyện kỹ, tất cả những gì họ cần chỉ là tiền mua tiếp liệu, mua khí cụ, mua các bộ phận thay thế mà thôi vân vân.

Cảm tưởng của tôi bấy giờ là Tổng thống Ford tin ông ta và không chấp nhận những gì tôi nói.

Tôi trao báo cáo của tôi cho tổng thống vào đầu tháng Ba. Bắc Việt tấn công cao nguyên Trung phần trong vòng tuần lễ sau. Rồi miền Nam tan rã. Tôi đã nói những điều như thế sẽ xảy đến và chỉ là vấn đề thời gian. Rồi họ tấn công. Rồi báo chí suốt sáu tuần lễ kế tiếp đã tràn ngập tin tức về Cam Bốt và Việt Nam.

Tôi không có gì để cãi cọ với những người miền Nam Việt Nam cả. Nếu đặt tôi vào địa vị họ, tôi cũng sẽ cảm thấy chua chát với tất cả mọi người, nhất là đối với những người đã đến đây để phán đoán xem họ có đáng được nhận thêm hai mươi, hay năm mươi triệu đô la nữa hay không. Nhưng câu hỏi đặt cho họ là: Làm thế nào có thể tự lừa dối mình mãi về phẩm chất chiến đấu của những người của họ? Làm thế nào có thể để sụp đổ ngoại vi Sài Gòn!

Tôi nghĩ những gì chúng ta đã làm ở Việt Nam là một tai họa và một thảm kịch. Và tôi nghĩ khi chúng ta đã đi tới cái điểm rút quân ra, chúng ta không còn muốn chết ở đất nước ấy nữa, nhưng chúng ta cứ tiếp tục dội bom xuống – thì điều ấy thực quá đáng. Nếu người miền Nam Việt Nam có khả năng tự lo liệu, hãy tăng sức mạnh cho họ. Còn thực tế họ đã không thể tự lo liệu được thì điều ấy không nhất thiết là lỗi của ai khác hơn là của chính các tướng tá của họ.

Chương 4: Toà Đại Sứ Hoa Kỳ

WOLF LEHMANN

(Phó Đại sứ Hoa Kỳ tại Việt Nam)

“Đây điện văn cuối cùng của toà Đại Sứ Mỹ ở Sài Gòn”

Cuối năm 1974 sau vụ thất thủ Phước Long, toà Đại sứ Mỹ mỗi lúc một thêm lo ngại: Có những dấu hiệu và tin tình báo cho thấy Bắc Việt sẽ mở cuộc tấn công lớn vào đầu năm 1975. Quả nhiên chuyện đó xảy ra.

Một trong những dấu hiệu báo trước là việc phái bộ quân sự Liên Xô viếng thăm Hà Nội. Phái bộ đông đảo này cầm đầu bởi tướng Victor Kulikov, phụ tá Tổng trưởng quốc phòng (sau là Tư lệnh lực lượng Xô Viết ở Âu Châu thuộc khối thoả ước phòng thủ Warsaw). Họ đến Hà Nội khoảng mười ngày trước Lễ Giáng Sinh 1974, ở lại một tuần lễ, lý do bề ngoài là để tham dự ngày Quân Đội Việt Nam. Dù các tin tình báo không đồng nhất, người ta vẫn có thể thấy rõ mục đích chính của phái bộ này đến để hoàn tất những sắp đặt giữa Hà Nội và Mạc Tư Khoa về việc tăng cường súng, đạn và chiến xa. Lúc ấy Trung Hoa đã co lại, nhưng chưa đến mức trầm trọng như sau này.

Cuộc tấn công Ban Mê Thuột vào tháng Ba xảy ra rất bất ngờ. Chiến dịch ấy được che đậy khá chu đáo. Đại khái chúng ta biết, phía người Việt (miền Nam) cũng biết và cũng đã theo dõi việc Bắc Việt đưa thêm quân vào đường mòn Hồ Chí Minh. Nhưng địa điểm tấn công ở Ban Mê Thuột, thời điểm và sức mãnh liệt của cuộc tấn công này là một ngạc nhiên lớn. Người ta vẫn tin các cuộc tấn công sẽ xảy ra ở Pleiku hay Kontum, chứ không phải ở Ban Mê Thuột.

Đầu năm ấy, việc phái đoàn quốc hội tới viếng Sài Gòn cũng mang đến thêm những phản ứng nhiều màu sắc. Phil Habib tháp tùng phái đoàn. Hai thành viên đến trước vào ngày thứ hai 29 tháng Hai là dân biểu Mc Closkey và thượng nghị sĩ Barlett. Các trò múa rối xảy ra ngay khi họ bước chân tới phi trường. Các phóng viên vây lấy họ, rồi cự nự tôi ngăn chặn không cho báo chí tiếp xúc phái đoàn. Điều ấy không đúng. Chính phủ Nam Việt Nam chỉ không muốn báo chí ủa ra thêm mấy bay. Họ muốn báo chí đợi ở phòng khách danh dự rồi sẽ mời phái đoàn quốc hội đến đây.

Một số thành viên tới sau. Họ tới lúc 10 giờ sáng ngày 27 tháng Hai, gồm những tên tuổi lẫy lừng như Bella Abzug, Millicent Fenwick, dân biểu Don Fraser ở Minnesota. Trưởng phái đoàn là John Flynt, dân biểu Georgia. Họ đến thăm Việt Nam, thực hiện một chuyến thăm viếng phụ ở Cam Bốt rồi tất cả trở về Mỹ chiều chủ nhật mừng 2 tháng Ba. Đại sứ Martin cùng về Mỹ với phái đoàn vào ngày hôm ấy.

Tôi biết Mc Closkey. Cũng như vài người nữa trong phái đoàn, ông ta thích quan trọng hoá các vấn đề. Còn mấy người kia, điển hình là Fraser và Abzug, chuyến viếng thăm này đối với họ giản dị chỉ là cơ hội để thổi phồng phong trào chống Việt Nam tại Hoa Kỳ. Người ta thấy các phụ tá của họ xuất hiện rất sớm để lo liệu những buổi hội họp có sắp đặt với những người được gọi là “chống đối”. Còn bà Abzug thì chụp bắt cứ cơ hội nào để làm mất mặt chính phủ Nam Việt Nam và toà Đại Sứ chúng tôi. Theo chương trình ấn định, buổi tối trước hôm phái đoàn về Mỹ, chúng tôi thu xếp cho phái đoàn tiếp xúc với các người Mỹ không thuộc toà Đại Sứ: Nhân viên cơ quan thiện nguyện, các thương gia v.v... Tôi mời tại nhà riêng. Tối ấy nổ ra vụ to tiếng giữa tôi và Mc Closkey vì ông ta và những người khác trong phái đoàn không ngớt nói chuyện Nam Việt Nam vi phạm Nhân Quyền. Nam Việt Nam vi phạm nhân quyền vì đã bỏ tù những tên khủng bố đặt bom, thế là vi phạm nhân quyền. Ông ta và tôi cãi cọ gay go. Ông ta dọa sẽ gọi tôi ra trước ủy ban của ông ta. Tôi bảo: “Được lắm, cứ việc”. Nhưng sau đó không bao giờ thấy ông ta nhắc chuyện ấy nữa. Ông ta là loại người đồng bóng, nóng lạnh thất thường.

Gửi phái đoàn quốc hội sang Việt Nam nguyên là hảo ý của Hoa Thịnh Đốn trong cố gắng cuối cùng nhằm tìm kiếm những hỗ trợ của quốc hội cho Việt Nam. Kết quả đi ngược. Với một phái đoàn gồm những người chỉ muốn triệt hạ Nam Việt Nam như Fraser và Abzug, làm sao có cơ hội nữa.

Từ trước tôi chưa bao giờ từng gặp Abzug, sau này tôi cũng hy vọng chẳng bao giờ phải gặp lại bà ta. Bà này không phải tay thường. Bà là tín đồ tả phái. Đối với bà ấy phe tả chẳng bao giờ có thể sai lầm, cộng sản thì phải khá hơn mọi giải pháp khác. Tôi không thể nào hiểu được loại người như vậy. Bà ta là loại người như thế.

Một việc lớn chuyện đối với họ là việc đi thăm tù, đi thăm những tù nhân chính trị bị giam giữ bởi chế độ đàn áp Nguyễn Văn Thiệu. Trong lúc Bắc Việt tăng cường nỗ lực tiến chiếm cả nước, không ai đếm xỉa, họ lại đòi đi thăm cái gọi là tù nhân chính trị.

Chúng tôi đã thuyết phục phía Việt Nam cho họ làm chuyện ấy. Tôi khá bối rối, nhưng vẫn yêu cầu phía Việt Nam vui lòng cho họ đi. Đương nhiên, những kẻ gọi là tù nhân chính trị đều là các cán bộ cộng sản. Nhưng chúng tôi vẫn thuyết phục phía Việt Nam cho những người này được gặp gỡ nói chuyện riêng với phái đoàn. Xin thưa: tôi không hề nói người Việt Nam không đánh đập tù nhân – ở Nữ Uớc, cảnh sát cũng vậy thôi. Tôi không nói thế. Nhưng bảo rằng họ hành hạ tù nhân, tra tấn dã man thì điều ấy thực vô nghĩa lý.

Khi đại sứ Martin cùng về Hoa Thịnh Đốn với phái đoàn, tôi xử lý công việc toà Đại Sứ cho đến hết tháng. Lại một lần nữa người Bắc Việt biết rõ mọi chuyện xảy ra. Họ biết chúng ta làm gì. Ngay trước khi phái đoàn quốc hội đến, họ ngưng các chiến dịch nặng. Đến khoảng mùng 7, mùng 8 tháng ba họ tiếp tục. Họ đã giữ im lìm suốt trong thời gian phái đoàn quốc hội đến đây.

Ngày thứ sáu 14 tháng Ba, Tổng thống Thiệu ra Cam Ranh họp với tướng Phú. Lúc đó ông đã quyết định bỏ cao nguyên rồi.

Ngày thứ bảy 15 tháng Ba, chín giờ sáng, tôi có hẹn với ông Thiệu để chuyển cho ông một bức điện văn mà tôi không nhớ rõ của Đại Sứ Martin hay của Tổng thống Hoa Kỳ. Trong lúc thảo luận tình hình, ông Thiệu không trực tiếp nói đến quyết định của ông, nhưng chỉ úp mở đề cập. Ông nói bóng gió rằng ông nghĩ cao nguyên trung phần không còn giữ nổi. Nghe thế tôi hoảng sợ vội về lại văn phòng. Liên đây Tổng lãnh sự Moncrieff Spear ở Nha Trang điện thoại xác nhận quyết định bỏ Pleiku và Kontum. Lát sau, trưởng nhiệm sở Trung Ương tình báo Tom Polgar bước vào cũng cho biết quyết định đã được thực hiện rồi.

Trước tình thế ấy, nhiều chuyện dồn dập phải đối phó. Tôi chỉ thị cho Tổng lãnh sự Spear xúc tiến ngay việc di tản người Mỹ và các nhân viên Việt Nam ở Pleiku và Kontum. Tôi chỉ thị George Jacobson tiến hành các phương tiện hàng không thiết yếu, dành ưu tiên việc xử dụng các máy bay Air America. Sau đó, tôi gửi điện báo cáo bộ ngoại giao về các chỉ thị đã ban hành và tất cả phải được hoàn tất vào tối hôm ấy.

Cuộc triệt thoái cao nguyên trở thành thảm họa vì một vài lý do. Lý do thứ nhất: không có kế hoạch, mệnh lệnh đưa ra quá nhanh, quy định hôm thứ sáu rồi thực hiện ngay lập tức. Lý do thứ hai: con đường 7B tình trạng quá xấu. Và ưu thế quân sự đã đặt ở bên đối phương: Quân đội Bắc Việt được tổ chức và điều động cực kỳ hữu hiệu. Chúng ta không nói du kích chiến, chúng ta đang nói chiến tranh với lực lượng chính quy. Di động tính của họ cao. Khả năng truyền thông của họ tuyệt vời. Họ khám phá được rất nhanh những gì đang xảy ra. Họ có thể phản ứng mau và làm cho các nỗ lực rút quân từ Pleiku và Kontum trở nên lúng túng. Trưa ngày thứ năm kế đây nhằm 20 tháng Ba, lúc 4 giờ 50, tôi có thảo luận chi tiết hơn với ông Thiệu về các quyết định. Lúc ấy ông giải thích với tôi các lý do. Rồi bất ngờ và rất minh bạch, ông ta báo cho tôi biết thêm các quyết định kế tiếp về quân khu I. Ông tỏ ra lo buồn vì cuộc triệt thoái Kontum và Pleiku quá xấu. Ông rất bực bội. Không trách được, trong hoạt động quân sự, triệt thoái luôn luôn là một công tác khó khăn.

Chúng tôi đều thấy trước sự sụp đổ. Đến lúc bấy giờ hiển nhiên không một ai có thể tin quốc gia này sống sót được nữa.

Ông Thiệu không hề tham khảo ý kiến chúng tôi về các quyết định chiến lược ấy, nguyên do là thấy bị

bỏ rơi. Chúng ta đã dứt điểm mọi trợ giúp, chúng ta đã cắt viện trợ kinh tế. Chúng ta si nhục ông với những trò khôn kiếp của phái đoàn quốc hội. Ông còn sự lựa chọn nào nữa ngoài việc trở lại một giải pháp cũ: Giải pháp cắt đất. Giải pháp này trước kia đã được đề ra bởi một cố vấn người Úc là Ted Serong.

Trong lúc tình thế tiếp tục mỗi lúc một xấu, tôi đều đặn liên lạc Hoa Thịnh Đốn qua các phương tiện truyền thông bình thường. Chúng tôi chuyển các nhân viên ở Huế vào Đà Nẵng, không để họ ngủ đêm ngoài ấy, nhưng ban ngày chúng tôi vẫn đưa họ ra Huế làm việc. Chừng nào người Việt còn ở ngoài ấy, chúng tôi còn muốn duy trì sự hiện diện nhân viên chúng tôi. Ban ngày từ Đà Nẵng chúng tôi cho trực thăng đưa họ ra các nhiệm sở ở Huế. Cứ như thế cho tới khi Huế thất thủ.

Chiều 27 tháng Ba, chúng tôi biết phi trường Đà Nẵng đã mất kiểm soát. Tôi đến ngay Bộ Chỉ Huy liên quân tìm gặp Thủ tướng chính phủ, nhờ ông liên lạc tướng Ngô Quang Trưởng xem ông Trưởng có thể điều động quân đội kiểm soát lại phi trường không. Trong lúc ở đây, Thủ tướng dùng điện đài nói chuyện với ông Trưởng bằng tiếng Việt, tôi không hiểu hết nội dung, nhưng chủ yếu Thủ tướng nói với tôi rằng ông Trưởng sẽ cố gắng. Đó là chiều thứ năm, 27 tháng 3 năm 1975.

Tôi trở về toà đại sứ làm việc đến khuya. Ngủ được vài giờ. Đến 3 giờ sáng, tướng Weyand và Đại sứ Martin đến, tôi ra phi trường đón. Suốt hôm thứ sáu 28, chúng tôi phải lo những vụ di tản cuối cùng ở Đà Nẵng.

Hôm ấy, có lúc đã mất liên lạc với AI Francis, tổng lãnh sự Đà Nẵng. Một số nhân viên của ông ta ra được một chiếc tàu, nhưng họ không biết ông lãnh sự ở đâu. Sau chúng tôi tìm ra ông ở trên một chiếc tàu chiến Việt Nam, tôi dùng điện đài gọi các nhân viên của ông báo cho họ biết là cứ đi, đừng lo lắng gì về Francis nữa.

Vậy là chúng tôi đã đưa người ở Đà Nẵng di tản. Còn Ed Daly lúc đầu cũng đưa người ở Đà Nẵng đi nhưng ông ta tạo nhiều phiền phức quá. Sự thực, nhiều lúc ông ta thiếu điêm tinh. Tôi nghĩ ai cũng biết điều đó. Ông ta hay vung vẩy súng ống lung tung. Vài ngày đầu không sao, ông ta làm việc trong khuôn khổ với người khác thì mọi sự tốt đẹp thôi. Nhưng tình hình Đà Nẵng mỗi lúc một xấu, thường xuyên liên lạc với AI Francis tôi biết phi trường không còn kiểm soát được nữa, người tràn ngập, không còn có thể đem máy bay ra, thì đó là lúc Ed Daly gây tai họa. Họ tự ý cất cánh bay đi Đà Nẵng không phép tắc. Họ đáp xuống ổn thoả. Họ đưa được người vào tàu, họ mang được người ra, nhưng họ đã giết chết khối người trên phi đạo.

Phía Việt Nam gọi điện thoại cho tôi từ phi trường rất giận dữ. Họ bảo tôi là Daly cất cánh không có phép. Tôi liên lạc với Francis, lúc ấy hãy còn liên lạc được với ông ta ở Đà Nẵng. Tôi nói Daly cho ba chiếc máy bay cất cánh rồi. Tôi nhớ Francis đã than: “Cút thiệt”. Ông ta biết phi trường không sử dụng được nữa. Lúc đó ông ta đang cố gắng tuyệt vọng để sử dụng bất cứ phương tiện nào khác còn lại ở hải cảng như tàu bè, các thứ xà lan.

Đối với Daly bên hàng không World Airways, chừng nào họ làm việc theo đúng khuôn khổ, tôi nghĩ sẽ không có vấn đề gì với họ. Nếu họ đã cung cấp cho máy bay, việc này cũng tốt thôi. Còn hành động tuyệt đối vô trách nhiệm như thế, đáng lẽ không nên để xảy ra.

Vụ chuyển vận trẻ con lại là một chuyện khác. Đây là một công tác có tổ chức – trước chúng tôi không nhìn nhận, nhưng nay có thể nói thực ra là: Trên vài mức độ, chúng tôi đã dùng công tác này để bắt đầu di tản các phụ nữ Mỹ kiều. Xảy ra vụ chiếc máy bay C-5A bị rớt là giây phút đen tối đáng buồn nhất đời tôi.

Việc ấy xảy ra ngày 4 tháng Tư, có người của chúng tôi trong ấy. Chúng tôi cho người di tản đi với lý do trông coi trẻ con – mặc dù không cần đông như vậy, nhưng chúng tôi phải sử dụng biện pháp này để tránh nói đến chuyện di tản. Chiếc máy bay C-5A cất cánh, gặp tai nạn khủng khiếp, tự nó cũng là một câu chuyện. Tôi nhận được điện thoại báo tin tai nạn xảy ra, và họ báo rằng tất cả trực thăng của Air

America còn sử dụng được đều mang đi tiếp cứu. Lập tức, chúng tôi phải đối phó nhiều việc. Không phải chỉ là việc tiếp cứu nạn nhân, còn là việc đương đầu với các hậu quả chính trị nữa. Với loại tai nạn này, chúng tôi không muốn các tướng lãnh Không Quân ở Hoa Thịnh Đốn kêu ầm lên rằng đây là do khủng bố của đối phương phá hoại. Chính họ đã kêu lên như thế. Luận điệu này chỉ gây rối loạn, cho nên lời công bố đầu tiên của chúng tôi là bác bỏ luận điệu ấy, sau đó sự thực cũng chứng tỏ đúng như vậy thôi.

Tai nạn xảy ra chỉ do khuyết điểm máy móc trục trặc, hoặc lỗi nhân viên phi hành, tôi không rõ đích xác cái nào. Một trong những cánh cửa sau đã không gài cẩn thận, bị bay tung ra làm phi cơ mất thăng bằng, phi công không điều khiển được nữa. Anh ta đã cố gắng rất khá để đáp bằng bụng xuống mặt ruộng, nhưng kết quả những người ngồi tầng dưới thiệt mạng, những người ngồi tầng trên sống sót. Chúng tôi không thể xem vụ này là hành động phá hoại hay khủng bố của đối phương. Không phải thế.

Vì vậy tôi đã điện thoại cho toà Bạch ốc để dẹp luận điệu vô nghĩa này. Phía không quân xem chiếc máy bay C-5A là một món đồ chơi yêu thích, họ không thể chấp nhận được rằng có thể có trục trặc do máy móc, hoặc do lỗi phi hành đoàn.

Nhưng sau cùng chúng tôi đã lo được vụ này khá nhanh chóng. Chúng tôi đã khép miệng họ. Chúng tôi bảo sẽ có cuộc điều tra, nhưng không có dấu hiệu nào về hành động phá hoại cả. Không có chuyện ấy. Vậy là kiểm soát xong nội vụ.

Ngày 26 tháng Ba, tôi gửi điện văn yêu cầu Hoa Thịnh Đốn chấp nhận cho chúng tôi được sử dụng quyền khẩn cấp tại Sài Gòn để chở các gia đình, quyền thuộc, của cải vật dụng của họ. Hoa Thịnh Đốn không trả lời điện văn này. Họ không muốn ủy cho viên chức địa phương thẩm quyền này, vì liên hệ đến sự sử dụng ngân khoản. Nhiều câu hỏi về các thủ tục hành chánh đã được nêu ra, nhưng không bao giờ được giải quyết. Dẫu sao, tôi đã đưa những thỉnh cầu rất sớm, ngay từ lúc ấy.

Tôi có thể xác định thời điểm di tản bắt đầu từ vụ chuyển vận trẻ em, vì lẽ vụ ấy được sử dụng cho mục đích di tản. Như thế, trái với điều nhiều người thường cho rằng mãi đến đầu tháng Tư chúng tôi mới bắt đầu chương trình di tản, thật ra chúng tôi bắt đầu ngay từ cuối tháng Ba.

Việc này quý vị thấy cũng nêu lên nhiều vấn đề: Chúng ta không thể đưa người ngoại quốc nhập nội Hoa Kỳ bằng cách cứ cho họ vào phi cơ rồi bay vào Mỹ. Trong thực tế, mãi đến ngày 25 tháng Tư chúng tôi mới thực sự nhận được thẩm quyền chính thức để đưa người Việt vào Hoa Kỳ.

Rút cuộc chúng tôi vẫn đã tìm cách đưa được họ vào Guam và vào vịnh Subic. Vào Subic là cả một vấn đề. Đây không phải lãnh thổ Hoa Kỳ. Đây là đất Phi Luật Tân. Người Phi không muốn người khác cứ chở người ngoại quốc vào đất nước họ. Vậy mà chúng tôi đã làm được chuyện ấy. Chúng tôi cũng đã đưa người sang Guam, dù không biết sau đó phải xoay sở thế nào, vì lẽ mãi đến 25 tháng Tư chúng tôi mới có quyền chính thức, và quyền ấy là được chở bằng tàu trong giới hạn 35,000 người Việt nhập nội Hoa Kỳ. Nhưng chúng tôi đã đem vào đến 135,000 người.

Ngày 4 tháng Tư chúng tôi bắt đầu cố gắng cắt giảm con số người Mỹ. Chúng tôi có thể kiểm soát được những nhân viên sứ quán, nhân viên chính phủ Mỹ và thân nhân của họ. Chúng tôi có thể bảo họ rời đi. Nhưng còn biết bao nhiêu người Mỹ khác nữa? Sau những năm tháng ở xứ ấy, có hàng ngàn người không phải là nhân viên chính phủ, họ là các nhà thầu, những người buôn bán tư, những ông già hồi hưu... Nhiều người, gồm cả các nhà thầu, những người hồi hưu đã lấy vợ lấy chồng, sinh con đẻ cái, lập gia đình không hôn thú với người Việt. Nên người ta có đủ thứ: vợ chồng con cái, cha mẹ, anh em ruột, anh em họ, chị em ruột... Cứ trung bình con số một gia đình Việt Nam là bảy người, quý vị sẽ thấy vấn đề của chúng tôi như thế nào? Khủng khiếp. Chúng tôi không có quyền chở hết những người này đi, nhưng nếu không chở toàn bộ gia đình họ, họ không chịu đi. Vì vậy chúng tôi phải uyển chuyển tìm ra các cách thức và phương tiện, thành thực mà nói, đôi khi bất hợp pháp, để giải quyết vấn đề. Nếu phân loại con số những người Việt có thể bị hiểm nguy đe dọa thì con số ấy vô tận. Trước hết, chỉ nói

về những nhân viên trực tiếp, thì đã phải phân loại ra nhiều ưu tiên – chúng tôi phải lo ngay cho các người làm việc ở DAO (văn phòng tùy viên quân sự) và trong thực tế chúng tôi đã đưa một số người ấy đi rất sớm.

Rồi đến các viên chức chính quyền, những quân nhân đặc biệt liên hệ chặt chẽ với chúng ta. Rồi đến các thân nhân người Mỹ. Rồi lại có những người – ví dụ các thủ lĩnh nghiệp đoàn. Vì vậy chúng tôi đã phải phân chia trách nhiệm ra nhiều phần trong chương trình di tản. Văn phòng tùy viên quân sự phụ trách việc đưa các quân nhân – văn phòng tùy viên lao động lo cho người trong lãnh vực lao động. Chúng tôi phân công như thế. Nếu nói chúng tôi không có kế hoạch thì không đúng. Còn nếu nói chúng tôi đã bỏ sót người thì vâng, hoàn toàn đúng. Chúng tôi có kế hoạch và có một hệ thống làm việc, nhưng một lần nữa xin nhắc lại lúc ấy chúng tôi vẫn chưa có thẩm quyền chuyển người đi.

Ngoài ra, còn một vấn đề khác nữa: Chúng tôi không được đưa các công dân Việt Nam ra khỏi nước mà không có sự cho phép của chính phủ Việt Nam. Chúng tôi đang thực hiện nhiều tác vụ. Ý thức được là giờ kết thúc sắp đến chúng tôi lại phải cố giữ cho chính quyền Việt Nam tiếp tục hoạt động. Phải giữ được trật tự. Phải phòng ngừa tình trạng hỗn loạn xảy ra. Vì thế trong lúc cho người di tản chúng tôi vẫn cứ phải tiếp tục nói rằng không có chuyện di tản. Đại sứ Martin và tất cả chúng tôi phải giữ mọi thứ nguyên trạng, các hình ảnh vẫn treo ngay ngắn trên tường, nếu chúng tôi động đậy gì thì người ta sẽ kêu ầm lên “Trời đất, ông Phó Đại Sứ đã sửa soạn hành lý rồi”, tin tức sẽ bắn ra như lửa cháy. Đó, lý do tại sao chúng tôi đã bỏ lại hết mọi tư trang vật dụng. Có trời mới biết sau đó ai đã hưởng các cửa cái ấy, hy vọng là những người làm của chúng tôi được hưởng. Lúc ấy chúng tôi đưa người ra bằng những chuyến bay C-130 và các chuyến bay thương mại, nhưng cứ mỗi lần có người ở Hoa Thịnh Đốn nói gì đến chữ “di tản” là tôi lại phải bốc điện thoại kêu lên: xin ngưng lại, đừng nói gì chuyện ấy cả. Các đường giây liên lạc với Hoa Thịnh Đốn xấu tốt bất thường, nhưng mỗi lần có việc khẩn cấp cần thực hiện ngay, tôi lại phải chụp điện thoại gọi nhân viên Bạch ốc. Ví dụ một lần bỗng cơ quan hàng không Liên Bang ở Honolulu không hề tham khảo ý kiến ai, họ tự tiện công bố là phi trường Tân Sơn Nhứt không còn an toàn cho máy bay thương mại đáp xuống. Lúc ấy tôi đang cố giữ chân hãng PAN AM tiếp tục bay để chúng tôi có thể sử dụng các máy bay thương mại. Như vậy phải lật ngược quyết định ấy, mà gọi Bộ Ngoại Giao không xong, vì phải chờ đến cuộc họp ngày hôm sau. Trường hợp ấy, tôi đã bốc điện thoại gọi toà Bạch ốc bảo là “Xin quý vị ra lệnh cho mấy tên khốn hủ ngay chuyện ấy đi.” Tôi thực hiện việc ấy chỉ trong vòng bốn tiếng đồng hồ. Trong loại công việc này người ta phải vận chuyển nhanh chóng. Có khi đường giây điện thoại rất tốt, nhưng gặp những trường hợp thật eo hẹp, lại phải giả lờ đi không gọi!

Chúng tôi không có thời biểu. Chương trình tổng quát của cuộc di tản cần vận dụng tất cả: Ưu tiên một, sử dụng máy bay thương mại càng lâu càng tốt; Ưu tiên hai: sử dụng phi cơ quân đội càng lâu càng tốt; cuối cùng mới tới kế hoạch bốn của chương trình là chiến dịch “Gió Cuốn” (Frequent Wind), sử dụng trực thăng vận. Trên căn bản, chúng tôi đã áp dụng đúng chương trình ấy, và đã cho máy bay C-130 liên tiếp bay tới bay lui đến Guam và vịnh Subic.

Các máy bay C-130 luôn luôn đầy ắp. Nhưng máy bay thương mại thì khác. Danh sách giữ chỗ nhiều hơn, nhưng khi bay, hành khách không đến đầy đủ: phần lớn họ là người Việt không lấy được giấy phép xuất cảnh, hoặc tự dưng ý không đi. Dù vậy khi cộng lại, chúng tôi cũng đã di tản được 135,000 người. Về con số đó, một nửa chúng tôi đã mang ra bằng máy bay thương mại, phi cơ quân đội, trực thăng và một số xà lan trên sông Sài Gòn. Đa số nửa còn lại đưa ra được bằng tàu, nhưng chúng tôi không trực tiếp đưa đi, chúng tôi vớt họ bằng hạm đội ở bên ngoài.

Chúng tôi đã di tản không sót một người Mỹ nào trong xứ, nhân tiện cũng đưa ra rất nhiều người ngoại quốc khác, thêm vào số người Việt chúng tôi mang ra. Một số đã rời từ sớm, số còn lại chúng tôi đưa đi vào ngày cuối cùng. Chúng tôi đã mang ra không sót một người Mỹ nào, ngoại trừ những người tự ý không muốn đi.

Về việc này cũng có khối chuyện để kể. Trong số những người Mỹ chúng tôi mang ra, có bảy tù nhân bị giam trong các nhà tù Việt Nam với những tội phạm khác nhau, kể cả hiếp dâm, giết người. Phía người Việt đã trao họ cho chúng tôi qua các lãnh sự vào vài ngày trước. Sáu người trong bọn họ được báo cáo trình diện ở các địa điểm di tản, và chúng tôi đã mang họ ra. Tôi đoán là giờ này quý ông ấy đang đi phá làng phá xóm đâu đây ở xứ Mỹ này. Một người quyết định ở lại và đã biến mất. Người này không phải là người duy nhất. Còn một người nữa tự nguyện ở lại, đi ra Bắc. Người này thuộc Ủy Ban hữu nghị Mỹ Việt, họ là những người bạn trung thành với Bắc Việt. Vào lúc sắp di tản ông ta nhảy qua tường, biến mất với các bạn bè của ông ta. Một năm rưỡi sau, ông ta xuất hiện. Tôi nhớ có một bài báo trên tờ Newsweek viết là ông ta đã “kinh ngạc ghê gớm” khi khám phá rằng ông ta đã giao dịch với cộng sản! Tôi nghĩ câu chuyện này thực đáng buồn cười.

Có một việc chúng tôi phải quan tâm và luôn luôn cân nhắc, đó là việc quân đội miền Nam có thể quay ra chống lại chúng tôi. Sau này chúng tôi đã bị chỉ trích nặng nề về việc đã cố giữ cho guồng máy cầm quyền của Việt Nam tiếp tục hoạt động. Nhưng chúng tôi không có quân lực trong xứ. Chúng tôi không có phương tiện thực hiện ý định. Chúng tôi cần phải giữ guồng máy cầm quyền Việt Nam cộng tác với chúng tôi. Chúng tôi phải ngăn ngừa tình trạng các thường dân hốt hoảng có thể gây rối loạn cho cuộc di tản. Sau nữa, chúng tôi đã khá lo ngại khi nghe một số chỉ huy quân đội báo rằng: “Nếu chúng tôi sụp đổ thì các ông cũng sụp đổ với chúng tôi. Chúng tôi sẽ chặn các ông lại.”

Đúng thế. Tin tình báo cho biết ít nhất có một viên chỉ huy các đơn vị quan hệ đã có ý định ấy. Chúng tôi đối diện khá gần gũi với cái viễn tượng là toàn bộ kế hoạch có thể tiêu tan nếu xảy ra hiểm nguy này. Phải suy nghĩ đến chuyện ấy thực là một điều kinh khủng. Chính điều này đã tác động và ảnh hưởng lên tất cả những hoạt động của chúng tôi. Nó làm cho mọi thứ trở nên có vẻ như vô trật tự, nhưng sự thực nó không đến nỗi vô trật tự như thế, hoặc như người ta đã chỉ trích.

Vào những ngày 25 và 26 nhằm thứ sáu và thứ bảy, mặt trận đột nhiên lắng dịu. Quân đội Bắc Việt có vẻ đã ngưng các chiến dịch tiến công. Tôi cố tìm hiểu. Có hai lý do có thể xảy ra. Một là, phải chăng đây chỉ hoàn toàn có tính cách quân sự: Họ đang tập trung quân và tái phối trí? Sau này tôi nghĩ đúng như vậy. Hai là, tuy nhiên vẫn có thể họ đã dừng lại sau khi đã tiến sát đến thành phố – Rồi đưa ra một chính phủ liên hiệp như họ vẫn tuyên bố, mặc dù đây chỉ là một mảnh lời thuần túy tuyên truyền.

Trái hẳn điều người ta nói, tôi chưa từng bao giờ mong mỏi một chính phủ liên hiệp. Trong thực tế, tôi ao ước điều ấy đừng bao giờ xảy ra. Nếu Hà Nội thực hiện điều ấy, sau này chắc chắn sẽ có những kêu gọi rầm rĩ đòi yêu cầu yểm trợ chính phủ liên hiệp mới, mà gián dị chính phủ này chẳng có giá trị gì hơn một bộ mặt ngoài.

Cho nên thành thật mà nói, tôi mong Bắc quân cứ dẫm nát Sài Gòn với xe tăng, đại pháo, với quân lực cơ giới như họ đã làm, để ít nhất mọi sự được rõ ràng, việc gì đã xảy ra. Vài người phê bình toà Đại Sứ tự đánh lừa mình về việc tin sẽ có chính phủ liên hiệp. Chúng tôi quả đã chuẩn bị kế hoạch là nếu trong trường hợp có chính phủ liên hiệp, có lẽ chúng tôi sẽ để lại một số ít nhân viên. Chính tôi có thể sẽ ở lại giữ nhiệm vụ cùng với chừng nửa tá nhân viên nữa. Nhưng những người này dẫu sao vẫn là những người ra đi cuối cùng – việc này chẳng liên hệ gì tới kế hoạch di tản của chúng tôi cả.

Tôi nghĩ chúng ta sẽ không bao giờ được biết rõ Hà Nội có quả thật dự tính chuyện chính phủ Liên Hiệp hay không, trừ phi chúng ta có thể vào văn khố Hà Nội. Nhưng khi chúng ta có thể làm được việc ấy, chắc tôi và quý vị cũng không còn nữa. (1)

Nhìn lại chuyện cũ, tôi nghĩ đó chỉ là quyết định quân sự khi họ giữ êm hai ngày thứ sáu và thứ bảy. Ngày chủ nhật, tương đối cũng êm. Suốt cuối tuần ấy chúng tôi tiếp tục vận chuyển người đi bằng C-130. Đến chiều chủ nhật lúc 6 giờ, vụ oanh tạc phi trường Tân Sơn Nhất bắt đầu xảy ra. Vào giờ ấy tôi đang ở trong phòng làm việc. Có người vào báo mấy chuyến xe buýt chở người Việt ra phi trường đang bị ngưng trệ vì lính gác kêu mệt, đòi đi ăn. Người ta yêu cầu tôi ra giải quyết.

Tôi rời văn phòng băng qua khu hồ tắm, nơi tiến hành những vụ chuyển vận, để xem việc gì xảy ra. Đúng lúc tôi đến, Tân Sơn Nhất bị oanh tạc. Tôi thấy rõ những chiếc máy bay thả bom bay qua mái nhà. Súng phòng không bắn lên, các xạ thủ trong sân toà đại sứ cũng nhả đạn. Trời biết họ bắn cái gì, mấy chiếc máy bay đầu có gần đến thế. Mọi người khiếp đảm, lính thủy quân lục chiến có hơi bị kích động, họ quá quan tâm về sự an toàn của mọi người nên đã dồn tất cả mọi người vào khu nhà ăn, kể cả tôi. Họ rất quan tâm về sự an toàn của tôi, với tư cách Phó Đại Sứ, điều ấy thực đáng cảm động, nhưng có hơi quá đáng một chút. Đừng quên tôi là cựu chiến binh. Tôi đã từng lãnh đạn của các tay đại chuyên viên trong nghề bình lửa vào thời đệ nhị thế chiến. Tôi biết có biến cố đang xảy ra, phải tạm hoãn việc đưa người cho đến khi nắm vững tình hình. Vì vậy tôi quay lại văn phòng, trong lúc tôi đang đi – thì đây là câu chuyện nổi tiếng về cái cây mà chắc quý vị đã từng nghe nói – tôi đi ngang qua cái cây me to lớn, một cây me rất đẹp mọc ở trong sân, tôi thấy một cậu ong biển (2) đang dùng riu chặt cái cây này. Bây giờ chúng tôi đều biết khi nào tiến hành trực thăng vận ở sân toà đại sứ, chúng tôi phải hạ cái cây, nhưng cái cây này ai đi ở ngoài đường cũng thấy. Vì vậy tôi vào sảnh đường, bảo nhân viên an ninh ra nói người lính dùng tay. Tôi bảo: “Mang cưa máy và dụng cụ chặt cây cho anh ta. Nhưng bảo đừng làm gì vội cho đến khi có lệnh. Chúng ta không muốn xảy ra tình trạng rối loạn.” Cái cây này không phải là một biểu tượng gì của Đại sứ Graham Martin, tôi nghĩ ông không hay biết gì chuyện này cả. Tôi trở về văn phòng, quên hẳn chuyện cái cây, nhưng tôi biết sẽ phải hạ cái cây khi tiến hành công tác. Tôi biết sẽ phải bắt đầu sử dụng trực thăng vận. Tôi biết rõ tình hình đang xảy ra như thế nào. Sau đó tôi nghe nói có người tiếp tục ra sức chặt nữa, nhưng tôi không quan tâm. Sáng hôm sau, cái cây ấy vẫn còn đứng sừng sững ở đây. Khi bắt đầu quyết định sử dụng trực thăng vận, một trong những câu đầu tiên tôi nói với các nhân viên hành chánh là: “nào, bây giờ ra bảo họ hạ cái cây xuống.” Cái cây được hạ vài tiếng đồng hồ trước khi trực thăng tới.

Chiến dịch trực thăng vận từ sân toà đại sứ là một công tác khó khăn vì lẽ xung quanh đều có tường. Các phi công gặp nhiều khó khăn vì phải tránh né bức tường ấy.

Nhưng dù sao chúng tôi đã phải lập tức xúc tiến mọi việc, tìm hiểu xem việc gì xảy ra ở phi trường Tân Sơn Nhất. Chúng tôi được văn phòng tùy viên quân sự ở tại hiện trường cho biết có oanh tạc. Đường bay bị nhiều hư hại, chúng tôi không thể tiếp tục chuyển vận bằng máy bay C-130 được nữa.

Đại sứ Martin và tôi ở lại làm việc cho đến nửa đêm mới quyết định về nhà chợp mắt vài giờ. Nhân viên ở lại làm việc suốt đêm. Họ phải hoàn tất các lộ trình xe buýt để bốc người vào ngày hôm sau trong trường hợp sử dụng trực thăng vận. Các xe buýt thuộc về cơ quan Hoa Kỳ phát triển quốc tế (USAID) – còn tài xế là nhân viên toà Đại sứ. Họ không rành lái xe buýt, đúng vậy, nhưng họ đã làm phận sự một cách tốt đẹp.

Vì biết hôm sau phải làm nhiều quyết định quan hệ sống chết, chúng tôi về ngủ trong khi các nhân viên ở lại lo liệu nốt các vấn đề chi tiết. Về được đến nhà tôi nghĩ đã hai giờ sáng. Không ngủ được nhiều. Chỉ lơ mơ một chập thì nghe tiếng nổ dữ dội ở phía Tân Sơn Nhất lúc bốn giờ sáng, hoặc sau đó một chút. Mười lăm phút sau, điện thoại cho biết trụ sở văn phòng tùy viên quân sự bị pháo, hai lính thủy quân lục chiến thiệt mạng. Vì vậy lúc sau, có lẽ khoảng năm giờ rưỡi tôi trở lại sảnh đường toà Đại sứ. Ánh sáng ban ngày vừa ửng, mọi người đã tề tựu, ông đại sứ dùng xe đi ra Tân Sơn Nhất nói chuyện với tướng Homer Smith thuộc văn phòng tùy viên quân sự, và để xem xét tại chỗ: có nên tiếp tục sử dụng máy bay C-130, hay phải bắt đầu sử dụng kế hoạch số Bốn. Đại sứ Graham Martin muốn đích thân lượng giá trước khi ban hành cái quyết định tối hậu. Khi trở lại, ông điện thoại cho Hoa Thịnh Đốn. Đây là lúc quyết định được ban ra.

Tôi nghe nói ông đại sứ đang điện thoại cho Hoa Thịnh Đốn. Có một nhân viên nữa cùng với ông, ở một máy điện thoại khác. Người này bước ra khỏi phòng đại sứ, vào phòng tôi, nói “Đến lúc rồi.”

Tôi vào phòng Martin, bảo: “Tôi được báo cáo là đã đến lúc. Chúng ta sẽ sang kế hoạch số bốn “Frequent wind”, di tản bằng trực thăng”. Ông đại sứ nói: “Phải”. Tôi lập tức đi ra ngay. Các nhân viên

cao cấp đã tề tựu trong phòng hội. Tôi nói: “Xong rồi, đã đến lúc rồi”. Họ đều tản ra để lo liệu công việc mình.

Dự định đầu tiên của kế hoạch số bốn là các trực thăng từ hạm đội sẽ mang thêm Thủy quân lục chiến vào tăng cường tại hai địa điểm di tản: Văn phòng Tùy viên Quân Sự ở Tân Sơn Nhất, và ở toà Đại sứ. Theo dự định, một giờ sau khi khẩu lệnh “Tiến hành” ban ra vào giờ 4+1, là họ sẽ vào: Nhưng việc ấy không xảy ra. Bất hạnh thay, họ đã chậm mất ba tiếng đồng hồ, lý do có sự trục trặc ở ngoài hạm đội. Các thủy quân lục chiến được chỉ định bay vào thì ở trên một số tàu, mà trực thăng lại ở trên những tàu khác. Việc qua lại và chuẩn bị đã tốn mất một số thì giờ. Ba giờ đồng hồ chậm trễ đã gây ra vấn đề. Trong vụ di tản chót này, ưu tiên một dành cho người chờ ở văn phòng Tùy viên quân sự. Ưu tiên hai ở sảnh đường toà Đại Sứ, tại toà nhà chính, một số toà nhà khác và khu hồ tắm.

Buổi tối, tướng Richard Carey điện thoại cho tôi, đề nghị có lẽ nên ngưng trực thăng vận rồi tiếp tục lúc trời sáng. Tôi từ chối. Chúng tôi không thể ngưng, cần phải tiếp tục vận chuyển. Do đó quyết định ban ra là trực thăng vận cứ tiếp tục.

Bảy giờ tất nhiên tình hình chung quanh toà Đại sứ trở nên mỗi lúc một căng thẳng. Cả một đám đông người vây kín toà đại sứ suốt đêm. Cuối cùng chúng tôi đưa thêm một trung đội thủy quân lục chiến phòng vệ toà đại sứ ngõ hầu bảo đảm an ninh khu vực, vì người ta cứ tiếp tục cố trèo qua tường mà vào. Cảnh tượng thực hết sức thương tâm.

Cuộc di tản ở DAO chấm dứt sau khi tất cả mọi người đã được bốc đi, từ đó chỉ còn lại công tác bốc số người còn lại ở toà Đại sứ. Đến nửa đêm hay sau đấy một lúc, chúng tôi nhận tin từ hạm đội xác quyết về giới hạn số chuyến bay. Chúng tôi được báo chúng tôi sẽ chỉ còn bốc được mười ba chuyến nữa thôi, không kể các chuyến bay dành để rút số Thủy quân Lục chiến ra. Số chuyến bay ấy không đủ so với số người còn lại bây giờ đang ở trong vòng rào toà Đại sứ, đa số là người Việt, một số là người Đại Hàn – người Mỹ còn lại chẳng bao nhiêu. Chúng tôi có điện thoại trao đổi ý kiến việc ấy, nhưng chỉ được trả lời vồn vện rằng: thế thôi, chỉ mười ba chuyến nữa, không hơn, ngoại trừ số chuyến sử dụng để bốc lính thủy quân lục chiến. Vì vậy chúng tôi gửi cái điện văn cuối cùng. Bản điện văn viết: “DỰ TRÙ KẾT THÚC NHIỆM VỤ LÚC 4 GIỜ 30 SÁNG 30 THÁNG TƯ GIỜ ĐỊA PHƯƠNG, VÌ NHU CẦU HỦY BỎ DỤNG CỤ TRUYỀN TIN, ĐÂY LÀ ĐIỆN VĂN CUỐI CÙNG CỦA TOÀ ĐẠI SỨ Ở SÀI GÒN.” Chúng tôi đánh điện văn này bằng tay xong là người nhân viên truyền tin dùng một cái búa tạ phá bỏ hệ thống máy móc. Anh ta được bốc đi, nhưng chúng tôi vẫn còn phương tiện truyền thông khác. Lính thủy quân lục chiến phụ trách trực thăng vận có mang theo điện đài đeo lưng để liên lạc với hạm đội. Chính qua hệ thống điện đài này mà lúc bốn giờ sáng chúng tôi nhận được lệnh cưỡng bách của Toà Bạch ốc yêu cầu Đại Sứ và các nhân viên còn lại phải rời bằng chuyến trực thăng kế tiếp. Chúng tôi không hoàn toàn thi hành đúng y như vậy, nhưng khoảng trước năm giờ sáng một chút là thời điểm tất cả mọi người phải ra đi.

Tôi đi quanh sân, nhìn một lần cuối, nói chuyện với viên Thiếu tá thủy quân lục chiến ở dưới ấy. Chúng tôi hãy còn chừng 250 Việt và một số người Đại Hàn. Viên Thiếu tá và tôi đồng ý sẽ có ba chuyến trực thăng lớn nữa để bốc hết số người này đi. Nhưng đã không có những chuyến bay ấy, lý do bắt nguồn từ sự chậm trễ ngay lúc đầu chiến dịch. Đó là lý do tại sao số người này bị bỏ lại. Con số vào khoảng 250 người không phải là 400 hay 500 như nhiều người đã báo.

Số người Đại Hàn, con số đáng kể trong nhóm này đã được đùm bọc và giúp đỡ hồi hương qua sự thu xếp của người Nhật – họ đã duy trì một văn phòng ở Sài Gòn, và đã ở lại đấy. Cho nên việc này tôi không áy náy nhiều. Tôi áy náy về việc đã bỏ người lại, nhưng đó là vì, như tôi đã nói, do sự chậm trễ mà ra. Người ta đã làm ồn ào việc này và một vài chuyện khác nữa. Những lời ong tiếng ve này đã che lấp đi một sự kiện là: Chúng ta đã bỏ lại ở Việt Nam mười chín triệu con người. Đây mới là câu chuyện thực đáng nói. Hoa Kỳ đã bỏ lại mười chín triệu con người.

Vào khoảng năm giờ sáng, chúng tôi đi lên nóc thượng, gồm Đại sứ, tôi và số nhân viên cao cấp còn

lại. Một chiếc trực thăng đã đậu trên nóc. Chiếc trực thăng nhẹ đậu trên nóc, chiếc nặng hơn đậu dưới sân. Vừa khi trực thăng hạ xuống, đại sứ Martin, tháp tùng bởi Tom Polgar và George Jacobson bắt đầu tiến ra trực thăng, tất cả số còn lại chúng tôi đi theo. Trường phi hành đoàn đưa người vào trực thăng, sau khi nhận biết đã có đủ những người cần phải bốc, anh ta vẫy tay ra hiệu cho số còn lại chúng tôi đứng lui ra. Chiếc trực thăng cất cánh. Có một chiếc nữa đang lớn vòn, sắp đáp xuống. Ngồi với chừng sáu nhân viên còn lại ở đầu cầu thang, tôi tự nhủ: “Bây giờ Đại sứ đi rồi, mình xử lý nhiệm vụ, có thể mình thay đổi ý định chẳng” thử khôi hài chơi một lần cuối! Đã bốn ngày rồi tôi không được ngủ. Chiếc trực thăng kia hạ xuống. Viên thiếu tá trẻ tuổi đầy khả năng, người chỉ huy chiến dịch trực thăng vận sử dụng máy truyền tin để liên lạc với hạm đội, phối hợp kế hoạch rút lui nhóm thủy quân lục chiến. Đây là tác vụ cuối cùng. Vì thế chúng tôi ngồi đấy khoảng hai mươi phút, rồi cất cánh vào lúc chừng 5 giờ 20 phút sáng, chấm dứt sự hiện diện chính thức của Mỹ ở Việt Nam. Điều cuối cùng mà toán lính Thủy Quân lục chiến đã làm sau đó là tự rút lui. Họ hoàn tất việc ấy vài tiếng đồng hồ sau đó.

Trên đường ra, chúng tôi nhìn thời tiết, nhìn trời đất thấy có sấm chớp đang tiến lại gần. Chúng tôi có thể thấy ánh đèn các đoàn xe Bắc quân đang tiến vào thành phố. Vài chiếc phi cơ chiến đấu của hạm đội có thể nhìn thấy từ xa vẫn đang tiếp tục che chở cho số người còn lại chúng tôi.

Chiếc trực thăng nhồi nhét tất cả số nhân viên, số người hộ vệ. Tất cả im lặng tuyệt đối ngoại trừ tiếng nổ của động cơ. Trên đường ra, tôi không nghĩ tôi đã nói một lời nào, tôi không nghĩ có ai nói một điều gì. Cái cảm giác dâng lên là một nỗi buồn khủng khiếp.

(1) Vào tháng 2/1993: Hà Nội đã cho Mỹ vào xem văn khố.

(2) Lính thủy quân lục chiến thuộc Đội Công Binh Tạo Tác. Ghi chú của người dịch.

LACY WRIGHT

(Nhân viên ngoại giao. Trưởng phòng chính trị)

“Hy vọng luôn bùng nổ”

Tôi sinh trưởng ở Springfield, Illinois thuộc miền Trung Tây nước Mỹ. Xong đại học, sang La Mã thụ giáo linh mục hai năm rưỡi. Rồi bỏ dở. Về lại Mỹ dạy trung học tại Chicago một năm. Thời gian ấy tôi dự một kỳ thi tuyển nhân viên ngoại giao và theo học chương trình cử nhân Bang giao quốc tế tại đại học Chicago một năm. Tôi cũng không theo hết chương trình, vì đã được nhận làm nhân viên ngoại giao từ đầu năm 1968. Lúc ấy, ai vào ngoại giao mà chân còn cất bước và mồm còn bồm bồm nhai kẹo cao su được là được gửi đi Việt Nam.

Có thể nói lúc ấy đối với đa số người làm ngoại giao, bị đưa sang Việt Nam là một điều cay đắng. Ngành ngoại giao thời ấy, ít hay nhiều, đều có khuynh hướng chống chiến tranh. Chưa kể người ta sợ, chẳng ai muốn mất mạng giữa thời son trẻ. Nhưng phần lớn chúng tôi đều đã được đưa sang Việt Nam.

Sang bên ấy, có điều kỳ lạ làm chúng tôi thay đổi: đa số đâm ra thích Việt Nam. Nhiều người, kể cả tôi, sau khi về, lại tình nguyện xin trở lại.

Trước khi đi, chúng tôi được học mười tháng tiếng Việt tại học viện ngoại giao ở Hoa Thịnh Đốn. Dù không giỏi bằng nhiều người khác, nhưng khả năng Việt ngữ của tôi cũng không đến nỗi nào. Trái với điều người ta thường bảo người Mỹ không hiểu biết gì về xứ sở này, kể ra cũng có phần đúng, nhưng phần lớn nhân viên ngoại giao và nhân viên các ngành đều nói được tiếng Việt, nói rất giỏi. Tất nhiên không sánh được với người Pháp và vài nhóm người ngoại quốc khác tại Việt Nam.

Học viện ngoại giao không phải chỉ gồm có nhân viên ngoại giao. Dù nhân viên ngoại giao chiếm đa

số, nhưng còn có cả các sĩ quan quân đội, thường là cấp thiếu tá, trung tá, và nhiều người thuộc các cơ quan khác. Nói chung, sĩ quan quân đội hơi lớn tuổi đối với việc học Việt ngữ, vốn là một ngôn ngữ khó. Trung bình họ ngoài bốn mươi, và cũng không có ai cố theo học. Còn nhân viên ngoại giao đa số đều học tiếng Việt, nhiều người sau khi sang Việt Nam ra ngoài sinh hoạt, làm việc ở các tỉnh, đã trau dồi thêm và nói tiếng Việt rất giỏi.

Sau một năm học Việt ngữ rồi tham dự những lớp thuyết trình chuẩn bị, tôi đã đến Việt Nam vào tháng 3, 1969.

Có vài điều tôi muốn nói. Điều thứ nhất: Dân Việt không phải ai cũng như ai, có người thế này người thế khác, có người khá có người không. Những nhân viên sang bên ấy trước vẫn không có cảm tình với chính phủ Nam Việt Nam, nhưng sau khi tiếp xúc với người Việt, làm việc với người Việt, sinh hoạt với các viên chức địa phương, dần dà nảy sinh nhiều tình cảm. Những người này bắt đầu đứng bên họ, mong cho họ những điều tốt đẹp, hy vọng họ sẽ thắng. Và mặc dầu tất cả chúng tôi đều thấy chế độ Nam Việt Nam có nhiều thiếu sót, nhưng sau khi quen thuộc với chiến thuật đối phương, thấy rõ sự khác biệt của phía Cộng sản và phía bên này, chúng tôi đều nảy sinh nhiều tình cảm đối với Nam Việt Nam. Điều thứ hai: Ở Việt Nam người ta có thể sống một cuộc đời phiêu lưu, với một giá sinh hoạt rẻ. Phần lớn nhân viên dân sự chúng tôi sống tiện nghi thoải mái, tương đối an toàn. Tất nhiên nhiều người phải về những vùng nguy hiểm, nhất là những người đi các tỉnh lẻ. Nhưng với đa số chúng tôi, những hiểm nguy đó chỉ vừa đủ cho cuộc đời thêm thích thú. Nó là cảm giác sôi nổi của cuộc sống thú vị giữa những hoạt động đầy tranh cãi của thời đại chúng ta. Và đàn bà thì vô số! Người ta ở vào một thời gian và không gian mà mọi kiểm chế bình thường được tung hê tháo bỏ, chẳng phải giữ gìn gì. Tất nhiên, đó là một hấp dẫn không ngừng.

Thế đấy. Nơi ấy đã có những cái tốt, những cái xấu, có những điều cao quý và cũng có nhiều thứ kém cao quý như vậy.

Một trong những chuyện tôi thích kể là vào năm 1973 sau khi đã ký hiệp định Paris, Bộ Ngoại giao quyết định gửi nhiều nhân viên về lại

Việt Nam. Đưa người sang Việt Nam là bật rẫy họ khỏi cuộc sống, gây nhiều trở ngại và thay đổi. Để thu hút chúng tôi, họ tìm cách tạo khích lệ: Trước hết, chỉ cần đi trong vòng sáu tháng để theo dõi việc thi hành hiệp định. Lương được tăng đến 25 phần trăm. Trong thời hạn có sáu tháng, lại được về thăm nhà một chuyến, hoặc tùy ý du lịch bất cứ chỗ nào với phí tổn tương đương. Và Mỹ ở tận bên kia địa cầu, như thế nghĩa là có thể đi du lịch bất cứ chỗ nào trên thế giới tùy thích.

Sau khi đặt ra đủ thứ khích lệ hấp dẫn như thế, Bộ Ngoại giao lại cho biết nếu được chỉ định là phải đi, không có quyền lựa chọn. Tuy nhiên sau khi công bố, ai cũng muốn đi. Có người gọi cả điện thoại đến sở nhân viên hỏi: “Này, sao không thấy tên tôi trong danh sách trở lại Việt Nam.”

Chuyến đầu tiên tôi sang Việt Nam một năm rưỡi. Vào thời gian ấy chương trình Bình định đạt nhiều kết quả. Chương trình này có hai diện: một là loại bỏ Cộng sản, hai là cải thiện đời sống dân chúng. Nhiều tiến bộ đạt được trong cả hai lãnh vực. Nói chung những tiến bộ ấy bắt đầu kể từ sau vụ tổng công kích Mậu Thân thất bại và tiếp tục được vài năm. Những kết quả này làm cho phần lớn vùng đồng bằng Cửu Long trở nên yên ổn.

Vùng đồng bằng gồm 16 tỉnh, tôi đã làm việc tại một trong 16 tỉnh ấy. Không hề có hoạt động của đối phương. Phần lớn vùng đồng bằng đều như vậy, an ninh rất tiến triển. Vì thế khi trở lại, tôi có một thái độ lạc quan khá ngây thơ. Mọi người đều phấn khởi là chiến tranh đã chấm dứt, hoặc ít nhất, có một triển vọng mới cho hoà bình: Bất kể sự kiện hiển nhiên là hiệp định hoà bình này không thực hoàn hảo gì. Có lẽ vì hy vọng luôn bùng nổ? Chúng tôi đã hy vọng: đâu có thể nào, biết chừng đâu hiệp định này sẽ mang nhiều kết quả!

Vào thời điểm ấy, vẫn còn nhiều người Mỹ ở tại Việt Nam, nhờ đó đời sống vẫn thịnh vượng. Nhưng

đến khi chúng ta rút đi một con số lớn người Mỹ, xứ sở này bắt đầu xuống dốc. Họ bắt đầu đối mặt với những khó khăn kinh tế trầm trọng, thiếu tiếp vận cho quân đội, và họ mất tinh thần.

Đầu năm 73 tôi được gửi đi Chương Thiện khoảng một, hai tháng. Rồi tôi lên Cần Thơ, thủ phủ vùng đồng bằng, cũng là thủ phủ quân khu 4. Lúc ấy chúng tôi thiết lập tại đây một lãnh sự quán cũng như các lãnh sự ở các quân khu khác. Tôi trở thành một trong 16 nhân viên ngoại giao làm việc dưới quyền lãnh sự Mỹ ở Cần Thơ.

Tình hình đồng bằng Cửu Long thực ra mỗi lúc một xấu. Đầu năm 74, lãnh sự quán làm một bản phân tích chiến sự rất dài, rất bi quan. Chúng tôi nắm rõ những dữ kiện xảy ra: lính đào ngũ gia tăng, quân vận thiếu hụt, tinh thần xuống thấp. Những dấu hiệu cho thấy sau một thời gian khả quan ở vùng đồng bằng vào năm 73, tình hình tuột dốc kể từ mùa Xuân 74.

Vào lúc này, Cam Bốt sắp bị Khmer Đỏ nuốt trọn. Chúng tôi đang đứng ở lằn ranh của diễn trình này. Một sự kiện đáng kể – ít ai biết – là bấy giờ có một số dân tỵ nạn chiến tranh chạy trốn Khmer Đỏ, sang Việt Nam, đến tỉnh Kiên Giang. Một nhân viên lãnh sự quán của chúng tôi đã thẩm vấn họ, đúc kết nhiều bản báo cáo dài. Sau này Khmer Đỏ chiếm đóng toàn bộ Cam Bốt, tạo ra những cuộc tắm máu, thảm sát hàng triệu con người, nhưng thật ra các hành động tàn bạo nổi tiếng ấy đã xảy từ trước. Các cuộc thẩm vấn cho thấy Khmer Đỏ đã giết chóc dã man tại những vùng họ chiếm trước rồi, chúng tôi đã ghi nhận những sự kiện ấy vào tài liệu rất sớm, ngay từ 1974.

Nhưng việc ấy không được công bố rộng rãi. Thật ra, chúng tôi có công bố các tài liệu này tại Hoa Thịnh Đốn trên một vài mức độ, tôi nhớ những người như Sidney Schanberg của tờ New York Time hồi ấy đã gạt đi, coi các báo cáo này chỉ là tài liệu tuyên truyền của Mỹ. Nhưng tôi nghĩ, nói chung, dân Mỹ không hoàn toàn xem những vụ chiếm đóng ấy bằng nhãn quan được gọi là tuyên truyền Mỹ, hay Mỹ bóp méo sự thật.

Tôi rời đồng bằng vào tháng 9, 1974, nhận nhiệm vụ phụ tá đơn vị Nội chính trong ngành chính trị tại toà đại sứ. Công việc chúng tôi là theo dõi nội tình chính trị Việt Nam.

Khi phái đoàn quốc hội đến vào đầu 1975, tôi đã thuyết trình cho phái đoàn này trong lãnh vực chuyên biệt của tôi. Họ không hề đặt với tôi những câu hỏi như ông Thiệu thế nào, có nên duy trì quyền lực cho ông Thiệu hay không, hay bất kỳ câu hỏi nào khác như vậy. Họ chỉ thích nói về vai trò các đảng phái chính trị, vai trò các nhân vật chính trị khác, ví dụ về ông linh mục nổi tiếng, ông cha Thanh lãnh đạo phong trào chống tham nhũng.

Vấn đề đàn áp đối lập và vấn đề tù nhân chính trị không phải là một vấn đề mới. Nó hiện hữu và đã được quan tâm. Song lẽ điều tôi muốn nói là vào lúc này chẳng nên xoáy vào vấn đề tù chính trị mà trọng điểm của vấn đề phải là sự sống còn của quốc gia này. Đó mới là vấn đề chính đáng. Trong mấy chuyện nhân quyền, vấn đề này cũng quan trọng thiết, đặc biệt là quan trọng đối với mấy cha ngòi tù. Nhưng trong chuyện chính trị thì trọng điểm lúc ấy của phái đoàn quốc hội là phải đến để thực hiện một phán đoán khó khăn về chế độ Thiệu, phải cân nhắc xem Hoa Kỳ có nên tiếp tục hỗ trợ chế độ này nữa hay là thôi.

Người như Don Fraser là loại người có cái tình cảm của phái Tự Do, họ cố tìm kiếm các dấu hiệu cho thấy chính phủ Thiệu tham nhũng hay không tham nhũng. Tôi nghĩ những người như thế đã vấp phải cùng một cái lầm lẫn của dân Mỹ nói chung thường có khuynh hướng mắc phải, đó là cứ xoáy chặt vào những tội lỗi của chế độ Thiệu. Chế độ này quả có những tội lỗi. Nhưng nếu không cân nhắc xác đáng để thấy tội lỗi của đối phương còn ghê tởm gấp bội, và nếu không suy nghĩ rất ráo để hiểu việc gì có thể xảy ra nếu đối phương chiến thắng – thì chuyện ấy không thể tha thứ hay bào chữa được.

Trong thời gian đại sứ Martin ở Mỹ, việc tan rã cao nguyên đã xảy ra lúc ông đang vắng mặt. Theo sự hiểu biết của tôi, ông đã lạc quan một cách thiếu bảo đảm lúc về lại Hoa Thịnh Đốn có thể vì ông không ở tại trung ương, ông không nắm vững những gì xảy ra. Vai trò của đại sứ Martin và phương

cách làm việc của ông tất nhiên cũng là một đề tài đáng lưu ý.

Khỏi cần nói, nếu quý bạn ở địa vị ông, quý bạn cũng sẽ phải cực kỳ thận trọng mỗi khi tuyên bố, hay mỗi khi mở lời nói một điều gì. Đại sứ Martin cũng vậy. Ông được xem là con cừ đầu đàn. Những gì ông làm đều có giá trị tương trưng. Khi phân tích phê bình ông, người ta phải nhìn các hoạt động của ông trong bối cảnh ấy, với ánh sáng ấy. Nhìn như thế, người ta sẽ thấy ông bắt buộc phải lạc quan. Một khi đại sứ Martin bắt đầu biểu lộ bi quan, ấy là mọi sự đổ vỡ hết.

Người ta cũng nói đến đại sứ Martin và những lý luận của ông trình bày về sự can dự của chúng ta vào Việt Nam. Ông giải thích tại sao chúng ta ở đây, để làm gì, tại sao cần tiếp tục. Những luận giải của ông hay hơn, vững chắc hơn rất nhiều người khác. Tôi nghe ông nói vài lần và ông đã gây nhiều ấn tượng sâu sắc với tôi.

Nhưng có một điều tôi nghĩ ông đại sứ có thể làm, và nên làm – mà ông đã không chịu làm là đối với giới truyền thông, báo chí. Tôi không bảo rằng truyền thông, báo chí không bao giờ lầm lẫn, thật ra họ lầm lẫn khá nhiều, nhưng đại sứ Martin đã gây ra nhiều đối kháng nơi họ. Ông làm cho những người vốn đối kháng cá nhân ông, đối kháng sự can dự của chúng ta ở Việt Nam trở nên đối kháng mạnh mẽ hơn. Tôi nghĩ việc này có thể đối phó cách khác. Nhưng tôi không hiểu nếu như thế liệu có ảnh hưởng gì đến cái kết quả cuối cùng không? Có lẽ không, chắc chắn cũng chẳng có gì tốt hơn. Thường người ta khó biết bên trong con người Martin, ông thực sự nghĩ gì, tin tưởng gì khi nói chuyện với công chúng và ông phải phủ trên những chuyện ấy một bộ mặt đẹp đẽ.

Tôi không dám chắc có ai biết. Nhưng bây giờ, chúng ta đã biết được một điều. Đó là trong trí ông, ông có cái hy vọng sẽ thương thảo như một giải pháp cứu vãn danh dự. Mặc dù giải pháp này chẳng hơn gì một cuộc thất trận được che đậy, nhưng như thế ít nhất còn có thể cho phép thực hiện di tản, giúp những người cần ra khỏi nước có thể đi thoát. Chúng ta cũng biết cái hy vọng ấy chỉ là hy vọng hão huyền, nhưng chính hy vọng ấy đã từng ở trong trí ông lúc ông nỗ lực đối phó tình hình.

Đầu tháng Tư, nhiều chiến dịch nhỏ được thiết trí để đưa một số người ra khỏi xứ một cách lặng lẽ, không bị lưu ý. Đại sứ Martin giao cho tôi việc giúp đỡ những người Việt thân thích của người Mỹ ra đi. Có một số nhân viên ngoại giao kết hôn với người Việt, gia đình ở tại Sài Gòn và khắp nơi trong xứ. Các nhân viên này đến ăn và ở Bộ Ngoại giao, năng nặc yêu cầu giúp đỡ gia đình họ. Khỏi nói chúng ta đều biết gia đình họ quả sẽ là những người phải chịu nhiều nguy hiểm.

Chúng tôi thực hiện tác vụ này qua các căn nhà an toàn ở những địa điểm khác nhau. Trong mười ngày cuối cùng chúng tôi bận rộn bù đầu, ngày nào cũng nửa đêm mới về đến nhà như cái xác chết. Sau này tôi tiếc lúc ấy tôi đã không viết được gì để ghi lại, nhưng thật ra cũng không thể làm gì, vì sau mỗi ngày làm việc là kiệt sức, cứ thế cho đến ngày cuối.

Sáng 29 tháng Tư tôi choàng dậy từ sớm vì bom nổ ở phi trường. Lúc ấy tôi ở cách toà đại sứ có nửa khu nhà, tôi thức giấc đi ngay đến toà đại sứ mà không biết ngày hôm nay chính là ngày cuối cùng. Nhưng khi đến, tôi hiểu rõ và chúng tôi cố rút người từ tất cả các trạm ra đi.

Sáng hôm ấy chúng tôi liên lạc gọi tất cả những người Việt thuộc đường dây chúng tôi trách nhiệm đến toà đại sứ hoặc đến một trong các căn nhà an toàn được thiết lập làm trạm di tản. Mọi thứ trên đường phố đều tuyệt đối im lìm vì có giới nghiêm 24/24, không một bóng người lai vãng. Tôi rời toà đại sứ bằng xe hơi đến một căn nhà an toàn mà hôm trước tôi đã bỏ lại một danh sách gồm các tên người – vì tôi tưởng hôm sau tôi sẽ trở lại. Tôi cần phải lấy lại danh sách ấy, tôi không muốn nó rơi vào tay đối phương. Tôi đã đi về an toàn, không trở ngại gì.

Sau đây tại văn phòng đại sứ, Alan Carter cứ lo lắng suy nghĩ: có vài người Mỹ và một số người Việt vẫn còn đang ở tại trụ sở phòng thông tin Hoa Kỳ. Ông không biết cách nào mang họ đi, ít nhất là mang hai người Mỹ đi. Tôi bảo ông ta để tôi lo, tôi lái xe đến đây, bốc họ về. Vẫn không có trở ngại. Đường phố vắng tanh. Chúng tôi cứ loay hoay, suốt buổi như thế. Chừng tám giờ sáng, có một Mục sư

Tin Lành người Anh lò dò bước đến cổng toà đại sứ, dòm vào. Ông ta hỏi: “Thưa quý ông, chẳng hay tình hình hiện nay như thế nào?” Tôi nói: “Tình hình xấu lắm, mục sư nên vào trong này. Sắp sửa phải di tản. Nơi này sắp rồi beng đến nơi.” Ông mục sư bảo: “Ô, chúng tôi nào dám làm phiền quý ông!” Tôi nói lại lần nữa: “Tốt hơn hết, Mục sư nên vào trong này.” Lúc ấy ông mục sư mới chịu bước vào, sau đó đã được trực thăng bốc đi. Có những người khiêm tốn đến thế! Giữa cơn phong ba bão tố, họ vẫn cứ một mực cung kính mà thưa rằng: “Chúng tôi nào dám làm phiền quý ông!”

Chừng buổi trưa, chúng tôi bắt đầu đi đón người. Vào lúc đó, chúng tôi tiến đến một ý tưởng tuyệt vời. Phải nói ý tưởng ấy là quà của Chúa gửi cho chiến dịch di tản: Đó là sử dụng xà lan để đưa người Việt đi bằng đường sông. Thật ra đây là đề nghị của vài người, trong ấy có Mel Chatman đã đưa ra một hai tuần trước nhưng lúc ấy ai cũng cho ý kiến này là “óc thỏ,” nghĩa là: nông nổi và liều lĩnh. Nay trong tình trạng khẩn cấp, cần đến các hành động quyết đoán, họ đã mang ý tưởng ấy ra sử dụng và cho xà lan chuẩn bị, chờ dưới bến.

Do đó từ trưa cho đến 3 giờ 30 là lúc tôi ngừng, tôi cùng với một người bạn là Joe Mc Bride liên tục chở người ra xà lan bằng chiếc xe thùng. Không bao giờ tôi quên chuyến đầu tiên, nó chật ních hơn cả mòi đóng hộp. Lại thêm không kiếm ra xà lan đậu ở chỗ nào. Mọi thứ không dễ dàng đến thế! Chúng tôi phải qua một cây cầu, lúc ấy dân chúng bắt đầu tràn ra, cả thành phố đã trở nên điên cuồng. Tôi lo không cách gì qua cầu nổi vì đường đã bắt đầu kẹt xe. Tôi tính nếu có đi thoát được thì đây chắc phải là chuyến cuối cùng.

Trời ngó lại! Phép lạ xảy ra là có một người ở toà đại sứ mang theo một năm tiền. Anh ta biểu hết cho cảnh sát, yêu cầu cứ đứng đây chờ cho xe chạy. Nhờ thế chẳng mấy chốc chúng tôi tiếp tục di chuyển, rồi còn trở đi trở lại căn nhà bốc thêm mấy chuyến nữa.

Hôm ấy tại căn nhà này người ta đến rất đông. Cảnh tượng ấy thực nào lòng: Ai nấy đều tuyệt vọng mong đi, ai nấy đều biết thế là hết. Thế là xong. Trên đầu chúng tôi trực thăng bay sành sạch, rõ ràng số người quá đông, Joe và tôi không thể nào mang đi xuể. Tôi sẽ không bao giờ quên chuyến xe chót. Mọi người tuyệt vọng chen lấn lộn vào, tôi đã gần như phải dùng đến vũ lực để giữ trật tự. Tôi sẽ không bao giờ quên một người đàn ông, một ông già đã tự động đứng sang một bên giúp tôi sắp xếp mọi người. Ông không tìm cách lên vào xe. Ông bảo mọi người “Đừng lo, anh ta sẽ trở lại.” Lúc ấy tôi biết rất rõ là tôi sẽ không bao giờ trở lại nữa. Toà đại sứ đã bảo tôi: đây là chuyến cuối.

Sau đó, buổi tối ở toà đại sứ tôi nhận cú điện thoại của một ông đang ở đâu đó trên đường phố. Ông này nói với tôi rằng người ta đã dặn ông đến chỗ này chỗ kia ở một địa điểm nào đó, nhưng chẳng ai đến cả. Ông ta đang ở trên đường, không ở trong trạm an toàn. Điều duy nhất tôi có thể làm là bảo ông tự kiếm cách đi xuống xà lan. Nhưng lúc đó mọi người đều sợ phải đi ra ngoài. Đây cũng là câu chuyện rữ rích: hễ cứ đi với người Mỹ thì người ta mới thấy an toàn, và cảm thấy là có thể đi lọt. Còn tự đi một mình thì người ta sợ! Biết chuyện gì sẽ xảy ra đây? Nhưng tôi đã cố thuyết phục ông này rằng ông phải tự đi lấy, hãy tự bắt lấy cơ hội, và đó là một cơ hội nhiều triển vọng!

Tôi rời Việt Nam từ toà đại sứ Hoa Kỳ vào lúc chín, mười giờ tối ngày 29 tháng Tư. Nếu muốn, tôi có thể đi sớm hơn vì hễ trực thăng đến mà người nào muốn đi và đã sẵn sàng đi là cứ lên sân thượng mà đi. Vì vậy lúc 9 giờ tôi thầm nghĩ: tại sao không đi lúc này? Tôi không còn lý do gì để ở lại lâu hơn nữa. Khi ra đi, có một việc tôi sẽ không bao giờ quên, đó là lúc trực thăng quần một vòng trên thành phố, người ta nhìn thấy ở hướng tây, căn cứ Long Bình đang bốc cháy. Một đám cháy vĩ đại. Long Bình là một trong những căn cứ lớn nhất của chúng ta ở Việt Nam. Nhìn ngọn lửa, tôi nghĩ nó đang thiêu đốt tất cả. Mọi công trình của chúng ta ở đây đang thiêu đốt ra tro. Và tất nhiên cũng phải nghĩ đến những con người chúng ta đã bỏ lại, một con số to lớn những người chúng ta đã rời bỏ mà đi.

Hôm nay tôi lại nhớ đến những người ấy. Tôi cũng nghĩ đến các oán thù bên phía đối phương. Họ đã không tạo ra các cuộc tắm máu như ở Cam Bốt, vâng, có vẻ như thế. Nhưng họ cũng đã giết biết bao người, và đến nay sau bao năm tháng trôi qua, vẫn còn những người bị giam giữ mỗi mòn trong các trại

cải tạo. Suốt thời chiến tranh Việt Nam không một người nào dùng thuyền rời nước. Ngay cả vào những năm khi chiến cuộc đến mức khủng khiếp nhất, vẫn không hề có một người Việt nào bỏ nước ra đi. Nhưng từ 1975, một triệu rưỡi con người đã đi, bây giờ vẫn ra đi. Hai mươi lăm ngàn con người mỗi năm tiếp tục rời nước bằng thuyền, chưa kể ba ngàn người mỗi năm vượt thoát bằng đường bộ băng qua ngã Cao Miên.

Từ khi chiến tranh chấm dứt, nhìn những gì Cộng sản đã làm ở Việt Nam và ở Cam Bốt, nhiều người mới hiểu: Khi chính phủ chúng ta nói rằng Hoa Kỳ đang chiến đấu chống lại một bọn người hung ác, thì đây là trường hợp lời nói đã được xác nhận đúng như thế

ĐẠI SỨ GRAHAM MARTIN

“Bước luân quần với cái rọ trên đầu.”

Cho đến 1975 Việt Nam không đáng để Hoa Kỳ tốn thêm sinh mạng nữa. Lẽ ra, Hoa Kỳ đừng nên gửi quân tham chiến. Tôi đã chống giải pháp này. Khi làm Đại sứ ở Thái Lan, tôi cũng chống lại việc gửi cố vấn sang Thái, và tôi đã phải đương đầu bốn năm trời ròn rã với Robert Mc Namara (*) để giữ chiến tranh khỏi lan tràn vào đất Thái.

Miền Tây Bắc Thái Lan lúc ấy cũng giống như giai đoạn đầu ở Đông Dương đã có những cuộc nổi dậy nhưng tôi nhất định chủ trương: Chúng ta chỉ cần yểm trợ cho chính phủ, không gửi quân chiến đấu, cố vấn cũng không-vì lẽ bên hàng ngũ đối phương không có một bộ mặt da trắng nào, chắc chắn chúng ta không nên gửi nhân viên quân sự xuống đến cấp dưới tiểu đoàn.

Một ký giả ở nơi nào đó tại vùng Trung Tây nước Mỹ tên Paul Harvey từng mỉa mai: “Có một Đại sứ ở Thái Lan trình độ chỉ đáng đưa đi làm đại sứ ở hòn đảo Johnson, nghĩa là một hòn đảo 1000 bộ chiều dài, 50 bộ chiều ngang, không thể lớn hơn cỡ ấy” chỉ vì tôi đã không cho phép người Mỹ mang súng, ngay ở trong căn cứ cũng vậy.

Đúng. Tôi giữ quan điểm và chấp nhận rủi ro vì lẽ chỉ cần một vụ phục kích xảy ra là công luận sẽ đưa tôi ra mà cắt họng. Nhưng tôi đã bẻ gãy các vụ nổi dậy. Cũng không để xảy ra một vụ tàn sát Mỹ Lai nào. Tôi đã thành công.

Nhưng ở Việt Nam, Mc Namara và nhóm quân nhân đã áp dụng đường lối của họ. Và một khi quân đội chúng ta đã được gửi sang bên ấy, chúng ta không muốn thấy quân đội thất bại và rồi cho đến 1975, còn một vấn đề quan hệ nữa vẫn phải đặt ra, đây là lời hứa của chúng ta. Liệu chúng ta có giữ lời hứa và giữ lời cam kết của chúng ta hay không?

Vụ tấn công Ban Mê Thuột và quyết định rút quân ở Cao Nguyên của Thiệu làm tôi hoàn toàn kinh ngạc. Vào giai đoạn này Tổng thống Thiệu yên trí rằng một vài người Mỹ thường hờ cho báo chí biết tin, rồi tin tức lọt sang các nhóm chủ hoà, cuối cùng lọt sang đối phương. Không rõ ai đã thuyết phục ông như thế, nhưng suốt thời gian này ông không cho chúng tôi biết gì nữa. Chúng tôi chỉ còn dựa vào tin tình báo để theo dõi hành động Bắc quân, nhưng các tin tức này không phải lúc nào cũng chính xác.

Thời gian này tôi về Hoa Thịnh Đốn để cố xin viện trợ cho Nam Việt Nam. Trong chuyến về Mỹ tháng Ba cùng với phái đoàn quốc hội, tôi đã yêu cầu những người có thẩm quyền quyết định chính sách riêng: Cần phải chuẩn bị vấn đề tỵ nạn, xin hãy sắp xếp mọi thứ liên hệ cho người tỵ nạn ngay. Nhưng rồi, chẳng ai lo liệu gì.

Trong buổi họp cuối tại Bộ Ngoại giao ở Hoa Thịnh Đốn vào tháng 3/1975, Kissinger bảo: “Ông phải trở lại đây vì dân Mỹ cần có một người để trút hết các trách cứ lên đầu.”

Thực vậy, người Mỹ chúng ta vẫn có cái thói ấy và luôn luôn như thế, cho nên tôi bảo:

“Ông hãy nhớ hộ một điều: Đối với mọi chuyện ở Việt Nam, tôi là người duy nhất liên hệ đến toàn thể nội vụ, mà tuyệt đối chẳng có áp lực để làm bất cứ một quyết định nào hầu tránh khỏi các phê bình chỉ trích. Tuyệt đối chẳng có cách gì tôi thoát việc nhận lãnh trách nhiệm sụp đổ Sài Gòn. Cái gì cũng đổ cho tôi, từ đầu đến đuôi. Vậy tôi sẽ không thích dính dáng bất cứ chuyện gì khác ngoài một chuyện duy nhất hợp lý vào lúc này, đó là: Mang người Mỹ sống sót ra đi an toàn, mang những người bạn Việt Nam liên hệ với chúng ta đi khỏi càng nhiều càng tốt. Tôi sẽ làm như vậy, và tôi sẽ không để cho ai thúc bách gì, ngoại trừ trường hợp ông giải nhiệm tôi.” Rồi tôi quay lại Việt Nam.

Đối với người Việt, tôi không có mối liên hệ riêng tư, bất kể người Bắc hay người Nam. Tôi chẳng đặc biệt thích một người Việt nào. Tôi yêu mến người Thái, tôi nghĩ họ là một giống dân kỳ diệu nhất thế giới. Tôi thích một số đông người Tàu, nhưng tôi đặc biệt không thích người Khờ Me, tôi không thích người Lào, tôi không thích người Mã Lai. Tôi thích người Nam Dương.

Tôi có một đứa cháu trai chết ở Việt Nam từ đầu cuộc chiến. Nhưng việc này tôi chỉ oán trách Thủy quân Lục chiến Mỹ đã không chịu gắn lá chắn thép dưới gầm trực thăng trước khi tung nó ra một chiến trường mà bên dưới đầy súng đạn liên 50.

Nói như thế là để hiểu rằng: Sự cam kết của tôi đối với người Việt không quan hệ gì đến cái chết của cháu tôi, cũng chẳng dính dáng gì đến cảm tình riêng tư nào của tôi đối với người Việt Nam. Đối với tôi, vấn đề thuần túy phải đặt ra là: Chúng ta đã tuyên bố một lời hứa. Khi đã hứa mà lại bội hứa thì chúng ta sẽ có ngày phải trả một cái giá đắt khôn lường ở khắp mọi nơi trên cái thế giới máu me tàn khốc này.

Khi trở lại Việt Nam, một người đã đến gặp tôi là Ed Daly bên hàng không World Airways. Anh ta đeo súng lưng lửng bước vào phòng, tôi yêu cầu bỏ súng ra, để bên ngoài. Thấy anh ta ngần ngại, tôi kêu Thủy quân Lục chiến đưa ra ngoài tước súng. Hắn trở vào lại, ngồi xuống nói với tôi: “Ông có biết không, mấy người Việt Nam họ bảo nếu tôi cất cánh ra Đà Nẵng, họ sẽ bắn hạ tôi. Ông sẽ làm gì?” Tôi đáp “Võ tay hoan hô chứ sao! Ông cho ông là cái thá gì? Ông chú ý trong cái lỗ đục dưới đất, đèn cái đít của ông, ông cũng cóc dòm ra. Ông không biết một cái đéch gì ở đây cả.” Sau đó, tôi với anh ta không bao giờ nói chuyện gì thêm, anh ta cũng không bao giờ trở lại toà Đại sứ nữa.

Tôi gửi Harry Summers ra Hà Nội trong tháng Tư (1). Chúng tôi vẫn có chuyến bay ra Hà Nội là để chuyên chở người thuộc ủy ban liên hợp quân sự ở căn cứ Davis. Đề đốc Geyler phản đối, nhưng tôi nhất định gửi người đi. Tại sao? Tại vì bây giờ ở đây có một việc không một ai biết ngoại trừ tôi và Wolf Lehmann, phụ tá của tôi. Việc ấy là chuyện đi lại của Brezhnev và Kissinger với Hà Nội. Và theo Leonid Brezhnev, Hà Nội đã đồng ý ấn định thời hạn cho chúng tôi rút. Hạn chót là ngày 3 tháng 5. Đó là một thỏa thuận.

Tôi có nói với Kissinger: tôi cần hai tuần lễ. Kissinger cho biết ông đã thông báo cho Hà Nội và Hà Nội đã chấp nhận. Bắt buộc phải chấp nhận luật chơi thôi, lỡ cái xảy này ra cái ung thì tôi cũng đành phải chịu (2). Người ta bảo máy bay có thể bị hạ, nhưng tôi nhất định cho đi. Vì thế chúng tôi bóc người từ căn cứ Davis, và Summers đã đưa họ ra Hà Nội, ngồi xuống mà thảo luận với người Việt Nam. Chúng tôi muốn nói chuyện (thẳng) với người Việt Nam là chúng tôi chấp nhận thi hành phần chúng tôi trong cuộc mà cả của Kissinger-Brezhnev. Họ sẽ để chúng tôi yên. Tôi tính là chỉ cần đến ngày 1 tháng 5, không cần đến 3 tháng 5. Tôi không muốn quá ngày ấy.

Đâu chừng một tuần trước ngày sụp đổ, tôi gửi một điện văn, lúc ấy Hoa Thịnh Đốn bắt đầu tỏ ra bực bội. Tôi nói “Điều duy nhất ở đây chúng tôi có là sự diêm tĩnh của tôi, là khả năng phán đoán tình hình của tôi. Thực sự chúng tôi không còn gì khác. Bây giờ chẳng có gì để mất, vì tôi đang bước đi lẩn quẩn với cái rọ úp trên đầu rồi.”

Ngày 21 tháng 4, Tổng thống Thiệu từ chức. Tôi không thuyết phục ông rời xứ. Chính người kế vị của

ông (3) đã gọi tôi, bảo Thiệu vẫn ở trong dinh Tổng thống làm ông khó cựa quậy, đó là cách lịch sự để bảo tôi rằng Thiệu vẫn tiếp tục gặp gỡ các tướng lãnh. Ông hỏi tôi có thể giúp đưa Thiệu đi không? Tôi trả lời tôi sẽ giúp nếu ông Thiệu yêu cầu. Sau đó chừng 15 phút, Thiệu điện thoại nhờ tôi đưa ông ra khỏi xứ. Bây giờ tôi lại phải đương đầu một vấn đề khác. Nên sử dụng quân đội Mỹ để lo việc này hay không? Như thế là gây rắc rối cho Bộ Tham Mưu Liên Quân (Mỹ), gây rắc rối với người Bắc Việt và máy bay có thể bị hạ. Tôi đã yêu cầu quân đội đưa đến Sài Gòn một máy bay bốn động cơ bây giờ cất ở Nakhon Phanom (Thái), và tôi giao việc này cho Polgar (4) thay vì cho quân đội lo. Bên quân đội biết máy bay đến, nhưng họ không rõ sử dụng vào việc gì. Tôi hy vọng bên quân đội sẽ không biết việc chở Thiệu ra khỏi xứ cho đến khi đưa ông ta vào được tàu bay. Đây là tôi muốn nói Quân đội Mỹ, đặt quân đội Việt Nam sang một bên. Vì thế tôi bảo Polgar cho Frank Snepp (5) lái xe vào căn cứ quân sự, lên phía trên chỗ máy bay đậu một chút, rồi tôi đưa họ vào máy bay. Trước đây, Charlie Timmes (6) và tôi đã đi gặp Nguyễn Cao Kỳ. Timmes có hẹn với Kỳ, nên tôi bảo Timmes: “Rồi, để tôi đi cùng với ông.” Hai chúng tôi lái chiếc xe Volkswagen nhỏ của Timmes, chuyến đi hơi rộn róc vì thành phố đã bắt đầu hỗn loạn. Tất cả chủ đích chuyến đi là để bảo cho họ biết rằng một cú đảo chánh máu me sẽ không phục vụ bất cứ một cái gì cho cõi trần gian xanh tốt này ngoại trừ một việc: Phục vụ cho cái tôi của Kỳ. Có thể ông ta đã suy đoán được để hiểu rằng thời điểm của ông ta không đúng lúc, và mục đích của tôi là chỉ muốn ông ta bỏ cái ý định ấy đi. Tôi để cho các người khác làm việc với ông ta. Tôi dặn họ: đừng để ý gì nhiều đến ông ta cả.

Nếu có một nhân vật biết được ngọn ngành mọi việc mọi trò của những người ở đây thì chính là tôi. Nhưng vào giờ phút cuối, có những người khác nữa làm gì, thì chịu, tôi không biết đích xác cho nổi. Một ông đã gây rối cho tôi như thế lại chính là một bạn tốt, mà đến nay tôi vẫn thích, đó là Erich Von Marbod. Erich Von Marbod đến từ bộ Quốc phòng. Ông ta cho không quân Việt Nam bay đi vài chiếc F-5 của họ sang Thái. Chuyện này trái lệnh tôi. Một mặt, chẳng quan hệ gì. Nhưng mặt khác, lại vô cùng hệ trọng. Bởi vì tôi đã yêu cầu Kissinger một thời hạn, tôi nói là hai tuần. Chúng tôi cố mang đi tất cả các nhà thầu công tác quốc phòng mà chúng tôi không thể rõ hết là những người ấy ở những nơi nào. Không thể bỏ họ lại mà đi. Đó là lúc cần đòi hỏi sự chậm rãi, sự thận trọng, cho nên việc Erich Von Marbod thuyết phục tướng Trần Văn Minh cho mấy cái phi cơ bay sang Thái là một lỗi lầm rất lớn. Nó làm người Thái e ngại. Rồi những người đưa phi cơ sang bên ấy lại bị giấu diếm, họ không được báo trước rằng sau đó họ sẽ không được phép trở về với gia đình. Để làm họ dịu xuống, người ta phải phục thuốc họ. Và chính những người này đã gây rối khi đến Guam. Lỗi của tôi. Đáng lẽ tôi phải tổng cổ Von Marbod từ hai ngày trước. Đáng lẽ tôi cũng phải tổng cổ cả Polgar đi: Hắn không biết trời đất gì. Hắn không xứng đáng điều khiển cơ quan tình báo ở đây. Hắn muốn chơi trội cùng với gã Malcolm Browne bên tờ Times và các ông bạn Hung Gia Lợi của hắn bên ủy hội Quốc tế kiểm soát đình chiến, rồi cả William Colby (7) lẫn Kissinger đều nói lại với tôi việc ấy (8) Và tôi đã nói với Polgar rằng nếu anh cứ tiếp tục làm những chuyện như thế, tôi sẽ cắt hai hòn đá nhét vào mỗi lỗ tai của anh một hòn. Jim Kean đã nghe tôi nói với hắn như thế trong câu thang máy.

Tôi không có gì để ân hận nhiều ngoài việc ân hận đã không tổng cổ cả Polgar lẫn Von Marbod từ sớm. Họ đi hay ở cũng chẳng có gì khác biệt. Chỉ có một khác biệt trầm trọng mà sau đó tôi khám phá ra khi đọc tấm điện văn của các tướng Bắc Việt: Họ nghĩ việc đưa mấy chiếc phi cơ sang Thái là chúng ta nuốt lời hứa với họ. Chúng ta đã nói chúng ta sẽ không mang các chiến cụ đi. Chúng ta chỉ muốn họ để chúng ta yên ổn ra đi trong trật tự. Vì họ nghĩ chúng ta nuốt lời, hôm sau họ pháo kích phi trường, giết mất vài Thủy quân Lục chiến của chúng ta. Vì vậy, đến lúc tôi phải hạ lệnh trực thăng vận. Đây là lúc mọi sự bắt đầu bung ra.

Tôi vào Tân Sơn Nhất xem xét sau khi xảy ra vụ pháo kích. Hơn ba mươi năm trước, tôi đã là Đại tá không quân, bổ nhiệm từ 1936, nên những chuyện phi cơ, cái gì bay được cái gì không, tôi nắm trong bàn tay. Tôi đã là Tư lệnh phó sư đoàn Thái Bình Dương thời đệ nhị thế chiến, kiêm chỉ huy quân báo. Việc gì tôi làm, tôi làm cật lực, tôi nắm vững, tôi biết rõ. Buổi sáng 29/4 hôm ấy ở phi trường Tân Sơn

Nhất, họ bảo tôi máy bay không đáp xuống được. Chuyện này vô lý. Ra tận đây quan sát, tôi vẫn thấy chuyện họ nói chẳng nghĩa lý gì, người ta chỉ cần vác một cái xe Jeep quân ra phi đạo ba mươi phút là dọn sạch mọi thứ vụn vặt. Nhưng lúc ấy, quả là bên quân đội Việt Nam bắt đầu rối loạn. Chỉ huy cao cấp đã chạy, Tân Sơn Nhất không còn chỉ huy nữa. Trong tình trạng này nếu máy bay đáp xuống là bị tràn ngập bởi đám đông vô kiểm soát. Chúng tôi cần dựa vào quân đội Việt Nam để di tản trong vòng trật tự, và chúng tôi cũng đã hứa với họ phút cuối sẽ bốc họ đi. Nhưng đến giây phút ấy, không còn có sự bảo vệ của họ nữa.

Vì Tân Sơn Nhất hết bảo đảm được an ninh cho máy bay có cánh đáp xuống, nhưng khu vực vẫn phòng tùy viên Quân sự hãy còn hệ thống phòng thủ tốt, chúng tôi bèn cho trực thăng đáp xuống khu này thay vì Tân Sơn Nhất.

Tôi liên lạc với hạm đội, và với sự khẳng định của Hoa Thịnh Đốn, tôi nói với mọi người-tôi nói với rất nhiều người Việt là: “Chúng tôi không thể bảo đảm di tản tất cả quý vị. Nhưng nếu quý vị có thể dùng thuyền ra khơi, chúng tôi vớt.” Chúng tôi đã cho tàu đậu ngoài khơi ba ngày ròng rã để vớt người đến khi tàu chật ních. Khi sĩ quan chỉ huy quân y cho biết nếu cứ tiếp tục, có thể bị bệnh dịch đe dọa, lúc ấy chúng tôi mới cho tàu đi. Tôi cũng ra lệnh cho hai máy bay tại căn cứ Clark đáp xuống Vũng Tàu để bốc gia đình lính Thủy quân Lục chiến Việt Nam. Đề đốc Geyler phản đối, nhưng tôi gạt đi. Hai chiếc máy bay đáp xuống, hoàn tất việc bốc người trong vòng mười lăm phút rồi thẳng cánh bay qua Clark. Từ giờ phút ấy, Thủy quân Lục chiến thuộc quyền điều động của tôi. Họ phụ trách bảo vệ trong trường hợp chúng tôi cần di tản ra từ bãi biển. Bộ Tư lệnh Thái Bình Dương không có nhiệm vụ di tản người từ bãi biển ra. Từ nhiều tuần trước ngay việc đáp phi cơ trinh sát xuống, họ cũng không chịu, nhưng chúng tôi vẫn cứ làm. Đây, tôi đã phải đối phó công việc với những cách thức như vậy.

Còn về câu chuyện cây me, thật là một câu chuyện vô nghĩa (9) Hạ cái cây xuống cũng là chuyện hoàn toàn vô nghĩa. Cây me này chẳng mang một biểu tượng gì. Về chuyện này, mục đích là tôi cố giữ cho Sài Gòn một bộ mặt yên tĩnh, phải tránh mấy chuyện rối loạn đã từng xảy ra ở Đà Nẵng, Nha Trang. Ngoài ra, quý thần ạ, cần gì phải chặt cái cây ấy để lấy chỗ cho trực thăng? Nên tôi bảo “Để cái cây ấy yên đi!” Đơn giản thế thôi. Khi cần phải chặt, chỉ mười phút là xong. Cuối cùng mọi sự cũng đã xảy ra y như vậy. Chúng tôi không muốn có một hành vi bộc lộ rằng chúng tôi đang thua chạy, để Sài Gòn phải nháo nhào lên.

Cái cây này tuyệt nhiên không biểu trưng gì cho sự có mặt của người Mỹ. Nhưng về một phương diện, Jim Kean cũng có lý khi nói vậy.(10) Bởi vì nó là cái dấu hiệu vật chất cho thấy chúng ta sắp rời đi, nên tôi phải che đậy. Việc tôi giữ cái cây chẳng có cái ý nghĩa thâm thúy gì như đó là biểu tượng cam kết của chúng ta cả.

Vào những giây phút chót, có nhiều việc không thể làm ngơ. Về những việc này Bộ trưởng Quốc phòng James Schlesinger đáng phải lãnh điểm xấu. Ông tỏ ra ngu xuẩn, nhiều phần trong con người ông luôn luôn như vậy.

Chúng tôi có một gã tên Stuart Herrington làm dưới quyền Đại tá Madison (11) Gã này đang giúp việc xếp người vào trực thăng trong sân toà Đại sứ. Gã có biết cái gì hơn là xếp người? Nhưng khổ nỗi, gã là thứ mồm loa mép giải, đáng lẽ biết thì thừa thốt, không biết dựa cột mà nghe. Đàng này ai hỏi gì gã cũng trả lời láo lếu. Vì thế khi các phi công bay vào, họ muốn hỏi tôi còn phải chờ bao nhiêu người nữa, gã Herrington mồm mồm nói “Hai ngàn hoặc hai ngàn rưỡi nữa.” Ông Đề đốc Noel Gayler ở ngoài hạm đội đây này như gái ngồi phải cọc. Chờ nhiều quá lỡ xảy tai nạn, ai gánh đây? Ông ấy là người phụ trách công tác, ông bèn áp lực khủng khiếp mà thúc chúng tôi “Di tản người Mỹ! Di tản người Mỹ! Di tản người Mỹ xong là đi quách đi, bỏ những người khác lại.” Chuyện này không được. Đây là chuyện mà tôi từ chối. Brent Scowcroft (12) đã hứa với tôi rằng tôi sẽ có năm mươi chuyến trực thăng người Việt và Đại Hàn mà chúng tôi cam kết. Chúng tôi đã đếm kỹ lưỡng số người khi kéo họ qua bức tường lọt vào toà Đại sứ. Nhiều người là những nhân vật trọng yếu, có người là bộ trưởng chính phủ. Tất nhiên chúng tôi không có ý định mang họ vào rồi bỏ họ mà đi! Khốn thay, lời nói của gã

Herrington với viên phi công được chuyển tới ông Đề đốc, rồi chuyển tới Tư lệnh Thái Bình Dương, lời nói ấy chuyển vòng đến Bộ trưởng Quốc phòng Schlesinger ở Ngũ Giác Đài. Các tướng Tham mưu thúc hối Schlesinger rằng: “Hễ cứ hỏi là lúc nào Martin cũng bảo còn 2000 nữa, bất kể đã chờ được bao nhiêu. Cứ cái đà này đến phút chót vẫn là 2000!” Trong công tác bê bết máu lửa này dựa trên lời hứa của Scowcroft, chúng tôi đã phải thực sự tính toán cẩn thận: cứ mỗi chuyến chín mươi người. Ông ấy là Cố vấn An ninh của tổng thống, không tin ở ông thì tin vào trời đất quỷ thần nào? Thế rồi đột ngột họ gửi điện văn bảo: Chấm dứt. “Chuyến trực thăng kế tiếp đến, xin ông đi cho!” Tất cả chỉ vì gã Herrington này, và sau đó anh ta lại viết sách rồi trở nên một đại anh hùng !(13)

Tôi cũng lấy làm phiền về viên chỉ huy an ninh toà Đại sứ, người lãnh trách nhiệm di tản cảnh sát Việt Nam. Tôi đã giữ riêng cho họ hai cái tàu trên sông, nhưng ông ta cứ lằng nhằng muốn đưa họ ra đi sớm. Phía tướng tá Việt Nam báo cho tôi biết: không cách gì có thể duy trì trật tự trong thành phố nếu tôi rút cảnh sát Sài Gòn đi. Vì thế tôi bảo ông ta khoan lại, đợi đến ba giờ trưa hãy đi. Ông ta bực bội chỉ muốn làm theo ý riêng mình. Nhưng ông ta cũng đợi được đến ba giờ trưa rồi cho cảnh sát lên tàu di tản cùng với gia đình họ. Tôi không có gì để than phiền nhiều về chiến dịch di tản này vì tổng thống và Kissinger đều đứng bên tôi, hỗ trợ tôi cho đến tận giây phút cuối cùng.

Tôi không bảo chiến dịch ấy hoàn hảo, nhưng khi duyệt xét lại, tôi có quyền hỏi: “Ai có thể làm khác hơn trong những hoàn cảnh đặc biệt ấy?”

Khi rời toà Đại sứ tôi biết đây là giây phút lịch sử. Chắc chắn như vậy. nhưng trước đây tôi từng hỏi Hoa Thịnh Đốn: “Chúng ta có sự lựa chọn. Trong sự lựa chọn đó cần phải hỏi: Sau tôi, còn những việc gì sẽ xảy ra? Đối phương sẽ lấn chúng ta hơn nữa, ở khắp nơi trên thế giới. Chúng ta cần phải giữ những lời cam kết của chúng ta!”

Trong lúc trực thăng bay, tôi nghĩ chúng tôi đã rũ bỏ xong. Chúng tôi đã kinh qua biết bao việc, chúng tôi đã mang hết được người Mỹ đi. Và mang hết người Mỹ ra đi, đó là trách nhiệm chủ yếu của chúng tôi. Chúng tôi cũng mang được một số lớn người Việt trong khả năng chúng tôi. Đáng lẽ chúng tôi nên mang đi nhiều hơn nữa, chúng tôi đáng lẽ phải mang 400 con người cuối cùng ấy ra đi, nhưng rất tiếc chỉ vì sự lồi thối đã xảy ra trong lúc rối loạn như thế thối.

Tôi nghĩ người Mỹ có quyền hãnh diện về chiến dịch di tản. Phần tôi tuyệt đối chẳng có gì dính líu đến những chuyện phải xin lỗi cả.

Tôi đã nhận lãnh nhiều trách cứ về vụ Việt Nam. Chính vì thế mà rất lâu sau, đợi cho mọi thứ lắng xuống, tôi mới ra trước Quốc hội để mọi người đứng lên lãnh trách nhiệm và nhận lỗi của mình, và họ đã làm như thế.

Dẫu sao tôi cũng có nhiều điều thích thú. Tôi không bao giờ lo rằng mình có thể bị giải nhiệm. Tôi đã tính nếu bị sa thải, thì sẽ về ngồi với cái máy chữ mà viết.

Áp lực của nhóm chủ hoà đã áp đặt trên hệ thống giáo dục, và sự mù quáng của cái chủ trương “đừng-làm-một-cái-gì-có-thể-gây-tranh-luận- hoặc-bị-tấn-công” đã có khuynh hướng chế ngự hệ thống giáo dục chúng ta, do đó các nhà xuất bản sách giáo khoa hoặc giả lơ chuyện Việt Nam, hoặc chỉ mô tả sơ sài nhạt nhẽo chẳng giúp cho ai có thể hiểu sự thực thế nào. Điều này đáng tức cười, bởi vì về một phương diện khác, nó lại là điều tốt. Thịnh thoảng nói chuyện với sinh viên, tôi nhận ra đa số chẳng những không hiểu biết gì, mà còn cực kỳ ngây thơ về chuyện Việt Nam. Nhưng chính vì thế, họ lại có thể tìm hiểu vấn đề với một quan điểm hoàn toàn khách quan. Chính vì thế, họ trở thành nhóm người duy nhất tại nước Mỹ có thể nhìn mọi sự với quan điểm khách quan ấy. Nhưng vì vậy, khi thấy được những sự kiện phô bày đầy đủ rõ rệt trước mắt, họ bực tức vì họ đã bị bung bít, do đã bị từ chối trong việc tìm hiểu và đã chỉ được đọc một phần của cả vấn đề.

Hiển nhiên, sau này các sử gia sẽ đào sâu mở rộng hơn. Có lẽ họ sẽ đối xử rất tử tế với tôi, có lẽ còn tử tế hơn cả sự xứng đáng của tôi. Dẫu vậy, chúng ta hãy còn biết bao nhiêu chuyện trời đất mà những

chuyện ấy vẫn chưa từng được kể hết ra!

...

(*) Mc Namara Bộ trưởng quốc phòng Mỹ.

(1) Harry Summers là Đại tá văn phòng tùy viên quân sự, DAO.

(2) Người Mỹ gọi là luật Murphy-” Murphy’s Law”-Khi cái gì hư hỏng xảy ra, là nó xảy ra, thế thôi!

(3) Tổng thống Trần Văn Hương.

(4) Trưởng nhiệm Sở Trung Ương Tinh Báo Mỹ.

(5) Thuộc Trung ương Tinh Báo Mỹ.

(6) Trung tướng Mỹ văn phòng Tùy viên Quân sự.

(7) Giám đốc Trung Ương Tinh Báo Mỹ.

(8) Đây là việc Polgar tự động liên hệ với nhân viên Hung Gia lợi sắp đặt việc thương thảo với Bắc Việt. Chuyện này sẽ do Polgar tự kể trong chương kế-Polgar không biết những người làm chính sách Mỹ chỉ muốn rút, không thương thảo gì, không có ý định lập chính phủ liên hiệp. Việc này phụ tá Đại sứ Lehmann đã nói ở phần đầu của chương 4. Ghi chú của người dịch.

(9) Xem phần phỏng vấn Phụ tá Đại sứ Wolf Lehmann và phần phỏng vấn Thiếu tá Jim Kean chương 9. (10) Jim Kean, Thiếu tá Thủy quân Lục chiến, sẽ có bài ở Chương 9.

(11) John Madison, Đại tá Bộ binh, thành viên ủy ban Liên Hợp Quân Sự.

(12) Cố vấn an ninh quốc gia.

(13) Xem phần phỏng vấn Stuart Herrington ở Chương 7 . Ghi chú của người dịch.

Chương 5: Trung Ương Tinh Báo

HOMAS POLGAR

(Chỉ huy Trung ương Tinh báo Mỹ tại Việt Nam)

“Chúng tôi là một đoàn quân chiến bại.”

Hiểu ý định địch quân không khó vì Bắc Việt không giữ bí mật phương hướng, đường lối. Họ thường cho cán bộ học tập kỹ lưỡng cả đến những chi tiết đáng ngạc nhiên về những gì họ làm, hơi giống kiểu Hitler và cuốn Mein Kampf. Họ thường nói trước những gì họ sẽ làm, chúng ta thường không tin những gì họ đã nói. Còn chính sách Hoa Kỳ thì đơn giản là không đáp ứng những tin tình báo mà chúng tôi thu lượm.

Xin đưa thí dụ: Mùa thu 1974, chúng tôi tìm ra được những báo cáo của Hà Nội nói Nixon đã đổ, chúng ta sẽ chơi một trận cầu mới, chúng ta sẽ có nhiều thử nghiệm trong phạm vi quân sự. Tôi xem các tài liệu này rất hệ trọng. Bắt đầu vào tháng 10, 1974, khi tìm được phương án hoạt động 75, tôi lái xe xuống Biên Hoà nói chuyện với viên Trưởng Nhiệm sở Tinh báo vùng, nơi họ bắt được phương án này, chúng tôi đã bàn thảo và đi đến kết luận: Cái giọng trong văn kiện này tương đồng khủng khiếp với cái giọng của tập tài liệu 90 nguyên tắc chỉ đạo do Trung ương cục miền Nam đưa ra vài tháng trước cuộc tổng công kích 1972.

Một hôm, tôi có dịp hỏi ý kiến Kissinger về hoạt động tình báo của chúng ta, không phải chỉ riêng ở Việt Nam, mà nói chung. Lúc ấy, ông đang tiếp nhận một lưu lượng khổng lồ các tin tức do Trung ương Tinh báo từ khắp nơi trên thế giới gửi về. Tôi hỏi ông nghĩ thế nào về giá trị ngành tình báo chúng ta? Ông suy nghĩ một lúc, rồi trả lời: “Khi nó hỗ trợ cho chính sách của tôi, nó rất hữu ích!” Tôi nghĩ: Đấy, chính đấy là tâm điểm vấn đề. Vấn đề là chính sách Mỹ không được thiết lập để đáp ứng với tin tức do tình báo thu nhập được nhưng chúng ta thiết lập chính sách trước, rồi cố tìm kiếm các tin tức tình báo để hỗ trợ chính sách ấy mà thôi.

Ở Việt Nam lúc đó có ba nguồn tình báo chính: Quân báo, sở An ninh Quốc gia và Trung ương Tình báo. Chúng tôi không bao giờ gặp những trường hợp tin tức nghịch chiều. Chưa bao giờ Văn phòng Tình báo- Văn phòng Tùy viên Quân sự đưa ra những quan điểm hoàn toàn khác biệt với quan điểm những cơ quan tình báo bạn. Chúng tôi phối hợp chặt chẽ với Bill Legro, người chỉ huy tình báo thuộc Văn phòng Tùy viên Quân sự suốt phần lớn thời gian kể từ sau Hiệp định Ba-Lê. Nhưng trở ngại là chính sách Hoa Kỳ đã được đặt trên căn bản của một tiền đề: Tiền đề đó là Chiến tranh Việt Nam đã chấm dứt. Quân đội Hoa Kỳ đã rút. Và chắc chắn, Tổng thống Ford sẽ không để cho hy vọng tái bầu cử của ông bị đe dọa vì việc có thể đưa quân Mỹ trở lại Việt Nam.

Vào năm 1974, chúng ta đã không gửi tiếp vận cho Nam Việt Nam đúng kỳ hạn. Chúng ta đã chậm trễ trong việc thi hành các nghĩa vụ đồng minh. Lúc ấy, tôi báo cáo: Nếu người miền Nam Việt Nam mất tin tưởng vào sự hỗ trợ của Hoa Kỳ, họ sẽ sụp đổ. Tôi nhấn mạnh vào sự tin tưởng-vào tinh thần của họ, hơn là vào cả cái mức độ thực sự của việc yểm trợ quân sự.

Có năm sự kiện xảy ra trong năm 1973 dù không liên quan gì đến Việt Nam, nhưng đã ảnh hưởng trầm trọng đến họ. Trước hết, cuộc chiến Ả Rập/Do Thái đã làm đổi hướng Bộ Quốc phòng Mỹ và đổi hướng nguồn quân vận sống chết của Nam Việt Nam. Tiếp đến việc phong tỏa dầu lửa, giá dầu thô tăng vọt làm kinh tế Nam Việt Nam bị va chạm, thiệt hại nặng. Rồi các nhược điểm trong chính sách ngoại giao Mỹ đã tạo nên những phản ứng tâm lý mạnh mẽ chống lại việc tiếp tục các cam kết ngoại giao đắt giá. Rồi việc quân nhân đảo chánh, hạ bệ Salvador Allende ở Chí Lợi làm công luận thuộc Khuynh hướng Tự do và Khuynh hướng Tả phái tức giận, họ trút sang đầu Nam Việt Nam. Sau nữa, quốc hội vì ghê tởm vụ bung bít Watergate, đã tìm cách trừng phạt Nixon, nên cũng gộp luôn cả Việt Nam vào vụ này.

Tôi nghĩ ông Thiệu hiểu rất rõ: Không có Mỹ, ông không thể tồn tại được. Tôi cũng biết Hoàng Đức Nhã, cháu ông Thiệu rất nhiều. Nhã đã học bốn năm đại học ở Mỹ, còn hiểu rõ hơn cái bản chất bất định của nền chính trị Hoa Kỳ, những sự lên xuống thuần túy chỉ do áp lực nội bộ gây ra, thường chẳng liên quan đến đề mục ngoại giao, mà lại ảnh hưởng lớn đến liên hệ ngoại giao. Nhưng làm thế nào một người như Thiệu có thể nhận thức thấu đáo sinh hoạt quốc hội Mỹ, trong khi cách làm việc của ông là chỉ coi quốc hội của ông như một công cụ khúm núm quy lụy mà thôi?

Vụ thất thủ Phước Long xảy ra đầu năm 1975 không quan trọng về phương diện quân sự, nhưng cực kỳ quan trọng ở phương diện tiêu biểu: Nước Mỹ đã từ chối không thực hiện lời Nixon hứa với Thiệu rằng sẽ “trả đũa mạnh mẽ và toàn bộ.” Quân Bắc Việt thử nghiệm xong, tất nhiên được đảng chân, lân đảng đầu, họ sẽ tiến sâu hơn nữa.

Khi phái đoàn quốc hội Hoa Kỳ đến Việt Nam, tôi nghĩ cách hành xử của Fraser và Abzug không tha thứ được. Ngay khi bước vào phòng, Abzug lên tiếng hỏi: “Trong mấy người ở đây, ai là Polgar?” Tôi tự giới thiệu. Bà ta nói: “Tốt! Tôi đã được người ta cảnh giác về ông.”

Bây giờ có một lãnh tụ sinh viên bị nhốt tù, anh này có đôi chút tiếng tăm ở Mỹ. Bà Abzug đầu tiên bảo anh ta chắc chết rồi, Nam Việt Nam giết hẳn rồi. Tôi bảo “Không. Nam Việt Nam không làm như vậy. Họ có thể xác định được bất cứ người nào ở đâu trong tù.” Bà ta bảo: “Xác định người này xem.” Chúng tôi xác định ra được địa điểm giam anh ta là ở vùng 3, Tuy Hoà. (Ghi chú của người dịch: Có lẽ là Biên Hòa) Bà bèn bảo bà ấy muốn phỏng vấn. Nhưng đi xe hơi xa quá, phải có trực thăng, bà ấy lại chỉ có thể đi sáng chủ nhật, thực bất tiện cho tất cả mọi người. Nhưng cũng đành, chúng tôi thu xếp trực thăng, thu xếp thủ tục thẩm tù. Sau khi tất cả lo liệu xong, bà ấy nói: “À, tôi không lưu ý vụ này nữa” và không bao giờ đi gặp người sinh viên này nữa.

Cùng đi trong phái đoàn có Millicent Fenwick. Bà này tuy không có cảm tình với Nam Việt Nam nhưng vẫn còn cư xử đàng hoàng, đã theo dõi lắng nghe các buổi thuyết trình. Nhưng Abzug và Fraser hết sức quá quắt. Tổng thống Thiệu mời cả phái đoàn dự tiệc, hai người này thân nhiên không dự. Họ chẳng đếm xỉa nghi lễ, không buồn từ chối. Họ lẳng lẳng không đến. Trước buổi tiệc ấy là tiếp tân của

thủ tướng, họ đến, nhưng họ không thò mặt vào buổi tiệc của tổng thống. Rồi đại sứ cũng mời phái đoàn dùng cơm chiều. Tất cả mọi người đến, trừ Abzug. Tôi rất thất vọng, vì chính tôi đã được xếp ngồi ngay cạnh bà ta.

Về vụ tấn công Ban Mê Thuột ngày 5 tháng 3, tôi không tin có ai đã đoán trước được, nhưng hầu hết mọi người đều biết một cuộc tấn công lớn sẽ xảy ra ở cao nguyên trung phần. Chúng tôi biết họ sẽ cắt đường, sẽ đưa vào nhiều sư đoàn. Tất cả đều đã xảy ra đúng như vậy, nhưng Hoa Thịnh Đốn không bao giờ chấp nhận tin tức tình báo của chúng tôi. Họ không chấp nhận vì-(Chúng ta đang bước vào chuyện xuất xứ các nguồn tin và những phương pháp thâm nhập tin tức tình báo, chẳng rõ tôi có nên nói ra ở đây không)-Nhưng sự kiện xảy ra là giới tình báo Hoa Thịnh Đốn đã không sử dụng tin tức tình báo từ Việt Nam do Văn phòng Tùy viên Quân sự và sở Trung ương Tình báo chuyển đến, nói rằng sẽ có một cuộc tấn công lớn tại cao nguyên vào năm 1975. Họ từ chối không chịu tin điều ấy. Còn miền Nam Việt Nam thì chẳng có được một quan niệm chiến thuật riêng tư nào, ngoài việc đặt một trung đoàn chỗ này, đưa một trung đoàn ra chỗ kia để phòng vệ. Trung đoàn tăng cường Ban Mê Thuột không đủ đương đầu tình hình, họ cũng không được may mắn. Những lực lượng này dùng để giữ các địa phương thì tốt, họ tỏ ra đặc lực để đối đầu vài trận tấn công. Tuy nhiên họ không phải là loại binh đội được huấn luyện và trang bị để chiến đấu với các đơn vị chính quy chủ lực có chiến xa tăng cường.

Sau khi mất Ban Mê Thuột, ông Thiệu họp với tướng Phạm Văn Phú tại Cam Ranh, ban lệnh triệt thoái cao nguyên. Tôi nhớ buổi họp ấy nhằm thứ sáu. Phú cho thực hiện kế hoạch vào thứ bảy. Nhận tin sáng thứ bảy ấy, tôi chạy theo tướng Charles Timmes ra Tổng Tham mưu, và nói rằng “Tôi chẳng biết chuyện trời đất gì đang xảy ra đây nữa!” Tôi cho một phụ tá cao cấp đi gặp tướng Đặng Văn Quang, Cố vấn An ninh của Thiệu, hỏi chuyện gì đang xảy ra ở vùng II. Quang bảo: “Ông thấy, tình hình không được tốt. Chúng tôi không mở đường lại được, chúng tôi đang lo ngại về tình hình và sẽ phải thay đổi vị trí một vài đơn vị- chớ chẳng có chuyện gì xảy ra ở vùng II cả.”

Hiển nhiên, ông Quang không hay biết ông Phú đang di tản. Tướng Timmes vào Tổng Tham Mưu Việt Nam, nhưng không gặp tướng Cao Văn Viên, Tổng Tham mưu Trưởng. Mọi sự ở đây có không khí của một buổi sáng thứ bảy. Nhưng ông đã gặp tướng Trần Đình Thọ, là Trưởng phòng hành quân để hỏi thăm tin tức vùng II. Ông Thọ nói: “Còn có cái gì xảy ra mà quý ông không hay biết cả đâu?” Rõ rệt, Bộ Tổng Tham Mưu cũng không biết gì việc ông Phú đang triệt thoái. Sau đó tôi nhận tin trực tiếp từ Pleiku gửi về. Phó Đại sứ Wolf Lehman bấy giờ đang bận một số chuyện lật vật. Joe Bennett, sĩ quan chính trị đang bận đi chữa răng. Tôi điện thoại cho Moncrieff Spear, Tổng Lãnh sự ở vùng II, bảo ông ta: “Tốt hơn hết ông nên chuyển người của ông ra khỏi Pleiku, theo chỗ tôi hiểu: người ta đang di tản.” Ông ta nói: “Anh khùng à?” Bấy giờ ông ta đang ở Nha Trang, vùng duyên hải, tôi bảo: “Không, tôi có lý do để tin những việc đang xảy ra.” Ông ta nói: “Có phải anh ra lệnh cho tôi di tản Pleiku đây chẳng?” Tôi bảo: “Ông biết thừa tôi không thể làm thế. Nhưng tôi có thể kết luận nếu khôn ngoan thì hãy di tản ngay đi.”

Có một điểm tôi muốn nêu ra đây về tướng Phú trong buổi sáng hôm ấy. Bất kỳ công trạng trước đây của ông thế nào, không kể, nhưng bây giờ ông ta đã hoàn toàn không phối hợp với chúng tôi. Ông ta không thông báo cả cho Tổng Lãnh sự là người mà ông bắt buộc phải thông báo, vì đây là đại diện chính thức của Hoa Kỳ tại vùng II. Ông Quang cũng không biết chuyện gì đang xảy ra, ông ta có vẻ của một người bận rộn, nhưng thực tình chỉ lảng xãng giết thì giờ. Còn ông Thọ Trưởng phòng hành quân, cũng thế, chẳng hay biết gì cả. Trong sự suy đoán của tôi: Những việc xảy ra đó là do tướng Phú hiểu lầm những gì Tổng thống Thiệu nghĩ trong đầu, rồi tự khởi xướng một kế hoạch hành động, không biết việc ấy trong thực tế sẽ khó khăn đến đâu. Thực tế cuộc di tản ấy không thành công. Mọi cuộc triệt thoái sớm hay muộn đều là một sự thất bại khủng khiếp.

Quân đội Bắc Việt bắt kịp cuộc di tản của tướng Phú. Chiến xa của họ đâm ra từ các đường nhánh, gặp đoàn quân tại Phú Bổn. Cuộc tàn sát đã diễn ra ở đây.

Trước buổi họp Cam Ranh, tôi liên lạc với Hoa Thịnh Đốn để ghi nhận cuộc chơi đã xong. Tôi nhớ tôi

nói chuyện với một viên chức có liên hệ khá chặt chẽ với tôi (xin miễn đưa tên), ông ta bảo: Nam Việt Nam không thể nào tiêu hoá nổi việc mất Ban Mê Thuột cùng với cái hậu quả tất yếu của nó là mất toàn thể cao nguyên. Ông là một sĩ quan cấp tướng.

Lúc ấy vẫn chưa có gì xảy ra ở vùng I. Rồi tai họa bắt đầu. Thiệu quyết định rút cả Thủy quân Lục chiến lẫn Nhảy dù khỏi vùng I. Quyết định này giống như chọt rút đi cái chiếu trong lúc tướng Trưởng còn đang đứng trên ấy, nó làm ông ta hồng cảnh. Tiếp đến, mất cả sư đoàn Thủy quân Lục chiến. Họ trở nên vô dụng, vì đầu tiên người ta ra lệnh triệt thoái, sau lại ra lệnh “quay đằng sau, quay,” để quay trở lại! Đó là chuyện bất khả thi về phương diện quân sự. Sư đoàn Thủy quân Lục chiến mất rất nhiều chiến cụ vì không thể nào lấy ra được trong cái dòng người tỵ nạn tràn lan. Lúc này ông Thiệu đang ngoi ngóp trong biển nước, ông cố bám lấy vài cọng cỏ. Nhưng lúc này ông có làm bất cứ cái gì cũng không còn có thể thay đổi tình thế lại được nữa. Cuộc chơi đã xong.

Tôi tin tưởng chắc chắn rằng khi người Việt Nam có cảm tưởng chúng ta sắp chạy, tất cả sẽ sụp đổ. Điều này, tôi hoàn toàn đồng ý với đại sứ Martin. Ông đại sứ lúc ấy đã rời Việt Nam sang Mỹ cùng với phái đoàn quốc hội. Ông nghĩ ông có thể vận động được một vài dân biểu, ông sẽ có ra điều trần trước quốc hội. Đến Hoa Thịnh Đốn, người ta phát hiện tình trạng sức khỏe của ông cần giải phẫu, việc này đã làm chuyển về của ông chậm trễ. Không muốn mọi người phải quan tâm nhiều, ông đi xuống North Carolina mổ, ngay Bộ Ngoại giao cũng không biết liên lạc với ông ở đâu. Ông là một người kín đáo. Ông trở lại Việt Nam cuối tháng Ba, trước khi Đà Nẵng mất và chuyến C-5A bị rơi.

Về vụ chiếc C-5A thì thoạt đầu đề nghị chuyển vận các cô nhi đi bằng máy bay hoàn toàn chỉ có mục đích vận động nhân tâm. Phó Thủ tướng kiêm Tổng trưởng Y tế, cũng là bác sĩ y khoa-Bác sĩ Đán cảm thấy cần phải làm một cái gì về các cô nhi. Đại sứ Martin và vài cố vấn cũng cảm thấy nếu đưa được các cô nhi sang Mỹ hàng loạt thì việc này có thể vận động tình cảm công chúng Mỹ, nó sẽ là một câu chuyện kích động lòng xót xa con người. Cùng lúc ấy, Văn phòng Tùy viên Quân sự lại có nhiều nhân viên phụ nữ sẵn sàng di tản, nhưng người ta không thể cấp thông hành cho họ vì Hoa Kỳ chưa chính thức di tản. Như thế ai sẽ trả phí tổn di chuyển bằng đường hàng không từ Việt Nam, Hoa Kỳ chẳng? Nên tôi nghĩ có thể xếp đặt cho họ vào những chuyến máy bay quân đội còn trống, xem họ như những người đi kèm các cô nhi, như thế khỏi lo liệu vấn đề lộ phí, tiền bạc. Chính vợ tôi cũng đi với tư cách người kèm cô nhi, nhưng rồi vợ tôi tình cờ đã lên một chiếc máy bay dân sự thuộc hãng Cathay Pacific, đúng một ngày với chuyến C-5A bị rớt.

Tôi có hai bác sĩ thuộc Trung ương Tinh báo, nhân viên của tôi, khi máy bay rớt đã đi khiêng xác chết, xác của những đứa trẻ nhỏ bé này, vào bệnh viện Cơ Đốc ở Sài Gòn. Một trong hai bác sĩ ấy mang theo máy ảnh, chụp rất nhiều hình. Khi tôi đưa những tấm ảnh này cho đại sứ coi, ông suy nghĩ khá lâu xem có nên công bố hay không. Nhưng ông kết luận những bức ảnh này quá rõ ràng, quá đẹp, màu sắc sống động, với hình ảnh các thân thể nát vụn của đàn bà trẻ con, thay vì kích động lòng thương xót, lại tạo ảnh hưởng xấu, nên người ta quyết định không công bố nữa.

Vài ngày trước hôm Thiệu từ chức, một nhân viên cao cấp người Hung Gia Lợi thuộc ủy ban quốc tế kiểm soát đình chiến đến gặp tôi, anh ta nói: “Này ông bạn, phải thực tế chút chứ? Ông phải biết các ông đã thua trận chiến này.” Tôi bảo: “Ô kê, tôi nhìn nhận: Trận chiến đã bại rồi.” Anh ta nói: “Mỗi cuộc thất trận đều tạo nên nhiều hậu quả chính trị.” Tôi bảo: “Đồng ý.” Anh ta nói: “Hiển nhiên những hậu quả chính trị này sẽ gây nhiều cay đắng. Nhưng bên phía mà tôi đại diện...” Anh ta bỏ lửng, không nói đại diện cho ai “...Không có ý định hạ nhục Hoa Kỳ một cách quá mức. Có lẽ, có thể tìm ra được một giải pháp nào-Không phải để thay đổi cuộc diện trận chiến, vì nó đã xong, nhưng để thu xếp cho một cái chung cuộc mà...” Một lần nữa, anh ta sử dụng những chữ này: “Không hạ nhục Hoa Kỳ một cách quá mức.”

Tôi hỏi: “Ông có ý nghĩ gì trong đầu vậy?” “À vâng.” Anh ta nói: “Ông biết chúng tôi đã ra Tân Sơn Nhứt thảo luận với các đồng nghiệp Bắc Việt của chúng tôi. Chúng tôi có người ở Hà Nội. Tôi có cảm

tướng có lẽ chúng ta có thể tìm được một cách giải quyết trong lúc tình hình đang diễn tiến thế này- Thiệu bắt buộc phải từ chức. Hoa Kỳ cần phải tuyên bố bất can thiệp vào nội tình Nam Việt Nam, ngoại trừ việc duy trì ở đây một cơ cấu sứ quán bình thường. Và chính phủ Nam Việt Nam cần bao gồm một số người Bắc Việt có thể chấp nhận. Đây là những vấn đề chủ yếu.” Tôi đáp: “Vâng, tốt lắm, cảm ơn ông bạn nhiều. Đương nhiên, tôi sẽ báo cáo cuộc nói chuyện của chúng ta hôm nay. Tôi sẽ thảo luận với đại sứ chúng tôi để chuyển về Hoa Thịnh Đốn, rồi tôi sẽ gặp lại ông. Trong lúc chờ Hoa Thịnh Đốn trả lời, xin ông vui lòng đi gặp các bạn của ông một lần nữa để tìm hiểu xem ai sẽ là những người mà họ có thể chấp nhận được trong chính phủ ấy?”

Vài ngày sau, Thiệu từ chức. Tôi trở lại gặp người bạn Hung Gia Lợi của tôi mà nói: “Đây, tôi đã chuyển đạt và thực hiện xong điều thứ nhất của ông. Chúng tôi vẫn chưa nhận được hết câu trả lời dứt khoát. Còn ông đã có đề nghị nào về những tên người mà tôi hỏi hay chưa?” Anh ta đáp: “Vâng, thực ra tôi đã có. Nhưng tên người Việt, tôi dờ lăm. Đề tôi viết ra.” Anh ta lấy một quyển sổ tay con, bắt đầu viết một số tên. Tôi đáp: “Thú vị nhỉ. Tất nhiên tôi sẽ tiếp tục xúc tiến câu chuyện lần trước giữa chúng ta, tôi sẽ trở lại gặp ông.” Nhưng anh ta nói: “Tôi có thêm vài lời nữa từ các đồng nghiệp của tôi ở đây. Họ nói khi họ báo mọi chuyện cần phải thu xếp cho sớm, điều ấy có nghĩa là trong vòng vài ngày, chứ không phải vài tuần đâu.” Ông đại sứ tỏ ra có thiện cảm với chuyện này. Ông nghĩ có thể chúng tôi thực hiện được một cái gì chẳng. Nhưng chúng tôi đã gặp phản ứng tiêu cực của Kissinger, là người không muốn có chuyện thương thảo gì hết.

Đến ngày 26 hoặc 27 tháng Tư, chúng tôi gặp nhau lại, lần này anh chàng Hung Gia Lợi nói: “Tôi nghĩ muộn quá rồi.” Đây, tôi kể cho các bạn nghe mấy chuyện này bởi vì tôi muốn nhấn mạnh thật ra không bao giờ chúng tôi thương thảo với đối phương, cũng không bao giờ làm điều gì đối phương đòi hỏi. Việc ông Thiệu từ chức là vì những lý do hoàn toàn khác, không liên hệ đến mấy chuyện này, nhưng tôi đã vờ vịt với họ, làm như chuyện ông Thiệu từ chức có liên hệ đến mấy chuyện ấy mà thôi.

Thiệu từ chức ngày thứ hai 21 tháng Tư. Ông đại sứ không yêu cầu Thiệu từ chức, nhưng vào ngày 19 tháng Tư sau khi ông đại sứ nói chuyện với Thiệu, thì hiển nhiên Thiệu đã mất hết tin tưởng vào mọi người, vì mọi người xem Thiệu như chướng ngại vật trong cuộc dàn xếp, trong các thủ tục ngưng chiến, mọi người không có thể cựa gì nếu Thiệu cứ lẩn quẩn bên cạnh.

Một bữa đại sứ gọi tôi vào văn phòng nói ông mới gặp Tổng thống Hương, Tổng thống không được thoải mái vì sự tiếp tục có mặt của Thiệu ở trong xứ. Ông cụ Hương nghĩ sự hiện diện của Thiệu làm giảm uy quyền của ông, chùng nào Thiệu còn ở đây thì ông cụ tê liệt không làm gì được cả. Ông cụ khẩn thiết yêu cầu đại sứ Martin lo liệu hộ vì lẽ chỉ Hoa Kỳ mới ở vị thế giúp được chuyện này. Việc đưa Tổng thống Thiệu ra khỏi xứ cần thực hiện tuyệt đối trong vòng “Tối mật!” Vâng, đại sứ Martin là người đầy lý trí, khi nghe cái gì “Tối mật” tất ông nghĩ đến “CIA Trung ương Tình báo,” thế là ông hỏi: “Anh làm được không?” Tôi bảo “Thưa đại sứ, tôi làm được. Với một điều kiện. Ấy là: để yên cho tôi lo. Cứ giao việc để tôi xoay sở, nhưng đừng đem cả một ủy ban dính vào đây.” Việc này xảy ra ngày 24 tháng Tư thì phải.

Mọi sự được xúc tiến nhanh chóng ngay sau đó. Tôi biết tôi có thể thu xếp máy bay ở đâu. Tôi lấy tướng Timmes là điểm liên lạc chính. Vào lúc này Thiệu đã rời căn nhà trong Tổng Tham mưu. Các tướng lãnh cao cấp Việt Nam đều có nhà trong căn cứ Tân Sơn Nhất. Chúng tôi đồng ý là với một kế hoạch hành động, cũng có đôi điều cần phải quan tâm: Phải quan tâm công luận. Phải lo ngại chuyện một số quân nhân vô kỷ luật của Nam Việt Nam có thể can thiệp, vài sĩ quan cao cấp có thể manh nha trong đầu cái ý nghĩ làm lịch sử. Cũng phải lo ngại cả chuyện cảnh sát chặn trên đường ra Tân Sơn Nhất, việc này tuy không liên quan gì đến chuyện Thiệu đi, nhưng cảnh sát thường có những điểm chặn trên đường, nên chúng tôi phải bày việc đi dự tiệc trong căn cứ Tham mưu Liên quân. Chúng tôi lấy vài chiếc xe Mỹ kiểu tiêu chuẩn, màu đen, gồm cả xe đại sứ, xe tôi, xe phụ tá của tôi, đủ để chở từ mười đến mười hai người, kể cả các tài xế, tướng Timmes, tôi, và các hành lý- Chúng tôi dặn rõ mỗi người chỉ được mang một vali. Chúng tôi dàn xếp tất cả sẽ gặp nhau tại nhà thủ tướng Khiêm, bởi vì đây là

căn nhà lớn nhất, ít bị chú ý hơn là nhà ông Thiệu. Chúng tôi đồng ý sẽ cho máy bay đi Đài Loan, nơi người anh của Thiệu làm đại sứ, như thế ông ta sẽ thu xếp được với nhà cầm quyền Đài Loan để mọi người được nhập nội. Thủ tướng Khiêm cũng từng là đại sứ ở Đài Loan, như thế ông ta cũng có nhiều liên hệ. Khi chọn Đài Loan làm điểm đến, tôi cũng cân nhắc rằng chuyến máy bay DC-6 chỉ có thể bay xa nhất bấy nhiêu, mà khỏi cần đổ thêm xăng.

Tôi chọn vài người làm tài xế mà tôi xem như những tay bảnh nhất, đáng tin cậy và vững chãi nhất. Tôi không lựa tài xế người Việt-Frank Snepp là một trong các tài xế ấy. Tướng Timmes, vì cấp bậc của ông, không thể lái xe, tôi cũng thế, cấp bậc của tôi không cho phép tôi lái xe. Tôi kiếm một đại tá cảnh sát, cũng là đại tá quân đội, tôi nói: “Cần phải có một người với cái vẻ chỉ huy lẫm liệt.” Tôi dự phòng trường hợp lính gác hạch hỏi gì chẳng. Phòng xa thế, chứ tôi biết khi lính gác nhìn thấy bốn cái xe Mỹ do Mỹ lái thì họ sẽ bảo “Các tay tổ đây,” khi nhận ra xe Đại sứ, họ sẽ bảo “Ông đại sứ đi họp” chắc chắn thế, chả trở ngại gì, nhưng phải có một đại tá quân đội cảnh sát để dự phòng cho vững. Chúng tôi không biết Thiệu sẽ mang theo những ai. Chỉ biết một mình ông Thiệu sẽ đi, Khiêm sẽ đi, không biết còn ai khác. Cho nên cứ mang theo một số giấy tờ để trống, rồi tướng Charlie Timmes sẽ điền tên họ vào bằng tay.

Chúng tôi đưa cả cho viên đại úy trên máy bay, bảo: “Khi đến Đài Loan chúng tôi sẽ thông báo cho các giới chức quân sự Mỹ. Anh cứ yêu cầu gặp các sĩ quan cao cấp, và đưa tận tay chiếc phong bì này. Tất cả giấy tờ ở trong ấy.” Trong lúc đó một xe khác chờ đại sứ chạy thẳng đến chiếc máy bay vì đại sứ muốn đến chào tạm biệt Thiệu. Tôi nói với đại sứ: “Tôi không muốn đi cùng một xe với đại sứ trong thành phố vì chỉ tạo thêm nhiều rủi ro phiền phức.” Cho nên tôi nhớ chúng tôi đã đổi xe. Tất cả diễn ra chính xác như một cái đồng hồ Thụy Sĩ, cũng như khi chúng tôi thực hiện các điệp vụ. Chúng tôi đã đưa mọi người đến máy bay an toàn, vào máy bay an toàn, sau đó sẽ cất cánh an toàn.

Tôi ngồi chung xe với thủ tướng Khiêm, chứ không ngồi với Thiệu. Tôi nhớ tướng Timmes ngồi với ông Thiệu. Mọi người đều kiềm chế cảm xúc, không ai khóc. Gia đình họ đều đã đi cả. Thực ra, có một điều làm tôi ngạc nhiên. Tôi ngạc nhiên vì trong tất cả các cộng sự viên thân tín gần gũi, ông Thiệu không mang theo ai, trừ thủ tướng Khiêm. Điều này rất lạ vì chỉ mới vài năm trước tại khắp các quán cà phê ở Sài Gòn người ta si sào bàn tán chuyện chia tay giữa Thiệu và Khiêm, chuyện ông này sẽ hắt ông kia vùn vùn... Tất nhiên tôi không đánh giá cao mấy chuyện ấy vì lẽ tôi có liên hệ rất tốt với thủ tướng, tôi luôn luôn coi ông như một viên chức tận tụy trung thành với Thiệu. Tổng cộng gồm mười bốn người đi ra chuyến bay đêm ấy. Tất cả đều là đàn ông.

Tôi luôn dè chừng trường hợp có người nhận ra ông Thiệu ở các trạm kiểm soát, nhưng tôi cũng tính toán: Người ta đã quen cách di chuyển cố hữu của ông Thiệu trong thành phố bằng một chiếc xe Mercedes cũ kỹ, khác với đây là bốn chiếc xe Hoa Kỳ của toà đại sứ có bộ dạng quan trọng. Bấy giờ trời tối, việc chặn xét bốn chiếc xe Hoa Kỳ là việc ít khi xảy ra. Dẫn đầu là chiếc Chevrolet Caprice của đại sứ có võ chắn đạn, tôi ngồi trong xe này, có viên đại tá cảnh sát đi kèm. Mọi e ngại nhất của tôi là lỡ ở trạm gác, cảnh sát soát căn cước, bật đèn pha soi vào chúng tôi thì sao? Như thế họ sẽ nhận ra ông Thiệu và thủ tướng. Nhưng rồi việc xảy ra là khi thấy bốn chiếc xe với bộ dạng quan trọng như thế chạy đến trạm, mấy người lính canh nghiêm chỉnh giơ tay chào. Đúng là điều tôi mong đợi. Có lần tôi đã đưa một nhân vật trọng yếu đào thoát từ Tây Bá Linh bằng một chiếc xe lớn tựa như vậy, tôi cũng tính rằng lính Liên Xô sẽ chào kính khi họ thấy chiếc xe, và quả thật họ đã làm y vậy.

Đêm hôm ấy, Thiệu không hề đem theo vàng xuất ngoại. Câu chuyện ấy chỉ là chuyện cứt khô! Ai điên khùng gì mà lại gói vàng bỏ lỏng lẻo trong va li, trời đất. Tôi muốn nói, tôi có một người bạn Việt Nam đã mang vàng đi, tôi biết vàng phải được bọc chặt chẽ cẩn thận, quấn bằng vải, bằng dây cao su, bằng băng keo, đủ các thứ. Có ai lại để cho vàng kêu lách cách trong hành lý bao giờ. Thực ra số vàng dự trữ của Việt Nam vẫn ở trong xứ, khi quân Bắc Việt đến, vàng vẫn ở đấy. Số vàng dự trữ của ngân hàng quốc gia Việt Nam trị giá từ 18 đến 20 triệu mỹ kim. Trị giá thực sự của số vàng ấy đúng ra cao hơn nhiều, vì lý do giá vàng chỉ được tính có 35 mỹ kim một ounce (0.28g). Đó là cái giá tại Việt Nam

trước thời Nixon phá giá đồng mỹ kim. Còn vào năm 1975, giá vàng thực ra ở mức 170 Mỹ kim một ounce. Bây giờ đã có lúc Nam Việt Nam không còn tin chỉ trên thế giới nữa, quốc hội Mỹ thì lừng khừng từ chối yêu cầu viện trợ, và như thường lệ, đại sứ Martin đã đưa ra sáng kiến nóng hổi: Ông nghĩ Nam Việt Nam nên gửi số vàng ấy sang quỹ dự trữ Liên bang Hoa Kỳ, dùng số vàng ấy ký quỹ mà mua chịu vũ khí. Vâng, Thiệu đã chấp thuận đề nghị. Tình cờ có chuyến bay chở hàng của Thụy Sĩ thuộc hãng Basel Air đang ở Sài Gòn, Nam Việt Nam thương lượng với Basel Air mang số vàng này đi dưới hình thức hàng hoá thương mại thông thường. Mấy người Thụy Sĩ suy nghĩ một hai ngày rồi từ chối không nhận chở, vì lý do bảo hiểm. Họ bảo không cách gì kiếm ra ai chịu bảo hiểm số 70 triệu Mỹ kim vàng ra khỏi Sài Gòn. Người ta lại phải tính đến không quân Hoa Kỳ. Việc này được đem thảo luận tại Hội Đồng An ninh Quốc gia. Chở một tấn rưỡi vàng đối với không quân Hoa Kỳ không khó, nhưng tìm đâu ra mỗi bảo hiểm thương mại khi người ta lại sử dụng máy bay quân đội; chằm chằm!

Cái củ khoai nóng nuốt không trôi lại được ném lên bắp vế mấy anh trạng sư ở Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ. Suốt thời gian này đồng vàng vẫn nằm yên tại Ngân hàng Quốc gia ở Sài Gòn. “Làm thế nào kiếm cho ra mỗi chịu bảo hiểm chuyến hàng này nếu chúng ta chở đi bằng máy bay quân sự?” Đó vẫn là cái đề tài làm bù đầu mấy anh trạng sư suốt mấy hôm. Trong lúc ấy Thiệu từ chức, một tốp người mới vào nắm quyền, cụ Hương hôm đầu thì bảo ừ, chở đi, hôm sau lại bảo đừng, đừng chở nữa. Cuối cùng cụ kết luận thôi tốt nhất cứ giữ lấy vàng ở Sài Gòn, bởi vì kể từ khi đại sứ Martin bắt đầu nói chuyện này, cho đến lúc ấy tình hình đã biến đổi, dầu cho có ký thác vàng để lấy vũ khí Mỹ, vũ khí không còn đến kịp và cũng chẳng giúp ích gì nữa. Ngoài ra họ cũng còn giữ được thể diện khi để lại số vàng ở trong xứ. Như thế, số vàng đã được để lại.

Đêm hôm ấy, cũng là đêm tối dự buổi dạ tiệc quốc tế cuối cùng ở Sài Gòn. Buổi dạ tiệc được tổ chức tại tư thất đại sứ Ba Lan nhân dịp giới thiệu viên Trưởng ngành chính trị Ba Lan với các ngoại giao đoàn. Mọi người đều có mặt. Tất cả các đại sứ còn ở tại Sài Gòn đều được mời, và ông Ba Lan mới đến nói ông ta rất mong mọi gặp tôi. Ông ta bảo rõ rệt chúng tôi đang ở vị trí lưỡng tương hoá chuyển, ông ta muốn biết quan điểm của tôi đối với tình hình. Chúng tôi bèn hẹn nhau một buổi ăn trưa vào một tuần lễ sau ngày hôm ấy. Ngày ấy sẽ là nhằm ngày mừng một tháng năm! Giữa tất cả những chuyện trông ngóng, tôi đã trông ngóng đến ngày mừng một tháng Năm ấy để gặp mặt ông bạn đồng nghiệp người Ba Lan của tôi!

Đại sứ Martin không phải là người thích tiệc tùng, nhưng trong trạng thái bồn chồn của thành phố đêm hôm ấy, ông bảo: “Tôi sẽ đi dự, nhưng đi riêng xe nhé.” Vì vậy tôi quay trở lại căn phòng gửi một điện văn. Điện văn này tôi đã viết sẵn, chỉ cần dùng điện đài để đánh mật mã mà phụ tá của tôi và tôi đã giao ước trước. Suốt một ngày làm việc, đấy là tất cả những gì tôi cảm thấy sau khi hoàn tất việc đưa ông Thiệu ra đi.

Ngày rời Sài Gòn là ngày tôi buồn rầu cùng cực, chỉ thiếu điều muốn sụm.

Đoạn kịch cuối mở màn ngày thứ hai. Chiều thứ hai là một buổi chiều rất xấu. Dương Văn Minh nhậm chức đêm hôm ấy. Ông vừa đọc xong bản diễn văn nhậm chức, thì giông bão khủng khiếp ập đến Sài Gòn. Mưa rơi xối xả. Những cơn mưa đến sớm, lúc ấy chưa đến mùa mưa. Rồi xảy ra vụ chiếc phi cơ phản nghịch, tức là chiếc phi cơ Mỹ với bình xăng phụ 50 ga-lông do máy phi công dưới sự điều động của Bắc Việt dội bom lên Tân Sơn Nhất. Lúc ấy chúng tôi còn ở tại văn phòng. Mặc dầu đã khoảng bảy giờ đêm, chúng tôi vẫn còn ở đấy vì lúc này Sài Gòn ban đêm chẳng có gì khác để làm, thứ nữa Sài Gòn và Hoa Thịnh Đốn cách nhau mười hai tiếng, lúc ấy buổi sáng ở Hoa Thịnh Đốn, chúng tôi cố chuyên càng nhiều điện văn càng tốt, để khi bắt đầu làm việc, Hoa Thịnh Đốn đã có đủ thông báo của chúng tôi.

Khi nghe tiếng nổ, chúng tôi đâm bổ xuống núp dưới gầm bàn. Bây giờ, tôi nhớ tôi đang ở trong phòng viên Trưởng ban Truyền tin. Nhân viên truyền tin là những người lo phụ trách các báo cáo tình báo để gửi đi bằng điện đài.

Chúng tôi rất thận trọng việc soạn thảo các điện văn này, luôn luôn sử dụng Anh ngữ một cách văn vẻ, sửa chữa kỹ càng, dù phải vội vã trong các trường hợp khẩn cấp, y như các phóng viên nhà báo vậy. Lúc ấy chúng tôi đang lom khom núp dưới gầm bàn, tôi sẽ không bao giờ quên kỷ niệm này: Một cô nhân viên truyền tin xinh đẹp hấp dẫn nhồm lên, kéo cái máy chữ xuống, cô ta bắt đầu đánh: “Sài Gòn gửi Hoa Thịnh Đốn, bản báo cáo tình hình lúc 19 giờ địa phương. Một vụ pháo kích không xác định được xuất xứ đang phát nổ trong thành phố. Vụ pháo kích đang tiếp diễn quanh chúng tôi, vẫn chưa có ai biết chuyện gì xảy ra!”

Không bao lâu, chúng tôi xác định được chuyện ấy. Chúng tôi chắc chắn đây là câu trả lời của quân đội Bắc Việt phản ứng lại bài diễn văn nhậm chức của ông Minh. Trong bài diễn văn này, ông ta nói ông sẽ tiếp tục chiến đấu, nói đủ thứ lảm nhảm mà một tháng trước đây ông ta không hề nói. Tôi nghĩ cái hình ảnh chính xác để mô tả ông là hình ảnh một người không đủ tài cán được đặt vào một chức vụ quá khả năng, làm mọi người phải mệt với sự bất lực của ông ta.

Trong tuần lễ cuối cùng, Sài Gòn vẫn sinh hoạt tốt đẹp mặc dầu có trận không kích xảy ra. Điện, điện thoại, thực phẩm vẫn đầy đủ, có lẽ chỉ hơi thiếu chút rau xà-lách. Tôi ấy tôi đi ngủ muộn, bốn giờ rưỡi sáng đã bừng dậy vì lại có tiếng nổ, lần này nổ lớn dữ dội. Tôi điện thoại cho nhân viên trực của tôi ở toà đại sứ, một nhân viên tình báo; ở đấy, ngoài lính Thủy quân Lục chiến, chúng tôi luôn có hai nhân viên trực suốt ngày đêm. Tôi hỏi anh biết có chuyện gì xảy ra không? Anh ta nói lúc ấy chưa biết rõ, nhưng có pháo kích vào Tân Sơn Nhất, Thủy quân Lục chiến đã trèo lên nóc nhà nhìn thấy có lửa cháy, anh ta đã liên lạc văn phòng Tùy viên Quân sự, họ cũng chưa biết gì đích xác. Nhưng đã có một số thiệt hại đáng kể, hai lính Thủy quân Lục chiến tử thương. Tôi bảo: “Được rồi, tình trạng nghe có vẻ tệ, nhưng có anh đang ứng trực ở đây là tốt lắm.” Tình cờ, chính nhân viên này cũng là sĩ quan trưởng phòng tài chánh. Tôi bảo: “Sửa soạn mấy cái phong bì khởi hành.” Phong bì khởi hành là những phong bì có đựng một số chỉ dẫn, số điện thoại của những toà đại sứ Mỹ các nơi và tại vùng Đông Á. Mỗi phong bì được bỏ vào số tiền 1500 đô la bằng mỹ kim và bằng một số ngoại tệ các nước khác. Mỗi người sẽ được trao tay một phong bì này để phòng vệ an toàn, dự phòng trường hợp thất lạc. Tôi bèn nói với anh nhân viên trực: Tôi sẽ đến toà đại sứ ngay.

Tôi là người đến sớm nhất. Lúc ấy Thủy quân Lục chiến đã nhận thêm báo cáo từ văn phòng Tùy viên Quân sự. Dựa vào đấy tôi cảm thấy toà đại sứ cần phải được huy động. Tôi điện thoại cho Đại sứ, tôi nói: “Rất tiếc phải gọi Đại sứ vào giờ này- Ông còn có thể được ngủ đến hơn 3 tiếng đồng hồ nữa. Nhưng tôi nghĩ Đại sứ cần phải vào gấp.” Ông Đại sứ bảo ông sẽ vào. Lúc ấy, chúng tôi có một hệ thống tổ chức: cứ một người gọi bốn người, mỗi người lại phải liên lạc gọi bốn người khác v.v...Nên tôi bắt đầu huy động mọi người qua hệ thống này. Buổi sáng sớm hôm ấy, tình trạng sức khoẻ của Đại sứ rất bết bát. Ông đau ốm khặc khừ, và sau này, lúc lên đến chiến hạm, người ta mới khám ra là ông bị viêm phổi. Giọng ông khản đặc, khào khào không ra tiếng. Tinh thần bị kích động trăm phần trăm. Khi Kissinger gọi điện thoại, Martin không nói nổi, ông thì thà thì thảo rồi tôi phải nhắc to lên cho Kissinger nghe rõ.

Đại sứ đã ra tận phi trường Tân Sơn Nhất, bởi vì ông ta là Graham Martin mà, bạn hiểu không, mặc dù đã có đến mấy ông tướng Không quân phụ trách ngoài phi trường, ông vẫn không chịu tin các lượng giá của họ về việc phi cơ không còn đáp xuống được nữa. Ông đòi phải đích thân đến phi trường xem xét rồi mới chịu!

Ngày hôm ấy khi trời sáng, ngoài Đệ Thất Hạm đội các phi công đã sẵn sàng, trực thăng xăng nhớt đầy đủ, mọi người chuẩn bị xong. Nhưng chừng tám giờ rưỡi, chúng tôi lại được bảo không di tản nữa! Họ bảo chúng tôi sẽ phải thu hẹp số nhân viên, nhưng vẫn giữ toà Đại sứ ở Sài Gòn. Họ bảo nhân số toà đại sứ sẽ còn lại 180 người, trong số ấy 50 người sẽ là nhân viên tình báo, nhóm nhân viên tình báo này có nhiệm vụ phụ trách toàn bộ các đường truyền thông của toà đại sứ. Họ bảo các trưởng ban, trưởng phòng khác sẽ nhận lệnh sắp xếp: kinh tế 8 người, chính trị 16 người, y tế, tài chánh, hành chánh...do nơi Hoa Thịnh Đốn xếp đặt. Người ta đoán chừng lệnh này do Kissinger chuyển đến ông đại sứ. Tôi

không bao giờ nhìn thấy lệnh ấy trên văn tự, nhưng lệnh ấy được chuyển đến tôi sáng hôm ấy do đại sứ nói. Do đó tôi về văn phòng, tập họp các nhân viên cao cấp của tôi, lúc ấy tôi còn chừng 250 nhân viên tình báo tại chỗ. Tôi nói: “Quý bạn, chúng ta sẽ rút nhân số xuống 50 người, và sẽ phải đương đầu với một số lượng truyền thông nhiều hơn thường. Nào, bây giờ tính thử 50 người nào sẽ ở lại, bắt đầu là tôi!” Chuyện này không dễ dàng như thay lính Thủy quân Lục chiến bởi lẽ nhiều khi nhân viên tình báo không thể hoán chuyển. Mỗi người có những khả năng chuyên biệt. Người là nhân viên truyền tin. Người là nhân viên điều hành. Người là phân tích viên.

Tôi lại cần người với các khả năng ngoại ngữ khác nhau. Tôi cần phải giữ vài người nói được tiếng Việt. Phải có vài người nói được tiếng Ba Lan, để giao dịch với nhân viên Ba Lan tại ủy hội Quốc tế Kiểm soát Đình chiến. Về tiếng Hung Gia Lợi thì khỏi lo, chẳng ai khác ngoài tôi nói được thứ tiếng này. Cứ như thế, suốt mấy tiếng đồng hồ loay hoay xếp đặt. Lại còn phải cân nhắc trường hợp những người đã mãn hạn, có người sắp được hồi hương vào tháng năm, cho dù anh ta mãi đến tháng Bảy mới mãn hạn, cũng không nên giữ anh ta lại. Có người gặp tình trạng gia đình. Nhiều thứ phải cân nhắc, không dễ giống như hồi năm 1954 ở Hà Nội, toà lãnh sự Mỹ và các nhân viên ở đấy dù không bị giữ làm con tin, nhưng họ đã tự phong tỏa, tự khoá cửa và phải ở trong khuôn viên hàng mấy tháng, không liên lạc được với ai.

Cái khẩu lệnh ấy cũng đã được chuyển ra ngoài hạm đội: Toà Đại sứ sẽ ở lại. Tư lệnh hạm đội, đề đốc Noel Gayler, tất nhiên không phải là chuyên viên phân tích chính trị. Nghe thế, ông ta bèn nói “Vây à, toà

Đại sứ ở lại. Phi công! Trở về giường mà phê một giấc!” Thế là xăng lại được hút khỏi trục thăng, vì người ta không được phép chứa trục thăng có xăng ở trên tàu. Người ta lại phải chuyển trục thăng khỏi sàn máy, đưa xuống tầng dưới.

Bấy giờ là 9 giờ sáng, hoặc giả trễ hơn một chút. Rồi đến 11 giờ 30, cuối cùng lại có lệnh ban ra: Tất cả mọi người phải di tản. Tôi không rõ lệnh này chuyển đến đề đốc hạm đội lúc nào. Đại sứ Martin nhận lệnh lúc 11 giờ 30. Xem như cố vấn an ninh Brent Scrowcroft phải thông báo Ngũ Giác đài, nhưng bấy giờ là đang đêm ở Hoa Thịnh Đốn, có lẽ người làm việc không có mặt. Tôi không rõ đề đốc nhận lệnh ấy lúc mấy giờ. Sau này tôi hỏi ông ta trên chiến hạm: “Chuyện gì xảy ra vậy?” Ông ta đáp: “Chẳng có chuyện gì. Khi nhận tin di tản, tôi cho trục thăng đổ xăng, tôi gọi phi công, rồi lại được yêu cầu phải gửi một lực lượng an ninh Thủy quân Lục chiến vào Sài Gòn trợ giúp di tản, nhưng lính không có mặt trên những tàu chờ trục thăng. Vì thế lại phải lo đưa lính từ khắp các tàu khác đến mấy chiếc tàu chờ trục thăng. Mấy công tác ấy phải tồn thì giờ.”

Nếu bạn hỏi, tôi sẽ nói: Tôi chả ngạc nhiên gì việc này. Tôi rất hoài nghi khả năng quân đội Hoa Kỳ khi cần đương đầu tình trạng khẩn cấp. Họ làm việc kiêu con rùa hành chánh: chậm chạp, lè phè. Lấy đấy mà xem, họ đã được thông báo tình hình Sài Gòn như vậy từ hai giờ trước, mà lính không đặt gần những tàu chờ trục thăng, lại đưa tán mác trên những con tàu rải rác khắp mặt biển, thế là làm sao!

Còn một việc nữa cũng không được dự liệu trước. Đó là việc một khi tin tức người Mỹ rời Việt Nam truyền ra, là đông đảo người ta sẽ tụ khắp chung quanh toà đại sứ, việc di chuyển sẽ trở nên vô phương. Do đó làm sao còn có thể sử dụng xe hơi, xe buýt chờ người qua lại giữa toà đại sứ và văn phòng Tùy viên Quân sự được, vì hễ mở cổng đủ rộng cho xe đi thì dân chúng sẽ như cuồng phong tràn vào.

Buổi sáng hôm ấy, chúng tôi bắt đầu tiêu hủy tài liệu. Trung ương Tình báo có một thể lệ rất tốt, đó là tất cả hồ sơ đều phải có một phó bản giữ ở Hoa Kỳ, cho nên nếu có một trạm tình báo nào mất hồ sơ thì chẳng hề gì, chỉ mất công chút đỉnh. Vì vậy chúng tôi tiêu hủy tất cả, chúng tôi đi khắp các văn phòng một cách có phương pháp để phá bỏ bất cứ tài liệu nào về những người Việt có liên hệ chặt chẽ với chúng tôi.

Về cái cây me nổi tiếng thì trong tất cả những buổi họp ở toà Đại sứ, qua mọi cuộc thảo luận, tôi chưa hề nghe ai nói, bàn gì về chuyện cưa cái cây này xuống. Tôi có nhiều tình cảm với cái cây me này chỉ

vì đây là một biểu hiệu đẳng cấp trong toà đại sứ: Dưới cái cây là một bãi đậu xe, đậu dưới bóng cây thì mát mẻ, đậu ngoài nắng nhiệt độ như lò lửa. Cho nên được đậu xe dưới bóng cây me ấy tức là biểu hiệu đẳng cấp cao của toà đại sứ! Nhưng trang nghiêm mà nói, chưa bao giờ tôi nghe cái cây này có liên hệ gì đến chuyện di tản. Còn hiển nhiên, chúng tôi sẽ phải mang trực thăng lớn vào bãi đậu xe, cái cây này mọc chính giữa bãi đậu, tất là sẽ phải hạ cái cây thế thôi.

Sáng hôm sau, khi đại sứ đã ra đi, không có chuyện gì để tôi ở lại nữa. Còn các nhân viên truyền tin của tôi không thể đi nếu tôi hãy còn nấn ná ở lại. Viên phụ tá của tôi và mấy người khác cũng bảo nếu tôi còn ở đây, họ cũng chưa chịu đi. Tôi xếp đặt cho mọi người ra đi theo các thứ tự cần thiết, nói thế không phải là giảm giá người này người nọ, nhưng có người công việc đã xong thì đi trước, ví dụ nhân viên truyền tin không còn gì để làm nữa, những người phụ trách công tác vùng I, II, III cũng thế, các nhân viên hành chánh và quản trị nhân viên cũng có thể đi trước. Nhưng nhân viên lo việc vùng châu thổ vẫn còn cần, vì tôi chưa rõ hết tình hình vùng IV ra sao.

Theo phương pháp ấy tôi quyết định ai đi, đi lúc nào, mọi sự trôi chảy, không gặp phiền phức, không bị tràn ngập. Tuyệt đối tốt. Tuyệt đối không trở ngại gì. Có lẽ những chuyện cuối cùng đáng kể là chuyện chúng tôi kéo người Việt ở bên ngoài vào toà đại sứ qua bức tường. Lúc ấy quanh toà đại sứ có cả vạn người, đúng số là như vậy, với đám đông vây quanh, thật khó cho người ta đến gần toà đại sứ. Nhưng bên ngoài còn có những người mà chúng tôi bắt buộc phải đưa họ đi tản, ví dụ người trưởng ngành tình báo, ông phụ tá Cảnh sát Đặc biệt mà thực tế là Cảnh sát Chính trị. Vợ và con của Trung tướng Tổng cục Trưởng Chiến tranh Chính trị. Ông Tổng Trưởng Quốc phòng Trần Văn Đôn. Ông Trưởng ban Nghi lễ và Gia đình. Tất cả đều ở ngoài toà đại sứ. Làm sao chúng tôi có thể mang họ đi tản đây? Tôi không còn thể nào liên lạc được với họ. Nhưng phần ông Đôn cũng thu xếp vào được một chiếc trực thăng đậu đại trên một nóc cao ốc (nóc nhà này không được xây cất để trực thăng đáp, riêng đây tự nó cũng là một câu chuyện).

Còn một số người khác khoẻ mạnh, quả quyết hơn, lần được đến rào, chúng tôi nhắc bỗng được họ, đưa vào toà đại sứ. Bây giờ trong đám đông bên ngoài có một số sĩ quan quân đội mà chúng tôi đã thỏa thuận: Nếu họ đưa vào được một số người mà chúng tôi muốn, thì sau cùng chúng tôi sẽ kéo họ vào cho họ đi. Chúng tôi cũng tìm được cách chuyển người đi qua đường phố Sài Gòn bằng cách giao dịch, thỏa thuận với cảnh sát, chúng tôi bảo họ: “Cho gia đình các ông vào cùng với mấy người này, chừng nào các ông đưa được họ vào máy bay hay xe buýt an toàn, chúng tôi sẽ bốc các ông đi luôn.”

Những cuộc sắp đặt với cảnh sát có vẻ thần hửu hơn vì chúng tôi biết họ, tin họ, họ cũng tin cậy chúng tôi. Buồn cười nhất là vào ngày cuối cùng, người ta đã đưa một nhóm người đi tản như thế bằng cả một đoàn xe mô tô màu trắng oai vệ của liên đoàn an ninh phủ tổng thống, nối đuôi nhau đi.

Tại sân toà Đại sứ, chúng tôi dùng xe hơi cho châu đầu vào phía giữa để khi trời tối thì chạy máy, rọi đèn pha lên, rồi cứ để như thế, hễ còn xăng, còn bình điện thì còn ánh sáng.

Rồi có lệnh chúng tôi phải đi và ông Đại sứ cũng được bảo: “Ngài phải vào chiếc máy bay này.” Còn chúng tôi, lúc đầu họ bảo trực thăng đậu dưới sân, tất cả chúng tôi xuống thang nhưng không thấy trực thăng đâu vì họ đã đổi chương trình, rồi họ lại bảo: “Trực thăng sẽ bốc từ nóc sân thượng.”

Tôi không có một gấn bó tình cảm nào quá lớn đối với Việt Nam như vài bạn đồng nghiệp của tôi đã quá tình yêu mến đất nước này. Nhưng đến giây phút cuối, nhìn thấy chung cuộc xảy ra thế ấy, tôi nghĩ chúng ta đã làm một việc tồi tàn đối với dân tộc này, đáng lẽ họ được khá hơn nếu đừng bao giờ chúng ta đến đây. Ngay từ lúc đầu.

Khi chúng tôi ra đi, trời đã rất tối. Phía Tân Sơn Nhất thấy vài đám cháy, nhưng nói chung ban đêm thành phố vẫn có vẻ bình thường. Đường vẫn sáng đèn, xe cộ vẫn sáng đèn. Thực kỳ dị, đó là một điều lạ lùng trong những ngày cuối cùng. Không phải chỉ những ngày cuối cùng mà suốt cả mấy tuần lễ cuối cùng, mọi sự đều có vẻ không thực, bởi vì tất cả vẫn cứ hiện ra một vẻ rất bình thường. Nó không

giống như cuộc vây hãm ở Warsaw, bạn hiểu không. Một ngày trước hôm sụp đổ, bạn vẫn còn có thể ra nhà hàng kéo ghế, còn thưởng thức được một bữa thịnh soạn, vẫn có thể ngồi nhâm nháp một cốc rượu vang ngon lành.

Không có ai nã đạn khi chúng tôi ra đi. Đó là một chuyện khác nữa. Người Bắc Việt là những người có lý trí. Họ không giống những người Hồi giáo cực đoan cuồng tín. Họ không đại gì tạo ra một biên cố nào nữa để có cớ cho người Mỹ can thiệp trở lại; và nếu họ sát hại ông Đại sứ, việc này sẽ trở thành đại sự, ngay cả đối với quốc hội.

Việc tiếp nhận chúng tôi trên tàu Blue Ridge chứng tỏ quân đội Mỹ là hạng bét. Họ bắt đầu lục soát hết thảy mọi người. Tôi nghĩ có lẽ Đại sứ là người duy nhất họ không lục soát. Vào lúc bình thời, cấp bậc của tôi còn trên xa cả đề đốc chỉ huy chiến hạm.

Nhưng không một ai phản đối gì. Chúng tôi đều mệt mỏi. Chúng tôi đều trầm lại. Và chúng tôi quả là một đoàn quân chiến bại.

Chương 6: Văn Phòng Tùy Viên Quân Sự Hoa Kỳ

Henry Hicks (Nhân viên văn phòng tùy viên quân sự)

Ngày 24 tháng 4, tôi đưa gia đình ra khỏi Sài Gòn, tôi nghĩ khi tình trạng khẩn trương qua đi, gia đình sẽ trở về. Tôi không bao giờ tin đất nước này sẽ sụp đổ, ngay cả vào giây phút cuối. Tuy nhiên tôi vẫn đưa gia đình ra khỏi xứ. Tâm trạng tôi lúc đó giống một anh suốt đời vô thần, lúc gần chết, gọi người bạn đến yêu cầu kiểm hộ một mục sư. Khi người bạn hỏi: “Tại sao cần mục sư?” Bèn trả lời: “Bởi vì tôi có thể làm”. Tôi không nghĩ đất nước này sẽ sụp đổ, nhưng tôi nghĩ tôi có thể làm. và nếu tôi làm, tôi không muốn gia đình tôi phải trả giá cho sự làm lần đó .

Trung Tướng Homer Smith giao cho tôi nhiệm vụ di tản nhân viên văn phòng Tùy viên Quân Sự. Mọi việc tiếp diễn tốt đẹp cho đến đêm 28 tháng 4. Chúng tôi đang làm việc cật lực để đưa người đi, bỗng xuất hiện vài chiếc máy bay khôn kiếp. Chúng thả bom. Máy tên cự sĩ quan không quân Việt Nam đảo thoát sang phía bên khôn kiếp Bắc Việt đã lái những chiếc máy bay này. Chúng thả bom phi đạo khiến máy bay chúng ta không thể hạ cánh được Rồi đúng đêm hôm đó chúng nã hỏa tiễn vào.

Khoảng 2 giờ sáng ngày 29, tôi quyết định về nhà đánh một giấc ngủ. Tôi lái xe qua thành phố, trời tối đen như mực, chẳng có một ngọn đèn. Sớm hôm sau tỉnh giấc, lái xe trở lại Tân Sơn Nhất thì mấy tên lính gác nổ súng cảnh cáo khi đến gần công phi trường. Tôi trở về, điện thoại đến Văn Phòng Tùy Viên Quân Sự xem có chuyện gì xảy ra tại đó . Người ta bảo hãy đậu xe ở ngoài rồi đi bộ vào cổng, như vậy không có vấ đề gì. Vì thế, tôi lái xe trở lại, đậu xe, bắt đầu tiến vào cổng phi trường, thì một lần nữa bọn lính gác khôn kiếp lại nổ súng. Dĩ nhiên họ không cố ý giết tôi, tôi nhớ thế. Họ chỉ tìm cách dọa nạt thôi. Tôi đứng cách khoảng 200 bộ Anh, họ vẫn tiếp tục bắn. Tôi quay lưng lại , rời phi trường lần thứ hai. Tôi lên xe lái về nhà, lại gọi văn phòng Tùy viên Quân sự. Tôi nói: “Bọn nhân viên khôn kiếp của các ông đã nhận được lệnh chưa? Chuyện gì kỳ cục xảy ra vậy ? Tôi ráng đến sở làm nhưng họ cứ nổ súng bắn tôi ? ” Lần này họ bảo đến số 191 đường Công Lý. Tôi nghĩ khi đến đó, sẽ có người đưa tôi đến nơi làm việc. Nhưng khi đến nơi, người ta đưa thẳng tôi lên sân thượng. Một chiếc máy bay đã đậu sẵn- chiếc trực thăng của hãng Air America. Chiếc máy bay vẫn đợi ... Đợi cho đến 3,4 giờ đồng hồ khôn kiếp! Vì vậy tôi lại gọi Văn phòng Tùy viên Quân sự hỏi: “Sao cha phi công này không chịu đưa tôi đến Tân Sơn Nhất ?” Họ nói :”À, hấn được lệnh đợi thêm vài người nữa.” Chúng tôi lại đợi. Rồi nhiều người khác xuất hiện. Cuối cùng viên phi công nói:”Xong, chúng ta đi.”Cả bọn người khôn khổ bước vào trực thăng, đông đến nỗi viên phi công không cất cánh được , hấn phải bỏ bớt một số người ra. Cuối cùng hấn cất cánh, nhưng không trực chỉ Tân Sơn Nhất. Hấn bay về hướng Vũng Tàu.

Viên phi công hạ thấp máy bay. Tôi nhìn xuống. Tôi nghe được cả tiếng súng nổ, nhưng tưởng tiếng pháo. Tôi trông thấy vài đũa trẻ vẫn nô đùa trong sân trường học khi bay qua thành phố. Mọi việc vẫn có vẻ êm đềm... Nhưng tôi cảm thấy một nỗi buồn tê tái khi rời khỏi nơi này. Một nỗi kinh tởm lớn lao. Tôi không thể tin là chúng ta đã để cho bọn Cộng Sản thắng trận chiến này.

Chúng tôi bay qua Vũng Tàu, trực chỉ biển Đông. Nhìn qua cửa sổ trực thăng, tôi bỗng thấy cả một hạm đội dưới biển. Quang cảnh giống như caqcsw bức hình trong thời đệ nhị thế chiến, khi các hạm đội tập hợp. Chúng tôi tiến về chiếc Blue Ridge, nhưng chưa được phép hạ cánh, trực thăng quay lại vòng thứ hai, rồi đáp.

Ngày hôm sau, nhiều máy bay trực thăng nữa cũng đáp xuống chiếc Blue Ridge. Ngay sau khi hạ cánh, người ta lật nhào mấy chiếc trực thăng xuống biển. Đó là một canhrtuwowngjtteej hại nhất mà chưa bao giờ người ta được thấy.

Trên chiếc Blue Ridge, bọn nhà báo có một căn phòng riêng, một căn phòng đặc biệt dành cho họ làm việc. Tôi không muốn chuyện trò giao lưu gì với họ. Thực ra, tôi cũng từng có những quan hệ tốt đẹp với bọn nhà báo cho đến cuộc tổng công kích Tết Mậu Thân. Sau đó, tôi nhớ họ đã gọi cái Tết này là một “Đại Thắng” của Cộng sản. Tôi hiểu quá rõ là không phải như vậy. Bọn nhà báo cũng hiểu như vậy. Khi ấy tôi đã nghĩ: “Vậy bọn nhà báo muốn những chuyện khôn nạn gì đây?” Tôi từng coi một vài tấm hình, dĩ nhiên xếp đặt trước, họ chụp sau Tết, khi vụ tấn công đã xảy ra. Những tấm hình này có tác dụng khiến cho lòng người tan nát. Rồi tôi cũng lại được coi thêm nhiều bức hình nữa cũng đã dàn cảnh trước. Tôi bắt đầu nghĩ ngợi: “Chẳng còn có gì bọn nhà báo lại không thể dàn cảnh ra được nữa!”

Trước hết vào đầu cuộc chiến, chúng tôi đã tổ chức nhiều buổi họp báo để cung cấp tin tức cần thiết cho báo chí viết bài. Nhưng chẳng bao lâu, bọn nhà báo gọi những buổi thuyết trình này là : Trò điên lúc 5 giờ “. Họ luôn luôn có nhuwngxchuyeenj khôn kiếp như thế. Thật ra chúng tôi chưa bao giờ cảm thấy ai là người có trách nhiệm phải bảo đảm các bài viết tốt để bọn nhà báo bán báo kiếm lời, rồi chia lời cho các cổ đông của họ. Thật ra, đối với họ, báo chí chẳng qua cũng chỉ lkaf việc làm ăn buôn bán. Họ làm ăn buôn bán kiếm lợi thế thôi! Vậy mà họ cứ vo ve, ra vẻ như một nhóm người cực kỳ đặc biệt trên cõi đời.

Bọn truyền hình lại là bọn tệ hại nhất. Bọn khôn nạn này là bọn chẳng bao giờ nói ra sự thật, chẳng bao giờ chịu nhìn thấy sự thật. Tôi không bao giờ hiểu nổi bọn truyền hình đã làm những chuyện trời ơi đất hỡi gì ở Việt Nam... Nhưng rõ ràng: SỰ THỰC KHÔNG BAO GIỜ ĐƯỢC HỌ NÓI LÊN.

BECKY MARTIN

(Nữ nhân viên hành chánh, phòng tình báo – Văn phòng Tùy viên Quân sự).

“Ánh sáng cuối đường hầm vừa phụt tắt.”

Năm 1974 tôi đang làm việc cho bộ Quốc phòng ở Hoa Thịnh Đốn. Thấy công việc nhàm chán, tôi muốn được nhìn thế giới bên ngoài. Vì thế một hôm tôi xin ghi danh vào tất cả các chức vụ chính phủ còn bỏ trống mà tôi có thể đảm nhiệm, tại hai mươi quốc gia khác nhau. Tôi xin đi, không phân biệt nơi nào. Hai tuần sau, vấn đề Việt Nam bỗng nổi bật, người ta gọi tôi đến cho đi.

Lúc đó tôi nghĩ “Ồ, chiến tranh chấm dứt rồi.” Có “Hoà bình trong danh dự rồi.” Đâu còn cái nhạc khúc của quá khứ nữa. Tôi không một chút ưu tư. Đã quyết định đi bất cứ nơi nào, và tôi nghĩ mọi chuyện thật tuyệt vời!

Tôi có thời hạn hai tuần lễ để trình diện nhiệm sở mới, kể từ khi được thông báo. Tôi cần thông hành,

cần sắp xếp việc di chuyển, nhưng người ta đã lo liệu hết mọi thứ. Điều duy nhất làm tôi áy náy trước khi đến nhiệm sở mới là chuyến bay Pan Am 747 từ đảo Guam đến Manila đông nghịt hành khách, nhưng từ Manila cất cánh đi thì chiếc máy bay hoàn toàn trống rỗng. Tôi nhìn quanh, chợt nhận ra rằng ngoài phi hành đoàn, tôi là người da trắng duy nhất. Tôi nhìn thấy có bốn cho đến sáu người Việt Nam mặc quân phục. Tất cả chỉ có vậy, trên một chiếc máy bay 747 khổng lồ! Khi cất cánh khỏi phi trường Manila, một chiêu đãi viên đến bên tôi, hỏi “Tại sao chị đi Sài Gòn?” Tôi trả lời: “Đi nhận việc làm ở đây.” Cô ta bảo “Chị nói đùa?” Tôi nói “Không đâu. Thật đấy. Thế mỗi tuần cô bay vào Việt Nam bao nhiêu chuyến?” Cô ta nói: “Mỗi tuần hai chuyến.” Tôi hỏi: “Những chuyến ấy có đông người hơn chuyến này không?” Cô ta bảo “Không.”

Hãng Pan Am có khế ước chuyên chở thư tín. Họ bay vào Việt Nam với những chuyến phi cơ gần trống rỗng như thế. Đó là môi nghi hoặc đầu tiên của tôi khi tôi nghĩ có thể tôi đã phạm một chuyện sai lầm gì đây. Hiển nhiên rất nhiều người đã biết một chuyện gì đang xảy ra, mà tôi lại hoàn toàn mù tịt. Tôi đến nhận việc với tư cách Phụ tá Tình báo, nhưng khi đến nơi, tôi không thích công việc ấy nữa. Bởi vậy, tôi lựa một chức vụ hành chánh, làm việc với bộ phận tình báo của văn phòng Tùy viên Quân sự.

Cứ giả dụ chiến tranh đã chấm dứt, thì có nhiều vùng đất đã lọt vào tay Việt Cộng và quân Bắc Việt tại khắp miền Nam Việt Nam rồi. Điều ấy, tôi không được biết. Vào buổi thuyết trình đầu tiên mà tôi tham dự, là buổi thuyết trình về tình hình chiến sự trong nước, người ta treo lên tường tám bản đồ Quân Khu I. Tôi nhìn thấy những dấu hiệu màu đỏ lẫn lộn với những dấu hiệu màu xanh. Lúc ấy những dấu hiệu này chẳng có ý nghĩa gì với tôi. Tôi không rõ ý nghĩa các dấu hiệu, nhưng màu sắc vẫn giúp tôi dễ dàng nhận ra mọi chuyện. Tôi thấy trên bản đồ, phần lớn màu đỏ. Tôi nghĩ “Chúa ơi, thật bất thường. Đỏ tượng trưng cho bọn dữ. Đỏ thường chẳng bao giờ tượng trưng cho người hiền lương cả!”

Rồi đến bản đồ Quân khu II. Trời ạ! lại có gì lầm lẫn nữa đây. Nhưng ít đỏ hơn, nhiều xanh hơn. Tôi quay sang Đại úy Stu Herrington-người trước đây mới chỉ gặp một lần – tôi thúc khuỷu tay anh ta, hỏi “Đỏ là ai? Xanh là ai?” Anh ta trả lời: “Đỏ là bọn dữ.” Tôi than thầm.

Đến bản đồ Quân khu III. Ồ, chúng ta có nhiều xanh hơn. Nhưng không nhiều lắm. Tôi nghĩ “Chết thiệt, mình làm gì thế này! Khùng hay sao mà đến nơi đây? Hoà bình trong danh dự, dờn sao đây chớ? Chúa ơi, chúng ta đã để Việt Cộng lấy hết nửa nước này rồi.”

Sau buổi thuyết trình, Jim Wink hỏi “Cô nghĩ thế nào?” Tôi nói: “Jim, không xong. Mất một nửa rồi còn chi.” Ông ta nói “Không, không đâu.” Tôi nói “Đúng! Đúng! Đúng thế! Có cách gì chúng ta đẩy bọn chúng ra được nữa?” Mấy người ùa vào tranh luận, Jim Wink, Jimmy Harris và mấy người khác. Họ nói “Không, chả sao. Chúng ta sẽ cung cấp cho người miền Nam những yểm trợ chiến thuật mà họ cần. Chúng ta là đồng minh của họ...” vân vân, vân vân. Tôi rút lại, không tham dự vào cuộc tranh luận này. Tôi không muốn phải cãi nhai với họ về những đề mục này nữa.

Chiều hôm ấy Stu Herrington đến phòng tôi. Anh ta nói “Cô có vẻ rầu rĩ về buổi thuyết trình hôm nay phải không.” Tôi bảo “Phải.” Anh ta nói” Ồ, vì thế tôi đến đây nói chuyện với cô để dự kiến lại mọi việc.” Tôi mời anh ta vào. Anh ta mô tả tình hình cho tôi nghe, sắp đặt mọi sự vào một viễn tượng thuộc phạm vi quân sự. Nói cách khác, với tất cả những dấu hiệu trên bản đồ, anh ta cho rằng vẫn không có nghĩa là chúng ta sẽ bị thua mau chóng trong giây lát đâu.

Nhưng một chuyện khác làm tôi vô cùng áy náy trong suốt ba tháng đầu tiên ở xứ này. Đó là có rất nhiều thanh niên trẻ ngoài đường phố: Họ đã khai gian tuổi, họ trốn quân dịch, họ sử dụng căn cước giả. Các thành phần đào ngũ rất đông. Cuộc chiến không được lòng dân chấp nhận nữa. Đã có nhiều sinh mạng tổn thất, đã đánh giết ròng rã bao nhiêu năm rồi. Tôi nghĩ ý dân Việt Nam không còn muốn chiến tranh nữa.

Tôi nghĩ một cách rất thành thực trước Thượng đế: Việt Nam là một trường hợp phí phạm khủng khiếp.

Chúng ta đã hủy hoại đã phí phạm nhiều nhân lực, và đó là tổn thất lớn nhất của chúng ta. Chúng ta đã phí phạm nhiều tiền bạc. Chúng ta đã phí phạm nhiều năm tháng chiến đấu, đáng lẽ chúng ta phải hoàn tất trong một thời gian rất ngắn. Nhưng đây là vấn đề chính trị. Các chính trị gia không bao giờ cho phép quân đội thực hiện một điều lẽ ra quân đội phải làm: Đến đây chiến đấu và chiến thắng.

Một buổi sáng hôm sau khi Nixon từ chức, chúng tôi nhận bản “Tóm lược tin tức tình báo và phân tích các hiểm nguy trong tháng.” Tùy viên Quân sự lúc ấy, tướng John Murray tỏ ra kiệt quệ vì xúc động. Ông nói: “Thưa các bạn, ánh sáng cuối đường hầm vừa phụt tắt.”

Thực ra, Cộng sản không bao giờ có thể nắm hết được những thủ đoạn của cáo già Nixon (Người Mỹ gọi là Tricky Dicky, tay Nixon mưu mẹo. Ghi chú của dịch giả). Đối với họ, ông là một ẩn số. Ông ta không suy nghĩ theo kiểu người Á Đông suy nghĩ. Lấy ví dụ điển hình như trong cuộc hoà đàm ở Ba Lê với Kissinger, có lúc mọi việc đã không diễn tiến êm đẹp với Lê Đức Thọ. Đùng một cái Hà Nội bị dội bom! Hai phe không tiến đến được thỏa hiệp thì Nixon quay lưng, mở chốt khai hỏa. Chỉ một thời gian ngắn, Bắc Việt vội vã trở lại bàn hội nghị. Như vậy, chúng ta tạo ra được hoà bình trong danh dự. Nhưng cuộc dội bom đã gây tổn thất nặng cho Bắc Việt. Cuộc dội bom chẳng những đánh vào Hà Nội, đánh vào các hệ thống và căn cứ chiến thuật tại miền Bắc, mà còn đánh vào các hệ thống và căn cứ chiến thuật của Cộng sản tại phía Bắc miền Nam Việt Nam. Nhưng rồi Nixon từ chức. Điều đó làm tôi quan ngại. Báo chí lúc đó toàn nói chuyện Watergate, nhưng chúng tôi chẳng đọc bao nhiêu. Chúng tôi cũng không bị các bản tin truyền hình tràn ngập. Chúng tôi không có đài truyền hình tin tức. Ở đây, chỉ có mỗi một tờ báo Anh ngữ duy nhất thì vụ Watergate không phải là một vụ quan trọng đối với tờ báo này. Thực ra, những người sống ở nước ngoài bấy giờ không am tường bao nhiêu về vụ Watergate. Họ không rõ tại sao người Mỹ phải tự hành xác về những chuyện không đáng gì đối với họ như thế.

Bởi vậy, vụ từ chức của Nixon làm thay đổi hết mọi sự đối với chúng tôi. Chúng tôi bắt đầu giải kết. Chúng tôi dành hai ba tháng trời để làm vi phim các tài liệu, rồi hủy hoại tất cả các tài liệu này sau khi vi phim thực hiện xong. Chúng tôi xé bỏ thiêu hủy hết. Những khối lượng giấy tờ vĩ đại trước đây sẽ quan an ninh chỉ nhìn thấy cũng đủ lên cơn đau tim, nay đều phải được tiêu hủy. Chúng tôi tìm cách thu nhỏ các tài liệu đến một kích thước rất bé để lúc cần là có thể vận chuyển ngay.

Vậy mà tôi vẫn không bao giờ thực sự cảm thấy Việt Nam có thể đổ vỡ cho đến lúc mất Đà Nẵng. Sự kiện này có tính tượng trưng đối với tôi. Tôi đã được đọc những bản phúc trình của các nhân viên văn phòng Tùy viên Quân sự ngoài ấy. Những bộ phận tiếp thu và liên lạc đều có đại diện ngoài Đà Nẵng. Tôi đã đọc phúc trình của họ về những gì đã xảy ra: Bỗng nhiên, địch quân kéo đến! Bỗng nhiên, cả mười bốn, mười lăm sư đoàn đã kéo đến!

Vào ngày 4 tháng Tư, chúng tôi lại có một bản tóm lược tin tức tình báo hàng tháng. Sáng hôm ấy, một Đại tá đến văn phòng chúng tôi. Ông nói: “Chúng ta sẽ khởi sự cuộc di tản đầu tiên. Bắt đầu ngay từ hôm nay!” Trước đó, chúng tôi đã lập một danh sách ưu tiên: Những ai ra đi, đi lúc nào, những người ít quan hệ nhất sẽ đi trước. Đại tá cho biết những người ở danh sách thứ nhất sẽ phải ra đi ngay hôm ấy, tức là ngày mùng 4 tháng tư. Tôi biết như thế sẽ gồm có một người nhân viên thư tín và một thư ký của chúng tôi, cũng sẽ gồm ba chuyên viên phân tích cao cấp của văn phòng chúng tôi ra đi. Tôi nói: “Vi chúng ta phải làm bản tóm lược tình báo hàng tháng, tại sao không tiếp tục cứ ở lại một thời gian nữa, rồi sẽ đi những chuyến bay sau?” Ông Đại tá nói: “Vâng, tôi cũng đang nghĩ như vậy.” Tôi nói: “Tốt quá.” Lúc sau, ông trở lại bảo: “Đại tá Legro đã đồng ý. Mọi người cứ ở nguyên.” Bởi vậy văn phòng chúng tôi thuộc bộ phận tình báo đương nhiệm là cơ quan duy nhất không có một người nào ra đi ngày 4 tháng Tư cả.

Tuy nhiên người ta vẫn tiếp tục chương trình di tản ngay từ hôm đó. Họ quyết định di tản một số trẻ em Việt Nam. Họ nghĩ đây là phương cách tốt để cùng di tản một số lớn phụ nữ làm việc cho văn phòng Tùy viên Quân sự. Vì thế sáng hôm đó, sau khi đến văn phòng làm việc, các nữ nhân viên được báo cho biết họ phải ra đi. Người ta triệu tập các nữ nhân viên ở phòng họp, cho biết quyết định, rồi cho họ

được phép về nhà thu xếp hành lý. (Tôi nghĩ mỗi người được mang theo hai túi xách). Phần lớn các nữ nhân viên quay lại điểm hẹn, rồi được xe buýt của văn phòng Tùy viên Quân sự đưa vào phi trường lên máy bay. Một vài nữ nhân viên không đến. Vài người cảm thấy những ràng buộc với gia đình, họ không thể ra đi không mang theo gia đình. Họ không trở lại làm việc cho đến ngày hôm sau.

Hôm ấy chúng tôi đang làm việc trễ thì một nhân viên an ninh bước vào nói: “Chiếc máy bay C-5A bị rớt, vừa được đem trở lại Tân Sơn Nhứt.” Họ cần người phụ việc di chuyển các thi hài và các người bị thương ra khỏi máy chiếc trực thăng sắp đáp xuống Tân Sơn Nhứt. Tất cả chúng tôi đổ xô, chen chúc nhau lên chiếc xe vận tải ra phi trường đứng chờ trực thăng, nhưng cũng không có nhiều chiếc đáp xuống.

Trước hết, họ đưa vào một số thi hài, một số người sống sót, đa số là trẻ con. Chiếc C-5A là một chiếc máy bay ba tầng. Phần lớn trẻ con ở tầng trên, nên sống sót, nhưng bị phỏng nặng. Điều làm tôi kinh hoàng là thấy tất cả những đứa trẻ đó đều bị thương, cháy da, thân hình ướt đẫm nước tiểu, nhưng không một đứa nào khóc. Chúng nằm im lìm như hình nộm. Tôi nghĩ chúng phải kêu la thảm thiết, nhưng không. Chúng nằm im. Không tiếng động. Không kêu. Không phản ứng gì.

Các bạn tôi thuộc văn phòng Tùy viên Quân sự đều thiệt mạng. Tôi hầu như mất đi các người thân của chính gia đình mình. Tôi đã có linh cảm họ chết, ngay cả trước khi chiếc máy bay trực thăng đem bọn trẻ con về. Nhiều người vội vã chạy đến cứu trợ, nhưng tôi đứng sững nhìn. Tôi cứ nghĩ “Họ chết hết rồi.” Một con tê đại lan từ sống lưng lên suốt đỉnh đầu. Tôi bàng hoàng trước sự mất mát. Có một cái gì giống như phản ứng hoá học xảy ra trong cơ thể tôi, làm tôi tê liệt. Tôi không đối phó được nữa. Trước đây, tôi chưa từng bao giờ cảm thấy tê đại như thế.

Một chiếc trực thăng khác bay rất lẹ, chở đến nhiều trẻ em khác. Tôi chạy đến, giúp mấy đứa trẻ ra khỏi trực thăng lên xe cứu thương. Tôi thấy thi hài một phụ nữ, chính là Barbara, một nữ nhân viên làm chung tại văn phòng Tùy viên với tôi. Con gái bà còn sống. Nó ngồi ngay bên xác mẹ. Mũi và miệng Barbara ngáp bùn. Ngoài ra, chẳng thấy dấu vết nào khác. Sau này, họ báo bà đã chết vì sợ. Bà có chứng đau tim. Một chiếc trực thăng khác đáp xuống, chở thi hài một nhân viên phi hành đoàn. Đầu anh ta đập vỡ, hãn anh ta chết tức thì. Chiếc kế chở mười hai bao thi hài khác. Thấy vậy, tôi quay lưng lại, bỏ đi.

Dù ở bất cứ đâu, tôi cũng không bao giờ coi nhẹ những dịp lễ Tết gia đình. Tôi luôn luôn mời bạn bè thân thích đến nhà riêng trong những dịp này. Bàn ăn được bày biện trang trọng như ở quê nhà. Không dùng đĩa giấy. Tôi luôn luôn giữ gìn truyền thống lễ lạc của dân Mỹ. Lễ Phục Sinh vừa cử hành hôm chủ nhật vừa qua. Mới đây, tất cả những người đàn bà ấy đã đến nhà tôi dùng bữa Phục Sinh. Bây giờ, tất cả đều đã chết. Chỉ chưa đầy một tuần, họ đều chết cả.

Đêm đó chúng tôi trở lại văn phòng, cố tìm xem những ai đã ở trên máy bay. Lúc ấy, chưa có danh sách phối kiểm. Có một người nữa, cùng tên với tôi, cũng là Becky Martin, đã ở trên máy bay. Cô này quê quán Texas, làm việc tại phòng không lực – Một nhân viên an ninh hỏi tôi: “Có muốn tôi điện thoại cho ông bà thân sinh của cô không?” Tôi nói: “Liệu gọi được không?” Anh ta bảo: “Không rõ nữa.” Lúc ấy, mọi liên lạc viễn thông đều bị cắt đứt, người ta không muốn mọi người gọi gia đình, cũng không muốn ai gọi vào. Người ta cần kiểm soát cho đến khi nắm vững những ai ở trên máy bay để đưa ra một bản thông báo chính thức. Không ai muốn xảy ra tình trạng phải nhận những cú điện thoại hỏi thăm, phải rầu rĩ trả lời: “Em ạ, tôi xin chia buồn, má em đã mất.” Mà có lẽ người mẹ lại vẫn còn sống.

Một nhân viên an ninh đã điện thoại được cho cha mẹ tôi. Anh ta nói với mẹ tôi trên đường dây rằng: “Thưa bà Martin, vừa xảy ra một tai nạn nghiêm trọng. Một vụ rớt máy bay. Nhưng con gái bà vẫn bình yên. Cô ấy không có mặt trên chuyến bay này.” Nhưng họ cắt điện thoại, không kịp cho anh ta nói rõ là có tên tôi trên danh sách nạn nhân, nhưng đây chỉ là một cô Becky Martin khác.

Cha tôi có bạn bè làm việc ở Thái Lan, cả ở Sài Gòn. Mấy người này điện thoại vào hỏi văn phòng tôi,

rồi điện thoại lại cho cha mẹ tôi, xác nhận: “Đúng đấy, cô ấy vẫn bình yên.” Nhưng có người ở Cali lại gửi đến cho cha mẹ tôi một danh sách nạn nhân. Danh sách này làm cho cha mẹ tôi băn khoăn. Họ kinh hoàng, không biết đâu là thực. Phải một tuần rưỡi sau đó, khi tôi nói chuyện điện thoại thẳng với mẹ tôi, bà mới chịu tin là tôi thực sự bình an.

Sau tai nạn, tôi gói ghém tất cả hành lý vật dụng của các bạn tôi, xem xét giấy tờ của họ, liệt kê tất cả những gì họ có – Tôi làm việc này cho các nạn nhân để nếu vật dụng của họ không đưa được về, thì gia đình họ có thể được bồi thường. Khá nhiều nữ trang, đồ vật đắt tiền, hình ảnh, kỷ vật. Làm công việc này thật đau lòng, nhưng nó cũng giúp ích cho tôi. Nó làm cho tôi cảm thấy các bạn của tôi vẫn còn ở bên tôi.

Trước ngày xảy ra tai nạn này chừng một tháng, tôi đã nằm mơ. Trong giấc mơ tôi thấy tất cả chúng tôi ở chung một căn phòng, giống như phòng làm việc của chúng tôi. Một căn phòng rất lớn, rộng và dài, bàn làm việc sắp xếp nhiều hướng khác nhau. Trong phòng, có một hệ thống âm thanh. Thật là tuyệt. Sáng thứ ba, chúng tôi thường theo dõi những chương trình chơi banh bầu dục của đêm thứ hai. Rồi chúng tôi mở nhạc, và những bàn làm việc chọt lật ngược lên. Các ngăn kéo chọt mở tung ra. Tất cả giấy tờ đều bị lấy đi. Tất cả trống rỗng. Trong giấc mơ, tôi đang ngồi ở đây với một vài người thì Anne Reynolds, Joan Prey, vài người nữa chạy vụt qua văn phòng. Joan đến chỗ chúng tôi, nói “Lẹ lên, chúng ta đi.” Tôi bảo “Khoan. Chưa đến lúc phải đi.” Cô ấy bảo “Cũng được, thế thì gặp lại chị sau,” rồi cô ta đi. Tôi nghe điện thoại, Anne và vài người nữa gọi đến nói “Lại đây. Chúng ta sẽ gặp nhau ở chỗ ấy, chỗ ấy nhé.” Tôi không biết chỗ ấy là chỗ nào. Trong giấc mơ, trời mưa xối xả điên cuồng, cánh cửa lắc lư đập ra đập vào trong gió. Tôi nghe một người nói tiếng Việt, một tên Việt Cộng. Tôi lo lắng tự hỏi “Các bạn tôi đâu hết? Lẽ ra họ phải ở đây, nhưng sao chẳng còn ai ngoài tôi?” Tên Việt Cộng mở tung cánh cửa, tôi bừng tỉnh.

Giấc mơ ấy làm tôi ray rứt. Hôm sau, tôi đến chỗ Anne ở, nhăm nháp một cốc rượu. Tôi bỗng bảo: “Bọn khi mốc chúng mày bỏ tao đi sạch!” Anne hỏi: “Này, bạn nói cái gì vậy?” Tôi kể cho cô ấy nghe giấc mơ của tôi, cô ấy bảo rằng: “Không đâu Becky, bọn này không bao giờ bỏ bạn mà đi đâu.”

Nhưng sau này quả họ đều đã bỏ tôi. Họ đều đã bỏ tôi mà ra đi. Đây là một giấc mơ kỳ lạ. Nó ám ảnh tôi suốt mấy ngày sau, nhưng rồi tôi đã cố khóa lấp nó đi.

Hai ngày sau khi máy bay rớt, vài người trong nhóm chúng tôi xuống họp an ninh tại toà đại sứ. Người ta trình bày kế hoạch di tản người Mỹ khỏi Sài Gòn. Họ chỉ cho chúng tôi một vài cao ốc mà họ trù tính sẽ cho trực thăng đáp xuống bốc người. Họ cũng trù tính cho những người có đệ tam quốc tịch đến những cao ốc ấy để di tản. Nhiều trực thăng chỉ có thể bốc ba hay bốn hành khách một lúc, như vậy nếu xảy tình trạng rối rắm khẩn cấp thì chẳng bốc đi được bao nhiêu.

Người ta nghĩ Bắc Việt sẽ để yên cho chúng tôi đi. Tại sao lại phải hủy hoại cả một thành phố, trong khi họ có thể chiếm cứ được một cách trọn vẹn, không đổ vỡ gì? Nhưng nếu người miền Nam đâm ra hoảng hốt, họ cũng muốn di tản thì họ sẽ đi đâu? Tất là họ sẽ tìm đến những trực thăng Mỹ! Chúng tôi sẽ phải kiểm soát cho được cái đám đông ấy. Và chúng tôi lại không nói được ngôn ngữ của họ!

Khi văn phòng tôi được nghe kể chương trình di tản do toà đại sứ đề ra, họ đã văng một loạt ngôn ngữ mà tôi không tiện kể. Chúng ta không nên in ra những ngôn từ ấy. Không thể tin được! Tôi cứ ngồi yên như phỗng mà suy nghĩ. Người có trách nhiệm mà hành xử như vậy sao? Đến trẻ con tiểu học cũng nhìn thấy những lỗ hổng trong kế hoạch ấy! Nếu tất cả mọi người dồn cục ở các cổng vào, thì sao? Chúng tôi sẽ cho ai vào, ai không?

Đến lúc này, tôi nghĩ tốt hơn hết phải tự lo liệu một số việc riêng của mình. Tôi chưa bao giờ viết chúc thư. Vì vậy tôi ngồi xuống, viết thư cho cha tôi và làm giấy ủy quyền cho luật sư. Lúc ấy thực dốt nát, tôi đã ký giấy ủy quyền bỏ trống cho luật sư. Tôi viết thư cho cha tôi, nói “Trong trường hợp con không về nhà vào cuối tháng năm, hãy giải quyết cái xe của con như thế này, giải quyết trương mục tiết kiệm

của con như thế kia, giải quyết các vật dụng sở hữu khác như thế này...”

Tôi viết một danh sách dài những điều yêu cầu cha tôi làm, rồi tôi đưa cho Stuart nhờ viết địa chỉ lên phong bì. Tôi sợ nếu mẹ tôi thấy tuồng chữ của tôi, bà sẽ bóc. Trên bì thư chúng tôi cũng đề “Thư riêng.” Mẹ tôi không bao giờ mở thư của ba tôi, nhưng tôi có cảm tưởng trong cơn rối ren này nếu mẹ tôi thấy tuồng chữ của tôi, bất kể thư ai, bà cũng bóc ra xem.

Sau này mẹ tôi quả đã mở thư ra thiệt. Lạy Chúa! Thư đến từ Sài Gòn, chắc phải có chuyện liên quan đến tôi. Cha tôi không có mặt để bóc thư, mẹ tôi cứ thế bóc ra.

Gửi xong lá thư, tôi nhẹ nhõm người. Sau đó Doug Dearth nói với tôi “Nhấn nhó chuyện gì vậy?” Tôi bảo: “Vừa phải lo xong đủ thứ chuyện” Anh ta hỏi: “Thế nghĩa là thế nào?” Tôi trả lời: “Anh biết đó, trường hợp chúng ta có khó khăn gì trong việc ra khỏi xứ này thì tôi đã lo liệu xong xuôi mọi chuyện của tôi rồi.” Anh ta lại hỏi: “Cô làm gì vậy, gửi chúc thư về nhà à?” Tôi nói: “Tất nhiên không phải chúc thư. Chỉ là giấy ủy quyền thôi.” Anh ta bảo: “Becky ạ, nếu cô chết thì giấy ủy quyền cho luật sư có ăn thua gì?” Tôi nói: “Ờ, nhưng cũng trễ rồi. Mọi việc sẽ ổn thỏa thôi!”

Chúng tôi bắt đầu cho nhân viên ra đi, từ bộ phận này sang bộ phận khác. Vì là viên chức chỉ huy, tôi là người cuối cùng trong bộ phận của chúng tôi ra đi. Việc chúng tôi đi được thực hiện trong vòng trật tự. Vì sẵn có phương tiện, nên khi có lệnh đi là chúng tôi đi.

Đêm 21 tháng Tư, cũng là đêm Thiệu từ chức, tôi ra phi trường Tân Sơn Nhứt rời khỏi Việt Nam. Chờ đợi suốt đêm. Những máy bay C-130 đến và đi đều đặn như vòng quay đồng hồ. Muốn đưa ai ra đi lúc ấy, bạn chỉ cần đến bảo họ thế này: “Tên tôi như vậy, như vậy... Tôi có một số người như vậy, như vậy... cần phải đem đi.” Họ sẽ đưa cho bạn một cái thẻ. Có vậy thôi. Thế là tên bạn và số người đem đi sẽ được đưa vào danh sách. Khi người ta gọi, bạn cứ việc vào máy bay. Những máy bay C-130 có thể chở hàng trăm người mỗi chuyến. Cứ như vậy giờ này sang giờ khác. Cứ diễn tiến như vậy suốt mấy ngày.

Đến tảng sáng hôm sau tôi mới rời khỏi Việt Nam. Chúng tôi được xe buýt đưa ra tận máy bay, có nhân viên không lực Mỹ khám người, khám hành lý. Người ta cũng mang đến cả một đơn vị Thủy quân Lục chiến để bảo vệ an ninh khu vực. Khu chờ chuyên bay lớn nhất là khu bể bơi, khu đánh “Bowling,” khu nhà tập thể dục thuộc phòng Tùy viên Quân sự. Những khu này đông nghẹt người. Người ta ở đấy, chờ đến lượt, rồi lên máy bay.

Lúc chúng tôi lên máy bay, vài phi công Việt Nam lái mấy chiếc chiến đấu cơ phản lực chạy rà qua. Chúng tôi dơ lên ngón tay cái, dấu hiệu chiến thắng, bạn ơi mọi sự vẫn tốt đẹp, cứ tiếp tục tiến lên! Chúng tôi cố làm cho họ tin rằng người Mỹ không rời đi đâu cả! Nhưng ngoài thành phố người ta biết rõ hơn, mặc dù không bao giờ có một xác nhận chính thức nào về việc người Mỹ đang di tản.

Chiếc máy bay đầy nhóc người. Tiếng động cơ inh ỏi. Trời gầy gầy lạnh. Tôi đếm được năm người da trắng trên chuyến bay. Tất cả số còn lại đều là người Việt, khoảng một trăm người trên mỗi chuyến. Từng đơn vị gia đình một. Khi máy bay ra đến biển, tôi bật khóc.

Chúng tôi đáp xuống phi trường Clark ở Phi Luật Tân. Tôi tìm cách sang một chuyến bay khác, sau cùng lên một chiếc máy bay chở trẻ con Việt Nam. Hoá ra, có vài em sống sót trong vụ chiếc C-5A rớt cũng ở trong chuyến bay này. Chiếc máy bay này là chiếc C-141 cải biến, ghé hành khách quay mặt về phía đuôi máy bay. Ở đuôi máy bay, người ta bố trí những chiếc giường cũi để giữ cho trẻ an toàn.

Tôi bảo tôi nhận việc đi “hộ vệ” đám trẻ con. Tôi nghĩ chuyện ấy khá mỉa mai, nhưng tôi đã làm chuyện ấy, và chẳng nghĩ ngợi gì hơn nữa. Quá nhiều chuyện đã xảy ra và quá nhiều người đã thiệt mạng! Người ta buộc trẻ con vào những người đi kèm để khi máy bay đáp xuống, lỡ có tai nạn gì thì mấy đứa trẻ sẽ không bị bắn ra.

Tôi ôm trong tay một bé sơ sinh. Đúng ra, đó không phải là một bé sơ sinh, mà là một chú bé đã ba

tuổi, nhưng nó ốm o, nhỏ thó như đứa trẻ con một tuổi. Tôi cũng coi sóc cho hai bé con nữa. Hai chị em đưa bé con! Chúng đã sợ sệt trong suốt chuyến bay trên đường về quê hương nước Mỹ.

DIANE GUNSUL

(Nữ nhân viên văn phòng Tùy viên Quân sự tại Biên Hoà)

“Nhắm nháp sâm-banh, ngắm nhìn cuộc chiến.”

Cuối thập niên 60, tôi là một thành viên hoạt động cho phong trào phản chiến tại Hoa Thịnh Đốn. Tôi đã tổ chức nhiều cuộc biểu tình phản chiến tại toà nhà quốc hội. Tôi đã tham gia nhiều buổi tuần hành, xuống đường – Tôi không bao giờ nghĩ quân đội Mỹ nên tham chiến ở Việt Nam. Nhiều người như tôi đã tin tưởng rằng chúng ta không nên gửi thanh niên sang bên ấy để rồi bị sát hại chỉ vì một cuộc nội chiến. Tin tưởng như thế không có nghĩa là chúng tôi thiên Cộng.

Ngày 29 tháng Ba năm 1973, có tin từ Việt Nam cho biết quân đội Mỹ đang rời khỏi xứ. Người ta đang cần tuyển nhân viên dân sự sang giúp việc cho các nhóm cố vấn. Vì lẽ tôi đã từng kịch liệt chống chiến tranh, tôi tự nhủ “Ồ, họ thường si và là mình cóc biết gì, vì mình chưa bao giờ ở đấy. Vậy thầy kệ, thử xin đi cho biết.” Tôi nộp đơn. Có hai mươi lăm người xin việc, và tôi được tuyển. Tôi đến Việt Nam ngày 2 tháng Tư, 1973. Quân đội đã triệt thoái ngày 29 tháng Ba. Khi tôi vừa đến sở làm tại Biên Hoà thì một quân nhân Mỹ bật đứng dậy, bước ra khỏi văn phòng, hãy còn để lại trên cái gạt tàn thuốc một điếu xì gà. Mọi sự tưởng chừng như anh ta sẽ còn quay trở lại. Người ta nhặt vội túi hành trang rồi ra đi. Tôi thấy hơi sờ sợ vì có chuyện kỳ cục.

Tôi làm việc tại một nơi gọi là Trung tâm Tiếp vận. Đơn vị chúng tôi gồm từ hai mươi lăm cho đến một trăm nhân viên dân sự. Tướng Richard Baughn là một trong những người chỉ huy của tôi, họ đều ở Sài Gòn. Có một đại tá đặc nhiệm tại Biên Hoà. Ông đại tá này rõ rệt chưa bao giờ làm việc chung với các nhân viên dân sự, ông không hiểu nổi đám nhân viên dân sự chúng tôi.

Sáu tháng đầu tiên tôi sống ở Sài Gòn, đi xuống Biên Hoà bằng xe buýt. Nhưng Việt Cộng thường hay cắt đường, nếu lỡ hụt xe buýt hay phải đi những chuyến xe muộn thì cũng rộn. Không di chuyển ban đêm được. Phải dùng trục thăng. Cuối cùng tôi chuyển xuống ở hẳn dưới Biên Hoà. Chúng tôi ở khu chung cư Franz Blau, trước đây từng là một nhà chứa gái điếm.

Tại Việt Nam, tôi đã gặp người sau này là chồng thứ hai của tôi, trên một chuyến xe buýt, ngay ngày đầu tiên. Chúng tôi cùng làm việc ở Biên Hoà.

Khi mới đến, tôi làm phụ tá quản trị với cấp bậc thấp nhất, bậc 7. Tôi leo lên bậc 9 ở đấy, trở thành một cấp chỉ huy hành chánh, nhưng ở Biên Hoà, nhân viên ít, người ta phải phụ trách đủ thứ việc khác nhau.

Vì vậy, tôi phải tự sắp xếp các chương trình dự phòng khẩn cấp. Tự sắp xếp các kế hoạch an ninh – Phải lo đủ thứ giấy tờ hành chánh cho các nhân viên ngắn hạn, các nhân viên tạm thời. Tôi cũng là viên chức phụ trách nghi lễ, vì thế tôi có dịp đi gặp đủ mọi hạng người.

Tôi hiểu được người Việt là một dân tộc đầy nhiệt tình, rất cởi mở. Họ nhiều nhiệt tình và cởi mở hơn cả người Hoa hay người Nhật. Họ khác hẳn người Nhật Bản. Chúng tôi thường nói chuyện về chiến cuộc, về những ảnh hưởng tệ hại của chiến tranh đã đè nặng thế nào lên các gia đình mà tôi quen biết. Tôi lui tới thăm viếng nhiều gia đình. Chính chồng tôi đã nhận làm cha đỡ đầu cho một chú bé mới sinh lúc tôi ở đấy, chú bé con của một trung úy Việt Nam. Suốt đời họ là một cuộc chiến tranh dai dẳng, dai dẳng đến nỗi chiến tranh, đối với họ, chỉ là chuyện thường tình. Đó là một khung cảnh phù du, không thực.

Khi Phước Long thất thủ đầu năm 1975, người ta bối rối, nghi hoặc, nhiều hơn là sợ hãi. Người ta luẩn

quần với các câu hỏi “Phải chăng đây là khởi đầu của một đoạn cuối thực sự?” Hoặc câu hỏi “Liệu người ta có đủ khả năng chặn đứng chuyện ấy hay chẳng?” Rồi đến lúc người miền Nam triệt thoái khỏi Cao Nguyên, dòng người tỵ nạn lũ lượt lê bước kéo đi, đến đây mới là lúc người ta bắt đầu chạm mặt cảm giác sụp đổ hoàn toàn.

Chúng tôi lại còn thường hỏi những chuyện như “Liệu người ta có đủ khả năng phục hồi hay không?” Tôi vẫn không tin tình trạng xấu sẽ kéo dài mãi mãi. Tôi vẫn còn nghĩ như vậy cho đến tháng tư 75 sau khi di tản khỏi Biên Hoà.

Đầu tháng Tư, một điện văn từ Bộ Quốc phòng Hoa Kỳ gửi đến nói: “Di tản ngay tất cả đàn bà Mỹ.” Vòn vẹn có thể. Tôi đọc tấm điện văn, giận run. Ông đại tá Chỉ huy trưởng liếc nhìn rồi cho gửi một điện văn phúc đáp, nói “Không có đàn bà Mỹ nào ở đây cả! Chỉ có các nhân viên tiếp vận các nhân viên hành chánh. Xin cho biết loại nhân viên nào không còn cần thiết ở đây?” Lúc ấy, dưới quyền đại tá Chỉ huy trưởng, có đến mười phụ nữ làm việc ở Biên Hoà. Họ gửi lại một điện văn khác, nói “Hoan hô!”

Đại tá Chỉ huy trưởng lúc ấy bèn thiết lập một danh sách nhân viên ở Biên Hoà theo thứ tự ưu tiên. Vài phụ nữ được đưa ra khỏi nước, vì xem như không cần thiết. Vài phụ nữ khác được xem là cần thiết, chẳng hạn như tôi, được giữ lại. Chính thức ra, chưa có chương trình di tản.

Để thực hiện chương trình này, đầu tiên người ta tìm người tình nguyện đi kèm đám trẻ con, đây là một cách gián tiếp di tản. Một nữ nhân viên của chúng tôi là Selma Thompson, vì quá sợ pháo kích và đạn súng cối, không chịu xuống Biên Hoà nữa. Lúc ấy cô ở Sài Gòn. Bên toà đại sứ cho tin những ai muốn đi thì liên lạc. Họ cho có 24 giờ đồng hồ để sửa soạn.

Các phụ nữ làm việc ở Biên Hoà không được tin tức gì vụ này, cũng không biết về việc có chuyến C-5A chở trẻ con ra đi. Riêng Selma vì ở Sài Gòn, biết được, nên đã xin. Cô ta vì sợ pháo kích và súng cối mà đã ở lại Sài Gòn, rồi chính vì thế đã leo lên chiếc máy bay này. Cô ấy đi chuyến C-5A vào ngày 4 tháng tư. Khi nhận được tin chiếc C-5A bị rớt, chúng tôi cực kỳ bàng hoàng. Chỉ đường tơ kẽ tóc, biết đâu tôi đã chẳng leo lên chiếc máy bay ấy? Suốt đêm, chúng tôi chờ tin. Cuối cùng điện thoại từ Sài Gòn đánh xuống cho biết Selma hãy còn sống sót và đã được di tản ra khỏi xứ. Đây là cái kinh nghiệm đầu tiên của chúng tôi về cái gọi là di tản.

Tôi rời Biên Hoà ngày 10 tháng Tư. Trước đó, đại tá Chỉ huy trưởng đến, nói: “Được rồi; bây giờ đưa hết mọi người ra đi.” Ông đã có danh sách lập trước, mỗi ngày kiểm lại, cứ thế chỉ định những người đi. Đến lúc chỉ có bốn, năm người còn lại, trong đó có tôi. Chồng tôi còn ở lại lâu hơn nữa.

Tôi đi lúc mười giờ sáng. Chúng tôi di chuyển bằng chiếc xe chuyên chở nhỏ, xe buýt tiêu chuẩn của chính phủ Hoa Kỳ. Bốn năm người chúng tôi ngồi trong xe, chạy qua nhiều nút chặn, rất nhiều trạm kiểm soát suốt từ Biên Hoà lên đến Sài Gòn.

Đã nhiều tháng qua tôi không đi lại con đường này vì mỗi lần đi Sài Gòn, tôi thường sử dụng trực thăng. Bây giờ đi xe buýt trên đường này, tôi kinh ngạc thấy đầy những vòng kẽm gai kéo loằng ngoằng trên đường, tại các trạm gác. Mỗi đến khi ra khỏi xe mới không nhìn thấy kẽm gai và trạm gác nữa.

Trên chuyến xe, đây là lần đầu tiên tôi bắt đầu cảm thấy một nỗi đe dọa từ các bạn đồng minh người Việt. Họ biết chúng tôi đang rời Biên Hoà. Thực quá dễ biết, dù chúng tôi đã bỏ lại tất cả, mỗi người chỉ đem một túi nhỏ xách tay. Đây là lần đầu tiên tôi đâm lo sợ là chính những người bạn đồng minh có thể giết chúng tôi. Người Mỹ đang bỏ họ ra đi. Cho đến phút cuối, vẫn còn có những người Việt hỏi “Khi nào máy bay B-52 trở lại?” Họ không thể tin nỗi người Mỹ sẽ không còn trở lại với những chiếc oanh tạc cơ nữa.

Một việc chúng tôi đã làm là lo di tản cho các nhân viên cộng tác với chúng tôi. Họ không cần phải đến xin, chúng tôi hỏi họ có muốn đi không, cũng có vài người không muốn đi.

Tôi đến toà Lãnh sự Mỹ với một người đàn ông Việt Nam từng làm việc với tôi. Trước, anh ta ở trong quân đội Việt Nam, đã giải ngũ. Anh ta muốn rời khỏi nước với vợ và hai con. Vợ con anh đã ra đi được với tư cách là vợ và con của chồng tôi. Bây giờ chúng tôi đến toà lãnh sự, tôi sẽ ký một tờ khai xác nhận người đàn ông này là “chồng theo thông luật.” Theo thủ tục này người Mỹ khỏi cần khai vợ chồng theo hôn thú. Họ có thể đến tuyên thệ rằng đây là vợ hay chồng đã sống chung theo thông luật, họ muốn xin cho vợ hay chồng di tản, mặc dầu họ chưa được quy định là nhân viên không cần thiết để sẵn sàng ra đi.

Tôi mang theo một chứng thư xác nhận tôi là nhân viên không cần thiết, mọi thứ để trống, khi nào cảm thấy muốn đi chỉ việc điền vào ngày tháng rồi đi. Tất cả chúng tôi lúc ấy đều có những chứng thư này.

Chồng tôi đã theo thủ tục này mà giúp được đến ba phụ nữ đi với tư cách là “vợ” của anh vào ba lần khác nhau! Tất nhiên các nhân viên lãnh sự Mỹ đều biết chúng tôi nói láo. Họ bị ràng buộc bởi các luật lệ của chính phủ Việt Nam, không thể cho người đi nếu những người này không có thông hành xuất ngoại. Nếu những người này không phải là nhân viên cơ quan Mỹ thì vẫn có cách giúp họ là đến toà lãnh sự mà thề là đã lấy nhau.

Tôi xấu hổ phát chết khi đến đây thề rằng tôi có một anh chồng sống chung. Anh ta tất nhiên vẫn thường gọi tôi là “Cô Diane,” vì đây là tên tôi. Tôi dặn đi dặn lại rằng: “Đến toà Lãnh sự thì đừng có gọi tôi là cô Diane nữa nhé.” Và tất nhiên mỗi khi Lãnh sự hỏi anh ta câu gì, tôi phải mau miệng trả lời. Tôi bảo “Thưa đây là chồng tôi, tôi cần đưa ông ấy đi di tản.” “Cho xem hôn thú!” Tôi nói “Chúng tôi chưa lập hôn thú, nhưng đã sống chung với nhau.” “Sống chung bao nhiêu lâu rồi?” Tôi bảo “Dạ, dạ... chừng một năm rưỡi... rồi!”

Ông Lãnh sự nheo mắt nhìn. Ông ta thừa biết tôi khai láo. Ông ta quay sang hỏi “ông chồng” của tôi...”ông chồng” vội vàng quay sang tôi lấp bắp “Cô Diane...” Tôi bảo “Khô quá! Đã dặn là đừng có gọi tôi bằng cô Diane nữa!” Nhộn thật!

Còn về ba gia đình quân nhân làm việc với chồng tôi, cả ba đều đã nhờ chồng tôi giúp đưa vợ con đi, nhưng không ai nhờ giúp cho bản thân họ. Họ không hỏi tôi giúp. Vì tự ái, không ai đến nhờ tôi đưa bằng cách ấy. Nhưng rồi cả ba người cuối cùng trong vòng một tháng đều lần lượt đến được Guam bằng tàu. Lúc ấy, vì chúng tôi làm việc trong trại tỵ nạn ở Guam, chúng tôi đã chứng kiến cảnh đoàn tụ mừng tủi của họ với những bà vợ mà chồng tôi giúp đưa đi.

Còn “ông chồng” mà tôi đưa đi, đã sang được Phi Luật Tân, rồi sang Guam, cuối cùng đoàn tụ được với vợ con, hiện nay họ đang định cư ở San Diego.

Chúng tôi đã thực hiện những việc như thế cho những người đã cộng tác với chúng tôi. Họ đã sợ hãi, sợ hãi như thế cũng đúng thôi. Một trong những người chúng tôi không đưa đi, vì anh ta không yêu cầu ra đi, một trung úy muốn ở lại với gia đình. Vợ anh có con sơ sinh. Anh đã bị đưa vào trại cải tạo hơn bảy năm, bị đánh đập tàn nhẫn. Chúng tôi nhận được một số thư và lời nhắn của vài người cho biết tin tức về anh ấy.

Vào những giờ phút cuối, người ta có cảm giác Cộng sản sẽ tàn sát tất cả những ai có liên hệ với người Mỹ. Nỗi sợ hãi này lan tràn như bệnh dịch.

Tôi không còn biết tin vào đâu. Tôi nghĩ có lẽ họ sẽ giết một số lớn những người trong quân đội. Bất kể ở Đông Phương hay Tây Phương, kẻ chiến thắng nào có cái-gì-gọi-là-danh-dự? Đã nhiều cuộc tắm máu xảy ra! Tôi không biết Cộng sản rồi đây sẽ tàn sát hay sẽ chỉ hành hạ họ. Và sau này điều Cộng sản đã làm, nói chung, chính là đã hành hạ cuộc đời họ với đầy thống khổ.

Thời gian này mọi người đều mang vũ khí. Nhưng là một người theo chủ nghĩa hoà bình, tôi không muốn giữ vũ khí làm gì. Ai nấy đều bỏ súng trong cặp, sau này còn đeo cả vào bao súng. Họ cấp phát vũ khí, hỏi tôi muốn lấy thứ nào. Tôi bảo: “Không, tôi không muốn thứ nào.” Họ hỏi: “Thế lỗ Việt

Cộng mở cửa hầm, chìa súng vào cô thì sao?” Tôi bảo: “Ồ, có lẽ chết thôi.” Họ không tin. Tôi bảo họ: “Khi tình nguyện sang Sài Gòn, độc thân (lúc ấy người chồng thứ hai của tôi và tôi chưa lấy nhau) không con cái, không người phải nuôi dưỡng, không nợ nần, không có cái gì cả, tức là tôi đã sẵn sàng để nếu phải chết thì cũng chết thôi. Tất nhiên tôi không mong chết, nhưng có bị bắt cũng chẳng sao.” Một ông đại tá Thủy quân Lục chiến lúc ấy nhìn tôi, nói: “Chuyện cô bị bắt sẽ không bao giờ xảy ra.” Tôi hỏi “Sao thế” Ông ta nói “Vì tôi sẽ giết cô trước!”

Tôi hơi cáu hỏi lại: “À, vậy đại tá đứng ở phía nào?” Ông bảo ông sẽ không bao giờ để cho Việt Cộng cầm tù một phụ nữ Mỹ. Tôi nói: “Đại tá ơi, này nhé: Cứ để Việt Cộng bắt tôi đi. Cứ cho là chúng hành hạ tra tấn tôi vài năm nhé, đủ các thứ trò ngoạn mục ấy mà, rồi đại tá xuất hiện, tung cửa bước vào giải cứu tôi, rồi chúng mình sẽ viết sách nhé, làm phim nhé, kiếm hàng triệu đô la như chơi!” Tôi đùa, nhưng ông đại tá này vẫn không xem đây là chuyện đùa. Ông ta bảo: “Tôi sẽ không cho phép những bọn người như thế cầm tù phụ nữ Mỹ!” Ông ta là một tay bảnh trai, nhưng khó quên nổi cái kiểu nói chuyện với giọng “nam nhi tay tổ” của ông.

Chồng tương lai của tôi đã được xếp vào loại không cần thiết. Khi anh rời xứ, tôi vẫn còn ở lại. Tôi viết thư cho ba người anh và em tôi để giải thích tại sao tôi còn ở lại, tôi nói tôi cảm thấy điều ấy là cần thiết và nếu lỡ mệnh hệ gì, thì tôi đã sửa soạn sẵn sàng cả rồi. Tôi làm chúc thư, tôi đã làm hết mọi điều có thể làm nhưng tôi cũng hy vọng sẽ ra khỏi xứ này.

Chúng tôi nỗ lực di tản tất cả người Mỹ ra đi trong khả năng chúng tôi. Cũng cố mang đi càng nhiều thân hữu của người Mỹ càng tốt. Đối với những người đã cộng tác, đã giúp đỡ chúng tôi, mang được họ đi là giúp cho đời sống của họ tốt đẹp hơn. Tôi cảm thấy tôi đang làm một công việc xứng đáng và có giá trị, sẵn sàng chấp nhận mọi hiểm nguy.

Trước đây đã một lần tôi cũng có cái cảm giác này, là vào lúc Tổng thống Kennedy bị ám sát. Cảm giác ấy là: Nếu họ giết tôi để Kennedy được sống, tôi cũng sẵn sàng chấp nhận cái chết. Cảm giác này xảy ra lần nữa khi chúng tôi xuống đường tuần hành tại toà Bạch ốc lúc người Mỹ xâm phạm Campuchia vào mùa Xuân 1970. Cuộc xuống đường bất hợp pháp, người ta có thể nổ súng vào đám biểu tình tại toà Bạch ốc. Nhưng lúc đó, cảm thấy mãnh liệt tính chất bất công của việc tiến vào vùng Mỏ Vẹt ở Campuchia, chúng tôi vẫn cứ tuân vào cuộc biểu tình. Như thế đã ba lần trong đời tôi có cảm giác này. Khi tôi tin tưởng mãnh liệt, tôi sẵn sàng chết cho niềm tin của tôi. Tôi không mong chết, tôi không tìm cái chết, nhưng đôi khi nếu cảm thấy phải chết cho niềm tin, thì cái chết ấy cũng chính đáng.

Lúc ở trong căn hầm trú ẩn tại căn cứ văn phòng Tùy viên Quân sự, tôi có một thư ký, người này có vợ hai con. Tôi bảo anh ta hãy ra đi. Nghe thế, đề đốc Owen Oberg nói: “Sao được. Lấy ai phụ trách việc tổng thư văn.” Tôi bảo: “Anh này có vợ hai con. Anh ta cần di tản khỏi xứ. Tôi hãy còn độc thân, chẳng có gì ràng buộc. Nếu phải đánh máy giấy tờ, tôi lo lấy cũng được.”

Về việc di tản ra khỏi xứ, gần như bất cứ lúc nào tôi muốn là tôi có thể đi. Người ta chỉ cần giữ một số người tối thiểu. Mọi người Mỹ còn lại đều mang theo mình một chứng thư để trống tên, trống ngày. Chứng thư xác định “Người này tên là... không phải là nhân viên cần thiết kể từ ngày...” Và khi muốn đi, chỉ việc đề tên, đề ngày tháng, rồi đi thẳng ra chỗ người ta đang sắp hàng vào máy bay mà bảo: “Ồ kê! Tôi muốn ra đi.”

Tôi rời Việt Nam đêm 28 tháng tư. Bấy giờ là lúc một giờ sáng. Tôi quyết định ra đi vì tôi biết giờ cuối cùng sắp điếm. Chúng tôi có một hệ thống truyền tin chặt chẽ với Hoa Thịnh Đốn bằng mật mã, mặc dầu không phải là nhân viên truyền thông, nhưng trong công việc tôi vẫn phải sử dụng hệ thống này.

Tôi biết hệ thống giải mã, mỗi ngày tôi đều có nhiệm vụ phải thay đổi các mật mã truyền tin. Do đó khi nhận tín hiệu mật đánh vào, giải mã xong tôi biết chuyện gì đang xảy ra. Tôi tự nhủ: “Ồ kê, đã đến lúc phải đi.” Tôi biết tình hình không còn kéo dài hơn nữa.

Tôi đã kiệt quệ, biết rằng chẳng còn làm gì hơn được. Chồng sắp cưới của tôi đã ra đi. Với các mật hiệu

đánh vào, tôi hiểu giờ cuối cùng đã điểm, và tôi không muốn phải đi bằng tàu hạng đội. Lúc bấy giờ các đề đốc hải quân vào căn cứ văn phòng Tùy viên làm việc và thường bay ra hạng đội mỗi đêm – Dịch quân thất chặt vòng vây, mỗi lúc một gần căn cứ, người ta có thể nghe rõ tiếng đạn, và nhiều cuộc chạm súng xảy ra. Một hôm, đề đốc Oberg bảo tôi: “Sao cô không theo chúng tôi? Ban đêm chúng tôi có thể đưa cô ra ngủ ngoài hạng đội.”

Tôi bảo: “Thưa đề đốc, ông đã ở ngoài biển bao nhiêu lâu rồi?” Ông nói chừng bảy tháng hay chín tháng gì đấy. Tôi bảo: “Thế đã bao lâu ông chưa lên bờ?” Ông nói lâu lắm rồi, nhiều tháng rồi chưa lên đất liền. Tôi bảo: “Đề đốc ơi, thế thì thà tôi ở lại với Việt Cộng còn hơn!” Trung tâm điều hành di tản lúc nào cũng căng thẳng, người ta luôn luôn cứ phải khởi hải. Hết gọi máy bay, lại đến điều hợp các chuyến đi. Không tán dóc, không tiêu lâm, không còn xả nổi những áp lực trong các công việc căng thẳng.

Giữa bầu không khí như thế, một lần đề đốc Oberg nhờ tôi ra trung tâm thành phố bằng chiếc xe màu đen có cửa kính gương, xe chính phủ Mỹ. Tôi rành về mỹ thuật, lúc làm việc trong hầm trú ẩn, chúng tôi thường nói chuyện về đề tài này nên ông muốn nhờ tôi mua hộ một bức tranh, hoặc một món đồ thủ công nghệ tiêu biểu của Việt Nam để làm quà kỷ niệm cho người bạn ở Mỹ có đứa con trai chết tại Việt Nam. Ông cho tôi biết chừng giá tiền, rồi nhờ tài xế người Việt chở tôi ra phố.

Ra trung tâm Sài Gòn, tới đường Tự Do, nơi có nhiều tiệm bán đồ mỹ nghệ, tôi không tin nổi là mọi sự vẫn có vẻ bình thường. Không có gì rối loạn. Chỉ yên tĩnh hơn một chút. Điều ấy có một cái gì kỳ cục, giống như trong những cuốn phim của Fellini.

Từ Tân Sơn Nhất, người ta đang dốc hết nỗ lực bốc người di tản trong một bầu khí căng thẳng gần phát điên lên được, mà rồi đi xuống Sài Gòn... Tất cả vẫn bình thường. Tôi nghĩ: “Nhưng người ta làm gì được bây giờ? Chẳng lẽ điên cuồng chạy vòng quanh hay sao! Chắc chắn là không!” Tôi bước vào một tiệm bán đồ mỹ nghệ, nấn ná xem vài giờ đồng hồ cho đến khi chọn được một món quà tiêu biểu. Rồi tôi lên chiếc xe hơi màu đen của chính phủ Mỹ trở về lại Tân Sơn Nhất. Thực kỳ cục. Tôi đã sợ khi xuống phố với chiếc xe hơi ấy. Tôi sợ dân chúng nhìn thấy có người Mỹ ngồi trong xe, họ đã biết chúng ta đang rời xứ.

Đêm rời Việt Nam, tôi leo vội lên chiếc xe buýt chạy ra phi trường. Chúng tôi len lén lên máy bay, tôi nhớ hình như chiếc máy bay vẫn tiếp tục lăn bánh trong lúc chúng tôi dồn vào. Chắc chắn chiếc máy bay đang đậu, nhưng trong tâm trí tôi, hình như chiếc máy bay chỉ rà trên mặt đất hai phút đồng hồ, vì việc bốc người rất điên cuồng, nhưng rất nhanh chóng. Vừa rời khỏi xe buýt, người ta thúc: “Đi tới, nhanh, đi, nhanh!” Họ đẩy chúng tôi thật nhanh vào khoang chứa đồ.

Chúng tôi ngồi bệt trên sàn, bám tay vào những sợi giây ràng hàng hoá. Mọi người im phắc trong một bầu khí sợ sệt, kỳ cục. Tôi còn nhớ những nhân viên phi hành Mỹ đứng ở cửa sổ máy bay, lăm lăm mấy khẩu súng hoá châu. Họ giật mình khi thấy một người đàn bà Mỹ, tôi nhớ thế. Họ nhìn tôi như muốn hỏi “Cô là ai?”

Họ lấy làm lạ vì lúc này tất cả những người di tản đều là người Việt, chỉ còn lại rất ít người Mỹ. Cũng còn một vài người đàn bà Mỹ trong xứ, nhưng rất ít, sau này họ đều được chuyển ra bằng trực thăng.

Tôi mệt bã người, lúc ấy chẳng nghĩ ngợi. Điều duy nhất chỉ còn mong cho máy bay đến được phi trường Clark an toàn, không trúng đạn. Đó là nỗi lo lắng duy nhất bởi vì lúc cất cánh thì máy bay bị bắn, không biết đạn đồng minh hay của Việt Cộng. Người ta đã kể nhiều chuyện về việc bạn đồng minh bắn lên lúc máy bay cất cánh, họ đã cay đắng. Họ đã cay đắng quá nhiều.

Lúc ấy, tôi biết tôi đang rời xa một xứ sở mà tôi đã đem lòng yêu mến. Đất nước ấy thật là một đất nước đẹp đẽ. Tôi lấy làm buồn khi biết dân chúng miền Nam đã thua cuộc và có lẽ họ sẽ tiếc hận việc này. Tôi vẫn nghĩ có thể họ đã thắng cuộc chiến, nếu chúng ta đừng dính đến. Nhưng tôi cũng nghĩ cuối cùng Tự do vẫn sẽ chiến thắng bởi vì họ đã từng được hưởng mùi vị của Tự do. Tôi thành thực tin

tương ở bất cứ một nơi nào con người bị đàn áp, bất cứ dưới một chế độ cai trị nào chẳng nữa, cuối cùng Tự do cũng vẫn thắng thế trở lại thôi.

Tôi bay đi Phi Luật Tân. Chúng tôi hạ cánh, mặc dầu phi trường đã đóng. Chúng tôi được rời khỏi máy bay nhưng không được phép ra khỏi xưởng chứa máy bay. Tôi thiếp một giấc trên ghế, khi tỉnh dậy chỉ còn lại mỗi mình tôi, tất cả người Việt đã đi khỏi. Tôi hỏi họ đâu? Người ta cho biết họ đều đã được đưa sang Guam. Người ta không đánh thức tôi dậy, tôi cũng không nghe thấy tiếng họ rời. Trong xưởng chứa máy bay, ngồi trên mấy cái ghế của câu lạc bộ các bà vợ sĩ quan, tôi nhớ tôi đã đứng bật dậy, hỏi: “Những người Việt của tôi đâu?” Họ trả lời: “Chúng tôi đã đưa họ sang Guam vì Tổng thống Ferdinand Marcos ra lệnh đóng cửa, không cho họ vào Phi.” Tôi mệt nhoài. Tôi kiệt quệ. Khi họ bảo những người Việt của tôi đã đi hết, tôi bật khóc. Mấy người Mỹ lẳng lẳng tránh ra, mặc tôi một mình. Họ muốn gửi tôi đi Guam ngay, nhưng tôi bảo tôi có chiếu khán vào Phi Luật Tân. Tôi đã xin chiếu khán này ngay khi mới đến Sài Gòn. Tôi đưa cho một viên đại tá xem hai cái thông hành, một thông hành công vụ và một thông hành du lịch. Ông ta không tin nổi. Ông ta nói: “Được rồi, vậy tôi sẽ đích thân đưa cô đến khu vắng lai của sĩ quan, kiếm cho cô một cái phòng.” Tôi ngủ một giấc ở đấy, khi thức giấc, cuộc chiến đã xong.

Thức giấc, tôi xuống dưới cầu thang, thấy ngay cái tựa lớn trên trang nhất của tờ báo quân đội Mỹ: “Sài Gòn đã sụp đổ.” Đọc bài báo tôi có cảm giác kỳ lạ, gần như đã giải thoát, thế là xong. Xứ sở ấy đã sụp đổ, thế là hết. Kết thúc. Trong tất cả những cuộc tình đổ vỡ, người ta đều cảm thấy một nhu cầu tâm lý, đó là nhu cầu kết thúc. Đối với tôi, tôi nghĩ tôi cũng có cùng một nhu cầu này, bởi vì tôi cũng đã có một cuộc tình gắn bó với đất nước Việt Nam.

Xong xuôi. Tôi đến gặp các nhân viên Trung tâm Tiếp vận, bảo họ: “Khi liên lạc với Guam, xin nhắn với Roy – Chồng sắp cưới của tôi – là tôi hiện ở đây.” Nhưng họ đã quên không nhắn, nên tôi phải mất ba ngày mới lấy được chuyến bay. Anh ấy tưởng tôi vẫn kẹt ở Sài Gòn. Khi đến Guam, người ta loan báo là họ cần những người đã ở Việt Nam tình nguyện ở lại giúp trại ty nạn. Mặc dầu không muốn ở lại, chúng tôi muốn tiếp tục đi ngay, nhưng họ đang quá cần các nhân viên thiện chí, vì người ty nạn đang dồn dập kéo vào, và họ đang bù đầu để lập thủ tục những người mới tới. Nên chúng tôi tình nguyện.

Chúng tôi ở lại đấy một tháng. Rồi chúng tôi đi nghỉ đôi gió ở Hạ Uy Di hai tuần trước khi về lại Cali.

Ngày nay hỏi chuyện người Mỹ, bạn sẽ thấy nhiều người không biết chiến tranh Việt Nam chấm dứt lúc nào, cũng không biết rằng khi Sài Gòn thất thủ, quân đội Mỹ đã không còn hiện diện ở đấy. Nhiều người không biết chuyện quân Mỹ đã rút đi từ hồi 73, rồi nhân viên dân sự kéo vào. “Quân đội Mỹ đã mất mười năm để thua trận. Còn nhân viên dân sự chỉ mất có hai năm.” Thiệt là một chuyện diều dờ, nhưng mà...

Suốt hai năm, tôi không muốn nói năng gì về chuyện Việt Nam. Khi về lại Mỹ, đáng lẽ phải viết ngay một tờ khai các vật dụng mất mát để được chính phủ bồi thường, khoảng đâu mỗi Mỹ kim được nhận lại mười xu. Tôi đã bỏ lại rất nhiều đồ đạc, áo quần, giấy tờ hình ảnh cá nhân, nhưng phải đúng một năm và mười một tháng sau, tôi mới có thể ngồi xuống đặt bút viết tờ khai.

Trở về Mỹ tôi cảm thấy mình như một con cóc vì mỗi lần nghe tiếng động lớn tôi vẫn cúi mình núp dưới đất. Những chiến binh đều đã trải qua kinh nghiệm này. Phải một hai năm sau mới hết. Rồi lại lan man nghĩ ngợi đến những người bên kia, giờ này họ ra sao. Đây là một giai đoạn thực quan trọng của đời tôi. Thỉnh thoảng tôi nói những chuyện ấy với người ở bên đây, nhưng đôi khi tôi cảm thấy mình thật lạc lõng như người tự cung tự túc. Có người cũng chú ý lắng nghe, nhưng chẳng ai có ý niệm gì về tất cả những điều tôi đã trải qua.

Ngay bây giờ, trong lúc nói chuyện với ông đây, tôi vẫn đang run rẩy. Mỗi lần nói về những chuyện này, tôi không bòn chòn hốt hoảng, nhưng vẫn đầy xúc động. Tất cả những gì trải qua, giờ đây đã là

những xúc động in đậm trong lòng tôi.

Tôi cũng có lúc nghĩ rằng ký ức cá nhân tôi và những chuyện của thời đã qua được tô điểm bằng những màu sắc của một chuyện tình, vì Việt Nam là nơi tôi gặp chồng tôi, việc ấy đã làm cho tôi có một cái nhìn khác biệt về xứ sở này chẳng. Tôi yêu mến xứ sở này bởi vì đó là nơi tôi đã trải qua những tháng ngày hạnh phúc. Tôi nghĩ những người khác vì không có cái gắn bó như thế, biết chừng đâu họ có thể nhìn mọi việc với một nhãn quan khác chẳng. Phần tôi, tôi đã đạt được một cuộc hôn nhân nhiều hạnh phúc.

Cho nên trong trí nhớ, tự nhiên tôi chỉ muốn hồi tưởng lại những gì hạnh phúc. Tôi cũng chỉ còn muốn nói đến những gì hạnh phúc. Những hạnh phúc ấy, như ngồi với chồng tôi trên một bãi biển ở Vũng Tàu năm xưa, nhắm nháp một cốc rượu sâm-banh mà nhìn ngắm chiến tranh, nhìn ngắm một đám khói đen như đám mây khổng lồ bay đến từ những vùng đất đang cày lên bom đạn, rồi tự bảo “Không thể nào tin nổi. Chúng ta đang ngồi đây, trên một bãi biển đẹp nhất thế giới, nhìn cuộc chiến tranh này mà nhắm nháp một cốc rượu sâm-banh.”

Chương 7: Ủy Ban Liên Hợp Quân Sự Hoa Kỳ

STUART HERRINGTON

(Đại úy – Ủy ban Liên hợp Quân sự, phái bộ Hoa Kỳ)

“Không ai se bi bo lai! Dung lo!” (Không ai sẽ bị bỏ lại! Đừng lo!)

Tôi rất lạc quan khi trở lại Việt Nam vào tháng 8 năm 1972. Nhưng vào khoảng thời gian vụ ngưng bắn được ký kết, tôi bớt lạc quan đi. Lúc nghe tin Nixon giải nhiệm, tôi bắt đầu cảm thấy khá chắc chắn: Xứ này có lẽ sẽ sụp đổ. Khi Nixon rời nhiệm sở ngày 8 tháng tám năm 74, tôi lắng nghe tin trên máy thu thanh trong văn phòng tôi tại Sài Gòn, và đối với tôi, tin này mang một giá trị then chốt. Niềm tin tưởng Nam Việt Nam có thể thắng và sống còn đã tuyệt đối rúng động. Rồi đến vụ thất thủ Phước Long đầu năm 1975 mới là cái biến cố đã làm cho tôi phải gửi hết vật dụng sở hữu về nhà, làm tôi viết thư cho ông bà già mà nói rằng “Con sẽ về, có lẽ trước tháng tám.” Nó đã làm tôi viết đơn cho Ngũ giác đài để bắt đầu tìm kiếm nhiệm vụ mới. Chính đây là biến cố đã làm cho tôi đưa vợ con ra khỏi vùng đồng bằng, về Sài Gòn ở sát bên tôi.

Bấy giờ tại văn phòng Tùy viên Quân sự, chúng tôi sống trong cái không khí ngày qua ngày, tùy thuộc vào việc Quốc hội Mỹ chấp thuận hay khước từ những yêu cầu viện trợ thêm. Và lúc bấy giờ chỉ còn hàng loạt khước từ. Tùy viên Quân sự lúc ấy, Tướng John Murray rất thất vọng, đôi khi ông than thở với tôi. Ông cay đắng và chua chát. Việc ra đi của tướng Murray và sự cay đắng của ông ghi lại nhiều ấn tượng sâu đậm trong tôi. Tình cờ, tôi có mặt trong văn phòng ông sau khi ông lớn tiếng trong điện thoại với một nhân vật nào đó từ Bộ Quốc phòng. Nhân vật này đã gọi để khiển trách ông vì cuộc phỏng vấn nói về việc “đổi máu lấy đạn” với một phóng viên tờ New York Times. Ông kể cho tôi nghe cuộc phỏng vấn, rồi bảo: “Tôi vừa nói với họ là nếu họ còn gọi điện thoại cho tôi chuyện ấy nữa, tôi sẽ mở hẳn một cuộc họp báo tại Hạ Uy Di mà kể huych toẹt tất cả cái câu chuyện khốn nạn này ra.”

Chuyến đi Hà Nội cho Ủy ban Liên hợp Quân sự vào ngày 11 tháng Tư là chuyến đi Hà Nội cuối cùng của tôi. Sau đó, Harry Summers phụ trách vụ đi này. Dầu sao, không còn nghi hoặc gì nữa, bọn Bắc Việt đang nói một cách đồng dục và minh bạch rằng: “Chúng tôi sẽ để cho bọn các anh ra đi, hãy mang theo người của các anh. Sẽ không có tẩm máu. Máu chảy đã đủ rồi. Chúng tôi sẽ cần có sự ủng hộ của nhân dân miền Nam để tái thiết đất nước.” Nhưng cái thông điệp đồng dục và minh bạch nhất, đó là: Bắc Việt không có ý định cản trở việc ra đi của chúng tôi.

Họ muốn phái bộ Mỹ trong Ủy ban Liên hợp Quân sự ở lại – Họ muốn giữ hiệu lực cho Hiệp định Ba

Lê, bởi vì Hiệp định này chứa đựng những cam kết của Hoa Kỳ hứa hẹn trả tiền hàn gắn vết thương chiến tranh trong điều khoản XXI. Họ mong muốn củng cố hiệp định ấy, mặc dầu ngay việc ngưng bắn tự nó cũng đã đổ vỡ do sự vi phạm của Thiệu, và mặc dầu, chẳng cách gì chúng ta có thể hoàn tất được điều khoản VIII (b) là điều khoản liên hệ đến việc tìm kiếm người mất tích trong khi thi hành công tác. Bắc Việt cảm thấy hiệp định Ba Lê là một thứ khí cụ pháp lý để đạt viện trợ Hoa Kỳ.

Do đó, họ đã nói với tôi, với Harry Summers và bất cứ ai chịu lắng nghe, rằng phái bộ Mỹ nên ở lại Sài Gòn, bất kể tình trạng xảy ra cách nào, chúng tôi vẫn sẽ được an toàn.

Tôi gửi các vật dụng sở hữu của tôi ra khỏi xứ chỉ vì tôi cảm thấy tất cả mọi người đang rời đi. Cho đến bốn tuần lễ cuối cùng, chúng tôi mới bắt đầu nghĩ phái bộ Mỹ trong ủy ban liên hợp quân sự có thể sẽ ở lại. Đại tá John Madison liên lạc với Roger Shields, họ nói với ông ta: “Chúng tôi nghe rõ rệt là người ta muốn chúng tôi ở lại. Chúng tôi cần được chỉ thị về việc này.” Chúng tôi được họ bảo sửa soạn mà ở lại. Cho đến tận buổi sáng ngày 29 khi vào toà Đại sứ, chúng tôi vẫn còn nghĩ chúng tôi sẽ ở lại.

Buổi sáng cuối cùng hôm ấy khi rời Tân Sơn Nhất, chúng tôi đã có: thuốc men, máy thu thanh, thực phẩm. Chúng tôi có một đoàn ba chiếc xe chất đủ thứ, chúng tôi tuyển mộ cả một tay phụ trách truyền tin ở lại với chúng tôi. Lúc ấy có một khoảng thời gian chùng như các nhà lãnh đạo quốc gia muốn chúng tôi ở lại, và đây là một hành vi tượng trưng chứng tỏ rằng Hoa Kỳ đã sẵn sàng lo liệu vụ những người mất tích. Vì thế, giống như những người lính tốt, chúng tôi chuẩn bị thi hành, mặc dầu nói cho ngay cá nhân tôi không lấy gì nồng nhiệt cho lắm về việc ở lại Sài Gòn sau khi người Mỹ rút đi. Chúng tôi cười đùa với nhau việc này, chúng tôi nói là chúng tôi sẽ chui vào một căn phòng trong toà đại sứ, khoá cửa lại cầu nguyện để chờ bộ đội Bắc Việt kéo đến. Lại còn phải chuẩn bị đối phó một chuyện nữa, ấy là: Chúng ta đã bỏ rơi những người miền Nam Việt Nam. Họ không lấy gì làm vui lắm về chuyện này đâu.

Khoảng một giờ sáng ngày 28 tháng tư, Đại tá Summer, Đại tá Madison và tôi đến khu hồ tắm tại căn cứ văn phòng Tuy viên Quân sự, nơi chất người lên xe buýt đưa ra máy bay di tản. Tôi định đến văn phòng leo lên ghé dài chợp mắt vài ba giờ. Tôi lái một chiếc xe Land Rover, đi ngang Trạm gác số 2 của Thủy quân Lục chiến Mỹ. Trạm này ở ngang bên lề đường, sát căn cứ, lúc ấy có hai Hạ sĩ Darwin Judge và Charles McMahan đang ứng trực. Tôi ngừng lại, hỏi: “Mọi việc ra sao, các cậu?” “Tốt thôi, thưa Đại úy.” Cả hai đều mặc áo giáp. Tôi vào văn phòng, ngả lưng một lúc trên cái ghế đệm dài của Đại tá Madison. Trong phòng, có hệ thống vô tuyến truyền thanh để liên lạc với Thủy quân Lục chiến ở toà Đại sứ. Hệ thống này liên hợp tất cả các trạm gác, tôi cho máy chạy. Đến bốn giờ sáng, địch pháo kích. Một quả sang bên kia đường, trúng ngôi nhà của ông tướng. Một quả đúng chỗ hai anh Hạ sĩ Judge và McMahan đứng. Một quả nữa vào khu để xe moóc. Sức công phá của rốc-kết 122 ly thật dữ dội làm rung chuyển cả toà nhà văn phòng Tuy viên Quân sự. Tôi nhớ lá cờ đặt trên bàn làm việc của Đại tá Madison rơi xuống. Lập tức, tôi nghe tiếng la trong máy vô tuyến là khu tập thể dục đã trúng đạn, bị nhiều thiệt hại. Tôi chạy ra khỏi văn phòng. Tôi đến trạm y tế, phá cửa ra. Các Thủy quân Lục chiến tại cao ốc bấy giờ đang ở cả trong công sự trú ẩn nằm phía ngoài cổng bộ chỉ huy văn phòng Tuy viên Quân sự.

Lệnh báo động vẫn còn. Tôi la lớn: “Ở đây có ai phụ trách cứu thương không?” “Thưa, có tôi.” Tôi bảo người lính Thủy quân Lục chiến chỗ để thuốc, tôi bảo anh ta lấy một chiếc xe chạy ra khu tập thể dục. Trước đây tôi đã thấy khoảng bốn trăm người trong khu này. Tôi nghĩ nếu quả rốc-kết đánh trúng khu này thì thật lòi thối.

Rồi tôi chạy đến công gác số hai. Chiếc xe cứu thương đang đậu ở đấy, viên Trung sĩ Kevin Maloney đang đứng đấy, rồi chiếc xe cứu thương trở bánh chạy đi. Còn Maloney vẫn đứng như trời trồng. Hắn đứng thẳng đuồn đuội. Tôi hỏi: “Anh làm gì vậy?” Hắn đáp: “Trình diện Đại úy, tôi Trung sĩ Maloney, Tiểu đội Trưởng Cẩm tú. Tôi đang canh gác vị trí. Hai người của tôi đã tử thương.” Hắn vừa dứt, thì một quả rốc-kết phóng đến nổ tàn bạo bên kia đường. Đây thực là một thứ vũ khí khủng khiếp. Cả hai

chúng tôi nhảy ùm vào một đường rãnh. Tôi nói: “Bạn già Maloney oi. Nếu muốn canh gác thì chỗ này tốt hơn. Nằm chỗ này mà canh.”

Đúng lúc quả rốc-kết 122 ly bắn đến, đại liên bắt đầu khạc đạn. Toàn thứ dữ, loại một trăm ba mươi ly. Đạn bay phía dưới đường, bên kia đường. Nhìn lửa cũng có thể biết một loạt ngấn đã rơi xuống ngay bên kia đường, trước mặt chúng tôi. Gần đến phát khiếp. Miếng đạn văng ra, đụng mấy sợi xích cánh công kêu rồn rảng ngay phía sau chúng tôi.

Tôi không có mũ sắt, chỉ đội mũ vải. Cái mũ sắt đã để trong khu Cư xá Sĩ quan độc thân. Tôi bò đến lượm một cái mũ sắt nằm lẩn lóc trên mặt đất, đội vào đầu, rồi bò về lại chỗ Maloney. Lúc ấy họa có khùng mới đứng dậy. Tôi cứ nằm đấy, chờ dịp bò ra. Trong không khí nặng nề của lệnh báo động và những loạt đạn rơi, chẳng ai dại đánh bạc với tính mệnh để đứng dậy đi quanh. Cho nên chúng tôi nằm phục ở đấy. Đây sẽ là vị trí canh gác của Maloney, khi nào hoàn hồn, hẳn sẽ ngồi đấy mà canh. Lửa phụt từ phía bên kia đường, chỗ dốc Tân Sơn Nhứt. Có nhiều tiếng phát nổ. Maloney chợt thấy bóng người băng ngang đường chỉ cách chúng tôi năm mươi, sáu mươi bộ Anh về phía trái. Hẳn nhắm mũi súng, dù không biết đấy là ai. Chúng tôi nhảy vọt ra. Hẳn cầm khẩu M-16, tôi cầm khẩu 45, chặn họ lại. Hoá ra là hai an ninh người Việt làm cho một hãng thầu Mỹ. Maloney bắt họ dừng. Tôi nhận ra họ. Họ nói tiếng Việt bảo tôi họ phải chạy ra vì đạn bắn rất chính xác, ở đây nguy hiểm quá.

Một vài chiếc máy bay cất cánh trong lúc vẫn còn lệnh báo động, ít nhất có một chiếc AC-119 bay lên. Rồi một chiếc thám thính cơ cũng bay lên. cả hai đều bị hoả tiễn tầm nhiệt bắn hạ. Hàng ngàn người chứng kiến việc ấy.

Tôi nhớ còn có một chiếc Hueys của hãng Air America bay lờn vờn, nhưng tôi nhớ chắc chắn một chiếc AC-119 và một chiếc máy bay bà già L-19 đã cất cánh, cả hai đều bị bắn hạ trong tầm chứng kiến của cả thành phố Sài Gòn.

Chúng tôi về nằm lại chỗ đường rãnh một lúc. Bấy giờ trời bắt đầu hửng sáng. Maloney và tôi ngồi dậy – Lệnh báo động đã rút. Chúng tôi đi quanh. Chúng tôi tìm thấy mảnh vụn các tử thi rơi vung vãi. Một chiếc giấy bốt còn nguyên bản chân bên trong. Một phần của khẩu M-16 với cò súng và cơ bằm còn nguyên danh số nhờ đó sẽ xác định được của ai. Vài miếng thịt da người văng lên, mắc vào sợi giây xích sắt móc trên công ra vào.

Sau đó tôi tìm ra là loạt đạn đại liên đã rơi ngay vào sân đánh banh tay của văn phòng Tùy viên Quân sự. Những bức tường gỗ của sân banh găm đầy miếng đạn. Tôi nghĩ chỉ có một, hai người bị thương nhẹ, thế thôi. Mấy vòng bắn tạo ra sợ hãi hơn là thiệt hại. Còn Hạ sĩ Judge và Hạ sĩ McMahon chẳng may đã đứng ở một chỗ xui vào một lúc xui.

Tôi mang khẩu M-16 vào trung tâm chỉ huy đưa cho Đại tá Thủy quân Lục chiến Slade, đụng đầu Joan là vợ của tướng Homer Smith khi bước vào. Bà ấy thét lên khi thấy tôi. Tôi chẳng hiểu tại sao bà ấy thét dữ dội thế, tay cứ chỉ vào tôi.

Tôi dỡ cái mũ sắt khỏi đầu. Cái mũ sắt tím bầm máu. Tôi vào phòng vệ sinh, cạo rửa lớp máu, thấy một cái lỗ to tướng ngay trên thành mũ. Giống như có ai đã dùng dao mở hộp mà khoét một cái lỗ trên ấy.

Đó là cái mũ sắt của Hạ sĩ Judge mà tôi nhặt được và đã đội lên đầu. Sau đó tôi đội cái mũ này trong suốt cuộc di tản. Tôi đội cái mũ ấy ở Bangkok. Rồi tôi gửi cái mũ sang Mỹ kèm lá thư kể rõ lai lịch cho Bộ Tư lệnh Thủy quân Lục chiến Hoa kỳ. Tôi nói tôi cảm thấy họ phải giữ cái mũ này, cái mũ có viết tên Hạ sĩ Judge với một cái lỗ to tướng trong ấy. Tôi gửi cho Thủy quân Lục chiến để đưa vào viện bảo tàng của họ, nhưng không bao giờ nhận, một chữ hồi âm. Tôi nghi có thằng chó đẻ nào đã xoáy mất cái mũ này. Đáng lẽ, tôi cứ giữ lấy cái mũ thì hơn. Tôi đã định gửi cái mũ cho gia đình người lính trẻ, nhưng tôi suy ngẫm, tự bảo: “Đừng làm thế, Herrington ạ. Làm thế hơi quá. Có những người bố muốn giữ cái mũ của con, nhưng có những người bố không thể chịu đựng nổi. Hãy để yên cho các đại diện tang ma của Thủy quân Lục chiến đến mà chia buồn với gia đình nạn nhân.”

Vào Trung tâm Chi huy, tôi lấy một tấm bản đồ – bởi vì không phải tôi cứ nằm phưỡn mà chơi. Tôi cố tính toán xem đạn bắn đến từ hướng nào. Tôi vẽ mũi tên chỉ hướng đạn bay tới, tìm cách định điểm vị trí đặt súng. Tôi tính toán đầy đủ, để sẵn trong trung tâm ngõ hầu có ai cần phản ứng gì, hoặc dội ít quả bom xuống bọn chúng chẳng. Rồi người ta báo là Đại tá Madison và Đại tá Harry Summers đang kiểm tra tôi, chúng tôi được lệnh phải làm báo cáo cho toà Đại sứ.

Tôi liên lạc với Đại tá Madison và Đại tá Harry Summers lúc bảy giờ sáng. Chúng tôi ăn điểm tâm trong văn phòng Đại tá Madison. Bữa ăn do tôi nấu. Vì không biết chuyện gì sẽ xảy ra, lúc nào mới được ăn bữa kè, nên với cả đồng đồ ăn ở đây, chúng tôi ăn thả dãn. Tôi chiên trứng với thịt heo muối, khui một chai sâm banh, nghe thật thơm, nhưng tôi nhớ tôi đã làm như thế. Ăn nhậu kiểu này, coi như sẵn sàng chấp nhận mọi tai ương của số mệnh, mà hỏi “Tốt lắm, cái gì bây giờ đây?” Thật hiển nhiên chung cuộc đã gần kề. Chúng tôi lai rai một lúc, giữ liên lạc với toà Đại sứ cho đến khi được lệnh lên đây.

Lái xe đi, chúng tôi sẵn sàng một chuyến sôi nổi, vì lúc ấy mọi con đường đều dẫn đến Tân Sơn Nhứt. Khắp nơi, lũ lượt người Việt tỵ nạn kéo đến Tân Sơn Nhứt, người Mỹ nào thò mặt ra đường trong bối cảnh này đương nhiên phải chấp nhận mọi rủi ro rắc rối thôi. Vì thế, chúng tôi phải đi hai, ba xe. Tôi lái chiếc Land Rover. Madison và Summers đi chiếc Ford đen – cho xe ra cổng, chúng tôi bảo: “Phải đi sát nhau. Lạy Chúa. Cầu cho chúng ta đi đến nơi về đến chốn!”

Bây giờ đường phố đang hỗn loạn, rất dễ trở thành nạn nhân của lính Việt Nam Cộng Hoà. Họ đang bắt bình. Cái ấy mới đáng lo, chứ chúng tôi không nghĩ gì đến lính Bắc Việt. Vừa ra cổng đã thấy có chuyện lộn xộn, tôi phải quành xe ra rìa đường, leo qua rãnh mà tránh đám chướng ngại. Tôi không còn nhớ có chuyện quý quái gì xảy ra, nhưng tôi nhớ đã phải chạy trước với chiếc Land Rover như vậy. Tôi nhìn gương chiếu hậu, van vái cho Madison và Summers cùng qua được. Và họ cũng vọt qua được. Trên đường đến toà Đại sứ chúng tôi nhìn thấy những đám đông chạy quanh như con lóc, mọi thứ xảy ra đều có một vẻ rất là bất định. Sau lưng chúng tôi, những cột khói bốc lên từ Tân Sơn Nhứt. Tôi cảm thấy nhẹ người khi thoát được khỏi cổng Tân Sơn Nhứt, bởi sau đó sẽ còn nhiều chuyện xảy ra đến rợn tóc.

Chúng tôi lái xe chạy đến toà Đại sứ. Trong toà Đại sứ, có một trung úy Thủy quân Lục chiến phụ trách máy truyền tin đứng trên sân thượng gọi chuồn chuồn vào. Cha này trượt chân khỏi bãi đáp trực thăng, rơi lộn cổ từ sân thượng toà Đại sứ xuống mái nhà cách khoảng 15 bộ Anh, cắm đầu xuống, phải chờ hẳn ra ngoài hạm đội chữa trị. Lúc ấy, thỉnh thoảng mới có trực thăng bay vào, rất rời rạc, chúng tôi không biết tại sao. Máy truyền tin của lính Thủy quân Lục chiến không được tốt để liên lạc với văn phòng Tùy viên Quân sự. Họ có thể nói chuyện với trực thăng, nhưng không gọi vào văn phòng Quân sự được.

Khi chúng tôi biết như thế thì trời đã tối. Chúng tôi đều sửng sốt. Đại tá Madison bảo: “Lạy Chúa tôi. Đây là một chuyện ngu xuẩn nhất mà tôi chưa hề được biết.” Vì vậy tôi vào, tóm một cha, tôi hỏi: “Này, lòi thôi quá. Bạn biết tần số của Trung tâm Điều hành Di tản tại Tân Sơn Nhứt không?” Hẳn cho biết, tôi bèn đi ra cái xe thùng trong đó có máy vô tuyến. Tôi lòi máy ra, gắn một cây ăng-ten dài, sử dụng tín hiệu của Thủy quân Lục chiến tại toà Đại sứ mà gọi vào văn phòng Tùy viên Quân sự.

Hóa ra mấy cha bên văn phòng không biết chuyện gì đang diễn ra bên toà Đại sứ cả. Khi họ nghe tiếng gọi trong đêm, có một người đến trả lời máy. Tôi bèn hỏi: “Chuyện gì vậy? Chúng tôi đợi mãi sao không thấy trực thăng đến?” Hẳn bảo: “Tình trạng ở đây ra sao?” Tôi đáp: “Tình trạng ở đây là có vài ngàn người đang đợi trực thăng. Trực thăng đâu?” Hẳn bảo tôi đợi.

Thế đấy, chúng tôi chỉ cách nhau có năm dặm Anh mà lại không có phương tiện truyền thông. Lúc ấy khoảng tám giờ đêm 29 tháng tư. Sau đó, chúng tôi biết việc di tản ở văn phòng Tùy viên Quân sự tiến hành nhanh chóng, không trở ngại gì nhiều, và việc di tản đã được dành ưu tiên cho nơi này. Chừng nửa đêm sau khi công tác tại đây hoàn tất, ưu tiên của chuồn chuồn sẽ chuyển sang chúng tôi. Chúng

tôi chỉ cần bình tĩnh đợi thôi.

Nhưng khoảng nửa đêm, gần như tất cả các chuyến bay tại toà Đại sứ đều ngưng. Nếu biết trước như thế, chúng tôi đã có thể sắp xếp. Sắp xếp, nghĩa là chúng tôi đã có thể nói cho mọi người được biết. Vì tình trạng như thế làm người ta tưởng chúng ta đã bỏ rơi họ, nên chúng tôi phải vất vả đương đầu với những người này. Họ rất sợ bị bỏ rơi. Chúng tôi cứ phải đi quanh nói với mọi người rằng: “Đã có lời hứa tất cả chúng ta sẽ ra đi – Trục thăng sẽ đến. Đừng lo, cuộc di tản chưa chấm dứt. Ngoài ra, tôi vẫn còn đang ở đây với quý vị, chính phủ tôi chắc chắn sẽ không bỏ rơi tôi. Hãy bình tĩnh. Chừng nào tôi còn đây thì tôi sẽ đi chuyên chót sau khi tất cả quý vị đã ra đi. Vậy xin hãy cộng tác với chúng tôi bằng cách trở lại hàng cho ngay ngắn, đứng vào với gia đình, đừng xô đẩy, chen lấn nữa.”

Bấy giờ rất tối. Nhiều lộn xộn xảy ra. Người ta chen khùng khiếp, đến độ kinh hoàng. Một thông dịch viên người Việt trẻ tuổi chạy đến thăm thì vào tai tôi, nói mấy người xô đẩy đó là đám người Đại Hàn. Họ không hiểu chúng tôi nói gì, nên cứ xô đẩy chen lấn. Vì vậy tôi cầm cái loa nói bằng tiếng Anh hỏi xem có sĩ quan Đại Hàn nào ở đây không. Một sĩ quan Hải quân Đại Hàn, tùy viên Đại sứ Đại Hàn, cùng vợ tiến đến. Tôi nói: “Ông phải giúp chúng tôi điều khiển người của các ông.”

Họ có chừng bốn mươi, năm mươi người đàn ông đàn bà, nhân viên toà Đại sứ Đại Hàn. Ông Đại sứ, bí thư, các Tùy viên Quân sự, Tùy viên Hải quân, cùng với gia đình họ đều có đây. Đây đủ cả mà chúng tôi không biết.

Ông Đại sứ Đại Hàn, bí thư Đại sứ, các Tùy viên Quân sự sau cùng đều đi được, nhưng họ đã cố quyết mang vào trục thăng những chiếc vali của họ, nên tôi phải bắt bỏ lại. Chúng tôi đã bảo mọi người không được mang theo vali. “Xem lại vali của quý vị, lấy ra những gì quý giá: thư từ, giấy tờ... đem theo. Nhưng vali không được phép mang đi. Trục thăng chỉ chờ người, không chờ hành lý.” Tất cả những người Việt Nam đều tỏ vẻ chịu đựng tuân hành. Chúng tôi bảo mọi người là họ có thể mang theo mấy cái xách tay nhỏ, hay cặp giấy nhỏ, thì được. Bấy giờ tôi kiểm soát lối vào trục thăng, nên khi một người Đại Hàn tiến đến với một cái vali, tôi giật vali khỏi tay hắn, ném vào mấy bụi cây. Một cha thứ hai lại cố làm như vậy, tôi lại giật cái vali, ném vào bụi. Người thứ ba là một phụ nữ, kéo lê một cái vali nữa, tôi giật lấy khỏi tay, lại ném vào bụi cây. Cô ta rú như tử thần, bò lăn lộn, nhào ra lấy lại cái vali, cố đưa vào trục thăng lần nữa. Tôi giật khỏi tay cô ta lần thứ hai, ném cái vali bảo cô vào trục thăng mau. Cô ta lại chạy trở ra, nhặt cái vali. Cô ta búi chắc lấy cái quai xách, nhất định không buông. Cuối cùng, tôi lấy khẩu M-16 động báng súng vào cánh tay cô ta khoảng ba lần, tôi hét lên những câu không thể in ra đây được, cho đến khi cô ta la hét lên vì đau mà buông cái vali ra. Tôi nhắc bổng cô ta, ném vào trục thăng, chiếc trục thăng bay đi. Cái trục thăng này là chuyến cuối cùng chờ thường dân. Sau này tôi được biết đó là thư ký riêng của Đại sứ Đại Hàn. Cô ta bị bầm khắp cánh tay. Sau này Đại tá Harry Summers cũng có nói với một sĩ quan Đại Hàn rằng: “Anh nên giải thích cho cô ấy biết nếu Đại úy Herrington không nhét cô ấy vào trục thăng thì giờ này cô ấy đang nằm tù ở Hà Nội. Ông ta đã cho cô ấy đi. Nếu ông ta để cô ấy ở lại với cái vali thì giờ này cô ấy vẫn còn ở đây với cái vali.” Chiếc vali đựng vàng và nữ trang. Nó nặng phát khiếp. Hiên nhiên, nó đựng tất cả những gì quý giá thu nhặt của tất cả những người Đại Hàn. Đại tá Harry bảo người sĩ quan này hãy thuyết phục cô ta rằng cô đừng phiền trách gì tôi, bởi chính tôi đã cứu cái mạng còm của cô ta.

Một hai tuần lễ trước khi xứ này sụp đổ, tôi lấy làm ngờ về việc cá nhân tôi có thể ra đi trong vòng danh dự. Tôi hết sức lo lắng, tôi nói với ông bà già của tôi rằng với cách giải quyết tình hình đã xảy ra từ nhiều năm qua, thì chẳng lý do gì để mong đợi một sự đối phó mã thượng vào giây phút cuối. Tôi lo lắng cực độ rằng chúng tôi sẽ bỏ rơi người của chúng tôi, các nhân viên chúng tôi, gia đình họ, các bạn hữu của tôi. Là một người Mỹ, mặc dầu chính tôi đang phụ trách việc di tản tất cả những người Việt có lý do chính đáng ra đi, tôi thực lo sợ vào phút chót, có thể người ta sẽ bảo “Hãy cứu lấy người Mỹ, quên mẹ nó những bọn khác đi.” Tôi lo lắng việc ấy ngay từ đầu. Không có bao nhiêu người Mỹ quan tâm về những người Việt trong cái bối cảnh ấy, nhưng có tôi, có Đại tá Madison, Đại tá Harry Summers đã lo lắng về họ.

Nhưng đêm hôm đó tại toà Đại sứ, trực thăng bay rất nhanh, chỉ kịp đủ thì giờ cho chúng tôi quảng người vào. Khoảng đầu chừng từ nửa đêm đến ba giờ sáng (ba giờ rưỡi là chuyến chót bay vào), Đại tá Madison đã phát biểu nhiều câu rất nặng với Wolf Lehman, Phó Đại sứ, người thực sự phụ trách công việc. Theo quan niệm của tôi và của rất nhiều người khác, Đại sứ Martin đã đầu yếu trầm trọng vào cái bối cảnh của cuộc chơi này. Ông có ra ngoài, tự xem xét công việc với một vệ sĩ, nhưng ông run lẩy bẩy, cho nên người có thẩm quyền để chúng tôi liên lạc chính là Wolf Lehman. Lehman rất điềm tĩnh, ông ta lạnh như tiền. Ông ta bước ra, nói: “Quý ông biết là phải tranh thủ gấp, sắp hết giờ, Hoa Thịnh Đốn mất kiên nhẫn rồi.” Madison bảo: “Chúng tôi đã đếm đầu, còn lại 420 người ở đây, chúng tôi còn cần vài chiếc trực thăng nữa.” Và Lehman nói: “Được, ông sẽ có những gì ông cần.” Cho đến lúc đó, chúng tôi đã tuyệt đối kiểm soát tình thế. Chúng tôi đã cho người tỵ nạn đứng thành nhóm, chỉ còn sẵn sàng đẩy họ vào mấy chiếc chuồn chuồn. Suốt đêm đó khi chuồn chuồn bay vào, chúng tôi đặt sẵn từng nhóm, chỗ này 50 người, chỗ kia 50 người. Nếu là chuồn chuồn lớn, chiếc CH- 53 đến thì chúng tôi đẩy cả nhóm vào. Nếu là chuồn chuồn nhỏ, chiếc CH-46, thì một nửa nhóm vào. Lúc Lehman ra kiểm điểm tình hình, Madison báo cáo với ông ta còn lại bao nhiêu người, còn cần bao nhiêu trực thăng, thì Lehman nói: “Được, tôi sẽ thu xếp,” chính đến lúc đó, mọi việc đổ vỡ.

Cầu thang lên nóc thượng toà Đại sứ chen chúc người. Vì nếu chỉ dùng bãi đáp tại khu đậu xe không đủ, nên phải dùng cả sân thượng cho chuồn chuồn đậu. Chúng tôi đã nhồi vào cầu thang mấy trăm người Việt giống như bóp ống kem đánh răng. Họ sẽ đi bằng trực thăng CH-46 trên nóc thượng. Người ta từng bảo sân thượng này không chịu đựng nổi sức nặng của chiếc CH-46, nhưng chúng tôi vẫn cứ phải dùng.

Rồi người ta bảo chúng tôi là chỉ còn sử dụng một bãi đáp thôi, hãy mang hết người Việt trong cầu thang, đẩy họ ra, để tất cả mọi người ở ngoài. Lehman lại bước đến bảo Madison: “Tôi nghĩ sắp đứt điểm rồi.” Madison nói: “Sao được, hãy còn 420 người nữa, việc này chắc chắn làm được, chúng ta đã cam kết với họ.” Madison khá cứng rắn việc ấy. Lehman trả lời: “Được, tôi sẽ sắp đặt chuyện này.”

Cho nên khi Lehman bước khỏi bãi đậu xe thì Madison tưởng chúng tôi đã nhận được lời bảo đảm của người điều khiển chương trình là sẽ lo liệu cho tất cả mọi người ra đi. Nên ông bảo tôi đi loan báo cho tất cả mọi người được biết. Do đó tôi đã thi hành.

Tôi nói với họ bằng tiếng Việt: “Không ai se bi bo lai! Dung lo!” (Không ai sẽ bị bỏ lại, đừng lo!) Tôi nhắc đi nhắc lại như thế nhiều lần. Chính tôi cũng đã tin như thế. Madison đã tin như thế. Summers đã tin như thế. Rồi đột nhiên không còn chuồn chuồn nữa.

Kean bước đến gần Madison, tôi thấy họ nói chuyện với nhau một cách trầm trọng. Bấy giờ tối trời, nhưng có đèn pha và đèn xe hơi rọi. Madison cãi với Kean, ông ta bảo: “Phải có mấy cái trực thăng mà họ đã hứa với tôi, nếu không tôi sẽ trình chuyện này lên ông Đại sứ.” Kean nói với Madison rằng: “Đây là lệnh Tổng thống, tôi không thể cho lính của tôi chịu thêm hiểm nghèo ở đây nữa.” Madison bảo: “Được, nếu cần hãy để tôi trình Đại sứ.” Kean nói: “Ông không trình được nữa đâu. Đại sứ đã đi rồi.” Kean chỉ tay lên chiếc CH-46 vừa cất cánh khỏi nóc sân thượng, chiếc máy bay mang số 09 do phi công Gerry Berry lái. Bấy giờ là lúc 4 giờ 47 phút sáng.

Madison ngẩn người. Ông gọi Harry Summers và tôi lại bàn tán “Cút thiệt – Chúng ta làm gì bây giờ.” Madison nói: “Thủy quân Lục chiến đang rút. Đây là lệnh Tổng thống. Chúng ta là bọn thua cuộc rồi.”

Và Madison bắt buộc phải ra một cái lệnh cứng rắn. Ông ta nói với tôi: “Stu Herrington, anh ra đứng với mấy người Việt Nam. Hãy cho Harry và tôi đủ thì giờ thu xếp rồi lên sân thượng. Xong, anh lên nóc thượng.” Bấy giờ hãy còn lính Thủy quân Lục chiến ở ngoài, trên bức tường. Những người Việt còn lại, 420 người lúc ấy tất cả đều ở trong bãi đậu xe. Họ ngồi thành hàng. Những hàng này sắp ngay sau những chiếc xe mở máy, đèn pha đều bật sáng. Tôi ra ngồi trên thành một chiếc xe với một cái máy truyền tin. Vào thời điểm này, không có gì để nói trong máy cả, vì lẽ khi đóng toà Đại sứ lúc nửa đêm, người ta đã phá hủy toàn bộ hệ thống truyền tin rồi. Cái máy truyền tin chẳng là gì, nhưng tôi chỉ làm

bộ như tôi đang liên lạc với trực thăng mà thôi. Tôi bảo những người Việt: “Đừng lo lắng gì cả, sẽ có một cái trực thăng to lắm đến đây, rồi tất cả chúng ta sẽ ra đi.” Đó là một điều khó nói, bởi lúc ấy tôi đã biết rõ, như vậy tức là tôi đã lừa bịp người ta.

Tôi cứ ngồi đấy như thế đến 15 phút, có lúc đã định buột mồm bảo “Thầy kệ” và tôi tự tranh cãi với mình về dự định tự đem tôi ra làm con tin mà bảo “Đem thêm trực thăng vào đây, không thì tôi không đi.” Và rồi tôi nhận ra lính Thủy quân Lục chiến đang ra đi, người ta sẽ không bao giờ đưa trực thăng đáp xuống vùng không an toàn, như thế tôi sẽ bị cầm tù, và rồi sẽ hồi hương. Đường binh nghiệp của tôi sẽ tàn vì bất tuân lệnh Tổng thống, rồi tôi nhận ra hiển nhiên mặc cho tôi có buồn đau về việc này thế nào chăng nữa, tôi cũng không thể đưa họ đi được. “Đừng có khùng, anh không thể đưa những người này đi nổi. Anh có vợ con, có một sự nghiệp trong quân đội. Anh sẽ không đưa họ đi làm gì. Như thế tốt lành gì cho anh? Anh chẳng đạt được gì cả.” Tất cả những ý nghĩ ấy cứ thế chạy qua trong đầu tôi.

Trong đám người lúc ấy, nhiều gia đình có trẻ con. Tôi còn nhớ rất rõ những người lính cứu hỏa Việt Nam mặc áo choàng màu vàng trong đám người này. Tôi sẽ không bao giờ quên những người lính cứu hỏa ấy. Tôi nhớ họ, vì trước đây tôi đã hỏi họ có muốn đi chưa, nhưng họ đều nói “Chưa đâu, chúng tôi còn phải ở lại, lỡ có chiếc trực thăng nào trực tặc gì thì chúng tôi mới biết sử dụng các khí cụ mà cứu chữa.” Gia đình họ đi trước để họ rảnh tay làm việc. Vì thế tôi đã đưa hết gia đình họ lên một chiếc chuồn chuồn vào lúc giữa trưa.

Trong lúc tôi đứng đấy thì một chiếc chuồn chuồn đến, đáp xuống sân thượng rồi cất cánh. Madison không dặn tôi nên đứng đấy bao lâu. Tôi nghĩ “Chà, không chừng mình phải nên ở trên cái máy bay này.” Lúc ấy rất tối, tôi cố nhìn xem có ai ra hiệu gì không. Liệu tôi có thể thấy họ ở trên nóc thượng không? Cuối cùng sau 15, 20 phút, trong lúc làm bộ như đang gọi máy nói chuyện với một cái trực thăng, tôi nhìn người Việt Nam ngồi gần nhất mà nói: “Tôi phải đi tè một cái nhé.” Người ấy cười, tôi lên vào bụi rậm với điệu bộ như sắp đi tiểu.

Chỗ ấy có một căn nhà và một hàng rào cây chung quanh. Tôi bước vào hàng rào, luôn quanh căn nhà, khuất khỏi tầm mắt họ, tôi đi vào cổng hậu toà Đại sứ. Trước đó, lúc ban ngày, có một tấm bảng kỷ niệm, một chút lịch sử mà tôi có nhiệm vụ phải lấy mang đi. Tôi đã tìm gặp một ông Hải quân hồi hưu, kỹ sư Toà Đại sứ, ông này kiếm được một cái xà beng, hai chúng tôi đã cố nạy tấm bảng ra. Tấm bảng rất lớn, rất nặng. Chúng tôi đặt tấm bảng lên sàn nhà, ngay phía trong cửa, dựng bên chân tường. Khi ra đi tôi sẽ phải lấy tấm bảng này mang theo.

Tấm bảng khắc hàng chữ “Đề tưởng niệm những người Mỹ can đảm đã bảo vệ toà Đại sứ này trong trận tổng công kích Tết 1968.” Và ghi tên những người quân cảnh, những người lính Không vận, những người Thủy quân Lục chiến đã chết. Có năm người đã chết, tên họ ở trong tấm bảng ấy. Tôi đã nghĩ tôi không nên bỏ lại tấm bảng. Nhưng khi đi ngang phòng khách, nơi để tấm bảng, tôi đang buồn phiền tức giận về lệnh di tản. Tôi nghĩ “sau khi mấy ông này đã chiến đấu và bỏ mình ngay tại chỗ tôi đang đứng đây, họ đã chết để bảo vệ cái toà Đại sứ này, mà bây giờ tôi lại chạy đám Cộng sản ngoài ngưỡng cửa thành phố, bỏ rơi tất cả những người ngoài kia, thì chắc là họ phải lăn lộn ở dưới mồ.” Rồi tôi tự bảo: “kệ xác cái tấm bảng này”, tôi bỏ nó lại đấy.

Tôi chạy lên tầng thứ hai. Tôi vào hành lang văn phòng Đại sứ – Hành lang trống rỗng. Tôi chạy thêm bốn, năm bước nữa, nhòm vào văn phòng Đại sứ. Mọi thứ vẫn ngăn nắp như ông Đại sứ sắp sửa triệu tập một buổi họp. Tôi chạy trở lại cầu thang, soát xét thử văn phòng Quân vụ xem còn thứ gì của chúng tôi không. Tất cả đã như biến mất hết. Tôi chạy lên sân thượng thấy Trung sĩ Xạ thủ Pace và Bill Bell ở đấy. Madison, Summers và Bill Herron đã đi cả rồi.

Bell, Pace và tôi nhảy vào chiếc CH-46. Bell mệt lử, hấn bỏ lên thành cầu mà vào máy bay. Từ trong bóng tối, thêm một lính Thủy quân Lục chiến nữa chạy đến. Như vậy chiếc trực thăng cất cánh chỉ chở có bốn người. Bốn người Mỹ thôi! Chuyện ấy thật tởm. Cái trực thăng này ít nhất còn có thể chở thêm

bốn mươi lăm người nữa. Tôi nhìn lui, thấy đám người chờ bên dưới, thấy đèn đường Sài Gòn và ngôi toà Đại sứ. Trong trục thẳng mọi người im lìm như chết.

Tất nhiên tôi cảm thấy tõm đến phát bịnh. Chưa bao giờ trong cuộc đời tôi thấy tệ hại như lúc bỏ rơi những người ấy mà chạy. Sau khi chuồn chuồn cất cánh, đến một cao độ nào đó, họ đóng cánh cửa hầm sau lại. Tôi nhớ khi bốc lên, nó nghiêng sang một bên, tôi nhìn thấy toà Đại sứ, bãi đậu xe, những ngọn đèn đường. Và nổi yên lặng. Đường phố im lìm, không xe cộ, không đám đông, không có gì cả. Trông như lệnh giới nghiêm đang được tuân hành.

Khi chúng tôi đến tàu U.S.S. Okinawa thì Madison đã gặp Jim Bolton. Tôi thấy Jim Bolton, nhưng tôi không tò mò nghe câu chuyện riêng giữa anh ta và Madison. Sau đó Summers và Madison bảo tôi là họ đã nói chuyện với Bolton. Tất cả chúng tôi đều giận phát điên. Chúng tôi tức tối vì trong nhóm chúng tôi, tất cả đều đã bị bức bách phải phản bội những người Việt Nam. Chúng tôi đã phải nói dối người Việt, mặc dầu đó không phải là chủ tâm chúng tôi. Chúng tôi đã bỏ rơi những con người đáng thương ấy ở lại. Không một ai trong chúng tôi không cảm thấy giận ghét chuyện này.

Một gã phóng viên của tờ Cleveland Press ở trên tàu Okinawa đã phỏng vấn Summers, rồi sau đó phỏng vấn tôi. Summers hỏi gã: “Anh có biết anh vừa chứng kiến chuyện gì không?” Gã phóng viên trả lời “Sự sụp đổ của Sài Gòn.” Summers nói: “Anh vừa chứng kiến một sự phản bội cực kỳ hạ tiện.”

Gã phóng viên phỏng vấn tôi những gì đã xảy ra ở toà Đại sứ, bởi tôi là người cuối cùng ra đi. Tôi nhớ là tôi không cảm được nước mắt khi gã phỏng vấn tôi. Cứ nghĩ đến việc bỏ rơi những người ấy, khi nói chuyện tôi lại khóc. Tôi xấu hổ hết sức về việc tôi đã bỏ lại những người ấy.

Sau đó tôi bay sang vịnh Subic, đến Thái Lan. Đến Thái Lan chẳng bao lâu, lại được triệu về Vịnh Subic để gặp một ủy ban thuộc bộ Tham mưu Quân đội có nhiệm vụ điều tra cuộc di tản. Tôi được triệu về đó (Madison và Summers đã được gọi sang Hạ Uy Di, tôi đoán thế) để báo cáo những việc xảy ra vì tôi là người sĩ quan chốt ra đi, tôi là chứng nhân cho những biến cố tại toà Đại sứ. Cái bí mật lớn lao nhất chính là ở toà Đại sứ. Họ không có một kế hoạch nào cho những tác vụ di tản lớn từ toà Đại sứ cả. Kế hoạch đã có của toà Đại sứ quá sức đơn giản: tối đa vài trăm người sẽ được chở bằng xe buýt ra Tân Sơn Nhất, còn lại năm sáu chục người gồm Đại sứ và nhân viên sẽ được bốc đi bằng máy bay Air America từ nóc sân thượng. Phương tiện xe buýt sẽ là một phần của kế hoạch để chở tối đa vài trăm người ra Tân Sơn Nhất. Thế thôi. Cho nên khi toà Đại sứ trở thành trung tâm điểm của những vụ trục trặc vận lớn, đó chỉ là do hoàn cảnh tình cờ. Và bởi họ đã không hoạch định việc này, nên họ đã không biết cái gì. Hiển nhiên đã không có phương tiện truyền thông giữa toà Đại sứ và văn phòng Tùy viên Quân sự trong nhiều tiếng đồng hồ. Không ai biết một chuyện gì xảy ra ở tòa đại sứ cả.

Cho đến tận giây phút cuối cùng, tất cả những người di tản với tướng Smith, những người ở văn phòng Tùy viên Quân sự, những người đã ra tàu, những người ở bộ tư lệnh Hạm Đội Thái Bình Dương, ở Bộ Tư Lệnh tại Thái Lan, không một ai hay biết chuyện gì xảy ra cả.

Vì lẽ đó, tôi đã bị gọi ra trước ủy ban để thẩm vấn, họ đã thẩm vấn nhiều người bên Thủy Quân Lục Chiến, nhưng cái trở ngại là những người này đã mô tả một hình ảnh tổng quát của chiến dịch di tản ” Frequent Wind” mà thôi.

Tôi không hẳn tin người ta cố ý trình bày sai sự thật, mặc dầu nhiều người từng châm biếm là các Thủy Quân Lục Chiến đã bóp méo sự thật để chứng tỏ họ là những chiến sĩ can trường: Họ là những người đầu tiên đã đến chiến đấu, họ cũng là những người cuối cùng đã chiến đấu trong đơn độc. Tôi không nhất thiết phải tin như vậy, mặc dù có lúc tôi từng cả tin như thế.

Thủy Quân Lục Chiến từ hạm đội được đưa tới tòa Đại Sứ thì ngay từ đầu họ đã nhận tin có 2 người chết trong lúc thi hành nhiệm vụ. Tất nhiên ai chẳng biết Sài Gòn lúc bấy giờ đang bị bao vây bởi 16 sư đoàn với trọng pháo, tức là chỉ trong vòng có 20 đến 30 cây số. Chẳng có gì bí mật chuyện quân đội Bắc Việt có thể và sẽ vào Sài Gòn. Địch quân đem theo cả hỏa tiễn địa không SAM đi từ miền Bắc dọc

đường số 1, đi từ khu vực Khe Sanh xuống, đây là tin do bên tình báo ước đoán. Như thế tất nhiên khi Thủy Quân Lục Chiến vào Sài Gòn, họ đã biết rõ họ chỉ là một lực lượng rất nhỏ nhoi, có thể bị chụp dưới lửa đạn của toàn thể quân đội miền Bắc Việt Nam. Và rồi xảy ra những chuyện 2 Thủy Quân Lục Chiến tử thương, chuyện bắn rốc -kết, bắn đại liên.

Chúng tôi biết việc quân Bắc Việt tấn công Sài Gòn vào buổi sáng ngày thứ 30. Chúng tôi biết có một đạo quân vào từ hướng Tân Sơn Nhất. Một đạo quân khác từ phía bắc qua lối Tân Cảng. Và có một gọng kìm của ít nhất 3 đạo quân nữa thọc vào Sài Gòn nhằm tiến chiếm các mục tiêu là Bộ Tổng Tham Mưu, Bộ Tư Lệnh Cảnh Sát Quốc Gia và Dinh Tổng Thống.

Sự việc quả như thế, nhưng các Thủy Quân Lục Chiến ở vịnh Subic lại tạo ra một ấn tượng rằng chúng tôi đã thoát được trong đường tơ kẽ tóc với lửa đạn dữ dằn để chống lại cuộc di tản.

Các Thủy Quân Lục Chiến tạo ra ấn tượng trong buổi thuyết trình là tình trạng Tòa Đại Sứ nóng bỏng. Tôi ngồi yên suốt buổi thuyết trình ở Subic. Đôi khi lạc lõng. Ba mươi ông Thủy quân Lục chiến ăn nói hùng hồn trong phòng thuyết trình. Ông Tướng Carey cứ ngồi đó mà nghe trình bày. Phiền quá. Những điều tôi nghe họ nói về toà Đại sứ thật không giống gì với những điều tôi đã chứng kiến và trải qua. Tôi bèn viết một mảnh giấy chuyển cho tướng Cleveland, Chủ tịch ủy ban. Tôi nói: “Tôi rất phiền. Tôi sẽ phải đứng dậy để trình bày về toà Đại sứ, nhưng những gì sẽ nói lại mâu thuẫn hẳn mấy ông Thủy quân Lục chiến này.” Trước giờ nghỉ ăn trưa, Tướng Cleveland bảo: “Tôi biết ông phiền muộn lắm, Đại úy Herrington ạ.” Tôi nói: “Thưa ông vâng. Nếu đó là cái toà Đại sứ như cách họ mô tả thì tôi không còn rõ là tôi đã ở đâu, bởi vì nó không giống những điều họ nói chút nào.” Ông ta bảo: “Tốt, bởi thế mà anh đã ở đây. Tôi muốn anh trình bày đúng sự thực xảy ra – Có lẽ tốt hơn hết chúng ta sẽ ở lại đây trong giờ ăn trưa và cùng làm việc với nhau.” Tôi đáp: “Thưa vâng”. Do đó tôi đã ở lại trong giờ ăn trưa. Tôi vẽ ngay ngắn một tấm bản đồ khu vực toà Đại sứ, đâu là hồ tắm, đâu là các bức tường, tất cả đầy đủ rồi tôi thuyết trình. Phải bạo phổi mới nói được bài thuyết trình này, vì ngay lập tức, các ông Thủy quân Lục chiến dựng đứng cả lên.

Tôi trình bày với họ cuộc di tản tại toà Đại sứ diễn ra không có một đối lực nào cản trở. Không có chuyện khói lửa dữ dằn tại toà Đại sứ. Chẳng có súng nhỏ, súng máy, tiểu pháo, đại pháo, chẳng có lửa khói gì sất. Chung cuộc của toà Đại sứ đã diễn ra thật hấp tấp vội vã – điều này chúng tôi không thể hiểu nổi – là tại sao không quét dọn cho sạch sẽ. Mấy ông Thủy quân Lục chiến đã trình bày rằng cuộc di tản tại toà Đại sứ hoàn tất tốt đẹp, và đây là một thành công cực kỳ vĩ đại. Nếu Kean có ở đây, anh ta sẽ có thể nói thẳng cho mọi người rõ: cuộc di tản ấy chẳng thành công vĩ đại chút nào. Hiển nhiên, mấy ông Thủy quân Lục chiến không hề có mặt tại toà Đại sứ. Họ chỉ thuyết trình theo cái cách họ hiểu chuyện dựa trên lời mấy phi công trực thăng nói với họ qua máy vô tuyến mà thôi.

Tôi chấm dứt bài thuyết trình – Tướng Carey loại riêng ra những gì tôi nói. Tôi bèn bảo: “Thưa, điều duy nhất mà tôi có thể nói là tôi đã thuyết trình dựa trên trí nhớ đã phối kiểm, đã xác nhận của cả một nhóm nhiều người, gồm năm trung sĩ xạ thủ Thủy quân Lục chiến và tôi. Sáu người chúng tôi có lẽ đã có tổng cộng từ hai mươi lăm đến ba mươi năm kinh nghiệm chiến đấu. Nếu quả vụ di tản tại Tòa Đại Sứ bị ngăn trở, thì tại sao chẳng có một binh sĩ Thủy Quân Lục Chiến nào bắn lấy một phát đạn? Cái quy luật đầu tiên của sự dẫn thân chiến đấu là bắn trả lại kia mà? Có nhiều người, thí dụ các phi công Thủy Quân Lục Chiến đã nhầm lẫn. Thấy khói bốc ra do việc nhân viên trung ương tình báo sử dụng khí cụ phá hủy hệ thống truyền tin trên mái nhà, họ định ninh rằng Tòa Đại Sứ bị tấn công bằng hơi ga, họ gọi máy la hoảng lên. Khói trên nóc Tòa Đại Sứ là khói do việc tiêu hủy tài liệu đã được mô tả thành ra “Tòa Đại Sứ bị cháy”. Lúc ấy nghe bất cứ một tiếng nổ nào quanh Tòa Đại Sứ – nhưng ở tận ngoài Sài Gòn- là lính Thủy Quân Lục Chiến cũng nháo nhào chạy mà kêu thét âm ỉ “Địch lọt vào bờ tường phía Bắc”, “Địch lọt vào bờ tường phía Nam”. Những chuyện ấy lập đi lập lại suốt đêm, họ cứ chạy từ bờ tường này sang bờ tường kia la hoảng là địch xâm nhập chỗ này, địch xâm nhập chỗ nọ... nhưng thật ra chẳng có chuyện gì. Mấy cậu lính Thủy Quân Lục Chiến non choẹt đã sợ mất hồn vì 2 người bị giết, chỉ bấy nhiêu thôi. Còn chuyện Tòa Đại Sứ đặt trong tình trạng bị tấn công, cuộc di tản ở

Tòa Đại Sứ bị đặt trong tình trạng chiến đấu thì KHÔNG!

Tôi trình bày với lỗi như thế, và bảo họ rằng có khoảng 420 người bị bỏ rơi tại đây. Tôi có cảm tưởng các Thủy Quân Lục Chiến có mặt không thích bài thuyết trình của tôi chút nào. Tôi tin họ đã nhìn thấy các hình ảnh của vụ di tản ấy chỉ qua lời kể của các phi công, và đã hiểu sai những sự kiện diễn ra trên mặt đất. Cái ấn tượng tổng quát họ vẽ ra là chúng ta khó khăn lắm mới thoát được nơi ấy, xe tăng Bắc Việt đã đến gõ tận cửa rồi. Quý vị đã rõ: Sự việc không xảy ra như thế.

Tôi đã viếng thăm Đài Kỷ Niệm Chiến Sĩ Trận Vong Chiến Tranh Việt Nam vài ba lần. Lần đầu tiên đến đây, tôi cố kiếm tên những người tôi biết ở Việt Nam. Tôi kiếm tên của Judge và McMahon. Tôi không có cảm xúc sâu đậm về Đài Kỷ Niệm này. Không giống những người đã gặp trở ngại trong việc đương đầu với các kinh nghiệm Việt Nam mà Đài Kỷ Niệm này gọi lên cho họ thêm ưu tư phiền muộn, lòng xấu hổ và niềm ân hận, những cái ấy không xảy ra trong tôi. Tôi nghĩ đó là một cái Đài Kỷ Niệm Chiến Sĩ Trận Vong khá trang nghiêm, nhưng nó không gọi lên những cảm xúc nào khác trong tôi nữa cả. Tôi cũng chẳng hào hứng gì về những chuyện kiến trúc của cái Đài này. Nó chỉ là một bức tường.

Tôi không thấy đây là một ý tưởng kiến trúc kỳ diệu gì, tôi cũng chẳng có gì để phê bình, công kích. Tôi chỉ thấy đó là một bức tường với vô khối tên người, tôi cũng chẳng rõ tại sao người ta phải tranh cãi chuyện ấy. Đối với tôi, đài này là một lời phát biểu, bởi vì khi nhìn thấy năm mươi tám ngàn cái tên của năm mươi tám ngàn con người được khắc vào cùng một chỗ, thì cái ý tưởng được phát biểu ra ấy là sự tàn ác trong việc hy sinh tính mạng con người. Nhưng tôi không gặp vấn đề khó khăn trong việc đương đầu với chuyện này. Mặc dầu bản thân tôi đã trải qua rất nhiều thời gian ở Việt Nam, và bản thân tôi có rất nhiều lý do để cảm thấy nhòm nhòm khùng khiếp về những gì đã xảy ra, nhưng may mắn thay, tôi thuộc vào nhóm đại đa số thảm lạng của những cựu chiến binh Việt Nam đã đương đầu được tình trạng này một cách khá tốt đẹp.

Tôi tin tưởng mạnh mẽ rằng hình ảnh của những cựu chiến binh Việt Nam râu ria lờm chờm, mặc những bộ đồ trận cũ kỹ, khóc than trách móc về những thất bại của cuộc đời họ là do chiến tranh Việt Nam, đây chỉ là một số rất nhỏ của tập thể cựu chiến binh Hoa Kỳ dự trận Việt Nam. Họ không phải là những người đại diện. Những người cựu chiến binh Hoa Kỳ dự trận Việt Nam điển hình là những người đã khá thích nghi lại đời sống bình thường một cách tốt đẹp, họ là những người lứa tuổi bốn mươi thành công trong công ăn việc làm hoặc bất cứ công cuộc nào họ theo đuổi. Tôi không chấp nhận ý niệm rằng những cựu chiến binh của trận địa Việt Nam bình thường là những người quý vị đã thấy: họ tự nhốt mình trong cái cũi nhốt cộp bên đài kỷ niệm chiến sĩ trận vong để cố thuyết phục mọi người là họ vẫn đang còn sống như những tù nhân. Bản thân tôi đã cứng cáp thêm sau chiến tranh Việt Nam bởi vì cái viễn tượng đã truyền đạt được toàn bộ triết lý của đời sống tôi. Và tôi nghĩ rằng có nhiều người như chúng tôi hơn là những người mặc đồ trận, đội mũ rừng ôm nhau khóc sụt sùi vào những ngày lễ truy điệu chiến sĩ trận vong. Tôi không có ý bảo tôi không có lòng thương cảm những chuyện đó, nhưng tôi rất tiếc mà phải nói rằng: Hình ảnh của tập thể cựu chiến binh trận Việt Nam trước mắt dân chúng Mỹ đã mù mờ và bất chính xác như là chính cuộc chiến tranh xảy ra – Tôi chẳng nên ngạc nhiên gì về việc báo chí truyền thông Mỹ đã bóp méo cái hình ảnh của các cựu chiến binh Việt Nam. Toàn bộ cuộc chiến này, sự thực về cuộc chiến này cũng đã bị họ bóp méo rồi.

Chương 8: Bộ Chỉ Huy Hải Vận

HAROLD J. MURPHY

(Thợ mồi, thủy thủ tàu Greenville Victory)

“Chúng tôi là những cứu tinh”

Vào năm 1975 tôi lại nghe biển cả thổi thúc. Tiếng réo gọi của biển đôi lúc vọng về. Ông ạ, nếu ông có

thân quyến hoặc bạn bè đi biển, ông sẽ hiểu điều tôi muốn nói. Tôi đã nghe tiếng biển khơi réo gọi từ khi còn trẻ, cho nên chẳng bao giờ có thể ngừng đi. Có kẻ nào đi biển – khi đã lên đất liền – mà lại không nghĩ đến chuyện trở về với biển đâu?

Cho nên năm ấy, tôi đi Nữ ước. Ở đó, trên chiếc tàu Greenville Victory người ta đang thiếu một chân thợ mộc. Thế đấy. Tôi lại ra khơi trên chiếc tàu Greenville Victory với tư cách là một bác phó mộc. Chúng tôi sang bờ biển miền Tây, đến Port Chicago, chắt một chuyến vũ khí đạn dược, rồi vượt sóng đại dương đến vịnh Cam Ranh và Đà Nẵng.

Bây giờ, người Việt Nam không hiểu rõ tình hình đã tệ hại đến mức nào. Tôi chắc chắn như vậy. Chúng tôi cũng không biết trời trăng gì hơn. Nói cho đúng, chúng tôi biết tình hình rất xấu, đất nước này chẳng tồn tại được lâu. Tuy nhiên tôi nghĩ là không có ai biết được việc đổ vỡ đã xảy ra nhanh chóng đến như thế.

Đầu tiên, chúng tôi cho tàu đến Vịnh Cam Ranh, rồi đến Đà Nẵng. Đà Nẵng lúc ấy căng thẳng. Người ta đã cảm thấy được có chuyện sắp xảy ra. Địch quân thường cho người nhái lội đến gài mìn, người ta phải để hàng thùng lựu đạn trên tàu. Cứ khoảng năm mươi bộ Anh lại để một thùng, thỉnh thoảng liệng xuống nước vài trái phòng ngừa.

Chúng tôi đến Thái Lan, chắt một mớ hàng quân dụng, rồi quay về Mỹ. Nhưng vừa cập bến, mọi chuyện đã bùng ra. Người ta yêu cầu tàu quay lại Việt Nam. Bây giờ nhằm ngày chủ nhật, lễ Phục Sinh, khoảng cuối tháng ba, chúng tôi được yêu cầu đi Đà Nẵng. Họ bảo đi giải cứu những người sống sót.

Lúc ấy, chúng tôi đã hiểu những gì đang xảy ra. Hiệp Chủng Quốc đã rút quân khỏi Việt Nam từ một, hai năm trước. Tôi hiểu người miền Nam Việt Nam đang lôi thôi to. Chúng ta đã gây nhiều tệ hại cho họ, tôi cảm thấy có mặc cảm phạm tội về chuyện này.

Địa điểm đầu tiên tàu vào lần này cũng là Cam Ranh. Chúng tôi bốc người tại bến tàu, nhưng việc bốc người trở nên hỗn loạn nên chúng tôi phải đưa tàu ra ngoài bờ neo. Tại đây, người ta dùng thuyền nhỏ bơi ra, chúng tôi bốc họ lên. Những người ấy sinh sống trên những con thuyền, ông có hiểu không, nhiều người đã đem theo tất cả của cải. Nhưng tất nhiên làm sao chúng tôi có thể bốc lên tất cả mọi thứ, ngoại trừ người, một ít đồ ăn, và những chiếc xe Honda 50 phân khối be bé của họ. Những chiếc xe này, chúng tôi cho phép họ đem theo, cũng chẳng rõ đã chở đi tất cả bao nhiêu chiếc.

Thôi thì đủ loại người: thường dân, đàn bà, con trẻ, nhà binh, mấy người này hiển nhiên đang tháo chạy, chúng tôi phải cố mọi cách tước khí giới, không thể để cho họ giữ đủ các thứ vũ khí lung tung trên tàu được. Chúng tôi làm việc cật lực, nhưng ông phải có mặt ở đây mới thấy, tình trạng hết sức hỗn loạn xô bồ. Chúng tôi sử dụng mọi phương tiện bốc họ vào tàu: nào trực từ bên thành tàu, nào câu họ vào bằng lưới bốc hàng. Chúng tôi bốc người như bốc hàng hoá, họ cứ đeo nhau, len lẩn mà lên tàu.

Chúng tôi tìm cách tước khí giới họ bằng mọi giá – súng trường, súng lục, lựu đạn, đủ thứ vũ khí chất đầy một phòng, mà vẫn còn sót, không lấy được hết.

Trên chuyến tàu này, chúng tôi chở khoảng mười ngàn con người. Ông nhớ cho, đây là chiếc Victory, dài 500 bộ Anh. Tàu chở đạn trọng tải chín, mười ngàn tấn, với 5 năm khoang chở hàng. Cứ thế chúng tôi nhét họ vào như nhét hàng. Chỗ nào cũng là người. Ngay trên mấy tàu cấp cứu cũng đầy người.

Chúng tôi cố ngăn không cho họ vào khoang chính trong lòng tàu, là khu vực thủy thủ làm việc. Ấy thế mà người ta vẫn tràn vào. Mặt khác, chúng tôi cố lo cho họ đồ ăn thức uống, nhưng số người đông quá sức. Chúng tôi chỉ có thể lo liệu được trong khả năng thôi. Chúng tôi – ít nhất, chính bản thân tôi – đã cảm thấy cần phải chuộc lỗi chút đỉnh với họ về những chuyện tệ hại chúng ta đã gây ra. Đúng thế, chúng ta đã gây nhiều tệ hại cho họ. Đáng lẽ ngay từ đầu, chúng ta đừng nên đến đất nước ấy, có lẽ như thế, nhưng khi đã đến đây rồi thì cần phải xử sự cho đúng đắn. Nhưng không, chúng ta đã bỏ rơi họ và nói rằng: “Đấy, bây giờ các anh tự làm lấy mọi thứ đi.” Và họ làm sao có khả năng làm chuyện ấy?

Trên tàu không thực phẩm, không nước uống, không cả tiện nghi vệ sinh. Xin ông bỏ lỗi, mười ngàn con người, ông thử tưởng tượng xem? Tàu không có đồ ăn, nhưng họ có mang gạo – với máy lọc nước, tàu chỉ có thể cung cấp chừng mười lăm tấn nước ngọt mỗi ngày, nhưng họ đã dùng đến ba mươi tấn.

Chúng tôi tìm cách bắt vò rỗng, chạy bơm nước cứu hỏa để ít ra người ta có thể tắm gội bằng nước biển, và để chùi dùi những thứ họ bài tiết trên khoang tàu. Tình trạng hết sức tệ.

Những khoang chứa có lót ván gỗ để bảo vệ đạn dược, người ta phá vách tháo gỗ ra chụm lửa thổi cơm. Còn nói gì nữa, hỏa hoạn phải xảy ra thôi. Có nhiều vụ cháy chúng tôi bỏ hơi tai mới dập tắt được. Sau chúng tôi cho cắt đôi các thùng sắt đựng dầu loại 50 ga-lông, chúng tôi cho họ dụng cụ tháo gỗ và chẻ củi cho tử tế, rồi dùng các thùng sắt này làm bếp nấu cơm để tránh xảy ra hỏa hoạn.

Ông ạ, lối vào Vịnh Cam Ranh bao quanh bởi những vách đá cao có đặt đại liên 105 ly. Chúng tôi lo, chẳng biết các họng súng này có nhắm vào chúng tôi không. Nhưng may mắn, lúc bốc lên tàu đủ số người có thể chờ được rồi, thì một trận mưa gió mù mịt nổi lên. Không ai còn có thể nhìn thấy gì nữa. Chính trận mưa gió mù mịt này đã che chở cho tàu ra khơi.

Bấy giờ hạm đội ở cả bên ngoài. Có lệnh không được vào gần bờ ba mươi hải lý, nên họ ở cả ngoài khơi, nhưng tất nhiên chúng tôi liên lạc với họ bằng vô tuyến để nhận lệnh chỉ huy từ hải quân. Thủy thủ đoàn chúng tôi đều là dân sự, nhưng tàu là của hải quân.

Họ bảo chúng tôi đưa người ty nạn đến một hòn đảo, tên là đảo “Phú Quốc,” hòn đảo này nằm ở ngoài khơi giữa biên giới Việt Nam và Cam Bốt. Tôi nhớ hải trình mất đến hai hay ba ngày. Khi đến đảo, chúng tôi thả neo, định cho người xuống, rồi trở lại xem có thể giúp thêm một số người khác chăng. Nhưng họ từ chối không ra khỏi tàu.

Mấy chiếc xuồng đồ bộ đáng lẽ phải ra đưa người vào, nhưng xuồng không thấy ra. Cho nên chúng tôi cứ bỏ neo chờ, chừng đâu một ngày thì phải. Người ty nạn trở nên bứt rứt bức bối. Sau cùng, họ đưa một phái đoàn đến tận phòng lái. Về chuyện này, tôi nhớ là vì về sau thuyền trưởng Ray Iacobacci cứ bảo ông ta may mắn lắm mới sống sót. Phái đoàn gồm có một ông cha Công giáo, một số đại diện những người trên tàu. Những đòi hỏi họ đưa ra là chúng tôi phải rời vùng ấy ngay tức khắc. Họ sẽ không lên bờ. Họ bảo, điều thứ nhất, Phú Quốc nguyên là chỗ đi đày, nghe như thế họ đã không thích rồi. Điều thứ hai, lối Cộng sản đến, họ mắc kẹt. Chẳng có lối nào thoát ra khỏi đảo, cứ ở đấy thì sẽ trở thành những cái tử thi thôi.

Tiếp theo, họ bảo họ có vũ khí, có chất nổ trong tay – đủ sức phá tung chiếc tàu. Nếu chúng tôi không chịu rời đi ngay, họ sẽ làm đúng y chang những lời họ nói. Họ mang theo một bản đồ hải hành. Chúng tôi hỏi thế họ muốn đi đâu. Họ chỉ “Vũng Tàu.” Đó là một cái cảng ở ngay cửa sông dẫn đến Sài Gòn. Trong tình thế ấy, tất nhiên quyết định tối hậu phải là: “Khôn hồn đi quách khỏi nơi đây.”

Phải nói tôi có cảm tình với những người này. Tôi không trách họ, nếu ở hoàn cảnh ấy, tôi cũng làm thế thôi. Cho nên khi thuyền trưởng hỏi: “Phải làm gì bây giờ?” Tôi bảo: “Kê xác. Nhổ neo đi quách khỏi nơi đây.” Thật giản dị. Tôi nghĩ mọi người đã hiểu rõ những gì họ nói. Ở góc đảo ấy, lấy đâu ra lối thoát?

Bấy giờ, ông hiểu không, tôi biết họ nói là họ làm. Tôi không ngờ vực gì chuyện họ dọa nổ chìm tàu. Họ sẽ làm đúng điều họ nói. Thế mà, ông hiểu không, suốt lúc ấy tôi không hề cảm thấy một nỗi hiểm nguy nào cho tính mạng tôi cả.

Họ không hề dọa dẫm bất cứ một cá nhân nào trong thủy thủ đoàn. Ô, thưa ông không. Chúng tôi chính là những cứu tinh của họ.

Thế đấy, chúng tôi đã rời đảo Phú Quốc quay lại Vũng Tàu. Tôi quên mất tổng cộng số thời gian ở trên tàu bao lâu, nhưng ít nhất phải năm ngày trời. Năm ngày rỗng rã không thức ăn nước uống gì trên tàu cả.

Cập đến Vũng Tàu, sau rốt chúng tôi thả hết được họ xuống. Xuồng đồ bộ chạy ra, đưa tất cả những người trên tàu vào đất liền. Chúng tôi bèn cho tàu ngược dòng sông, đến Sài Gòn chùi rửa. Chuyện này thì hết chỗ nói.

Trong suốt tác vụ, chỉ thiệt một nhân mạng. Lúc bốc người từ thuyền vào tàu, một đứa bé rơi xuống biển, giữa khoảng cách của thuyền và tàu, không ngoi lên được nữa. Đó là thiệt hại nhân mạng duy nhất. Tuy nhiên trong thực tế, nhân số lại sinh sôi, bởi lẽ đã có hai đứa trẻ ra đời ở trên tàu.

Khi quốc gia này mất, chúng tôi vẫn còn ở Vũng Tàu. Tại đây, chúng tôi nhìn thấy trực thăng từ toà đại sứ bay qua, chúng tôi hiểu mọi sự đến lúc cáo chung rồi. Lúc ấy, sự rối loạn hỗn độn lại bùng ra. Hàng ngàn chiếc tàu: tàu lớn, tàu nhỏ, ghe thuyền đủ thứ đủ loại chạy tủa ra. Chúng tôi bốc người lên tàu đa số bằng cách thả lưới bốc hàng. Trước khi rời thuyền, họ đục lỗ ở thùng xăng, châm lửa để Cộng sản không lấy được thuyền của họ. Cả một khu vực trên mặt biển lúc ấy đầy những ghe thuyền tàu bè bốc cháy. Những ghe thuyền này đều là nhà của họ. Thật đáng buồn khi nhìn người ta tự thiêu đốt chính căn nhà của mình.

Với những gì đã xảy ra, với những gì tất cả những con người này phải trải qua, nếu là trường hợp người Mỹ, tôi nghĩ người ta đã hoá điên hết mất thôi. Họ châm lửa đốt nhà cửa của cải. Họ không thể đem đi theo bất cứ một thứ gì.

Tàu chúng tôi lúc ấy chốc chốc phải di chuyển, vì lẽ họ kéo đến đông quá. Với bảy nhiều ngàn con người, chúng tôi còn có thể làm gì được. Thịnh thoảng, chúng tôi cho tàu ra chừng một hải lý, rồi lại quay trở vào, cứ thế vài lần. Chúng tôi đánh chìm mất một thuyền ty nạn, vì chân vịt của tàu chạt xuống trong lúc lùi. Bây giờ là một lúc hoàn toàn rối rắm. Chúng tôi tiếp tục bốc và chất người lên tàu trong tình trạng như thế cho đến tối mịt thì đầy. Chúng tôi chở số người ấy nhắm hướng đến Vịnh Subic ở Phi Luật Tân. Chúng tôi không gặp khó khăn nào. Chúng tôi đã cố tịch thu vũ khí càng nhiều càng tốt. Một số vũ khí được giữ lại trên tàu, hàng ngàn món vũ khí khác cứ thế liệng xuống lòng biển.

Vì người ta mong muốn ra đi, nên họ đã hết lòng cộng tác với chúng tôi – Tất cả những người trên tàu làm được gì, họ làm nấy – Bất kể việc gì cần, họ làm, từ bồng bé di chuyển trẻ qua những đường cầu tàu: Vô số trẻ con, trẻ sơ sinh đã phải chuyển dần từ người này qua người khác dọc theo đường từ mũi đến lái.

Toàn bộ thủy thủ đoàn nỗ lực tham dự mọi việc trăm phần trăm. Những việc này, tất nhiên mang nhiều ý nghĩa hơn là việc khiêng vác chuyên chở đạn dược. Những con người này đang gặp hoàn cảnh cực kỳ bi đát khốn cùng. Cuộc sống của họ treo trên chỉ mảnh, và chúng tôi là tất cả mối hy vọng duy nhất để giúp họ rời khỏi xứ. Trong nhãn quan của người miền Bắc, họ là những cảm tình viên của người Mỹ, họ là những người cộng tác với Mỹ, họ là “Ngụy”. Chúng ta là kẻ thù của Cộng sản, họ là những người đã cộng tác với chúng ta. Điều này đây chính là một bản án tử hình cho họ.

Suốt hải trình đi Subic, không nhân mạng nào mất mát. Chưa kể lại thêm một chú bé ra đời, tăng nhân số người ty nạn lên trong chuyến đi.

Chuyến này chúng tôi chuẩn bị chu đáo hơn chuyến trước. Khi ghé Sài Gòn, nhiều cơ quan cứu trợ đã tiếp tế lên tàu hàng tấn thực phẩm. Chúng tôi đã chu đáo tổ chức những khu nấu cơm, cung cấp cho họ những cái bếp ba chân để chụm lửa. Chuyến thứ nhất, quả thực chúng tôi không hề rõ những gì sẽ xảy ra. Bây giờ chỉ biết: Đi, đi xem có thể giải cứu gì một số người ty nạn chẳng.

Những người ty nạn xét ra là những người rất thân thiện. Tương đối so với tất cả những gì đã xảy ra, những gì họ đã phải trải qua, họ là những con người tuyệt diệu – và quá sức là đông. Chỗ nào cũng là – người. Mỗi lần tôi đi từ giữa tàu đến mũi tàu là phải đi ngang đám người đông đảo ấy, họ đều dân ra hai bên nhường lối cho tôi qua. Mỗi một phân vuông trên tàu đều chen chúc toàn người là người.

Tại Vịnh Subic, một hòn đảo được sử dụng làm khu tạm ngừng – Mọi người đều được đưa đến đảo ấy,

tôi đoán mục đích để kiểm chứng tên tuổi, căn cước và thiết lập hồ sơ, nên tất cả đều phải chờ ở đây. Thủy thủ đoàn chúng tôi cũng đều phải ở lại Vịnh Subic một hoặc hai tháng dự phòng trường hợp chúng tôi cần đưa họ sang Guam, là khu vực tạm cư chính. Nhưng sau đó người ta không cần chúng tôi làm công tác ấy nữa. Đa số người tỵ nạn được đưa sang Guam bằng máy bay, nhưng chúng tôi vẫn cứ nán lại suốt thời gian ấy để dự phòng.

Tôi nghĩ chúng tôi đã thi hành công tác này một cách tốt đẹp. Chúng tôi đã đưa đi được mười tám ngàn người. Thật ra, ước chi chúng tôi có thể đưa đi được nhiều hơn nữa.

Sau khi rời Vịnh Subic, tàu chúng tôi vượt biển về Mỹ, đến thành phố Mobile ở tiểu bang Alabama. Tại thành phố này, người ta đã dành cho chúng tôi một cuộc tiếp đón hết sức trọng thể. Thị trưởng và tất cả dân chúng trong thành phố đã ùa ra nghênh đón với ban nhạc kèn đồng, và nhiều thứ tốt đẹp khác, chắc ông cũng biết. Mỗi chúng tôi đều nhận được một tấm giấy, họ nói cảm ơn chúng tôi đã làm việc tốt, cử chỉ này thực là khả ái.

Ông ạ, có nhiều việc sau khi làm rồi thì người ta mới kiếm cách giải thích, chứ thực ra trước đó có nghĩ gì đâu? Bấy giờ đối với chúng tôi mọi chuyện giản dị hết sức: “Đó, người ta đầy ra đó. Bốc họ đi khỏi chỗ ấy ngay!” Thế là xông vào làm thôi, những lúc ấy, kích thích tố trong cơ thể dâng lên làm cho người ta hăng hái, người ta xắn áo, bắt tay vào việc thôi. Bọn đi biển kỳ khôi lắm, ông biết đấy. Việc gì cần làm, họ làm gọn. Họ là những người rất tốt, những người tốt nhất đời mà tôi được biết. Họ luôn luôn làm tròn công việc của họ. Đây là tôi nói bọn đi biển chuyên nghiệp, chứ không nói về bọn nhà binh. Bọn đi biển chuyên nghiệp làm gấp mười bọn nhà binh. Ông thấy chiếc tàu Greenville Victory đấy, chiếc tàu trọng tải mười ngàn tấn mà thủy thủ đoàn chỉ cần có ba mươi tám mạng. Nếu là tàu hải quân, họ phải xài ba trăm năm mươi thủy thủ là ít. Bọn tôi là bọn đi biển chuyên nghiệp, nó khác, bao giờ tôi cũng hãnh diện mà nói như thế, thưa ông.

Từ sau những chuyến đi ấy đến nay, thật đáng tiếc là tôi chưa hề có dịp gặp lại một người tỵ nạn Việt Nam nào từng ở trên chiếc tàu chúng tôi đã đưa đi.

Tôi vẫn ao ước phải chi tôi có giữ được tên của một trong những người ấy mà gặp gỡ chuyện trò, bắt cứ người Việt Nam nào đã đi trên chiếc tàu Greenville Victory năm ấy mà nay đã đến Mỹ định cư.

Cách đây chẳng lâu, tôi có dịp đọc nhật trình cũng thấy nói về cộng đồng Việt Nam bên miền Tây. Báo chí nói họ được thành công, nhiều người đã khá lắm. Họ là những người chăm chỉ, những người tốt đấy. Họ chịu khó làm việc cực nhọc chứ không chịu ăn trợ cấp, họ luôn luôn cố gắng làm việc để nuôi con cái ăn học. Gần đây, tôi còn nghe nói có một người Việt đã đỗ cả thủ khoa trường võ bị. Người Việt Nam là những người rất thông minh, chăm chỉ. Tôi đã ở Viễn Đông khá lâu, với những kinh nghiệm trải qua ở Việt Nam, tôi hiểu những người Việt Nam như thế nào.

Còn mấy đứa con tôi, đứa ba mươi bảy, đứa ba mươi lăm, đứa ba mươi ba, một thằng cháu nội đã mười lăm tuổi đầu. Khi tôi về, kể chuyện chúng ta đã bỏ rơi dân tộc ấy, chẳng đứa nào buồn hỏi câu gì. Không đứa nào hỏi một câu, ví dụ quan niệm tôi thế nào, chúng ta có nên rút đi và bỏ lại những người ấy hay không?

Những buồn tiếc không thể kể hết được, ông ạ. Khi tôi nhìn vào mắt những người Việt Nam lúc ấy, tôi cảm thấy một cách sâu xa cái câu hỏi chứa đựng trong lúc họ ngược nhìn: “Tại sao bỏ rơi chúng tôi? Tại sao người Mỹ đã bỏ rơi chúng tôi?” Các cặp mắt ấy không hề tỏ lộ oán thù. Những cặp mắt ấy chỉ như mắt đứa bé con ngược nhìn cha mà hỏi: “Bố ơi, tại sao bố lại đánh con?” (!)

Người Việt Nam là những người tuyệt diệu. Tôi yêu mến họ lắm. Tôi ước chi tôi có thể mang hết tất cả người Việt ra đi. Nhưng tất nhiên, tốt hơn nữa, tôi ước chi đã không để xảy ra những lý do làm cho họ cần phải ra đi. Đáng lẽ, họ không phải bỏ xứ ra đi.

CLINTON J. HARRIMAN, JR.
(Thủy thủ tàu Greenville Victory)

“Minh ơi, ít nhất mình được cùng chết bên nhau.”

Tôi bắt đầu làm cho Bộ Chỉ huy quân Hải vận kể từ 1967. Trước đây tôi đã ở trong nghề đi biển này nhiều năm rồi. Đạo đang làm hoa tiêu dẫn tàu vào bến cho một hãng tư ở Virgin Island, tôi bỗng khoái đi Việt Nam. Tôi đã đến Viễn Đông nhiều lần, nhưng chưa từng tới Việt Nam bao giờ. Đạo ấy là lúc xảy ra trận tổng công kích Tết Mậu Thân, nhưng nói cho ngay, khi tôi đến Việt Nam, tình hình đã tốt rồi.

Như vậy là tôi đến Việt Nam lần đầu vào năm 1968 với tư cách đệ nhất sĩ quan của tàu Robinson. Sau tôi trở thành thuyền trưởng tàu này. Công việc chúng tôi là chuyên chở đạn dược vũ khí từ Hoa Kỳ sang Việt Nam. Chúng tôi đã đi vài chuyến như vậy. Tôi lấy vợ Việt Nam. Vợ tôi tên Trần Thị Tất. Hôm đám cưới, có ông Hội đồng làng đến chủ tọa, rồi ghi vào gia phả, thế là xong. Ở xứ ấy, đây là hợp pháp, nhưng việc ấy chẳng giá trị khi mốc gì. Sang đến Mỹ, sau này chúng tôi phải cưới lại. Chúng tôi có một đứa con gái đặt tên là “Thu Hồng,” nghĩa là “đóa hoa hồng mùa thu,” nó sinh ngày 10 tháng 2, 1970. Một đứa con trai tên Minh, cha nó là chồng trước của vợ tôi. Còn đứa con trai út của chúng tôi sinh ở Mỹ, chúng tôi đặt tên là “Chiến Sĩ,” có nghĩa là “anh hùng đánh giặc.”

Vào lúc tình hình đang tanh bành ra vào mùa Xuân 1975 thì tôi đang ở Mỹ. Vì vợ con ở cả Việt Nam, tôi cố về lại mà không được. Tôi kẹt ở Nữ Ước. Tôi hiểu cái tình thế khốn nạn này tuột dốc nhanh lắm, cho nên tôi tìm gặp viên Chỉ huy hải cảng, xuống nước năn nỉ để xin một chân đi Việt Nam trên chiếc tàu Greenville Victory. Đây là chiếc tàu duy nhất của chúng tôi ra đi và chiếc tàu duy nhất tôi có hy vọng đi theo.

Nhưng vào tháng Ba, lúc sắp sửa đi, tôi đập nhằm một cục nước đá, gãy giò. Tôi vẫn cứ cố đi. Tôi khập khễnh bước, mặc dù đau thấu trời. Nhưng đến lúc cái cẳng sung vù lên, tôi đành tới Bác sĩ Hải quân. Ông này thấy thế, bảo: “Cái cẳng như vậy, làm việc sao được? Ông không thích hợp với công tác.” Tôi nói: “Khỉ mốc! Tôi bắt buộc phải đi chuyên này.” Ông ta bảo: “Không, tôi không cho phép anh đi.” Tôi vẫn nói: “Tôi phải đi,” tôi giải thích lý do cho ông ta hiểu. Nghe xong ông ta bảo: “Lạy Chúa, anh chịu đựng nổi chớ?” Tôi nói: “Được mà. Trời đất ơi, tôi là sĩ quan trợ y trên tàu này chớ bộ.” Vì thế ông ta đành để cho tôi đi.

Hôm lên tàu, Thuyền trưởng Ray Iacobacci cõng tôi trên lưng, bước lên cầu mà vào chiếc Greenville Victory. Suốt tuần lễ, tôi chả làm được công việc khỉ mốc gì.

Chiếc tàu chở đầy đạn dược đến Cát Lái. Sau đó, đi Đà Nẵng, rồi rở hết hàng ở Cam Ranh. Rồi chúng tôi đi Thái Lan và cứ ở ì một chỗ ấy. Chúa ạ, có đêm ở trên tàu đúng là chỉ có mỗi một mình cha thuyền trưởng ngồi chõng chơ. Thành phố này là chỗ ăn chơi động trời mà. Đến lúc nhận được lệnh trở lại Việt Nam đi tản người, thì Thuyền trưởng phải chui vô xe taxi sục sạo khắp thành phố mới kiếm đủ người đưa về tàu.

Tôi có một căn trong chung cư tại Sài Gòn và một căn nhà ở vùng ngoại vi Tây Ninh. Căn nhà này ngon lành hết xây. Vợ tôi là gái quê, khi nào tôi đi biển thì mẹ vợ lui cui ở nhà. Khi tàu đến thả neo ở Vũng Tàu, tình hình đến lúc cận kề lắm rồi. Tôi bảo thuyền trưởng Ray Iacobacci rằng: “Đây là cái cơ hội hiếm hoi để tôi đưa vợ con đi đây”. Ray bảo: “Ồ Kê, Harry, đi đi.”

Cái cơ để tôi đi là tháo cái băng bó bột ở chân. Mỗi ngày tôi phải đứng từ mười bốn đến mười sáu tiếng, cái băng bột mềm ẻo, cẳng tôi đã sung phồng lên rồi.

Tôi đến bệnh viện Cơ Đốc với mẹ vợ để tháo cái băng bột chết tiệt này ra. Mấy cha ở đấy bảo: “Chúng tôi không cho phép ông xuất viện, trừ phi ông bước được từ đây đến cuối phòng.” Tôi nói: “Lạy Chúa, tôi không dám nghĩ là tôi bước nổi.” Nhưng rồi tôi cũng bước được.

Khi tôi ở Sài Gòn, Thuyền trưởng Iacobacci đã đem tàu ngược lên hướng Bắc để thi hành công tác. Bây giờ là lúc bọn “cút” tiến đến. Chúng tôi có một căn chung cư rất đẹp bên kia sông, trong một nhánh nhỏ của sông Sài Gòn, và vợ tôi nói: “Hồng có chuyện gì đâu, rồi cũng êm thôi,” vân vân, vân vân... Tôi thì tôi biết không thể êm được. Tôi đi gặp một người bạn, Đại tá Vọng, một cha ngon lành hết xảy, ông ta đề nghị cho chúng tôi ra Tân Cảng. Ông ta là Chi Huy trưởng căn cứ ấy, ông ta có một căn nhà rất to lớn đẹp đẽ. Chúng tôi ở đây mới được một đêm thì họ hàng nhà ông đại tá kéo đến, nào mẹ, nào chị em, cô chú đủ thứ. Người Việt Nam lạ lùng hết chỗ nói, bất kể trí thức hay nông dân gì cũng vậy, cái chuyện mười lăm con người ngủ chung một phòng, họ coi như không. Tôi tự bảo: “Lạy Chúa tôi, cha này dễ thương hết sức, nhưng tôi chỉ là khách ở đây. Thôi xuống tỉnh kiếm cái khách sạn mà ở.” Với cái chân sưng to như cái cột cắm dùi, chúng tôi đến khách sạn Majestic, thuê một phòng rộng thênh thang. Rồi cứ ở đây chờ tàu. Tôi tự bảo: “Mẹ kiếp phải vọt khỏi đây thôi.” Bà má vợ tôi vì đã trải qua hai trận giặc Pháp và Nhật Bản, cứ cho rằng đây chỉ là một trận giặc nhỏ của hai trận ấy thôi, không có gì đáng sợ, mấy chuyện như thế ông hiểu không.

Nhưng tôi biết chắc chắn kỳ này là cáo chung. Chắc chắn đến tận mạng rồi. Vì thế tôi đi kiếm cho được một người bạn nữa tên là Brit, hẳn điều khiển một công ty thuyền bè nhỏ. Cha này thu xếp được cho tôi một cái xe Renault, đời 39,40 gì đấy. Cái xe coi bộ ngon lành lắm, với một tay tài xế già.

Chúng tôi dùng xe chạy đi tìm chiếc tàu Greenville Victory khi tàu này trở lại Vũng Tàu. Đường đi mỗi lúc một xấu, nhiều chướng ngại vật. Có khoảng năm hay sáu dặm đường, chiếc xe chỉ rì rì chạy được với tốc lực mười lăm dặm một giờ. Nhưng rồi cũng tới nơi. Chúng tôi đến công hải cảng, nhìn bờ bãi heo lợn, rõ rã bỏ lại. Mấy chiếc xe Lambretta đổ lăn kênh sang một bên. Tôi đã có thể nhìn thấy cả chiếc tàu đậu trong cảng. Nhưng khi xe tiến đến gần hàng rào chướng ngại, thì một thằng lính chết tiệt mặt đầy mụn tiến đến dí khẩu súng vào cửa xe, chỗ tài xế lái. Tôi và vợ con ngồi cả ghé sau. Thằng lính nói: “Ra khỏi xe, đi bộ!” Giêsu ma lạy Chúa tôi, làm sao tôi đi cho nổi? Lợi dụng việc thằng lính không hiểu tiếng Anh, tôi bảo vợ tôi là: “Nói với cha tài xế quay mẹ cái xe khôn nạn này mà về lại Sài Gòn.” Người Việt Nam họ nói tiếng còn dịu hơn là người Ái Nhĩ Lan. Vợ tôi nghiêng người sang nói rất nhẹ, đến nổi tôi cũng không nghe thấy tiếng. Cha tài xế già lúc ấy đang hoảng sợ tận mạng, vội vọt chiếc xe vòng trở lại, chỉ trong gang tấc suýt đụng một chiếc xe vận tải. Thế là vèo một cái chúng tôi quay ngoặt trở lại đường cũ.

Đó là một con đường khá đẹp, do Mỹ làm. Nó chẳng khác gì cái xa lộ bốn làn, ở giữa có rào ngăn hai chiều: một chiều chạy hướng Bắc, một chiều chạy hướng Nam. Bây giờ ở chiều bên kia, xe đạp, xe lam, xe gắn máy, xe vận tải, xe nhỏ xe lớn lũ lượt nối đuôi nhau. Còn chiều bên này trông như bãi tha ma, chạy thả dãn. Trên đường bên này chúng tôi chạy được chừng đâu hai mươi lăm dặm, thì bắt đầu thấy mấy cha để một mớ thùng xăng loại 55 ga-lông làm chướng ngại vật chặn đường. Đến lúc ấy tôi tự bảo “Rồi, tới lúc rồi.”

Ông tài xế già rút tốc lực lại. Trong xe, tôi để sẵn trên sàn một thùng lựu đạn tay, một khẩu tự động 45. và một khẩu 38 đến bây giờ tôi vẫn còn giữ. Tôi còn có bốn năm hộp đạn 45, thêm hai ba hộp đạn 38. Tôi bảo vợ tôi: “Hãy nói với lão già này...” – Mặc dầu xin ông tin cho, tôi không bao giờ thích chạy xe tốc lực nhanh, nhưng ngày hôm đó, có lẽ trên đời không còn thứ xe nào có thể chạy cho đủ nhanh như tôi muốn “...Nói lão già này dặm ga tối đa. Chúng ta phải vọt qua mấy cái thùng mắc dịch kia đi. Tôi không muốn kẹt ở cái chỗ khôn kiếp này đâu!”

Cha tài xế già nói với vợ tôi: “Chèn đét, họ bày mấy cái thùng kia, tui làm chi được bây giờ?” Tôi bảo: “Nói với chả nếu không vọt qua là tôi để ngay một phát đạn này vào đầu chả.” Tới lúc này, gã nhả ga.

Chúng tôi bay trên đường, phóng đến. Mấy cha lính bây giờ đang lấy sỏi dưới bờ đường để đổ vào trong thùng, nếu họ đổ vào thùng rồi mà chúng tôi đụng tới là tiêu thôi... Thế là cha tài xế già hung hăng phóng tới chỗ khác tướng Grant ào ạt đánh chiếm thành Richmond, nhưng chả chỉ đụng cái thùng chút đỉnh. Cái thùng bay lên không trung. Lúc này mấy cha lính nằm trườn lên bờ đường, mỗi cha chơi

hai ba phát, nhắm vào chiếc xe. Chẳng biết lý do nào, hoặc vì chiếc xe đang quay vòng trở lại, hoặc vì máy chẳng bắt tòi quá, nhưng chúng tôi không may mắn xây sát gì.

Bấy giờ cha tài xế nói: “Nè, nghe tui nói nè, hình như họ cắt đường rồi. Hồi trẻ tui có đi làm đồn điền cao su, hồng xa đây lắm đâu. Ở đó có con đường nhỏ. Nếu đi chậm lại, rẽ tay trái, lấy đường ấy mà đi cũng được.”

Tôi nghĩ: “Mẹ kiếp, vô bẫy rồi sao đây?” Nhưng trên đường chính mấy thằng cha lính mặc dịch vẫn chờ vờ đó, nên tôi đành biểu chẳng đi đi. Chẳng phóng qua khỏi con đường mấp mô thì đến một con đường nhựa rất nhỏ, có lẽ đã làm từ đời những năm 1920. Chẳng cho xe vào đường ấy. Nhìn sang tay phải, qua cửa sổ xe, chúng tôi thấy xa lộ chính, chúng tôi thấy có hai chiếc trực thăng đậu, trông không có vẻ gì là của phe ta.

Bất kể mấy cha sử gia của trận chiến này sẽ nói chuyện khi mốc gì với ông, nhưng bấy giờ, trong cái xe ấy, tôi biết chuyện gì đang xảy ra sờ sờ trước mắt: Tôi thấy rõ bọn lính Bắc Việt mặc quân phục ôm súng AK 47 đang bước ra khỏi trực thăng.

Tôi bảo vợ: “giờ phút này mình có thể vĩnh biệt bất cứ lúc nào,” và tôi tự bảo: “Mẹ kiếp, tôi mà tiêu thì cũng phải mang vài thằng cùng xuống địa phủ!” Vợ tôi lúc ấy can đảm bảo tôi rằng: “Mình ạ, ít nhất mình được cùng chết bên nhau.” Bà nói câu ấy làm tôi vững bụng trở lại. Tôi chẳng rõ bà có hiểu mình nói cái gì không, nhưng nghe vậy cũng mát lòng.

Chúng tôi bèn cho xe chạy rù rù xuống con đường nhỏ dọc dòng sông, rồi chạy vụt vào ẩn trong rừng một lúc. Sau đó chạy khoảng tám mươi dặm nữa, chúng tôi đến được một cánh cồng có bốt gác, nơi này có mấy thằng cha lính khôn kiếp, người nhỏ thó, cực kỳ khó chịu. Bọn lính ít khi ưa chuyện đàn bà Việt Nam đi với đàn ông da trắng. Chúng tôi bèn trình đủ thứ giấy tờ có hình tôi, hình vợ tôi, thông hành Mỹ của tôi, mấy tờ thông hành có chữ ký của Đại tá Vọng. Chữ ký của Đại tá Vọng làm cho chúng chú ý ngay lập tức, tôi xin nói rõ như thế. Nhờ vậy chúng tôi đi được vào cồng, một nơi mà tôi vẫn chưa rõ là đâu. Hoá ra chúng tôi đã vào một căn cứ, nơi đây bây giờ vắng hoe. Quanh quẩn tôi nhìn ra cái câu lạc bộ thủy thủ, một cái câu lạc bộ đẹp đẽ to lớn. Đến lúc này căng tôi đau thấu trời, tưởng sắp gãy lia đến nơi. Bấy giờ, vợ tôi nói: “Mình ơi, ông già muốn uống nước ngọt!” Tôi bảo: “Lạy Chúa, mụ vào kiếm cho ông một chai.”

Vợ tôi bước vào, đến cánh cửa gương thứ hai, bà dòm vào rồi bước trở ra nói: “Vô trông tui sợ lắm.” Tôi hỏi: “Sao vậy?” Bà nói: “Hồng có ai trong đó cả.” Tôi chụp khẩu súng, đi cà nhắc bước vào. Đây là một toà nhà rất lớn, bây giờ êm lặng như tờ, đánh rơi cái kim cũng nghe tiếng. Mấy cha trước làm việc ở đây đã biến đâu hết. Tôi tự bảo: “Cách nào tôi cũng kiếm được một món uống chùa, khỏi phải trả tiền.” Cái quây rượu nằm cuối phía dưới, tôi đi xuống dưới ấy và Chúa ơi, trong máy tính tiền còn vương vãi cả tiền bạc đủ thứ. Không một bóng ma. Bồi bàn, đầu bếp, không một người ở đây.

Tôi vòng ra sau quầy rượu, tự rót cho mình một cốc Vót-ka ngon lành, đầy nhóc, ực một cái. Vào giây phút ấy chẳng cần rượu thì kích thích tổ đã bốc rạo rục rồi. Tôi rót cho mình một cái Vót-ka nữa, kiếm cho ông già taxi một chai nước ngọt, rồi đi cà nhắc trở ra. Đưa chai nước cho ông ta. Vợ tôi bảo: “Cho ông ít tiền.” Chà, tôi còn lại sáu trăm đô trong túi, làm sao cuu mang mụ vợ với đứa con gái nhỏ đến tận Thái Lan với sáu trăm bạc đây?

Tôi bèn hỏi: “Hai chục đủ không?” Vợ tôi nói: “Hai chục được rồi.” Tôi đưa cho ông già hai chục bạc. ông quay ra chiếc xe Renault, rút chìa khoá, đề máy. Cái máy xe chó đẻ không nổ. Sau một trăm sáu mươi dặm với tốc lực rì rì như thế, có lẽ đã hết nhớt rồi.

Hình ảnh cuối cùng tôi thấy là lão già cuốc bộ ra cửa, vừa đi vừa ực chai nước ngọt. Tôi không rõ sau đó chuyện gì xảy ra cho ông ta.

Tôi vẫn còn lại 580 đô và hai khẩu súng ngắn. Thế cũng đủ dễ chịu. Bấy giờ mọi việc có một vẻ lẳng

điều trước cơn bão tố sắp xảy ra. Tôi điện thoại cho Bill Ryder, hoá ra hắn ở ngay trong căn cứ này. Đúng ra, hắn chỉ cách chỗ chúng tôi vài trăm thước thôi! Tôi bảo vợ: “Thả bộ xuống chỗ ấy nào!”

Văn phòng Bộ Chỉ huy quân Hải vận đầy nhóc bọn con gái Việt Nam coi hết sức ngon lành làm việc ở đây. Các cô này không muốn ở lại. Thời bấy giờ bất cứ cô nào làm việc cho Mỹ cũng chỉ cho yêu mà không được hôn. Vui chơi thôi, không tình nghĩa gì. Tin tôi đi, bấy giờ xứ ấy đang ở vào một giai đoạn đầy náo động.

Ryder là một gã tuyệt vời hết sức. Hắn cố thu xếp cho tôi đi bằng chiếc Pioneer Contender để ra Vũng Tàu. Tàu ấy được điều khiển bởi một thằng cha thuyền trưởng tên là Flink. Cái văn phòng của Ryder đầy bọn con gái Việt Nam ngồi rì rả cắn móng tay, mặc những bộ áo dài đẹp nhất của họ, trong lúc máy vô tuyến cứ phát tin ra, nhận tin vào.

Thế là họ thu xếp cho chúng tôi một cái xe hơi to tởm, có lẽ là xe Buick thì phải, với tài xế đàn bà lái để chở chúng tôi đến chiếc tàu chuyển vận tư nhân Hoa Kỳ, chiếc Pioneer Contender. Đường lên cầu tàu dài dằng dặc, vì cái cảng khốn kiếp của tôi giờ đây sung phù như cái ống bễ rồi.

Thường thường vợ tôi vẫn cho con mặc quần áo Mỹ vì mỗi lần về nước tôi lại đem sang ít quần áo. Nhưng hôm ấy, Chúa ạ, đưa con gái của tôi lại mặc bộ bà ba Tàu. Con gái tôi rất trắng, nhưng bộ quần áo khốn nạn nó mặc hôm ấy như thế là sai lầm.

Tôi lên tàu, ở đó thằng cha thuyền trưởng Flink đang ngồi sau bàn làm việc của Công ty Chuyển vận mướm dịch này. Tôi nói: “Bill Ryder gửi tôi xuống đây nhờ ông chở tôi và con gái tôi đi.” Vợ tôi lúc ấy ở trên cảng bà ấy sẽ phải đi tìm thằng con trai. Tôi nói bả cứ chờ đó với người tài xế cho đến lúc tôi ra hiệu hãy đi. Tôi rất sợ không có xe, với cái cảng của tôi như thế mà leo được vào phòng thuyền trưởng là đã chả khác leo lên tận Hy Mã Lạp Sơn.

Vậy mà thế đấy, vào giờ phút Sài Gòn sắp đổ, mà hai thằng Mỹ là cha Flink và tôi vẫn còn ở đây, và cái thằng thuyền trưởng mặt mẹt vênh vác ngồi chành bành sau bàn giấy ấy lại bảo tôi rằng: “À há, còn phải đợi chớ. Tôi không thể nhận ông làm hành khách được.” Tôi nói: “Chúa ơi, ông không có ý định bỏ chúng tôi lại cái cảng khốn nạn này chớ?” Hắn nói “Nè! Còn phải có luật lệ? Công ty chúng tôi làm ăn có luật lệ đàng hoàng.”

Ông biết không, sau này không lâu cái công ty chuyển vận hàng hải ấy phá sản. Lúc đó tôi đã nói với hắn: “Cứ theo cách làm việc của mấy người như ông thì công ty ông đến phá sản thôi.” Tôi quả không thể tin nổi thái độ làm việc của mấy thằng cha như vậy.

Tôi đành quay lại văn phòng tìm Ryder, nhưng khi nghe có vài phát súng, cô tài xế đã chở vợ tôi đi mất. May tôi không phải cuộc bộ. Tình cờ gặp được một cậu lính Việt Nam có xe gắn máy, tôi bèn nhờ chở tôi với đứa con gái thẳng tới văn phòng. Bill Ryder vẫn còn ngồi đấy với lũ con gái cắn móng tay. Bill hỏi: “Mày làm cái con mẹ gì mà còn chờ vờ ở đây thế?” Tôi đáp: “Cái thằng chó dưới ấy không chịu đưa đi.” Bill Ryder nói: “Bố tiên sư nó.” Thế là hắn lấy một cái xe khác đưa tôi chạy lại tàu, leo lên phòng thuyền trưởng. Bill Ryder bảo: “Nè, anh phải đưa người này đi ngay.” Thằng cha Flink lúc ấy ập a ập ứng vì có Bộ Chỉ huy quân Hải vận thì các công ty hàng hải này mới sống nổi, cho nên Bill Ryder bảo: “Mấy anh nghe tôi nói đây. Nếu anh không chịu, tôi cho các anh treo giò.” Treo giò có nghĩa là không được trả tiền, mỗi ngày khoảng 27,000 đô la. Chà, nghe như thế thằng cha Flink nhẩy nhồm. Cuộc đời thuyền trưởng của hắn kể như xong. Hắn lắp bắp: “À, trong trường hợp này thì...” Thế là chỉ trong vòng nửa giờ sau mọi chuyện êm thấm. Hắn đưa chúng tôi ra sông, nhắm hướng Vũng Tàu mà đi.

Thằng cha thuyền trưởng Flink bấy giờ có lẽ đã đá trong quần, hắn cho tàu chạy hết tốc lực ra Vũng Tàu. Thuyền trưởng Iacobacci phái một xuống cấp cứu chạy đến bốc chúng tôi. Vợ tôi bấy giờ đã về nhà quê đón con trai. Đại tá Vọng cũng giúp đỡ sắp xếp cho mọi việc. Bả đi, tay vác cái va li, tay dắt con lộn bộ hơn hai mươi ba dặm đường. Phải đi qua nào rừng cao su, nào rừng dừa, đủ các thứ cút ỉa

như vậy, khó khăn lắm mới qua được, cũng đều nhờ Đại tá Vọng cả. Bà về được đến Sài Gòn. Vào căn cứ, tại đó bà là người đàn bà duy nhất. Nhờ có mấy tấm giấy với chữ ký của Đại tá Vọng, bà đi được bất cứ chỗ nào. Đại tá Vọng là tổ sư luật pháp ở đây mà.

Phần tôi và con gái đi tàu Greenville Victory, đến Phi Luật Tân. Vợ tôi và con trai đi tàu Boo Heung Pioneer, chuyển tàu cuối cùng.

Tôi còn nhớ khi tàu đậu ở bên có một cha mặc bộ vét đen coi trịnh trọng lắm, hấn leo lên tàu, rồi chạy sục sạo khắp nơi. Hấn đi kiểm con chó của ông Đại sứ! Thực thể đấy. Trong lúc người ta đang bận rộn bốc đi 11,000 người di tản, thì thằng cha hình như là đệ nhị bí thư – Chức tước mà mẹ gì không rõ – Cứ chạy sục sạo từ tàu này sang tàu khác để kiểm con chó của ngài Đại sứ Martin!

Chúng tôi đến Phi Luật Tân, ở đó tôi gặp một cha thuyền trưởng tên là Ruebasmen, quen biết từ trước. Cha này là tay tổ bên Bộ Chỉ huy Quân Hải vận thì phải. Lúc ấy tôi đang ngồi trong câu lạc bộ sĩ quan tại căn cứ Hải quân ở Vịnh Subic, cha này tiến đến chào hỏi, hấn nói: “Tiện thể xin cho bạn biết, vợ bạn đang ở East Le Grande. Bà vừa mới tới bằng tàu Boo Heung Pioneer.” Tất nhiên như thế tôi biết vợ tôi đã đón được Minh ra đi. Cả Bill Ryder và Đại tá Vọng đã giúp bà ra đi trên tàu này, bà còn được ngủ ngay trong phòng thuyền trưởng. Bấy giờ đã mười giờ rưỡi đêm rồi. Ruebasmen nói: “Sáng mai bạn có thể lấy xuồng của tôi mà chạy đi tìm vợ.” Thế là mọi sự đã ổn. Sáng hôm sau, tôi phóng đi tìm bà. Nhưng bà lại đi mất. Họ đã mang bà sang Guam. Ít nhất tôi cũng yên tâm là bà đang ở trên đường sang Mỹ. Tiếp theo, tôi nghe tin bà được đưa đến trại tỵ nạn Indian Town Gap, ở Pennsylvania. Tôi gọi ngay điện thoại tới bảo: “Không nhúc nhích đi đâu hết! Ở đâu ở nguyên đó!”

Tôi xin kể thêm cho ông nghe một việc; Căn nhà của chúng tôi tại ngoại vi thành phố Tây Ninh là một căn nhà rất thần tiên. Một toà nhà đẹp tuyệt trần. Bọn Cộng sản ngày nay cứ gọi Việt Nam là “Cộng Hoà” này, “Cộng Hoà” nọ, “Nhân dân” này, “Nhân dân” kia, đều là chuyện cứt khô! Mấy thằng cán bộ cao cấp trong chính phủ Cộng sản còn sống để vương hơn cả hoàng đế Nga! Ông có biết mẹ vợ, các anh chị em vợ tôi ngày nay ở đâu không? Họ đang ở trong mấy cái nhà kho. Thế ông có biết ai đang ở trong căn nhà đẹp đẽ của chúng tôi không? Thằng cha tinh ủy Cộng sản. Tụi nó chỉ đổi cái huy hiệu trên cái mũ. Thế thôi. Đ.M. Bọn nó gỡ cái huy hiệu cũ ra, gắn lên một cái ngôi sao, rồi dọn ngay vào ngôi nhà mắc dịch của chúng tôi mà ở, thế thôi.

Nhưng chả sao. Chúng tôi được an toàn, hạnh phúc êm ấm tại đây. Đứa con trai lớn là con riêng vợ tôi, bà lấy một người chồng Việt Nam đã chết trong chiến tranh. Khi tôi gặp bà, thằng bé chỉ lớn hơn ổ bánh mì chút xíu, hấn không biết ai là cha hấn ngoài tôi. Cho đến năm hấn mười lăm tuổi, tôi mới kể chuyện cho hấn nghe, bởi vì một lần tôi có nói với hấn rằng: rồi đến lúc mười bảy tuổi nhìn vào gương hấn sẽ nhận ra tôi không phải cha đẻ của hấn. Hấn có vẻ mặt rất Á Đông, nhưng hấn ngoan lắm, như con ruột tôi vậy. Ngoài ra chúng tôi cũng có hai đứa con đẻ.

Các ký ức chiến tranh không làm phiền tôi vì tôi đã trải qua nhiều chuyện rồi. Hồi đệ nhị thế chiến tôi đã sống sót trong một vụ đắm tàu ngoài khơi biển Ba Tây. Tôi cũng không nói là tôi không sợ, vì suốt một hai tuần lễ đầu khi trở về Mỹ cứ nghe chuông điện thoại là tôi ón, chả khác gì còi báo động. Nhưng chỉ một vài tuần là hết. Rồi tôi lại làm một chuyến đi nữa trên tàu Mayaguez vào năm 1975, nhưng đây lại là một chuyện khác.

Nếu phải bắt đầu tất cả mọi sự, tôi sẽ không ngần ngại một phút. Nói thẳng ra, trong thực tế, bây giờ chả có gì khoái trá hơn đối với tôi trong cõi đời mắc dịch này là: Được bước về căn nhà của chúng tôi ở Tây Ninh, đá đít cái thằng cha Tinh ủy Cộng sản mắc dịch, cho nó đi chơi chỗ khác.

Chương 9: Thủy Quân Lục Chiến Hoa Kỳ

Chương 9: Thủy Quân Lục Chiến Hoa Kỳ

JIM KEAN

(Thiếu tá Thủy quân Lục Chiến)

“Tôi biết chắc chắn phải có một giải pháp tốt đẹp hơn”

Tôi đã học ở trường Chiến Tranh Thủy Bộ (AWS), một phần trong chương trình huấn luyện trung cấp của tôi. Trước đây, lúc tôi đang dạy ở trường Huấn Luyện căn bản dành cho các sĩ quan Thủy Quân Lục Chiến, thì có lệnh gọi đi học. Oliver North cũng đã dạy ở trường Huấn Luyện căn bản này và cũng đến thụ huấn tại AWS một lúc với tôi.

Khi mãn khóa vào mùa Hè năm 1973, tôi được sử dụng ngay vì tôi có học tiếng Tàu, và cũng có bằng Á Châu Học tại Đại học Berkeley. Bộ Tư Lệnh Thủy Quân Lục Chiến điện thoại cho tôi biết: “Còn trống chỗ tại một đơn vị ở Hồng Kông”. Họ hỏi: “Bạn có khoái đi Hồng Kông chẳng?” Tôi đáp: “Bắt tôi bơi sang bên ấy, tôi cũng không từ chối”.

Đây là chuyện đi được phép mang theo gia đình, một cơ hội hiếm hoi cho tôi đưa gia đình theo ra hải ngoại. Trong truyền thống Thủy quân Lục chiến, người ta không cho mang gia đình theo. Thế là tôi trở thành sĩ quan Thường vụ của Đại đội C, Tiểu đoàn Phòng vệ Thủy Quân Lục Chiến tại Hồng Kông. Sĩ quan chỉ huy, Thiếu tá Don Evans sẽ mãn nhiệm trong một năm. Như thế tôi sẽ có cơ hội kế nhiệm ông. Chẳng bao lâu, tôi thăng Thiếu tá, đủ tư cách chỉ huy đơn vị.

Lúc ấy nhiệm vụ của tôi bao gồm việc bảo vệ an ninh chạy suốt từ Ấn Độ đến Bắc Kinh, Tokyo xuống đến Wellington. Cả thầy có hai mươi ba tòa Đại sứ và tòa Lãnh sự Mỹ khác nhau trong vùng mà Thủy Quân Lục Chiến phải phụ trách bảo vệ.

Trong năm đầu tiên, tôi chia các chuyến đi với các sĩ quan chỉ huy, nhờ thế tôi có kinh nghiệm để sau này phụ trách Phòng Chỉ Huy. Đến lúc trở thành Sĩ quan chỉ huy đơn vị, tôi đến mỗi tòa Đại sứ hoặc tòa Lãnh sự theo lịch trình bình thường, cứ mỗi nơi sáu tháng một lần. Cũng có những chuyến đi bất thường để giải quyết các vấn đề khẩn cấp. Lĩnh Thủy Quân Lục Chiến gặp trục trặc, thường là chuyện đàn bà gái gắm lời thôi, là tôi cũng phải đến giải quyết cho bọn nhỏ.

Kể ra những chuyến du lịch và những kinh nghiệm ấy cũng đã đem lại cho tôi một nhãn quan rộng rãi hơn để biết những gì thực sự xảy ra ở Á Châu. Nhờ thế tôi biết được cảm giác của người Ấn Độ, hiểu được những người Nhật Bản hay người Đại Hàn suy nghĩ thế nào.

Khi đến nhiệm sở, vì thủ tục an ninh cá nhân, tôi phải nói chuyện với những sĩ quan chính trị vụ, các nhân viên Trung Ương Tình báo, các viên chức Bộ Ngoại Giao. Những cuộc gặp gỡ ấy là một học hỏi thích thú. Từ đây tôi cũng trở nên tinh tế hơn về vấn đề Việt Nam.

Thế rồi biến cố Việt Nam xảy ra. Thật đột ngột. Tôi biết thiếu gì người có học thức cho rằng chuyện ấy cuối cùng vẫn phải xảy ra, nhưng đối với tôi nó có vẻ đột ngột quá. Đầu tiên là vụ Bắc Việt tấn công Ban Mê Thuột vào tháng Ba, 1975. Rồi cuộc triệt thoái Cao nguyên của quân đội Nam Việt Nam. Sau đó là cả một cơn đại hồng thủy. Một ngọn sóng triều tràn ngập quân đội và chiến xa Bắc Việt. Lính miền Nam rút khỏi Cao nguyên đúng lúc lính miền Bắc nỗ lực tiến vào. Chợt một cái tát cả tan nát từng mảnh vụn.

Khi người ta bắt đầu tuôn chạy, mọi người cứ như thể ào lên chạy. Các đơn vị tan tã. Những người quyết định chiến đấu đến chết thì đã chết dưới lửa đạn, hoặc cũng bị cô lập mà thảm bại. Một số kéo dài việc chiến đấu lâu hơn, cuối cùng cũng thất bại thôi.

Bấy giờ nếu ông có dịp du lịch Đông Nam Á, ông sẽ thấy nhiều điều đáng tò mò. Tôi sẽ cho một thí dụ về nước Lào chẳng hạn. Trước khi mất Cam Pu Chia và Việt Nam, Lào đã được cả đôi bên chiếm đóng. Tại thủ đô Lào, quân Pathet Lào và quân chính phủ cứ thản nhiên đi ngược chiều nhau trên đường phố. Nhưng khi tình hình Việt Nam và Cam Pu Chia bắt đầu lộn xộn, sự căng thẳng ở Lào gia tăng. Những vụ đối đầu dần dà xảy ra. Quân Pathet Lào ở Vạn Tượng được từ từ thay thế từng người một bằng lính chính quy thứ dũ của Bắc Việt mặc quân phục Pathet Lào. Lực lượng Pathet Lào nguyên chỉ là lính du kích, làm gì có quân lực nặng? Thế rồi, dùng một cái, người ta chứng kiến đầy những binh sĩ chính quy có kỷ luật, có huấn luyện kỹ càng, người ta đương nhiên phải biết tác giả những vụ ấy là ai.

Cam Pu Chia tan vỡ.

Bấy giờ vào mùa Xuân năm 1975 tôi đang ở Hoa Thịnh Đốn. Tôi về dự một buổi hội nghị thì nhận tin từ Bộ Tư Lệnh Tiểu đoàn Phòng Vệ Thủy Quân Lục Chiến cho biết: “Đã có phiên phức xảy ra. Có lẽ chúng ta sẽ phải di tản khỏi Nam Vang.” Khi nghe Chỉ Huy Trưởng Tiểu Đoàn cho biết thế, tôi nói: “Nếu ông cho phép, tôi cuốn gói về ngay”. Tôi bèn trở về Bangkok.

Thực ra, việc di tản Nam Vang, chiến dịch “Eagle Pull” dễ như soi bánh. Trước hết bởi vì Đại sứ Gunther Dean chính là một viên Tướng Thủy Quân Lục Chiến mặc thường phục. Nhiệm vụ của ông chỉ có việc đưa đi khoảng hai trăm nhân viên then chốt đến một bãi đáp duy nhất, nơi biệt đội đổ bộ của Tiểu đoàn dự trừ đáp xuống. Họ mau chóng thiết lập an ninh vòng đai, ném hết mọi người lên trực thăng mà đi. Bỏ già ra đi với một lá cờ Mỹ được gói ghém cẩn thận. Mọi chuyện giản dị như học trò làm bài tập, Nam Vang nằm trong tầm tay của hạm đội đổ bộ. Biệt đội của Tiểu đoàn nhảy xuống, làm an ninh khu vực xong là rút đi ngay trong một chiến dịch hết sức gọn gàng. Đây, những gì xảy ra đúng y như thế. Tôi giữ lại Bangkok vài cậu Thủy Quân Lục Chiến trước đó ở Nam Vang, xếp đặt cho các cậu khác cũng từ Nam Vang ra. Xong, tôi quay về Hồng Kông. Tuy nhiên, các biến cố thì thảm khác tiếp tục mở tung. Chuông báo động đang điểm. Tôi theo dõi thấy tình hình gần Đà Nẵng đã khản trương. Khi được lệnh của Bộ Chỉ Huy Tiểu đoàn ở Hoa Thịnh Đốn, tôi tức khắc đi Việt Nam ngay.

Tôi quay lại Việt Nam ngày 19 tháng Tư, trong bộ thường phục. Tất cả lính Thủy Quân Lục Chiến làm cho Bộ Ngoại Giao đều phải mặc thường phục lúc không có nhiệm vụ hoặc khi du hành.

Bấy giờ thực ra không có náo loạn mà tôi chỉ nghĩ lúc ấy là một tình trạng căng thẳng đáng ngại thôi. Chợt một cái, người ta phui bụi, moi ra những tư liệu cũ viết từ năm 1973 về “kế hoạch di tản khẩn cấp”. Người ta nhìn mà bảo: “Chúa ôi! Những thứ kế hoạch này chỉ là đồng cốt khô. Chúng tôi phải làm gì đây hỡi Trời!” Và vào khoảng thời điểm này Tư lệnh Thái Bình Dương, Đề đốc Noel Gayler bắt đầu cho người vào phụ. Tư lệnh Lữ đoàn Thủy Quân Lục Chiến, Tướng Richard Gayler đến xem xét. Những người bên bộ phận truyền thông của Không quân cũng đến xem xét. Rồi họ đi đến kết luận: Nếu muốn di tản một số lượng đông đảo người ra khỏi đây, người ta phải phối hợp với nhau.

Lúc ấy tôi là Đại đội trưởng Đại đội C thuộc Tiểu đoàn Phòng Vệ Thủy Quân Lục Chiến, cũng là sĩ quan Thủy Quân Lục Chiến khu vực trực thuộc Bộ Ngoại Giao, ở Viễn Đông. Tại Việt Nam, nhiệm vụ tôi là điều động Thủy Quân Lục Chiến phụ trách bảo vệ an ninh các cơ sở của người Mỹ tại Đà Nẵng,

Nha Trang, Cần Thơ, Biên Hòa và Saigon. Đó là tất cả phần nhiệm vụ của tôi với Bộ Ngoại Giao. Khi Đà Nẵng và Nha Trang mất, một số lính bảo vệ chạy vào Saigon đã trải qua nhiều gay go, họ được di tản khỏi xứ ngay. Có những người vào Saigon một cách dễ dàng, nhưng trên căn bản, những người từ Đà Nẵng và Nha Trang đều được đưa ra khỏi xứ. Còn những người ở Biên Hòa khi được kéo về, tôi giữ họ lại Saigon.

Hãy nhớ những người lính bảo vệ ấy nói chung đều là Thủy quân Lục Chiến trẻ tuổi. Mà bọn thủy quân trẻ thì rất nặng nề. Những gì đang xảy ra đây có lẽ là chuyện kích thích nhất đời họ. “Nghe ghê nhỉ. Rùng rợn lắm. Nhưng chắc chắn tôi rất khoái ở đây”. Họ có thể nói thế. Tôi không bông lơn đâu. Tôi nghĩ chuyện ấy tuyệt đối đúng như thế. Nhưng sau khi mọi việc đã xong, sẽ có nhiều phản ứng khá mãnh liệt xảy ra. Bọn nhỏ nhiều tên đã phải trải qua những kinh nghiệm khó tin. Cuối cùng những kinh nghiệm ấy đã để lại nhiều vết sẹo rất sâu trong đời họ, nhưng chúng ta chỉ thấy khi mọi việc xảy ra rồi. Còn lúc ấy, chỉ là những chuyện kích thích và căng thẳng mà họ vẫn kiểm soát được. Và Thượng đế mới biết tất cả những gì họ đã phải kinh qua, phải chứng kiến: những đứa bé, những trẻ sơ sinh bị nghiền nát, những con người giết chóc lẫn nhau, dầy đạp lên nhau trong cơn hoảng hốt, tất cả những chuyện như thế đấy.

Tôi là người chỉ huy, nhưng tôi chắc không thể nào lường trước được tất cả những trạng huống xảy ra cho họ. Cụ thể là những thảm kịch của đám lính trẻ phải bỏ lại người yêu, bỏ lại các bạn thân tình mà sẽ chẳng bao giờ hy vọng có ngày còn sống mà gặp lại nhau. Những việc như thế xảy ra luôn. Trừ khi họ đến nói cho tôi biết, còn không thì chẳng thể nào biết được hết. Cũng đôi ba trường hợp, tôi giúp được họ chút đỉnh.

Đôi lúc tôi cho mấy cậu nhỏ ra khỏi bờ tường tòa Đại sứ để tìm các người thân. Điển hình là lúc họ quay về, họ nhoẻn cười, chào mà nói: “Thưa Thiếu tá, em đã cứu được họ rồi. Cảm ơn Thiếu Tá”.

Sau đó tôi cũng tìm cách viết cho họ vài tờ giấy ban khen, để họ kiếm cái huy chương đeo ở ngực áo. Nếu họ thực sự có công trạng gì được biết, họ sẽ được những huy chương cao cấp hơn.

Trong quan niệm của tôi, Đại sứ Graham Martin, người đã bị lôi kéo vào công việc ở Saigon, là người đã gắn bó với tất cả những hành động mà ông cảm thấy là tốt nhất cho Hoa Kỳ và cho Việt Nam, đồng minh của chúng ta. Ông thực sự là một thứ chồn già cứng cỏi. Ông rất gắn bó với việc duy trì sự có mặt và duy trì danh dự của người Mỹ trong các cam kết với dân chúng Nam Việt Nam. Ngày hôm nay, trong trí tôi tuyệt đối không nghi ngờ việc đó. Bởi vì ông là một sức mạnh dữ dội, vì ông có một cái tôi bất hủ, nên có lẽ ông đã phạm lỗi trong việc nghĩ rằng với các sức mạnh của cá tính ông và cái sự kiên ông rất cứng cỏi ấy, ông sẽ có thể nhìn thủng vấn đề, dù cho cái ánh sáng lù mù mỗi ngày một tối đi khắp chung quanh ông và ngay tại Hoa Thịnh Đốn kia. Có thể ông đã là đề tài cho người ta phê phán, đã kích vào lúc ấy và ngay cả bây giờ, nhưng xin nhớ cho rằng ông đã là người nắm trách nhiệm. Thực khó cho tôi sau này trong việc ngồi đó mà phê phán ông. Tôi cảm thấy đại sứ Martin đã cố sức giữ cho sự hiện diện của chúng ta ở lại Việt nam càng lâu càng tốt, và có lẽ ông đã không muốn làm những gì vội vàng khinh suất khi chúng ta rút, ông cố tránh để các tai ương đừng xảy ra. Và nói cho thật công bằng, suốt đến tận năm ngày trước khi chúng ta rút lui, ông đã thành công, bởi vì tất cả đều tương đối trật tự, yên ổn. Nhưng chợt một cái, mọi thứ khốn kiếp trở nên lỏng lẻo. Đã có rất nhiều người thực hiện sẵn các kế hoạch đấy, nhưng làm sao có thể đương đầu chuyện di tản một số lượng người rất lớn lao trong một thời gian ngắn ngủi, với mười bảy sư đoàn địch đang xiết chặt vào? Làm thế nào dự liệu hết những chuyện kẹt đường trong thành phố? Vâng, người ta đã cố gắng hết sức những gì có thể. Họ đã dự liệu kế hoạch cho trực thăng quân đội hoặc trực thăng Air America bốc người từ nóc thượng, nhét người vào những chuyến xe buýt càng đông càng tốt để có thể rút bớt việc nghẽn xe trên đường phố. Nhưng ông cũng hiểu, tôi chắc chắn nếu người ta có tới Hoa Thịnh Đốn vác mấy cuốn cảm nang phòng vệ dân sự ra xem, thì trong trường hợp bị tấn công nguyên tử, có lẽ người ta cũng chỉ viết mấy chuyện như tài xế xe buýt phải có trách nhiệm chở người ra khỏi thành phố, vân vân.

Đấy, các kế hoạch thường vẫn thiếu phù hợp với thực tế như thế.

Và nhiều kế hoạch cũng đã được viết từ trước bởi những người không thể thấu hiểu hết mọi chuyện có thể xảy ra. Cho nên, chỉ đến khi các cậu bé bự bắt đầu bước vào tình, nhìn thấy tận mắt những gì cần thiết thì kế hoạch thật sự mới được làm ra. Như khi họ bảo cần phải có một số hệ thống máy truyền tin cụ thể nào đó, họ có thể nêu ra đủ thứ vấn đề then chốt mà có lẽ họ phải đối đầu, nhưng thật ra, ngay cả đến mức ấy, cuối cùng cũng chỉ là những dự liệu tạm. Đúng như vậy, ông hiểu không? Người ta đã chất đủ trực thăng lên chiến hạm, đã đưa đủ chiến hạm đến biển Nam Hải, đã có đủ Thủy Quân Lục Chiến, đã có đủ các máy móc truyền tin, nhưng cho đến khi bắt đầu vào việc thì cuối cùng cũng phải giơ tay lên mà la ó và ra thủ hiệu thôi.

Trong thời gian di tản, tôi đã nói chuyện với tướng Carey ở ngoài chiến hạm Blue Ridge qua điện đài của Trường toán trực thăng. Mỗi khi chuẩn chuẩn bay vào, tôi thường chạy đến, người trưởng toán thường trao máy để tôi nói chuyện với ông tướng ngoài chiến hạm.

Bây giờ trong suốt thời kỳ dự liệu kế hoạch, người ta đã bàn thảo về việc có hai chuyến CH-6 sẽ bốc người trên sân thượng để dành cho đại sứ và nhóm người cuối cùng. Cách người ta tính toán lúc ấy là cứ hai mươi người một chuẩn chuẩn. Như thế tức là chúng tôi chỉ tính bốc đi có lẽ từ hai mươi đến bốn mươi người ra từ tòa Đại sứ. Còn tất cả những người khác thuộc Tòa Đại sứ và ở trong thành phố sẽ được chở xe ra Tân Sơn Nhất. Rồi một lúc thuận tiện nào đó, sau khi mọi việc xong xuôi, Đại sứ sẽ ra đi.

Trong những ngày cuối tháng Tư ấy, chúng tôi làm việc 24 giờ mỗi ngày. Tôi dàn xếp với Trường xạ thủ, Trung sĩ J.J. Valdez, là phải giữ lính Thủy quân lục chiến không có nhiệm vụ ở lại Tòa Đại sứ chứ không cho về trại nữa. Lính tráng lễ mễ khiêng đồ đạc vật dụng vào ngay Tòa Đại sứ, ngủ trên ghé bố trong cao ốc bên cạnh hồ tắm. Chúng tôi tiên liệu tình thế sẽ xấu hơn.

Ngày một ngày hai, chúng tôi đều phải họp bàn xem phải hành động thế nào trong trường hợp đóng cao ốc, liệu có nên mang người vào trong và để cho những người khác ở ngoài không. Rồi làm thế nào chúng tôi thoát khỏi cao ốc, những chi tiết đại loại như thế. Bây giờ việc giữ an ninh cho văn phòng Tùy viên Quân sự ở Tân Sơn Nhất được phụ trách bởi một số người trong Bộ binh, Không quân và một số người khác – Vâng, trong tuần ấy họ đã cho biết là họ cần thêm người phụ giúp, những người thuộc loại bảo vệ an ninh đã được huấn luyện đảng hoàng. Họ yêu cầu chuyện ấy với Phó Đại sứ Wolf Lehman. Đầu tiên, tôi bảo Valdez đến từ chối không gửi được. Nhưng sau, có vẻ như họ thực sự rất cần người, nên tôi tự mình lên gặp Lehman, trình bày việc ấy không phải là ý kiến tốt. Nhưng Phó Đại sứ Lehman khẳng định phải gửi. Tôi nhớ ông ấy bảo phải đưa 16 Thủy quân Lục chiến đến canh phòng vòng rào Văn phòng Tùy viên Quân sự. Vì thế, tôi điện thoại đến văn phòng, nói chuyện với một Đại tá và một Thiếu tá Thủy quân Lục chiến đã ở ngoài ấy. Tôi bảo họ: “Nếu tôi gửi bọn nhỏ đến, quý vị chăm sóc chúng được chứ? Quý vị chắc chắn hộ là khi trực thăng bay đi thì đừng quên mấy thằng nhỏ nhé! Lỡ có gì bọn này chẳng thể vọt qua tình mà lo cho mấy thằng con đâu. Bọn này phải có dự liệu trước mọi chuyện chu tất vậy thôi”.

Họ nói sẽ lo liệu cho mấy thằng nhỏ tôi gửi đến. Thế là với lệnh của Phó Đại sứ Lehman, tôi gửi đi một Trung sĩ xạ thủ tên Martin và mười lăm Thủy quân Lục chiến trẻ tuổi khác. Chúng tôi chọn đám này vì tương đối họ mới đến đơn vị, họ cũng không thắc mắc gì khi được gửi sang bên ấy. Họ cũng hiểu là có lẽ họ sẽ đi thẳng từ bên ấy. Hạ sĩ Darwin Judge và Hạ sĩ Charles Mc Mahon có mặt trong toán này. Judge và McMahon hai cậu cai mới tinh. Họ mới trình diện, chưa hề bỏ một tuần canh nào tại Tòa Đại sứ, vì thế đó cũng là lý do để xếp họ vào toán đi canh văn phòng Tùy viên Quân sự.

Bây giờ là sáng 29 tháng Tư, sau bốn giờ sáng một chút, quân đội Bắc Việt di chuyển đến, bắt đầu pháo Tân Sơn Nhất, vài quả rốc kết rơi ngay doanh trại văn phòng Tùy viên Quân sự. Rồi tôi nhận tin có một số thiệt hại xảy ra cho lính Thủy quân Lục chiến. Tôi hãy còn nhớ cú điện thoại ấy. Chúng tôi dùng hệ thống điện thoại thường của Saigon gọi đi gọi lại để lấy tin. Tôi nói chuyện với một sĩ quan Thủy quân Lục chiến, với một Đại tá Bộ binh, rồi với đủ mọi người mà tôi có thể bắt được đường dây- Họ cho biết

hai thằng nhỏ của tôi đã bị giết – Judge và Mc Mahon. Chết ngay tức khắc vì một cú bắn trực tiếp. Họ đang ra ngoài kiểm thi thể xem còn lại gì chẳng. Chẳng gì sót lại. Một mẩu chân cụt đã cháy, dăm miếng thịt còn rơi vãi. Họ nhét tất cả vào bao. Mấy cái bao được ghi chú rõ rồi bỏ lên xe cứu thương chạy vào bệnh viện Cơ Đốc. Đây là những thủ tục tiêu chuẩn phải thực hiện trước khi chết. Mọi thứ được thực hiện đúng sách vở. Tin tức sẽ chuyển sang Mỹ, gia đình họ sẽ được thông báo và không có gì lằng lằng trong các bản báo cáo nữa.

Tôi định gọi cho sĩ quan khác phụ trách, những người chứng kiến nội vụ để yêu cầu giải thích lý do xảy ra, bởi tôi chẳng cách gì có thể rời tòa Đại sứ ra tận nơi xem xét được. Nam Việt Nam đã di chuyển một số máy bay từ phi trường Biên Hòa đến Tân Sơn Nhất. Tất nhiên, những máy bay ấy đã trở thành mục tiêu của Bắc Việt khi họ đến. Sau khi đã dựng dàn pháo ở khu vực Biên Hòa, và đã tiến đến gần như thế, họ bắt đầu bắn vào các máy bay ở Tân Sơn Nhất. Doanh trại Tuy viên Quân Sự nằm ngay trên đường bắn. Chỉ cần một sai chạy nào đó trên đạn đạo, nếu rơi gần là đạn trúng ngay xuống doanh trại Tuy viên Quân sự thôi. Tôi thành thật nghĩ quân Bắc Việt không có ý định bắn Văn phòng Tuy Viên Quân sự. Họ chỉ bắn máy bay Nam Việt nam mà xảy ra chuyện ấy.

Trách nhiệm của tôi là giúp trực thăng hạ cánh. Tôi đã quan sát một vài địa điểm bên ngoài bờ tường Tòa Đại sứ, và đã ghi chú những địa điểm ấy. Còn bên trong sân Tòa Đại sứ, tôi đi đến kết luận là phải hạ bỏ cái cây lớn cản lối thì trực thăng mới xuống được. Nhưng Đại sứ Martin đến nói riêng với tôi là nếu tôi chỉ chạm một ngón tay lên cái cây ấy, thì tôi sẽ có chuyện lôi thôi với ông ngay. Cái cây đã trở thành một biểu tượng. Đã có khối chuyện tiêu lâm về cái cây này, tôi xin nói cho ông biết.

Đã có lần, có người khoan dây thừng chung quanh gốc cây, họ buộc vào đấy một cái rìu và một tấm bảng nhỏ. Họ đề là: “Bực bội quá hả? Thử bừa một nhát coi!”. Vâng, tôi đã để mắt đến cái cây ấy vì chừng nào nó còn đứng đấy, trực thăng không thể đáp xuống an toàn. Tôi không nhớ đích xác giờ nào người ta quyết định cho chặt. Bây giờ, sau buổi trưa, có lẽ khoảng trước ba giờ, cuối cùng Martin đồng ý. Ông ta bảo: “Thôi được, làm đi, hạ cái cây xuống!”. Thế là mọi người xúm vào rất mau. Cả bọn gồm an ninh tòa Đại sứ, lính Hải quân Tạo tác, Thủy quân Lục chiến, ngay cả mấy tay nhà báo úc Đại Lợi, Tân Tây Lan cũng xúm vào. Sau khi cái cây khôn nạn được hạ, bung vác quét dọn xong xuôi, tôi bèn bảo Thủy quân Lục chiến và Hải quân tạo tác chạy ra ngoài kiểm một mớ sơn phát quang. Tôi muốn vẽ một chữ H thật to. Mọi chuyện đã được thực hiện xong trước 5 giờ chiều hôm ấy.

Tôi biết thời gian gấp rút. Nhưng tôi hãy còn cảm thấy bình tĩnh. Tôi trấn an Đại sứ về việc sau rốt chúng ta cũng phải điều chỉnh lại lịch trình của trực thăng từ văn phòng Tuy viên Quân sự sang bốc người bên tòa Đại sứ, vì chẳng thể nào chỉ sử dụng chỗ đậu xe trên nóc thượng mà thôi. Cần phải có trực thăng lớn để chuyển người đi.

Vâng, chỉ một chập sau khi chuồn chuồn lớn bay vào Tân Sơn Nhất, tôi điện thoại cho Đại tá A.M. Gray, người phụ trách ngoài ấy, để ông biết chúng tôi đang gặp khó khăn trong việc đương đầu với đám đông. Ông đồng ý gửi thêm Thủy quân lục chiến cho tôi. Tôi nghĩ là có chừng một trăm cậu lính trẻ từ Biệt đội đổ bộ 2/4 của Đại tá George Slade được phái đến tăng cường Tòa Đại sứ.

Từ sau vụ pháo đêm 28, phía Nam Việt Nam ban hành lệnh giới nghiêm ban đêm. Một nỗi sợ hãi đang bành trướng, từ từ trở thành hỗn loạn. Người Việt tụ tập phía ngoài Tòa Đại sứ. Tôi bắt đầu lo ngại thực tình. Đến trưa ngày 29, tôi phỏng định có khoảng mười ngàn người bu quanh phía ngoài tòa Đại sứ, và chúng tôi chỉ có chừng 160 lính canh Thủy quân Lục chiến để giữ an ninh khu vực. Không đủ Thủy quân Lục chiến để canh mấy bức tường giữ cho người ta đừng leo vào trong Tòa Đại sứ. Mấy bức tường có vẻ khá chắc chắn, nhưng một khi họ quyết tâm tràn vào, chỉ có Trời mới gạt họ được. Chúng tôi đặt người trên bờ tường để mong bảo đảm là người bên ngoài không nhảy qua, hoặc leo qua được. Ngoài ra, làm sao biết rõ những bên ngoài là ai? Chúng tôi, và nói chung lính Thủy quân lục chiến đều biết những người bên ngoài đơn thuần chỉ là những người Việt Nam muốn đi Mỹ. Nhưng trong đám đó, cũng có những tay phá rối, có thể có cả những đội ám sát, những tên mang theo khí cụ phá hoại, những

thứ như thế. Chúng tôi đã nhận được lời báo động từ phía quân đội Nam Việt nam thông qua Trung ương tình báo suốt buổi trưa hôm ấy.

Đại sứ muốn lái chiếc xe của ông ra ngoài cổng để đi vòng về phía tư thất. Ông yêu cầu tôi cho mở cổng (Khúc này đã được một nhóm phóng viên làm tin đứng thu hình hết mọi chuyện). Tôi trả lời: “Vâng, thưa Đại sứ, tôi sẽ cố gắng”. Thế là Trung sĩ xạ thủ Schlager, cùng với vài cậu Thủy quân lục chiến và tôi mở cánh cổng ra. Nhưng chẳng có cách trời trăng gì mà mở cho nổi. Tôi quay lại bảo ông: “Thưa Đại sứ, với tất cả sự kính trọng của tôi, chẳng có quỷ thần nào đưa xe ngài ra khỏi đây được. Xin khuyên Ngài trở lên lầu thì hơn”. Đến phút ấy. Đại sứ nổi đóa. Ông bước ra khỏi xe, mặt xám ngoét. Ông đóng sầm cánh cửa lại, bước đi. Tôi bảo Valdez: “Sau vụ này tao tuột xuống binh nhất là cái chắc”. Nhưng trưa hôm đó, Đại sứ Martin đến tìm tôi. Khi thấy tôi, ông đặt tay lên vai mà bảo: “Anh đã làm việc rất đúng đắn”. Ông ta như thế đấy. Bây giờ người ta đang chịu nhiều áp lực thực khủng khiếp.

Nhưng Trời hành tôi, vì ông ta vẫn lại đi bộ về nhà cùng với đám lính cận vệ của ông. Chúng tôi vội tập hợp người đi cửa sau vòng qua Tòa Đại sứ Pháp, ra đường mà đến tư thất ông. Đám Thủy quân Lục chiến vào đến đấy, sử dụng lựu đạn tiêu hủy tất cả mọi thứ còn lại trong cái két sắt. Trong nhà để xe hãy còn chiếc Jeep, chúng tôi nổ máy đưa ông chạy từ tư thất về lại Tòa Đại sứ. Khi ông trở lại, chúng tôi đều biết đã đến lúc ông sắp rời khỏi xứ.

Có một cái cửa hai chiều được dựng ngay trong nhà ăn thuộc khu giải trí, thông sang Tòa Đại sứ Pháp. Tôi giữ kế hoạch nguyên thủy của Đại sứ Martin là sẽ vào trong ấy để nếu có chuyện gì xảy ra, ông sẽ đợi đấy mà trình ủy nhiệm thư. Tôi nghĩ ông đã dự định ở lại, nhưng rồi kế hoạch được thay đổi sau những giờ phút trôi qua.

Suốt buổi trưa, buổi chiều tối hôm ấy, chúng tôi biết có một người chúng tôi cần phải đưa đi nhưng hãy còn kẹt trong đám đông ở phía ngoài. Tuy nhiên, chúng tôi không thể mở cổng được. Cho nên, nếu cần đưa ai vào, chúng tôi cho người leo lên tường, thông tay xuống kéo lên. Thôi thì nắm cổ áo, nắm tóc, giật lên giật xuống thật là khổ. Bọn Thủy quân Lục chiến kéo người như khiêng thị. Một tình trạng tuyệt đối hỗn loạn. Suốt buổi trưa hôm ấy tôi đã được nghe nhiều chuyện xảy ra suốt dọc bờ tường. Những chuyện thật kỳ lạ. Nhiều chuyện thật đáng buồn. Một cậu Thủy quân Lục chiến đã được người ta dúi vào tay cả một bao giấy đựng đầy ngọc quý chưa cắt. Hắn trả lại, bao ấy là của một thương gia giàu có người Tàu muốn được đưa cả gia đình ra khỏi nước trước khi quá muộn.

Mấy cánh cổng chúng tôi đã cho xiềng khóa chặt. Chúng tôi đặt Thủy quân Lục chiến đứng canh. Bất cứ trường hợp nào cũng không mở cổng, bởi vì người ta đè vào. Một khi cánh cổng hé ra, nó sẽ bung, người sẽ như nước lũ tuôn, không cách chi chặn được.

Suốt thời gian ấy tôi luôn luôn ý thức cao độ và chính xác tất cả những gì chúng tôi đang làm. Chúng tôi đang tháo chạy. Tất nhiên cũng có nhiều cậu Thủy quân Lục chiến trẻ người non dạ hãy còn nhìn cách khác. Theo cách quan tâm của họ, người Mỹ hãy còn đang tham dự vào cuộc chiến. Thế đấy, có lẽ cũng có khá nhiều người khác cảm thấy như thế, nhưng thật ra, một cách chính thức thì từ 1973, chúng ta đã phũ tay xong xuôi. Bây giờ là lúc chúng ta ra đi thôi. Và nếu phải đi thì có lẽ đây là cách duy nhất để chúng tôi ra đi được. Phải đi với cái cách ấy, hoặc cứ ở lại tái tục cả một trận chiến khốn nạn lần nữa. Rồi rõ rệt quân Bắc Việt đang nhíp chân bước vào. Tôi muốn nói, quỷ thần ạ, họ có đến tất cả 17 Sư đoàn tiến vào Saigon. Mười bảy sư đoàn cả thầy! Nhưng tôi nghĩ, mặc dầu vậy, cái lối quân Bắc Việt kéo đến bao quanh thành phố, là cái lối họ mời chúng tôi ra đi cho. Hiển nhiên họ đã mở một hành lang để trực thăng bay vào bay ra mà không hề có một hành vi thù địch. Họ không muốn lộn xộn gì với người Mỹ. Điều ấy thực rõ rệt. Tuy vậy, hiển nhiên vẫn có một sự kiện nguy hiểm là bất kỳ lúc nào nếu có sự tiếp giáp của những đơn vị nhỏ, chẳng ai có thể kiểm soát hết mọi chuyện cho được. Nếu bất cứ lúc nào họ khai hỏa bắn lính Mỹ, người ta sẽ lại phải chơi toàn bộ một trận mới nữa. Như thế chúng ta cũng phải quay về lại với chiến tranh thôi.

Tất nhiên, đệ thất hạm đội cũng đã có sẵn 9,000 lính Thủy quân Lục chiến liên tục đặt trong tình trạng báo động từ 48 giờ qua. Họ được đặt sẵn trên tàu và được trang bị đủ thứ vũ khí đầy ắp đến tận răng.

Buổi trưa hôm ấy chuồn chuồn gặp khó khi tiến vào bãi đậu. Sự việc không người nào bị thương tích gì quá đã là một bản tuyên dương nghề nghiệp cho những tay đi bay. Họ tỏ ra tuyệt vời. Họ đã bị bắn sê bởi những bọ hôi của, những bọ có vũ khí ăn cắp mà chúng tôi gọi là bọ cao bồi. Trong lúc tranh tối tranh sáng người ta có thể nhìn thấy những vạch đạn bắn lên, và những khi như thế tôi gọi cho các phi công trực thăng đang tiến vào mà bảo: “Chúng nó đang bắn bạn” thì họ đáp: “Biết rồi! Biết rồi!”. Vài chiếc trực thăng bị những lỗ đạn, nhưng chả làm gì được. Nếu những bọ cao bồi ở trên những cao ốc bên kia mặt đường tòa Đại sứ, và chúng tôi thấy được tia lửa tóa ra từ khu ấy, thì chúng tôi chỉ có cách gọi cảnh sát Việt Nam lên thử dẹp đám khốn nạn bắn bừa ấy thôi.

Các phi công trực thăng cũng gặp nhiều vấn đề nghiêm trọng. Họ chỉ có khoảng 70 bộ Anh theo chiều thẳng đứng để hạ xuống tòa Đại sứ. Họ phải lượn đến, bay lờn vờn rồi hạ 70 bộ xuống cái lỗ này, và bề rộng không được bao nhiêu. Lỡ mất một cái trực thăng là hỏng hết, tin tôi đi.

Sức chờ bao nhiêu là họ phải nhồi người vào trong chiếc chuồn chuồn bấy nhiêu. Sau đó họ phải tìm cách bay thẳng đứng, thay vì theo phương thức “chuyển động tịnh tiến” nghĩa là cho chuồn chuồn bốc khỏi mặt đất rồi liệng về phía trước. Không đủ chỗ làm chuyển động tịnh tiến. Đúng y chang là họ phải bốc thẳng lên khỏi 70 bộ Anh. Tôi còn nhớ rõ một chiếc trực thăng mà tay phóng viên Ken Kashiwahara của hãng ABC đã leo lên. Quý thần ạ, cái trực thăng cố bốc mà bốc hết nổi. Họ phải thả bớt người xuống, lại cố bay lên, vẫn không xong. Lại gạt thêm người xuống nữa. Cuối cùng gạt đủ số mới bay lên được. Chúng tôi bảo cha phi công: “Vác bỏ nó cái trực thăng khặc khừ chó đẻ này cất đi cho được việc!”.

Trong lúc cuộc di tản diễn ra, tôi cũng đã nghe chuyện các tướng lãnh và sĩ quan cao cấp của quân đội Việt nam bỏ chạy. Tuy nhiên, đích mắt tôi không thấy ai. Lính Thủy quân Lục chiến điện thoại bảo tôi họ thấy một người Việt cao cấp nhảy vào chiếc C-141 ở Tân Sơn Nhất, thất giẫy lưng lại mà đi. Trong tình trạng rối loạn ấy cũng chẳng có gì bất thường khi chúng kiến những người bỏ hàng ngũ chạy. Nhưng chúng tôi biết nhiệm vụ chúng tôi cũng giống nhiệm vụ của người lính cứu hoả. Chúng tôi phải ở lại cho đến phút chung cuộc cay đắng. Chúng tôi phải ở lại và phải chứng kiến cảnh tượng đầy những người đang trốn trước chúng tôi.

Với bao con người, với những chiếc chuồn chuồn túi bụi bay vào bay ra, lúc ấy thực ồn ào hết sức. Tất nhiên rất mất trật tự. Có lẽ, tôi có thể nói nó kém trật tự so với các phi trường ở New York, nhưng hãy còn trật tự hơn một trận tranh giải túc cầu ở Peru.

Suốt buổi trưa và buổi tối hôm ấy, người ta mặc nhiên xem như tất cả mọi người trong phạm vi tòa Đại sứ sẽ được ra đi, mặc dầu điều ấy không bao giờ được loan báo cả. Tôi không nghĩ là có sự loan báo chính thức nào về chuyện ấy. Nhưng ông biết, bèn bị như các phi công Thủy quân Lục chiến rồi cũng chẳng bay mãi được. Đôi lúc họ hết xăng. Đôi lúc họ cũng phải nghỉ ngơi, ngủ nghê. Tuy nhiên, chúng tôi cần phải tin rằng tất cả mọi người sẽ được ra đi. Điều tin tưởng ấy làm cho nơi này tương đối êm ả.

Nhưng lúc nào mà chẳng có cái nguy cơ của sự hỗn loạn. Dĩ nhiên, luôn luôn có những kẻ nóng nảy khùng điên. Và mỗi khi trực thăng đến, chúng tôi đều nhét người vào càng nhiều càng tốt, rồi đếm xem số còn lại bao nhiêu. Những người còn lại luôn luôn tỏ ra bồn chồn lo lắng. Nhưng chúng tôi vẫn tiếp tục tập trung vào công việc. Với sự làm việc, chúng tôi đã rút bớt mỗi nguy cơ hỗn loạn xuống mức tối thiểu.

Công việc tôi lúc ấy là phải lo kiểm soát truyền thông. Tôi có một máy truyền tin xách tay của Thủy quân Lục chiến, nhờ đó có thể liên lạc được với tất cả các Thủy quân Lục chiến khác. Tôi phải lo bãi đậu trên nóc thượng Tòa Đại sứ. Tôi phải hướng dẫn chuồn chuồn ra vào. Các phi công cần định điểm chỗ tôi đứng, để tôi hướng dẫn họ vào. Tôi có thể nhìn tất cả mọi chuyện diễn ra trên nóc thượng và từ trên ấy tôi có thể thấy hết mọi bờ tường. Tôi cần phải đóng vai trung tâm, luôn luôn hiện diện cho mọi

người thấy để đôn đốc công việc. Tôi bận bịu như thế suốt đêm ngày cho đến nỗi mắt cá chân sưng phồng, đi không nổi.

Mỗi lần cần chỉ thị của Đại sứ Martin, tôi lại phải tự mình chạy kiểm ông già. Có lúc ban đêm, tôi chạy quanh, khi thì leo bậc thang, khi thì đi thang máy để kiểm ông già hỏi xem kế hoạch thế nào. Có lúc lên tuốt nóc thượng, đeo máy truyền tin nói chuyện với chiến hạm, rồi lại ba chân bốn cẳng chạy xuống. Lúc nào cũng bận bịu chạy lên chạy xuống như thế. Một lần tôi và Valdez vừa bước vào thang máy thì ông già – Đại sứ Martin – đã đứng trong ấy với Polgar, viên Trưởng nhiệm sở Trung ương Tình báo. Polgar đã tuyên bố vớ vẩn gì đó, ông già Martin biết được và không bằng lòng. Tôi còn nhớ lúc ấy Martin rõ rệt đang hết sức giận dữ. Martin bảo anh ta: “Nếu tôi còn nghe anh nói bất cứ chuyện gì như thế thì anh sẽ được xuống Nam cực làm việc cho đến mãn đời!”. Suốt lúc ấy Valdez và tôi đã cố thu mình cho họ khỏi trông thấy.

Lúc ấy Martin trông rất mãnh liệt. Nhưng xin nhớ đã bảy mươi tiếng đồng hồ qua hoặc hơn nữa, ông chỉ được nghỉ ngơi rất ít. Và ông cũng không còn là một thanh niên trai tráng.

Đêm buông xuống. Đám người trong sân tòa Đại sứ vẫn đông đầy. Tôi nhận ra rằng cần có đèn, nhưng mấy cột đèn trong tòa Đại sứ không sáng nữa. Vì thế chúng tôi bèn mang những chiếc xe hơi trong Tòa Đại sứ ra sắp thành vòng bán nguyệt. Chúng tôi xem xét lại xăng trong xe, mở máy nổ, cho để đèn sáng. Sau đó chúng tôi gọi phi công trực thăng khi họ bay vào để soát lại cho chắc: “Các bạn có thấy rõ không”. Họ đáp “Thấy”. Nhưng đêm khuya hôm ấy, tình trạng trở nên rất căng. Chúng tôi hiểu bắt buộc phải đặt một giới hạn cho con số người đi. Thế là chúng tôi chạy quanh để đếm người xem ai được đi, ai phải ở lại. Việc ấy thực hẳn tâm.

Vấn đề luôn luôn có kẽ hở. Chẳng cách nào Martin có thể định được chính xác số người. Tôi nghĩ có lẽ sẽ đưa đi được khỏi tòa Đại sứ 2,500 người là dứt. Nhưng đêm hôm ấy, bất cứ lúc nào số người trong sân tòa Đại sứ cũng có vẻ y như cũ, không hề suy suyển gì.

Trước đây vào buổi chiều có lúc các chuyến bay đã tạm ngưng, người ta quyết định chuồn chuồn không bay sau 5 giờ. Nhưng rồi lại đổi, người ta quyết định sau trời tối, vẫn cứ bay. Rồi lại phải quyết định: Bay bao nhiêu lâu sau khi trời tối? Sau này, người ta cho tôi biết: Tướng Lou Wilson, người sẽ trở thành Tư lệnh Thủy quân Lục chiến, lúc bấy giờ đang là Tướng chỉ huy Thủy quân Lục chiến thuộc Hạm đội Thái Bình Dương, đã ra lệnh chuồn chuồn tiếp tục bay đến khi nào bóc hết người trong tòa Đại sứ và tại văn phòng Tùy viên Quân sự mới thôi.

Họ tiếp tục bay. Nhưng lại có vụ tạm ngưng lần thứ hai. Lần này là lần chúng tôi được tin đích thân Tổng thống Hiệp chúng Quốc Hoa Kỳ ra lệnh: Chỉ 20 chuyến nữa là phải chấm dứt. Hết.

Và rồi mọi sự đã xảy ra như thế này: Một cậu hạ sĩ quan đứng trên nóc sân thượng với khẩu súng máy đã gọi cho tôi. Hấn bảo: “Chuồn chuồn của Đại sứ đã đến rồi”. Tôi trả lời: “Hãy khoan, cần có thêm chỉ thị đã”.

Chiếc trực thăng đã vào khu vực để đợi Đại sứ Martin và đoàn tùy tùng ra đi. Chiếc trực thăng này được chỉ thị cụ thể là chỉ có nhiệm vụ đón Đại sứ. Ông Đại sứ chưa có mặt trên chỗ đáp. Tôi đến lấy chiếc điện đài của trưởng toán phi hành, gọi thẳng cho tướng Carey. Tướng Carey bảo Tổng thống Hoa Kỳ đã chỉ thị là Đại sứ phải đi ngay bây giờ. “Và những chuyến bay sau đó chỉ được dành cho...” tôi hãy còn nhớ câu nói này, vì lúc đó với tôi, nghe có vẻ thực khô hài... “Các nhân viên Thủy, Bộ Hoa Kỳ mà thôi”. Tướng Carey lập lại với tôi những khẩu lệnh của thượng cấp như thế. Tôi giải thích với tướng Carey tình trạng bây giờ của tôi như sau: “Lính của tôi đang ở trên bờ tường. Giữa bờ tường và cánh cửa tòa nhà Đại sứ là khoảng bốn trăm người đang đợi di tản...” Tôi không nhớ chính xác từng chữ, nhưng tôi đã nói rất cẩn thận “Tôi mong Ngài hiểu rõ khi rút lính Thủy quân Lục chiến vào tòa nhà Đại sứ, tức là những người ấy sẽ bị bỏ lại”. Tôi muốn chuyện ấy phải được hiểu thật rõ và tôi không muốn trở thành người gánh chịu trách nhiệm về việc bỏ những con người ấy lại. Tôi đã sửa soạn

mang họ đi, và tôi hiểu lệnh của ông ta là không bao gồm những con người này. Tôi biết lời điện đàm của tôi đang được phóng thanh trên mấy cái loa tại phòng chiến sự, như thể những nhân vật chỉ huy của chiến hạm U.S.S Blue Ridge đều được nghe thấy rõ. Tướng Carey hiểu thế.

Ông lặp lại lệnh một lần nữa: “Tôi muốn anh hiểu rõ: Đây là chỉ thị của Tổng thống Hiệp Chúng Quốc Hoa Kỳ”.

Tôi đáp: “Thưa Ngài, vâng”.

Trong lúc Đại sứ đang đợi, tôi cho một cậu hạ sĩ trẻ ôm súng máy đứng canh chiếc trực thăng.

Tôi bảo hắn là tôi không muốn chiếc chuồn chuồn này bay đi cho đến khi nào chuyện này được giải quyết xong. Rồi tôi đến trình với nhóm tùy tùng của Đại sứ biết về các chỉ thị tôi nhận được. Chính đây là lúc mà Ken Moorefield đã nói với ông Đại sứ một câu lịch sử: “Đã đến lúc phải ra đi!”.

Đại sứ Martin nhìn về phía tôi một lát. Ông không nói một lời. Không biểu lộ một xúc cảm nào. Trông ông mệt mỏi. Ông biết giây phút buồn bã này trước sau cũng đến. Chợt nó đến.

Ông lên sân thượng, bước vào chiếc trực thăng, rời Việt Nam. Ông mang theo bên ông lá cờ Hiệp Chúng Quốc Hoa Kỳ.

Tôi rời văn phòng, xuống nhà. Đại tá Bộ binh John Madison, tùy viên Ủy Ban Liên Hợp Quân sự bước đến phía tôi. Tôi bảo ông không còn chuyên bay nào cho thường dân nữa, và đã đến giờ phải đi. Lúc ấy vụ cãi cọ xảy ra. Đại tá Madison muốn đưa tất cả các thường dân đi. Tôi bảo ông không còn cách gì. Ông bảo ông từ chối không đi, trừ phi chúng tôi mang hết 400 người ấy đi. Tôi bảo ông là tôi có chỉ thị của tôi. Tôi nói xin cứ ra ngoài tàu rồi giải quyết chuyện này, còn bây giờ là lúc phải đi thôi. Trong lúc đang cãi cọ như thế thì nhân vật số hai của Đại tá Madison bước đến dòm ngó chiếc trực thăng. Ông ta muốn chắc chắn là sẽ có chỗ trên chuyến bay ra. Đại tá Madison trừng trừng nhìn tôi với vẻ mặt mất tinh thần. Ông không biết làm gì nữa. Ông giơ hai tay trên trời, quay lưng bước đi. Trong số 400 người bị bỏ lại sân tòa Đại sứ, có rất nhiều người tốt. Cho đến nay, tôi vẫn còn cảm thấy áy náy về chuyện ấy.

Bên phía khu giải trí, qua bên kia bức tường, cạnh hồ tắm có một quầy rượu. Mấy ông ngoại giao Nam Hàn đã phốc vào trong ấy. Họ uống hơi quá chén một chút. Anh nào anh nấy lăn ra ngủ khò. Khi tỉnh dậy, cuộc di tản sẽ dứt điểm. Cho nên khi hơi men đã hết, chắc chắn một tràng tiếng Cao Ly sẽ được nổ ra, nó sẽ có nghĩa là: “Đ...đ...đù mẹ! Mấy cái trực thăng bỏ mình lại đây mà bay mất tiêu rồi!”

Trong lúc di tản cũng có nhiều người khác uống rượu. Một số rất đông đã nhậu, nhưng không say. Trong tòa nhà Đại sứ, trên tầng ba cũng có một quầy rượu. Rất đông các nhân vật then chốt đã nhậu, mặt đỏ kè. Thế đấy, chỉ trong vài giờ đồng hồ nữa, cuộc đời họ sẽ rã rời. Nói cho thẳng ra, đó là lý do vì sao tôi chỉ thích tiếp xúc trực tiếp với Đại sứ Martin. Tôi biết ít nhất là mặc dầu mệt mỏi, ông vẫn tỉnh táo. Tôi không thích phải nói chuyện với ai ngoài ông, đặc biệt với mấy cha nhậu nhẹt mặt đỏ như.

Đến gần cuối chiến dịch di tản, tôi rất ngạc nhiên khi thấy một người đàn bà trong tòa Đại sứ. Tôi thường gọi cô ta một cách thân mến, với một cái tên: “Hilda, cô vắt sữa”. Bởi vì cô có bộ ngực bự sụ, dáng dấp tháo vát, khỏe mạnh. Đây là một người đàn bà hết xây. Tôi nghĩ cô ta là thư ký của một tay Trung ương tình báo, loại đàn bà có thể giúp sắp xếp công việc ngăn nắp đâu vào đấy. Thấy lính vát vả, cô xông vào, chẳng cần ai hỏi. Lặng xăng đưa người này cốc cà phê, hỏi người kia xem có cần gì không. Cô dừng lại bên tôi một lần, làm tôi thấy dễ chịu. Bởi vì cô nắm cánh tay tôi một lúc và nói: “Anh làm việc dữ quá, để em lo cho anh một cốc cà phê nhé?” Tôi còn biết trả lời gì nữa ngoài hai tiếng “Cám ơn”.

Sau khi Đại sứ và tùy tùng đã đi, bây giờ là lúc phải lo cho tất cả những người Mỹ khác ra đi. Chúng tôi dàn xếp với nhau là sẽ ra tín hiệu ở bãi đậu xe bằng hỏa châu loại cầm tay. Chúng tôi chuyển khẩu lệnh cho mọi Thủy quân Lục chiến biết khi tín hiệu ban ra, tất cả đều phải bắt đầu lùi về phía cửa, lập thành một hình vòng cung bao ngay trước mặt tòa Đại sứ. Dĩ nhiên tất cả đều hiểu khi lùi khỏi bức

tường là người bên ngoài sẽ tràn vào, những người ở trong sân tất sẽ rối ren hoảng hốt. Hẳn việc ấy sẽ xảy ra vì đám người này bị bỏ lại, trái với lời chúng tôi đã suốt đêm hứa hẹn với họ.

Thế là tôi cho người đi vào trong những cánh cửa lớn bằng gỗ lim của tòa Đại sứ. Tôi bảo họ khi Thủy quân Lục chiến lùi về phía họ, họ phải để mắt canh chừng đám đông. Những người đứng trong cửa phải tiếp tay lôi lính ngay vào cho nhanh. Tôi sắp đặt để cho càng ít phải sử dụng bạo lực càng tốt.

Mọi sự xảy ra y như vậy. Hòa châu đốt lên, cuộc rút lui bắt đầu. Lúc đó chả khác địa ngục vỡ tung. Đám đông bên ngoài biết chuyện đang xảy đến, họ ý thức được họ đang bị Hiệp Chúng Quốc Hoa Kỳ bỏ rơi, họ ào vào một cách hỗn loạn khủng khiếp.

Một sĩ quan Hải quân tạo tác tiến lên. Anh mặc thường phục, người ngòm đồ sộ vạm vỡ. Anh vớ được cái đòn gỗ khổng lồ thường để cài cánh cổng. Anh ta khiêng lên, quai tay quay cái đòn, xoay vòng vòng. Ai vô phúc trúng một đòn là đo đất tức khắc. Đám đông lui trở lại. Anh ta cứ thế múa tới múa lui. Lúc ấy ở phía trong, người ta nắm lấy bọn Thủy quân Lục chiến mà kéo tuột vào rồi.

Tôi đưa tất cả mọi người vào trong nhà được an toàn thì bắt đầu kéo cái cửa sắt sau cánh cửa gỗ lim lại. Cửa này được điều khiển bằng máy, nhưng nó tắc nghẽn lưng chừng. Chúng tôi bèn bảo “kệ mẹ nó” rồi chạy lại phía thang máy.

Chúng tôi bấm hai cái thang máy lên đến tầng sáu thì cắt điện để không ai sử dụng thang máy được nữa. Rồi chúng tôi ủa chạy vào cầu thang lên tầng sáu. Tại tầng hai và tầng bốn, có hai cánh cửa lưới. Chúng tôi đóng, khóa chặt lại. Tổng cộng chúng tôi có khoảng sáu mươi người, di chuyển lên tầng sáu với một tác phong trật tự tương đối. Chúng tôi tiến qua cái hành lang dài từ tầng sáu để lên tầng thượng. Từ tầng thượng lên chỗ đậu trực thăng, có một cái thang sắt ngắn. Chúng tôi cho đi cứ hai mươi người mỗi chuyến đến khi chỉ còn mười một người cuối cùng.

Cho đến khi chỉ còn lại mười một người ở sân thượng, chúng tôi chính là lực lượng cuối cùng của Hoa Kỳ tại Việt Nam.

Tất cả bây giờ đều mệt lử. Đã mười hai giờ đồng hồ không ngủ. Vài cậu nhỏ ngồi bệt xuống, mắt nhìn mông vào quãng không. Nỗi bồn khoăn lo lắng đến cao độ. Những người khác còn lại trong tòa Đại sứ đang kinh hoàng, tuyệt đối kinh hoàng. Họ đều muốn ra khỏi nước. Muốn thế, họ phải leo lên mái nhà, mà chúng tôi lại không cho phép làm chuyện ấy. Với những người còn lại trong tòa nhà, chúng tôi không có thể phân biệt được ai với ai, và những phiền phức có thể đến bất cứ lúc nào.

Hãy nhớ đây là những cậu Thủy quân Lục chiến ít tuổi. Ngày này, giờ này họ sẽ không bao giờ quên được. Nhìn họ, tôi nghĩ: “Trời ạ, mình đến cái chỗ lộn xộn này từ năm 1966. Còn họ, thực khó cho họ hiểu được tất cả những điều này có nghĩa gì. Một mai đây, chẳng biết họ sẽ nghĩ sao về chuyện này?”

Chiếc trực thăng không đến đón chúng tôi ngay. Và thời gian trôi qua. Vài cậu nhỏ dựa lưng nghỉ. Rồi trôi vào giấc ngủ.

Ánh sáng bình minh ló dạng .

Chúng tôi đều tò mò muốn nhìn những gì đang xảy ra ở Saigon, trong ánh sáng của buổi sớm mai chúng tôi nhìn ra thành phố, chúng tôi có thể thấy bằng chứng của những gì xảy ra ban đêm. Hiên nhiên đã có những vụ cướp bóc hôi của, rác rưởi vương vãi. Tại một vài khu, lửa đang cháy, khói dâng cuộn cuộn. Những người không ngủ trong bọn tôi, nằm trên nóc thượng ngắm nhìn. Tôi không bao giờ được xác nhận vì chẳng có cách gì xác nhận được, nhưng có một đoàn xe mà tôi đoán là xe của Minh Cò, tân Tổng thống Nam Việt Nam đã tiến qua ngay cửa Tòa Đại sứ, có xe Cảnh sát Quốc gia hộ tống. Họ rút súng bắn vào lũ hôi của để dẹp đường cho Minh tiến đến dinh Tổng thống. Tôi nghĩ ông ta đang tiến đến để sửa soạn chào đón quân đội Bắc Việt và đầu hàng.

Nằm trên ấy nhìn, chúng tôi cảm thấy kích động. Chúng tôi đang nhìn lịch sử tạo dựng, và cùng một lúc, chính chúng tôi cũng là một phần của lịch sử. Tôi còn nhớ việc ấy đã tạo nên một ấn tượng đặc biệt

trong trí tôi, bởi vì chúng tôi chính là những người Mỹ cuối cùng được thấy, được nhìn.

Chúng tôi có thể nhìn thấy ánh lửa loé lên từ họng súng của quân Bắc Việt ở phía xa. Chúng tôi đã có cơ hội để suy tưởng suốt hai tiếng đồng hồ. Đó là những gì mà tất cả mười một con người chúng tôi đã làm: suy tưởng. Chúng tôi nhìn ngược lại các chuyện cũ, chúng tôi nói về những kinh nghiệm đã trải qua, và chúng tôi nghĩ “Trời ạ, thực lộn xộn”. Chúng tôi nhận thức được chính mười một con người chúng tôi đây gần như đã đại diện cho việc can thiệp quân sự cuối cùng của Hoa Kỳ tại Việt Nam.

Vào lúc đó, có người đã bày tỏ nhiều hối tiếc và cay đắng. Nhưng đây là những người khác, không phải tôi. Đây không phải là cảm giác của tôi, bởi lẽ cái tôi cảm thấy là cuối cùng đây chính là chuyện tốt nhất. Và tôi nghĩ cũng đáng buồn. Tôi nhớ lại cái cảm giác thực rất giống cảm giác của một người lính cứu hoả sau khi đã suốt đêm cật lực chiến đấu chống ngọn lửa bên tiếng còi báo động liên hồi, để sau đó chấm dứt với một nỗi sầu muộn sâu xa. Để thấy sung sướng vô cùng vì ngọn lửa đã tắt. Nhưng nhìn đồng tro tàn, vẫn không thể tránh được cái buồn bã u hoài.

Sau khi nói chuyện trầm lặng với nhau một lúc, tôi đã làm một chuyện đáng buồn cười. Trên sân thượng, có một đĩa ăng ten bắt qua vệ tinh. Trong cơn bức bối, tôi bước lại gần. Rút khẩu súng lục 45 ra, tôi trút hết đạn bắn vào cái đĩa khôn kiếp ấy.

Để ngăn người từ dưới nhà tìm cách đi lên, chúng tôi thả hơi cay xuống cầu thang. Chúng tôi sợ họ ụa lên, níu lấy chúng tôi mà tuôn vào trực thăng, nếu họ lên được.

Lúc ấy Steven Bauer đã làm một công việc quan trọng. Hắn là một hạ sĩ. Người nhỏ thó, hắn chui lọt vào cái lỗ cuối hành lang. Ở mỗi cuối hành lang có một lối thoát phòng hỏa, một trong những lối đó có cái cửa sổ bằng kính, bên trong là kim khí. Người ta đã đập cái cửa này để cố chui vào. Tay ôm vài trái lựu đạn cay, Bauer ngồi canh trong cái lỗ ấy. Hễ có ai thò vào, hắn lại thả một quả cay để xua ra. Chính hắn đã thủ vai hàng rào cuối cùng cho bọn chúng tôi.

Nhưng rồi có một cha ở phía ngoài tòa nhà cũng đã cố tìm cách leo lên mái với chúng tôi. Chúng tôi bèn giáng cho gã một nhát vào đầu. Cú ấy đủ cho gã tởn. Gã leo đã gần đến tầng thượng thì mới có người thấy. Họ bèn ném cái gì đó không rõ, cú ấy đánh bật hắn té rụng xuống bên cạnh tòa nhà.

Suốt cuối đêm ấy cho đến khi mặt trời mọc, không ai biết chúng tôi đâu, trừ những người chạy theo. Những người này vào được cầu thang, quanh quẩn bên mấy chân thang. Những người này chắc chắn không được thoát mái, vì họ phải kiếm cho ra khăn ướt để bịt mặt mà thở. Trong hành lang sặc sụa hơi cay.

Tôi biết rất rõ chúng tôi còn lại bao nhiêu vũ khí đạn dược để ngộ lữ quân Bắc Việt bắt đầu tấn công. Nhưng những ý nghĩ chỉ chạy thoáng qua đầu. Tôi không mất thì giờ nghĩ nhiều về việc ấy, vì lúc nào cũng phải bận rộn đối đầu với những việc xảy ra trước mắt.

Nhưng tôi muốn nhấn mạnh một sự kiện mà tôi cảm thấy rõ ràng: Quân đội Bắc Việt đã làm tất cả những gì có thể để cho phép chúng tôi đi quách khỏi nơi này trong vòng yên ổn trật tự. Và mỗi quan tâm của tôi bấy giờ không phải là lo bị quân Bắc Việt bắn, mà là lo phải chiến đấu để khỏi bị cầm tù. Mỗi quan tâm đó là: Trên phương diện kỹ thuật, đây chẳng là còn cuộc chiến tranh của chúng tôi nữa.

Chúng tôi ngồi chụm với nhau. Hình như Bobby Frain thì phải, moi ra một chai rượu. Chúng tôi chuyền tay nhau. Chúng tôi lặng lẽ chờ trực thăng đến.

Đúng trước 8 giờ sáng, tôi thấy chiếc trực thăng bay vào. Tôi nhận thấy nó tiến đến từ xa. Một chiếc CH 46 không hộ tống, từ phía đông mặt trời mọc, nó tiến đến đón chúng tôi. Tôi thấy nó trước khi nghe thấy tiếng. Tôi bảo mọi người sẵn sàng.

Cuối cùng, chiếc trực thăng đáp xuống, đúng vào lúc 7 giờ 58 hoặc 7 giờ 59 phút sáng. Chúng tôi lên trực thăng. Tôi nghĩ, một vài người trong bọn ý thức được rằng đây là giây phút cuối cùng. Giây phút

của lịch sử. Chúng tôi chính là những người lính Mỹ cuối cùng rời khỏi Việt Nam. Thoạt tiên, mọi người đều chạy đến trực thăng. Rồi trên sân thượng chỉ còn lại ba người: Bauer, Valdez và tôi. Bauer ngồi xa nhất nên anh ta là người sau chót đến bên trực thăng. Nhưng theo tôi nhớ, Valdez đã dừng lại ở đuôi trực thăng để bấm một tấm ảnh. Thật ra, tôi nhớ hẳn đã bấm đến 2 tấm ảnh rất nhanh khi mọi người leo vào trực thăng. Tất cả chúng tôi đều mừng rơn vì được đón đi.

Trong lúc phi công chuẩn bị bốc, chúng tôi bị một luồng hơi lựu đạn cay. Anh phi công cũng bị dính. Bọn tôi không ai có mặt nạ chống hơi độc. Luồng hơi cay thoảng lên từ cầu thang, lọt vào trực thăng. Nhưng bây giờ anh phi công cũng bất kể. Chỉ mong đi nhanh cho thoát khỏi chỗ ấy thôi.

Khi vào trực thăng, ai nấy đều im lặng, mừng được ra đi. Không ai mở miệng nói gì suốt một lúc. Nhưng rồi cậu Trung sĩ Bobby Frain tìm được một cái máy truyền tin PRC-25 lẫn trên sàn. Hắn lượm cái máy làm bộ vận máy. Hắn diễn xuất hết như đang nói chuyện với người trong máy. Cả bọn chúng tôi ngồi yên, ai nấy đều nghĩ “Mẹ kiếp, đi mau ra khỏi đây cho rồi”. Nhưng Bobby cất tiếng la lên. Tiếng hắn át tiếng cánh quạt bắt đầu kêu phành phạch: “Thưa Thiếu tá! Họ hỏi muốn ăn thứ bánh ‘pizza’ gì khi đến Manila?”

Tôi tin đó chính là câu nói cuối cùng của một Thủy quân Lục chiến Mỹ trước khi chúng ta vĩnh viễn rời khỏi Việt Nam. Chúng tôi bật cười với lời nói đùa của Bobby. Lời nói đùa này phá vỡ sự căng thẳng. Chúng tôi cười vì câu nói, nhưng cũng cười vì chúng tôi đều mừng rỡ là cuối cùng chúng tôi sẽ được về với gia đình.

Sự thực lúc ấy phi hành đoàn chỉ lấy đủ xăng để bay khỏi Saigon. Họ không đổ thêm. Trên lúc bay ra chiến hạm Okinawa, có đèn báo động trên cả hai bình xăng. Tôi khá lo. Tôi thấy chiếc đèn thứ nhất bật lên. Cả phi công chính và phi công phụ cũng đều để ý. Rồi chiếc đèn thứ hai bật lên. Tôi nói “Lạy Chúa, cầu cho cái trực thăng đừng hết xăng trước khi đến nơi đến chốn!”.

Nhưng rồi hạm đội hiện ra. Sáng hôm ấy là một buổi sáng trong trẻo. Khi vừa thấy mấy chiếc chiến hạm, chúng tôi thấy ngay các thứ còn sót lại của những chiếc trực thăng trên mặt nước chung quanh tàu. Mọi thứ lộn xộn như cái sở thú. Trên sàn bay của chiến hạm Okinawa người ta xếp thành hàng để làm thủ tục. Vũ khí bị tước lấy, ném đi.

Tôi dám cá rằng mười mấy Thủy quân Lục chiến của nhóm tôi ít nhất có đến 36 món vũ khí. Khi lên tàu, vài cậu đeo súng đầy mình chẳng khác tướng cướp Pancho Villa. Cá nhân tôi có một khẩu Colt 45, một khẩu súng lục tự động 9 ly, và một M-16. Mấy cậu nhỏ khác có cả lô vũ khí đã nhặt trên mái tòa Đại sứ để giữ làm kỷ niệm. Vài khẩu AR-15 báng gấp. Một khẩu súng lục .32 mạ kền. Vài khẩu súng lục Tiệp Khắc. Dù các thứ vũ khí mà người ta có thể tưởng tượng ra. Ông biết là ngay khi chúng tôi bước lên tàu Okinawa họ tước hết vũ khí ném qua thành tàu. Cũng hơi buồn, nhưng bọn Thủy quân Lục chiến vẫn thường gặp cảnh này luôn. Tôi đoán khi nhặt nhanh vũ khí, chúng tôi quên băng chuyện này. Tước vũ khí tất cả mọi người trên tàu là biện pháp duy nhất để tránh tai nạn vậy.

Chúng tôi thấy người Việt lái trực thăng ra đang cố hạ xuống sân chiến hạm. Nhưng tôi quá mệt để đứng nhìn cảnh này. Làm thủ tục xong, tôi chui ngay vào túi ngủ, đánh một giấc sáu tiếng đồng hồ. Thế rồi họ thức tôi dậy, bảo tướng Carey muốn gặp tôi bên chiến hạm Blue Ridge ngay tức khắc. Tôi nhảy vào trực thăng. Họ đưa tôi bay qua tàu bên kia. Nhưng vào lúc trực thăng chúng tôi sắp hạ thì đã có một chiếc khác đang cố hạ xuống mũi tàu. Đừng quên đây không phải là Hàng không Mẫu hạm. Chiếc trực thăng Việt Nam ấy đã đụng gẫy một số cột ăng ten, suýt gây thiệt hại nghiêm trọng. Nhưng họ đã tuyệt vọng cố bay ra khỏi xứ. Họ bay vòng vòng khắp trên không trung.

Sau khi tất cả các biển cô trôi qua, tôi vẫn không dám chắc là sẽ được thưởng hay sẽ bị một cú đá đít đích đáng vì việc đã sử dụng lựu đạn cay. Sau cùng, họ cho tôi một huy chương ngôi sao đồng.

Khi trở lại Hồng Kông, tôi và Bob Lewis, sĩ quan chấp hành của tôi ngồi xuống. Chúng tôi làm sẵn bốn mươi hai bằng tưởng lục cho tất cả những thuộc cấp khắp từ Nam Vang, Nha Trang, Đà Nẵng, Cần

Thơ, Biên Hòa và Saigon. Sau khi nhận đủ các báo cáo công trạng, ai làm chuyện gì, chuyện gì xảy ra, tôi ngồi xuống nghiền ngẫm. Tôi biết tác dụng của việc tưởng thưởng, tôi rất quan tâm đến việc làm sao cho mỗi cậu nhỏ đều được đề ý đến bằng cách này hay cách khác. Vì thế tôi đã làm hết sức mình. Đôi trường hợp tôi được báo cáo đầy đủ. Đôi trường hợp, tôi phải thêu dệt ra. Cho nên lời khen thưởng nào nghe cũng tựa tựa như nhau. Nhưng hiển nhiên, tôi biết họ đã là một phần của hành động, họ đã tham dự. Sau đó tôi đem các bảng tưởng lục đến cho Tổng Lãnh sự tại Hồng Kông ký, như thế các nhân vật của Bộ Ngoại Giao phải tiến cử. Và như thế Bộ Tư Lệnh Thủy quân Lục chiến chắc chắn sẽ không thể gạt đi được.

Kết quả, tất cả mọi người đều được tưởng thưởng. Đa số tuy không được thưởng đúng mức, nhưng cũng có người được huy chương Quân công của Hải quân, hoặc huy chương Tuyên dương của Hải quân. Sau này, tôi ngạc nhiên khi tìm ra nhiều người trong số vẫn còn ở lại binh chủng Thủy quân Lục chiến. Steven Bauer chẳng hạn. Lần cuối cùng tôi gặp, anh ta vẫn ở trong binh chủng, lúc ấy đã trở thành Trung sĩ xạ thủ. Tất cả những cậu lính này đều có một chút gì giống như các cậu lính của Napoléon. Napoléon đã lựa ý đến một sự kiện là người ta thường làm những hành vi can đảm chỉ vì muốn được một miếng huy chương. Tôi thực ngạc nhiên khi gặp những cậu lính vẫn còn tiếp tục ở lại Thủy quân Lục chiến sau biến cố ấy.

Chúng tôi đã cụng ly uống đến say mềm ở Manila. Mười một người chúng tôi. Sau đó chúng tôi không bao giờ còn có dịp tụ họp lại với nhau nữa.

Phần tôi, tôi ở binh chủng Thủy quân Lục chiến cho đến tháng Bảy năm 1983. Nhưng thực ra, tôi vẫn luôn luôn là một người lính chiến. Tôi nghĩ cuộc di tản ở Saigon đã trở thành những gì đáng nhớ nhất trong đời binh nghiệp khá dài của tôi ở binh chủng Thủy quân Lục chiến.

Vào thời gian ấy tôi đã nhạy cảm với những gì đã xảy ra với tất cả các ý nghĩa của nó. Đây là lần đầu tiên Hiệp Chúng Quốc Hoa Kỳ tháo chạy và đã phải thừa nhận rằng mình cạn hết năng lực.

Tôi đã viếng Đài Kỷ Niệm các chiến sĩ bỏ mình trong trận chiến Việt Nam. Tôi nghĩ đài này rất đẹp với những cái tên, chỉ những cái tên thôi, khắc trên đá hoa đen. Và tôi cảm thấy khi người ta nhìn vào và đọc một số tên, thì cái đài đó đã đạt được những kết quả mong muốn rồi.

Tôi rời Thủy quân Lục chiến, không tình nguyện đăng thêm.

Nói một cách thẳng thắn, cách tôi tham dự cuộc chiến là chỉ vì bản chất tôi thích liên hệ vào mọi chuyện diễn ra. Đó là việc xảy ra trong một thời điểm của đời tôi, tôi đã rất muốn tham dự vào. Đó là một biến cố hệ trọng. Nó cho tôi dịp chia sẻ kinh nghiệm của cha tôi trong kỳ đệ nhị thế chiến.

Bây giờ thỉnh thoảng tôi vẫn ngừng lại và nghĩ nhớ về Việt Nam. Tôi tưởng như vẫn còn thấy những khuôn mặt, nghe những giọng nói, tiếng động, ngửi thấy những mùi vị xa xưa trở về. Đây đó vẫn tưởng ra những giây phút xưa cũ, những biến cố ngày nào. Nhưng tôi không hề bao giờ bị chấn thương vì kinh nghiệm chiến tranh cả.

Ông biết, khi đọc tin trên báo, khi thấy các hình ảnh là tôi đều cảm thấy như quay cuồng về chôn cũ. Tôi có thể cho ông hàng tá thí dụ về những chuyện như thế. Tôi nhớ hình ảnh những đứa bé đẹp đẽ. Tôi nhớ mùi xăng đốt khét lẹt. Tôi nhớ những buổi đi hành quân tuần tiễu.

Tôi nhớ một chuyện đặc biệt khi chúng tôi hành quân qua làng đã gặp một bà già Việt nam. Một bà già nhỏ thó. Ngón tay cái của bà già mung mù, nó bị thối hoại. Người lính quân y bèn rửa ráy sạch sẽ, cắt thịt hư, bôi trụ sinh lên, băng bó cẩn thận ngón tay cho bà già. Khi chúng tôi gặp bà già này thì ngón tay mung mù ấy được trét phân bò và bó bằng lá chuối. Người lính quân y có nói được đôi chút tiếng Việt, và qua lời người thông dịch, hẳn đã dặn dò bà già phải đi bác sĩ. Bởi vì nếu bà không giữ sạch sẽ, vi trùng thối hoại đã sẵn đây, bà có thể mất ngón tay, hoặc nếu nó lan rộng thì có thể mất mạng như không.

Đó là cái thông điệp chúng tôi đã chuyển cho bà già. Tuy nhiên chúng tôi không thể giải phẫu ngón tay cho bà trong lúc hành quân. Nhưng chúng tôi nghĩ chúng tôi đã giúp bà khá nhiều, và đã cứu mạng bà rồi.

Ba ngày sau trở lại ngôi làng ấy, bà già vẫy mời chúng tôi uống cà phê. Khi bà mang cà phê đến, chúng tôi thấy bà đã vứt hết bông băng rồi lại trét phân bò, quấn lá chuối lên ngón tay. Bà già nhỏ thó ấy, trông như đã 126 tuổi nhưng có lẽ chỉ ngoại tứ tuần, nếu cứ như thế bà sẽ chết thôi. Chúng tôi sẽ không thay đổi được gì hết. Tôi bị kích động vì những chuyện hiển nhiên như vậy.

Một lần khác nữa chúng tôi đi hành quân qua ruộng lúa, có một chiếc chiến đấu cơ Phantom bay qua. Bay rất thấp. Khi nghe tiếng động cơ chúng tôi ngừng nhìn. Kìa trên bầu trời là một chiếc máy bay tân kỳ trị giá mười triệu đô la đang trung ra với những người làm ruộng mà chắc rằng họ chẳng thể nào biết gì về nó. Tương tự như một chiếc oanh tạc cơ bay qua hòn đảo New Guinea vào thời đệ nhị thế chiến. Những người dân quê sống trong mấy túp lều, đi cày với mấy con trâu khi ngừng lên thấy chiếc Phantom, làm thế nào họ có thể hiểu đây là cái gì, nó bay đến đây làm gì?! Chuyện ấy không thể hiểu được đối với họ. Tất cả những gì họ hiểu ra được một cách chắc chắn, ấy là nó chỉ làm phiền cho cuộc sống của họ thôi.

Tôi vẫn nhớ đến những con người đã ngừng nhìn chiếc Phantom một lát rồi tiếp tục làm việc. Những nỗi hoài niệm phiền muộn ấy cứ quay về trở đi trở lại mãi.

Tôi xin nói với ông là ký ức rất quan hệ đối với tôi, bởi vì nó chứa đựng nhiều ý nghĩa sâu xa. Mỗi khi mắc kẹt với các câu hỏi như việc can thiệp của Hoa Kỳ ở Trung Mỹ, tôi lại nhớ đến những điều ấy, bởi vì đây là những kinh nghiệm thực của tôi. Những lúc ấy tôi thường nói: “Chúng ta không thể xuống dưới vùng ấy với những lý tưởng kiểu Mỹ để giải quyết vấn đề của họ, bởi vì chúng ta sẽ không có câu trả lời”. Có lẽ cách tốt nhất là nằm ở nhà, tránh quách những chuyện ấy, ngoại trừ việc cấp viện trợ kinh tế, hoặc hỗ trợ các kế hoạch hoà bình. Chúng ta phải nhớ bất cứ khi nào các điều kiện kinh tế của mỗi xứ đã mâu thuẫn phân chia giữa những “cái có” và những “cái không có” thì đều có triển vọng cho các xáo trộn thực sự xảy ra. Không một người đàn ông nào đáng giá một hột muối lại sẽ đứng thụ động quá lâu để chứng kiến cảnh gia đình mình đói khổ cả.

Cách tệ hại nhất mà chúng ta làm chính là đưa giải pháp quân sự xuống dưới ấy, ấn vào tay những người không cần đến. Và đây cũng là lý do tại sao tôi đã hoàn toàn phủ nhận các giải pháp quân sự. Xin ông hãy tin tôi, giải pháp quân sự không giải quyết được vấn đề gì. Tôi nghĩ người ta phải có khả năng tự vệ, nhưng hệ thống ngày nay đã có vẻ hoàn toàn mất kiểm soát rồi. Hiện nay tôi chính là một người thực sự chủ trương hòa bình. Đặc biệt là với vấn đề ngân sách quốc phòng, ngày nay đã trở thành quá sức tưởng tượng.

Với tất cả lòng thành của tôi trước Thượng đế, tôi không cho rằng tôi sẽ là một người cha thành công nếu con cái của tôi thích chuyện súng gươm. Tôi thành thực tin như vậy. Tôi mong các con tôi sẽ làm một chuyện gì xây dựng – một người thợ nề lương thiện xây nhà, dựng tường, một người viết văn lương thiện viết một cuốn sách tốt đẹp. Chứ tôi không muốn một đứa con nào đi vào binh nghiệp cả.

Tôi không bao giờ sử dụng đến súng nữa. Trong nhà – tôi không giữ một khẩu súng nào. Tôi không vui khi thấy con tôi mở mấy cuốn sách quảng cáo để xem mấy khẩu súng bắn đạn bi, hoặc đứng nhìn mấy khẩu súng trường bày bán ở các tiệm thể thao. Mỗi khi thấy thế, tôi cắn môi. Tôi muốn người ta vứt hết mấy thứ rác rưởi ấy đi cho xong.

Tôi biết (Tổng thống) Ronald Reagan cùng tuổi với cha tôi. Trong khi Reagan đóng phim ở Hollywood thì suốt bốn năm đệ nhị thế chiến, tôi không được gần cha. Tôi không muốn nói xấu về việc ấy, vì ít nhất Reagan cũng đã còn giơ tay lên mà tình nguyện làm một chuyện gì. Nhưng tôi tuyệt đối phản nộ đối với bọn chủ chiến không ra gì, chúng bao quanh lấy ông ta. Những cái lỗ đít ấy chẳng từng bao giờ ở trong quân đội, những thằng mập xịt ngồi ứ để chơi trò sức mạnh võ biên. Bọn nó xắn tay áo, phun

nước bọt, gửi những thằng bé mười chín tuổi đầu ra chỗ chết. Thê thảm.

Cho nên một Tổng thống cần phải biết nghe khuyến cáo mỗi khi những bọn hiếu chiến bắt đầu khua động loảng xoảng gươm dao. Ông Tổng Thống cần phải nhớ rằng cả một thế hệ đã lớn lên và không hề biết một chút gì về Việt Nam. Thê hệ ấy dễ tin, dễ cảm vào mấy thứ rác rưởi như “Rambo”. Những thứ như thế thúc đẩy bọn trẻ con máu nóng nhảy ra chiến đấu và chết. Chúng sẽ không chết ở Việt Nam. Cuộc chiến ở đây đã xong. Nhưng chúng sẽ chết ở một nơi xa xôi nào khác nữa.

Chiến tranh là một sự phí phạm. Thê thôi. Tôi là người đã chứng kiến. Đã sống sót. Và ngày nay vẫn còn thấy trong tâm trí cuộc chiến ấy. Tôi biết chắc chắn rằng phải có một giải pháp tốt đẹp hơn.

TRUNG Sĩ KEVIN MALONY

(Cận vệ của Đại sứ Martin)

“Phục sinh từ đám tro tàn”

Tôi phục vụ ở Tòa Đại sứ Hoa Kỳ tại Warsaw, Ba Lan, cho tới 22 tháng Giêng 1975 thì chuyển về Saigon. Thực tránh võ đũa gặp võ đũa.

Tháng Mười năm trước tôi rời Hoa Thịnh Đốn đi Âu Châu vài tuần. Thêm vào chương trình huấn luyện thông thường mà các vệ binh Tòa Đại sứ phải thụ huấn, tôi có tham dự chương trình cận vệ bảo an các yếu nhân. Rồi phục vụ tại Luân Đôn, tại Frankfurt, Tây Đức, sau đó là Warsaw. Tôi chỉ ở Warsaw có mười tuần lễ rồi tình nguyện đi Saigon.

Tại Saigon theo quy định tôi chỉ mặc thường phục, và là cận vệ Đại sứ Martin cho đến ngày 28 tháng Tư.

Khi tới Saigon vào tháng Giêng, tôi nghĩ mình sẽ ở đây một năm, nhưng rồi “Cuộc chơi lớn” bắt đầu.

Saigon khá an ninh lúc tôi đến. Nay mỗi lần nghĩ tới tôi lại càng ngạc nhiên. Sĩ quan an ninh khu vực bảo tôi trong vòng sáu mươi dặm Anh tại Saigon không hề có Việt Cộng. Tuy nhiên Saigon lúc ấy chính là một trại lính. Tòa Đại sứ ở đây có lẽ còn an ninh hơn bất cứ một Tòa Đại sứ nào.

Bên kia thành phố, tại tư thất Đại sứ, chúng tôi gồm tất cả sáu người lo phụ trách bảo vệ cho Đại sứ. Nhiệm vụ của tôi thuần túy là nhiệm vụ bảo vệ Đại sứ Hoa Kỳ. Có một trung tâm truyền thông đặt ngay trong tư thất Đại sứ, tôi là người canh giữ trung tâm ấy. Trong giai đoạn sau, tôi cũng là người phụ giúp việc truyền thông giữa Tòa Bạch ốc và Đại sứ. Có lần một số vị trong Hội Đồng An Ninh Quốc Gia đến đây, tôi đã có mặt trong lúc quý vị ấy họp bàn kế hoạch.

Khi gặp Đại sứ lần đầu, thấy một ông già mặc cái quần ka-ki cũ, cái áo lưng thụng, lẳng xẵng trong sân, tôi cứ ngỡ là ông làm vườn. Trông không có vẻ gì Đại sứ cả.

Tôi được giới thiệu với ông vào ngày hôm sau tôi đến. Ông là người lịch thiệp, gây nhiều ấn tượng sâu sắc. Thực là một tay cứng cỏi. Bảy giờ đã ngoài bảy mươi tuổi, nhưng ông còn làm việc bền bỉ hơn tôi.

Trong giai đoạn cuối, Đại sứ tỏ ra rất kiên quyết. Ông không muốn lộ việc người Mỹ di tản vì chuyện ấy có thể gây náo loạn. Vì thế chúng tôi đã phải giữ cho mọi việc có vẻ vẫn bình thường.

Cuộc di tản, có lẽ là một trong những biến cố trọng yếu nhất đời tôi. Ngày 28 tháng Tư, tôi bị giải nhiệm vì tác phong: Tôi nhậu nhẹt quá sá và đã tạo thành vấn đề. Chính Thiếu tá Kean là người đã đề nghị đưa tôi ra tòa quân sự. Nhưng Thiếu tá Kean cũng cho tôi đỏi công chuộc tội: Nếu làm việc tử tế, ông sẽ nương tay. Sau đó khi về Mỹ, tôi chỉ bị các hình phạt quân kỷ, khỏi phải ra tòa. Tôi bị phạt và bị thuyên chuyển thôi.

Cấp bậc của tôi là Trung sĩ. Tôi được chỉ định phụ trách một số quân nhân có nhiệm vụ canh giữ doanh trại văn phòng Tùy Viên Quân Sự. Hạ sĩ Mc Mahon và Hạ sĩ Darwin đều là hai người làm việc trong

tiểu đội tôi, họ mới đến có hai tuần lễ. Tôi biết họ chưa lâu, mới ít ngày. Hai người bỏ bịch thân thiết nhau lắm, tôi cho là chẳng ai tách rời họ được. Họ đến cùng lúc, thân thiết với nhau ngay. Lúc tôi tới, lính tráng thường cười đùa trêu chọc Judge vì anh ta hay nhái giọng nói miền Boston của Mc Mahon.

Tôi tới đây vào lúc chiếc phi cơ A-37 của Việt Nam bị tấn công. Chúng tôi vác cả súng trường lẫn súng lục ra mà bắn.

Sau khi máy bay được đưa đi hết, yên lặng lại, chúng tôi mới trò chuyện với nhau. Chắc ông từng nghe người ta nói “Chết đến nơi thì phải tin Trời, Phật, Thánh, Thần”. Đúng thế, Judge là người Thiên Chúa Giáo, hẳn đã trò chuyện với tất cả mọi người về niềm tin của hắn. Hắn thuyết về đạo giáo cho tất cả lính tráng trong đơn vị trước khi tôi đến, sau đó lại rao giảng với chính tôi. Tôi biết hắn đúng, tôi đồng ý. Trước đây tôi chưa từng nghe chuyện tôn giáo. Bây giờ là lúc quyết định: Đúng ngày hôm ấy tôi đã trở thành một tín đồ Thiên Chúa Giáo. Ngay tại đấy, và từ đó cuộc đời tôi rõ rệt đổi khác.

Cái kinh nghiệm sáng hôm ấy của tôi là kinh nghiệm của một người trở về đối diện với chính mình, nhận được rằng mình đã sống cuộc đời đáng tởm. Tôi ở trong binh chủng Thủy Quân Lục Chiến đã bốn năm, đã sống với cái hình ảnh của tài tử cao bồi John Wayne, cái lối nhậu nhẹt dừ dằn, kiểu sống khó thương của dân Thủy quân Lục Chiến. Đời sống ấy tạo trong tôi một sự trống rỗng, làm cho tôi chẳng còn là tôi, có lẽ đó chính là lý do tại sao bia rượu tàn phá tôi. Tôi đã bị hủy hoại, chẳng sót lại gì. Bao nhiêu điều tốt đẹp khi gia nhập Thủy Quân Lục Chiến chỉ còn lại tro than.

Mọi sự giống như cơn lốc xoáy. Tôi đã khá thành công trong binh chủng Thủy quân Lục chiến. Từ binh nhì lên trung sĩ chỉ trong thời gian ngắn. Nếu đừng vấp vẩn đề lôi thôi ở Saigon, có lẽ tôi đã là người trung sĩ trẻ tuổi nhất binh chủng.

Vào đêm hai chú nhỏ bị giết, chính tôi là người bố trí trạm gác.

Lúc ấy 4 giờ kém 15 phút sáng, tụi hắn trúng ngay quả rốc-kết đầu tiên bắn tới. Tôi đoán là một quả 122 ly, sau đó tôi có tìm được cái cơ phận quả đạn. Lúc ấy tôi đang ở căn cao ốc kế cận, quả rốc-kết đã đánh bật tôi ra khỏi giường. Ở ngoài ấy với tụi hắn, còn một chú nhỏ nữa. Tụi hắn ở phía góc căn trại, còn chú nhỏ kia tên là Holmes, ở phía cổng. Chú này bị ngay đầu. Có tiếng đạn cá nhân nổ liên hồi, hóa ra là dây lưng đựng đạn cá nhân của Judge phát nổ trong đồng xe Honda bốc cháy, thoát nghe như súng máy nổ ngoài cổng.

Quả rốc-kết có lẽ rơi cách Mc Mahon và Judge chỉ khoảng mười tám phân Anh. Trúng đạn tụi hắn chết tức khắc. Không ai có thể nhắm trúng đến thế. Mc Mahon hứng ngay luồng đạn, thân thể hoàn toàn nát bấy, đầu một nơi, mình một nơi, tay chân một nẻo. Judge còn khá nguyên vẹn. Lúc đầu nhìn, tôi cứ tưởng hắn còn sống. Tôi kéo hắn ra khỏi ngọn lửa, nhưng hắn đã chết rồi. Stu Herrinton nhặt cái mũ sắt của Judge mang đi.

Sáng hôm ấy tất cả bắt đầu rung chuyển. Không quân Việt Nam cố di tản máy bay đi, mấy chiếc C-130 trúng rốc-kết cháy tại chỗ. Đám nhân viên phi hành chạy vào. Chúng tôi cố núp tránh miếng đạn. Người ta có thể nghe đại pháo 130 ly rít qua đầu, nổ âm trong đám kho xăng. Tôi nhìn thấy một chiếc C-119 cất cánh rồi bị bắn hạ.

Lúc ấy tôi là người tin số mạng, cái gì đến thì đến, nếu số tôi tới thì tới, vậy thôi. Không biết bây giờ tôi còn tin thế không, nhưng lúc ấy tôi tin như vậy. Tôi là loại cứng cổ, dù có sợ cũng không thừa nhận với chính mình.

Thiếu tá Tony Woods là người có trách nhiệm đưa đa số người Mỹ đi khỏi Saigon. Ông và tôi lái xe buýt quanh thành phố để đón người Mỹ tại các khách sạn. Có rất đông nhà báo. Thiếu tá Woods đã được một huy chương sao đồng về các hành động tại đây.

Ông ta và tôi nhảy lên một chiếc Jeep chạy quanh mấy nút chặn của lính Việt Nam trên đường phố Saigon. Chúng tôi lái đến mấy nút chặn ấy xem họ làm gì. Nhiều cha nổi nóng. Họ nổ súng nhưng

chúng tôi không trả đũa. Sau đó ông ta và tôi lạc nhau trong một vụ nổ. Ông đi một đường, tôi đi một nẻo.

Việc ấy xảy ra ngay bên ngoài phi trường Tân Sơn Nhất. Người ta cứ đại ngôn về việc chúng tôi có thể đi ra phi trường mà không bị bắn chác gì. Vâng, những người nói chuyện như thế là những người không có mặt ở Saigon.

Quân đội Việt Nam Cộng Hòa không bắn chúng tôi, nhưng lính của họ thì có. Vô khối lính đã nã đạn lên trời, cũng vài chiếc xe buýt bị trúng đạn.

Thiếu tá Woods và tôi hộ tống mấy chiếc buýt cho đến khi chúng tôi lạc nhau. Tôi lọt xuống trung tâm thành phố thì chợt phía sau là một xe vận tải đầy lính Việt Nam trang bị súng ống, cứ thế lừ lừ chạy theo. Tôi vòng một khu đường để đi sau chiếc vận tải thì bọn lính chĩa súng về phía chúng tôi. Đến khi chiếc xe buýt về tới Tòa Đại sứ, người trên buýt bước xuống, và khi vừa thoát khỏi bọn lính Nam Việt Nam, tôi chui ngay vào trong Tòa Đại sứ.

Tôi leo tường vào. Lúc ấy tôi mặc đồ rằn của lính Nam Việt Nam để di chuyển trong thành phố. Tôi cũng mang một khẩu M-16 và một khẩu .38. Ngày hôm ấy, họ cho chặt bỏ cái cây để trục thăng đáp xuống.

Tôi đã vào giữ vị trí ở cổng khu giải trí vài tiếng đồng hồ cho đến khi người ta bỏ khu này. Tôi nghĩ tôi là người cuối cùng còn ở bên ngoài. Địa bàn chúng tôi thu hẹp dần. Vài người và tôi đã đi qua tất cả các phòng của Tòa Đại sứ, từng phòng một để kéo mọi người ra. Rồi lên nóc thượng.

Tôi đi trên chiếc trục thăng bay lúc mặt trời mọc. Trên trục thăng này chỉ có lính Thủy Quân Lục Chiến. Chúng tôi ném hết nón sắt áo giáp để người khác có chỗ vào thêm.

Đến lúc ấy, tôi mệt lử. Tôi nhớ chiếc trục thăng bay, nhưng tôi nghĩ gì thì chẳng nhớ để kể cho ông nghe được.

Tôi đã nhìn xuống thành phố Saigon lúc bay ra. Chắc chắn tôi phải nhìn xuống. Mặt trời vừa mọc. Chúng tôi bay qua bến tàu, qua sông, tôi nhớ đã thấy mấy lần đạn bắn đến, có lẽ đạn của lính Nam Việt Nam bắn chỉ thiên, hoặc là của súng phòng không. Chúng tôi bay qua bãi biển, đây là điều cuối cùng tôi nhớ trước khi hạ xuống chiếc tàu Okinawa.

Nói chung tôi cho rằng đây là một sự mất mát không thể tưởng tượng. Và tôi đã có mặt để chứng kiến tới giây phút cuối cùng. Tôi nghĩ chúng ta đã bỏ rơi những người bạn và tôi không thích chuyện mà người ta gọi là “hoà bình trong danh dự”. Chúng ta đã ù té chạy, bỏ họ lại cho bọn Bắc Việt. Và ông thừa hiểu bọn ấy “tử tế” như thế nào.

Lúc ấy tôi chỉ mới hai mươi hai tuổi đầu. Đó chính là thời điểm thay đổi hẳn đời tôi. Tôi vẫn còn nghĩ đến rất nhiều. Tôi có thể quên nhiều thứ trong đời, nhưng không bao giờ quên được lúc ấy mặc dầu đó là một kinh nghiệm bi thảm, và sau khi ra đi tôi đã thay đổi hẳn. Năm 1975 là năm tệ hại nhất đời tôi, tạo nhiều khó khăn cho tôi, nhưng hồi tưởng lại thì chính nhờ đó tôi thay đổi để sống một cuộc sống tốt lành hơn.

Một phần của con người tôi đã chết ở chôn ấy. Nhưng một phần khác đã trỗi lên từ đồng tro tàn. Tôi đã phải đối diện một cuộc phấn đấu lâu dài, nhưng nay tôi trở thành tốt đẹp hơn. Tôi tìm thấy sự thiện hảo trong niềm tin vào Chúa.

Chương 10: Tù Binh Chiến Tranh

DENNIS CHAMBERS

(Phi công Tù binh)

“Chúng ta thắng trận phải không? Xin làm ơn nói thật”

Tháng Tám năm 1967 trong lần thực hiện phi vụ thứ một trăm lẻ một, tôi đã bị bắn hạ tại Đồng Hới, ngay phía Bắc vùng phi quân sự. Tôi là phi công phụ của chiếc máy bay F-4C. Phi công chính và tôi thoát chết, nhưng sau đó đã bị giam suốt năm năm rưỡi tại nhà tù Cộng sản, Hỏa Lò, nơi người ta vẫn gọi là “Khách sạn Hilton Hà Nội.”

Trước khi xảy ra vụ này, trong tôi đã tan vỡ nhiều ảo tưởng về cuộc chiến. Vì sao? Mục đích cuộc chiến tuyệt đối đúng, nhưng phương thức chúng ta chiến đấu, cách chúng ta muốn đạt đến mục đích thật hết sức sai lầm.

Tôi đóng ở Cam Ranh. Tôi đến đây vào tháng 3 năm 1967. Ngay sau phi vụ đầu tiên, tôi đã phải viết thư cho dân biểu của tôi mà hỏi: “Chúng ta đang làm gì ở đây?” Chúng ta đang làm một lỗi lầm lớn, ai cũng có thể thấy rõ như vậy!

Ngay lúc mới đến Cam Ranh, người ta đã căn dặn chúng tôi đừng ai ra phố. Không được vượt qua cây cầu vào thị xã. Lý do, họ bảo là vì dân chúng bất thân thiện. Lạy chúa, bất thân thiện! Ngay tại Cam Ranh này mà dân chúng không đối xử thân thiện với chúng tôi. Họ là bạn, họ là đồng minh kia mà? Vậy nếu họ không thân thiện với chúng tôi thì việc gì đang xảy ra ở đây. Hoàn cảnh này là hoàn cảnh nào?

Về việc dội bom: chúng tôi đã dội bom dã man lên tất cả mọi thứ. Không bao giờ lại phí bom thả xuống biển. Sau mỗi phi vụ khi bay về, nếu còn dư bom, chúng tôi luôn luôn cố kiếm ra một cái gì mà động xuống. Bọn phi công sẽ kiếm một thứ gì, bất cứ cái gì để dội lên với số bom còn lại. Tôi cũng đã nghe kể nhiều chuyện về lính bộ binh thường nhà đạn giết dân bừa bãi chỉ vì lý do không ưa cái bộ dạng của người ta! Không ưa cách người ta nhìn, họ bốp cò. Tình trạng có vẻ thực vô kiểm soát. Bây giờ là năm 1967. Sau này tình trạng lại còn tệ hại hơn. Sĩ quan không kiểm soát nổi lính tráng. Chúng ta có rất đông quân, mà chúng ta lại không hề bao giờ chính thức tuyên bố chiến tranh. Chúng tôi cứ bay, cứ động bom, và nếu tôi hỏi “Chúng ta đi đâu, chúng ta làm gì đây” thì câu trả lời luôn luôn vẫn là “không biết!”

Ấy thế rồi họ trói tay chúng tôi lại. Họ bảo chúng tôi là có một số việc chúng tôi không được phép làm. Ví dụ nếu tìm ra được các chiến đấu cơ MIG, chúng tôi phải làm các thủ tục nhận diện cho chắc chắn là MIG, rồi mới được phép bắn. Trong tình trạng ấy quý ông có biết cơ may sống sót của chúng tôi mỏng manh đến đâu? Một chiếc MIG có khả năng làm lăm chuyện hơn cả mấy chiếc F-4C, F-105, hoặc là F-111. Với những chiếc máy bay nguy hiểm như thế mà chúng tôi lại còn phải cố nhận diện đã, thì sinh mạng của chúng tôi chịu biết bao may rủi? Rồi chúng tôi lại bị cấm không được phép bắn những chiếc tàu dài hơn 50 bộ Anh, hoặc ngắn hơn 20 bộ Anh. Như vậy tất nhiên Việt Cộng cứ cho chở hết mọi thứ trong những chiếc tàu nhỏ là tha hồ an toàn xuôi ngược trên sông! Tôi cảm thấy thực cay đắng với tất cả những chuyện như thế.

Ngoài ra ở đây người ta đã lừa bịp dối trá như điên. Con số máy bay được đếm là chỉ bằng nửa con số chúng tôi báo cáo. Số máy bay chúng ta mất xảy ra rất đều đặn: Chỉ trong năm tháng tôi ở đây, chiếc máy bay của tôi đã là chiếc thứ 13 tại Cam Ranh bị mất. Và người ta chỉ ghi vào thông kê những chiếc máy bay mất nếu có người nào nhìn thấy tận mắt. Không nhìn thấy máy bay bị hạ kẻ như không mất.

Thật là khủng!

Trong Hỏa Lò Hà Nội, các tù binh Mỹ còn sống sót được nhờ những lý do khác nhau. Tinh thần bác ái và tinh thần Thiên Chúa giáo đã giúp một số người sống còn. Riêng tôi, chính hận thù giúp tôi sống còn! Tôi hận thù Lyndon Johnson. Tôi hận thù Richard Nixon. Tôi hận thù chiến tranh. Tôi hận thù người Việt miền Bắc. Tôi hun đúc tất cả những hận thù ấy để sống còn.

Những hận thù ấy cũng tạo nên cho tôi một tinh thần hoài nghi sâu đậm. Khi được thả vào năm 1973, họ đưa chúng tôi vào chiếc máy bay C-141 từ Hà Nội đến Phi Luật Tân, lúc ấy tôi không còn một niềm tin vào bất cứ gì nữa. Đặc biệt tôi đã không tin được một lời nói nào của Cộng sản. Tôi cứ nghĩ chúng sẽ không bao giờ thả chúng tôi ra. Cho nên khi máy bay rời Hà Nội, tôi chắc mẫm là chúng sẽ bắn hạ chiếc máy bay này. Tôi đinh ninh chờ đợi một chuyện xảy ra: Có lẽ chúng đã đặt bom. Có lẽ một chiếc chiến đấu cơ MIG, hay một hỏa tiễn SAM sẽ phóng theo. Tôi tự bảo: “Không thể tin được! Chuyện này không thể xảy ra được! Đây là mơ chứ không thể là thực.”

Thế rồi khi máy bay rời Hà Nội, một nhóm bác sĩ, y tá và những người trợ tá đến sẵn sóc chúng tôi. Tất cả chúng tôi đều nắm lấy họ mà cùng hỏi một câu: “Chúng ta thắng trận phải không? Xin làm ơn nói thật.” Và một sĩ quan Mỹ trên máy bay bảo: “Chắc chắn là thế. Trên căn bản chúng ta đã thắng. Địch đã bại – Nhờ máy bay B-52, chúng ta đã thắng!” Khi nghe như thế, chúng tôi ngây ngất. Những năm tháng tù đầy của chúng tôi nhờ vậy mà xứng đáng. Không còn chữ nào ngọt ngào hơn mấy chữ “Chúng ta đã kết thúc xong.” Họ nói với chúng tôi như thế.

Rồi khi về nhà chúng tôi khám phá ra cuộc chiến chưa kết thúc. Chúng ta chưa thắng. Chúng tôi lại bị dối trá. Người ta không cho biết sự thật.

Khi Sài Gòn sụp đổ, tôi đang sống tại căn nhà ở vùng núi Santa Cruz tại tiểu bang California. Tôi không coi truyền hình nhưng mỗi ngày đều đọc báo và nghe tin trên máy phát thanh. Khi đọc và nghe những chuyện xảy ra bên ấy, tôi có thái độ bi thảm của cái kiêu như là: “Đó, tôi đã bảo mà, thấy chưa.”

Tất cả những gì xảy ra thực sự chỉ là kết quả của hàng chuỗi lỗi lầm nghiêm trọng mà chúng ta đã tạo nên sau nhiều năm tháng.

Vào cuối tháng Tư, khi bắt đầu nghe tin về cuộc ty nạn và những con người đáng thương bên ấy đang cố ra khỏi xứ, tôi cảm thấy muốn phát bệnh. Bao nhiêu người đã từng làm việc cho chúng ta ở bên ấy giờ đây bị đối xử cạn tàu ráo máng. Chúng ta bỏ lại rất nhiều người. Lời hứa của Mỹ chẳng còn một giá trị gì. Bây giờ, ở Á Châu, lời hứa của người Mỹ không còn đáng một cục cứt!

Những gì đáng lẽ chúng ta phải thực hiện, đó là phải bảo đảm an ninh cho bạn hữu của chúng ta. Nhưng chính dư luận công chúng đã chống lại Việt Nam. Chính khách đã chống lại Việt Nam. Mía mai quá! Nếu trước đó họ chống vấn đề Việt Nam sớm hơn, thì mọi việc chẳng xảy ra như vậy. Tôi quy trách nhiệm cho toàn thể nước Mỹ về việc bỏ rơi những bạn hữu của chúng ta ở lại Việt Nam. Không một ai đứng dậy mà phản đối việc chúng ta bỏ rơi bạn, những người đã cật lực làm việc cho chúng ta. Bây giờ chúng ta thần nhiên bỏ rơi họ.

Những gì đáng lẽ chúng ta phải làm, thực giản dị. Đáng lẽ chúng ta phải thiết lập một khu vực “Không người” và bảo bọn Cộng sản rằng: “Nếu các anh vượt ranh giới này, chúng tôi giết.” Chúng sẽ hiểu điều ấy. Như thế, chúng ta sẽ mang tất cả những người bạn ra. Và chúng ta đáng lẽ phải nói: “Nga Xô, tránh ra! Trung Cộng tránh ra! Chúng tôi sẽ rời khỏi xứ trong 6 tháng – Nếu Bắc Việt can thiệp, chúng tôi sẽ xóa Hà Nội khỏi bản đồ tức khắc!”

Đáng lẽ chúng ta phải thiết lập tình trạng khẩn cấp, tuyên bố rõ rệt những gì sẽ thực hiện, yêu cầu quan sát viên Nga Xô và Trung Quốc đến để chứng tỏ chúng ta sẽ không quay trở lại. Chúng ta sẽ ra đi, và chúng ta sẽ mang theo các bạn hữu của chúng ta. Chúng ta cần mở những trại định cư tại Mỹ với các tiện nghi tạm cư cho các bạn của chúng ta. Vào thời đệ nhị thế chiến khi xảy ra vụ Nhật-Mỹ, họ dựng trại nhanh lắm. Thế thì chắc chắn họ cũng có thể dựng trại tạm cư rất nhanh cho các bạn của chúng ta

vào năm 1975. Nhưng chúng ta đã không làm như vậy. Không ai còn có can đảm quyết định. Không ai muốn chấp nhận trách nhiệm.

Chúng ta đã chờ đợi quá lâu. Đáng lẽ chúng ta không nên để kết cuộc phải xảy ra trên cái nóc nhà khố nạn của toà Đại sứ Mỹ ở Sài Gòn. Đáng lẽ chúng ta có thể chấm dứt tình trạng rối loạn với một vài lời đọan quyết. Nhưng không ai đã nói một lời nào. Và bọn Cộng sản khôn kiếp cười vào mặt chúng ta. Chúng ta đã bị một bọn lùn xùn bu lấy đá vào mắt cá chân. Hy vọng là chúng ta có thể học được đôi điều trong chuyện này.

Tôi đã mất cái khả năng yêu thương tại Việt Nam. Tôi không còn yêu thương, tôi cũng không còn sát sinh được. Tôi không săn bắn, tôi không câu cá, mà tôi cũng không còn sức yêu thương. Khi trở về, họ gọi tôi là anh hùng. Không, tôi không phải là anh hùng. Tôi đâu có tự ý tình nguyện xin ngồi tù cho đến năm năm rưỡi? Tôi chỉ tình nguyện chiến đấu cho xứ sở. Tôi chỉ tình nguyện chiến đấu cho tự do. Tôi đã tình nguyện lái một chiếc máy bay.

Khi mọi sự tan vỡ vào năm 1975, tôi cảm thấy thời gian phục vụ của tôi ở Việt Nam thực là uổng phí. Ngày nay tôi chẳng nằm mộng hay thấy ác mộng gì về chuyện ấy. Tôi không nghĩ gì về Việt Nam nữa. Không, tôi hoàn toàn không nghĩ gì về những chuyện ấy nữa. Mọi phương tiện đối với người Mỹ này đều đã được tận dụng, kể cả việc làm giấy tờ giả mạo.

Chương 11: Hoa Thịnh Đốn

Tổng thống Ford đọc bài diễn văn ở Đại học Tulane ngày 23 tháng 4, 1975 xảy ra lúc Nam Việt Nam đang tan rã, lúc chúng ta đang cố đưa người rời Sài Gòn. Vào thời điểm này, quan hệ duy nhất là tìm cách bảo vệ các đồng minh hãy còn đứng ở phía chúng ta, và đưa người của chúng ta ra khỏi xứ ấy được an toàn bao nhiêu, tốt bấy nhiêu. Việc di tản đã được quyết định trước khi xảy ra vụ đọc bài diễn văn này. Tuy nhiên cái thời điểm tuyên đọc bài diễn văn là một vấn đề: Nó tạo ra sự kiện đột nhiên chúng ta tuyên bố di tản, và chúng ta có rất nhiều lý do để tin rằng người miền Nam Việt Nam có thể quay ngược lại, ngăn cản không cho chúng ta rút khỏi xứ. Lúc ấy, họ vẫn đang còn kiểm soát phi trường và các đường lộ chung quanh Sài Gòn.

Bấy giờ chúng ta ở vào một vị thế đình trệ. Trước đó, Tổng thống (Ford) đã ra Quốc hội xin thêm ngân khoản, mà căn bản chính là để chống đỡ cho chính phủ Nam Việt Nam ngõ hầu chúng ta có thể rút ra một cách trật tự. Nhưng Quốc hội đã không thấy cái quan điểm ấy, quốc hội đã từ chối cấp thêm tiền. Việc này xảy ra sau khi tướng Fred Weyand sang Việt Nam, ông trở về với một bản lượng giá khá u ám. Ông cho rằng: Nếu muốn giữ được bất cứ phần nào của Nam Việt Nam, ngay cả Sài Gòn đi nữa, chúng ta cũng phải tăng cường thêm nhiều trợ giúp. Những trợ giúp ấy không phải bằng bộ binh, mà bằng không lực từ các hạm đội. Đây sẽ là một ràng buộc khá lớn lao mà Quốc hội và nước Mỹ sẽ không ủng hộ. Và, điều ấy cũng chỉ làm chậm lại phần nào những gì trước sau cũng xảy ra, trước sau cũng không tránh khỏi. Phần chúng ta thì không còn muốn phải bắt đầu tất cả mọi việc trở lại nữa, cho nên vào thời điểm ấy, vấn đề được đặt ra một cách giản dị: Chúng ta sẽ rút ra như thế nào, chứ không phải là chúng ta sẽ rút đi hay không.

Trước khi xảy ra vụ đọc bài diễn văn này, chúng tôi đã có một cuộc thảo luận. Trong buổi ấy, Tổng thống (Ford) bảo tôi rằng ông muốn đặt trọng tâm vào tương lai, chứ không còn muốn xoáy vào dĩ vãng. Cứ giả dụ bọn trẻ, bọn sinh viên ở Đại học Tulane mặc dầu không có tinh thần phản chiến quá khích như tại nhiều Đại học khác, nhưng lúc ấy tinh thần chống chiến tranh Việt Nam đã lan truyền khắp các Đại học. Cho nên thay vì tiếp tục gặm nhấm dĩ vãng để cố biện minh cuộc chiến, ông muốn nói với thế hệ này về những gì có thể làm cho tương lai. Ông muốn đặt cuộc chiến ra đằng sau. Ông bảo tôi trong buổi thảo luận rằng “Tôi không hiểu tại sao chúng ta cứ phải mất thì giờ lo lắng về một cuộc chiến mà cho đến nay, trong sự quan tâm của chúng ta, cuộc chiến đã xong.” Tôi bèn nói: “Vâng, vậy tại sao tổng thống lại không phát biểu như thế?” Bấy giờ chúng tôi đang tìm kiếm một luận đề căn bản cho bài diễn văn.

Ford bảo: “Tôi e Henry (Kissinger) không thích như thế.” Tôi nói: “Tại sao ông lại phải lo chuyện Henry thích hay không thích? Ông là Tổng thống, nếu ông cảm thấy thế, ông cứ phát biểu như thế. Đôi khi, đến một thời điểm phải nói, thì chính ông phải nói ra, vậy tại sao lại không nói ra lúc này?” Ông bảo: “Tôi sẽ suy nghĩ chuyện ấy. Nhưng ông cứ xúc tiến xem thử ông có thể viết gì trên giấy. Bây giờ thì đừng nói gì với ai về chuyện này cả.”

Hiển nhiên, ông có vẻ thích cái ý tưởng mà ông đã đưa ra. Nhưng ông vẫn còn muốn xem thử Henry (Kissinger) và một số nhân vật quân đội khác sẽ phản ứng như thế nào.

Người phụ trách soạn thảo bài diễn văn là Milton Friedman. Tôi là người duyệt lại. Đầu tiên, chúng tôi bỏ ra ngoài cái đoạn văn nói về “cuộc chiến đã xong.” Tất cả bài diễn văn chỉ nói về những cơ hội vô giới hạn sẽ dành cho bọn trẻ trong đại học để làm những chuyện tích cực hơn là xuống đường phản đối. Chúng tôi viết: Không còn chuyện gì nữa để mà phải phản đối, phải lo học tập để mà xây dựng một thế giới tốt đẹp hơn. Thế thôi.

Trong toà Bạch ốc, chúng tôi có lệ luân chuyển bản thảo các bài diễn văn cho những người quan tâm, họ cần biết trước những gì Tổng thống sẽ đọc để khỏi ngỡ ngàng, hoặc để chuẩn bị phản ứng nếu có ai hỏi đến. Những người mà chúng tôi lưu chuyển bản thảo có thể sửa đổi tùy theo tính chất và đề mục các bài diễn văn. Tuy nhiên luôn luôn phải có một nhóm người duyệt đọc, họ phải ghi chú trên các bản sao. Nếu có gì họ muốn thay đổi, chúng tôi sẽ chuyển ý kiến đến cho Tổng thống quyết định. Trong toà Bạch ốc có một nhóm nhân viên tối cao, thường gồm những người liên hệ đến chính sách ngoại giao và quân sự, như là Bộ trưởng Ngoại giao và các thành viên Hội đồng an ninh quốc gia. Bấy giờ Bộ trưởng Ngoại giao là Kissinger, Cố vấn An ninh Quốc gia là Brent Scowcroft-. Cả hai đã làm việc chung với nhau từ lâu, sự suy nghĩ của họ rất tương đồng cho nên Scowcroft biết rất rõ những gì ông ta không cần đưa cho Kissinger xem, và những gì ông phải cho Kissinger biết.

Bản diễn văn này đã được lưu chuyển mà không có ai thắc mắc gì nhiều. Sau khi mọi người cho ý kiến, Milton sửa chữa, chúng tôi lên máy bay đi New Orleans. Chúng tôi đã đưa bản diễn văn cho nhân viên báo chí, nhưng trên máy bay, Tổng thống lại đem ra duyệt và sửa chữa lại. Luôn luôn ông thường tự tay sửa chữa các bài diễn văn đôi chút. Trong lúc ấy, Milton và tôi thảo luận để hoàn tất đoạn tuyên bố về Việt Nam. Đoạn ấy ghi là “đổi với sự quan tâm của người Mỹ, cuộc chiến đã xong.” Tổng thống chấp thuận rất mau chóng. Chúng tôi sẽ cho đoạn này vào bài diễn văn. Chúng tôi đã làm như thế. Vậy đó, phần tuyên bố này vốn không có trong bản văn trước đây chúng tôi lưu chuyển, nhưng đã có trong bài viết mà chúng tôi phát ra trước khi Tổng thống đọc. Đoạn ấy được bỏ vào giữa bài viết một cách vô tội. Nếu đọc nó trong toàn bài thì không có vẻ gì gây xúc động mạnh cả, và vào thời điểm này, còn ai chẳng biết chúng ta đang rút khỏi Việt Nam?

Đám cử tọa hôm ấy là một đám cử tọa rất nóng nùng. Họ nóng nùng chào đón Tổng thống. Và khi ông nói, thỉnh thoảng họ vỗ tay cổ vũ. Đầu tiên, Tổng thống diều cợt đôi chút về banh bầu dục hoặc một chuyện khôi hài gì đại khái như thế. Rồi đến đoạn về Việt Nam, ông nói: “Ngày nay nước Mỹ có thể lấy lại được niềm kiêu hãnh đã có từ trước khi xảy ra chiến tranh Việt Nam. Nhưng niềm kiêu hãnh đó

không thể đạt được bằng cách tái tham dự một cuộc chiến mà đối với sự quan tâm của nước Mỹ, cuộc chiến đã xong...” Thế là cả thính đường bỗng bùng bùng lên tiếng hoan hô, làm cho Tổng thống không còn kịp nói dứt câu. Bọn trẻ nhảy dựng lên. Chúng la ó hò reo âm ỉ làm cho các nhân viên báo chí cũng ngạc nhiên. Rồi tất cả các câu khác mà Tổng thống nói đều bị biến mất. Câu chuyện xảy ra là như thế. Tổng thống cố làm cho họ dịu bớt xuống, nhưng rồi đám cử tọa lại nhảy dựng lên, la ó hoan hô nhiều lần nữa, chẳng khác gì không khí của các buổi đại hội tranh cử quốc gia. Tôi thực lấy làm ngạc nhiên. Tôi ngạc nhiên về cái cường độ mãnh liệt như vậy. Quả nhiên, đó chính là điều mà tất cả mọi người đều đang mong đợi được nghe.

Tổng thống lộ vẻ hân hoan. Về việc này, ông lấy làm hết sức phấn khởi về thành quả của chuyến đi. Các Tổng thống đều thích được nghe hoan hô, ông cũng vậy. Thế rồi Ron Nessen chuyển lời lên phòng Tổng thống là báo chí muốn được phỏng vấn ông trên chuyến bay về Hoa Thịnh Đốn. Tôi cản việc ấy, nhưng Tổng thống gạt đi. Ông bảo ông sẵn sàng đấu với báo chí, và họ không phải là đối thủ của ông! Phần lớn các Tổng thống đều nghĩ như vậy, và trong hầu hết các trường hợp thì đúng như vậy. Thế là ông quay ra khu báo chí trên chiếc máy bay, tôi đeo theo ông. Các phóng viên bắt đầu đặt một số câu hỏi. Một trong những câu hỏi là: “Tổng thống có chắc chắn những gì ông tuyên bố không, và Tổng thống có biết trước đây không ai từng tuyên bố việc này không?” Ông trả lời: “Vâng, đến một lúc việc này tất phải chấm dứt, và mặc dầu kết quả không như ý tôi hy vọng, tuy nhiên, đây vẫn là chung cuộc.” Thế rồi có người hỏi “Kissinger có chấp thuận bản diễn từ không?” Ông trả lời: “Không!” Các Tổng thống đều không thích chuyện có người bảo phải nói cái này, nói cái kia, cái gì được nói, cái gì không được nói, mà đặc biệt với Kissinger là người thường có khuynh hướng như thế.

Đây là lúc chúng tôi quả đang bị phiền nhiễu. Tôi bèn cắt lời ông mà nói: “Thưa Tổng thống, chúng tôi đã luận chuyện đề duyệt bản thảo bài diễn văn này theo thông lệ. Tôi nghĩ là tướng Scowcroft đã ký trên bản thảo. Chúng tôi cho rằng bài diễn văn cần phải được quý vị phụ trách về ngoại giao chấp thuận.”

Tôi nghĩ Kissinger không có mặt ở Hoa Thịnh Đốn khi chúng tôi luận chuyện bản thảo bài diễn văn. Nhưng việc đó chỉ là tình cờ, chứ thực ra, phần tuyên bố ấy đã không có trong bản thảo đầu tiên.

Tổng thống bèn phản ứng lại lời tôi với cái cách gần như là: “Câm mồm lại khi tôi họp báo! Tôi không cần ai phải diu dặt cả!”

Sáng hôm sau điện thoại văn phòng tôi reo, Tổng thống gọi. Ông bảo: “Bob, Ngoại trưởng Kissinger đang có mặt ở đây...” Giọng nói của ông như chứa đựng một cái cười thâm giữa ông và tôi về một chuyện chúng tôi đều biết “...Xin ông đến đây và đưa Milton Friedman đến với ông.” Milton Friedman hôm ấy đang còn ngủ muộn, văn phòng tôi lại đặt ngay ở hành lang phía Tây, tôi bèn bảo: “Thưa Tổng thống, tôi đến ngay bây giờ.” Rồi tôi kéo theo Paul Theiss, Chủ nhiệm phòng Soạn thảo Diễn văn, mặc dù anh ta không liên hệ gì đến cái trò xiếc này, nhưng tôi cần có người đi theo mà làm chứng.

Kissinger không hăm he gì tôi. Tuy nhiên sau nữa, trong vụ này tôi biết rõ ai chịu trách nhiệm, nhưng tôi không thể nói ra. Cho nên nếu Kissinger cần nổi nóng với một người nào thì tất nhiên phải là nổi nóng với Friedman hoặc với tôi, nhưng tôi không thể phản bội lại Tổng thống được.

Thế là Theiss và tôi cùng bước vào phòng Bầu Dục. Kissinger đang đi lên đi xuống trên tấm thảm trước bàn làm việc của Tổng thống. Tổng thống Ford bảo tôi: “Bob, ông Ngoại trưởng đang quan tâm về một vài điểm gì đó trong bản diễn văn của chúng ta hôm qua mà ông ấy bảo là không được hay trước.” Tôi bèn nói: “Dạ, chúng tôi đã có chuyển cho Tướng Scowcroft. Chúng tôi không rõ ông có đọc hay không, nhưng có chữ ký của ông trên bản văn, chữ ký ấy chắc là có giá trị như bất cứ chữ ký của ai ở trong căn phòng này thôi.” Cả Tổng thống và tôi đều biết rõ câu tuyên bố ấy lúc đó không có trong bản văn, nhưng Kissinger không biết chuyện này. Và tôi nói: “Tất nhiên Tổng thống cũng có thay đổi chút đỉnh lúc ở trên máy bay, Tổng thống vẫn thường làm như vậy.” Thế là Henry Kissinger gầm lên: “Những chuyện thế này cần phải chấm dứt! Tôi không thể ngẩng mặt lên nhìn Đại sứ các nước về một lời tuyên

bố quan hệ như thế mà tôi lại không được hay biết gì! Tôi thực mắt mặt!” Đợi cho Henry Kissinger nói hả, Tổng thống nhìn tôi mà bảo: “Vâng, thực là một sự hiểu lầm đáng tiếc, có sơ suất đây. Bob, từ nay đừng để những chuyện thế này xảy ra nữa nhé!”

Tôi đáp: “Thưa Tổng thống, vâng!” Paul cũng nói: “Thưa Tổng thống, vâng!” Chúng tôi bèn ra về ăn năn sợ hãi rất đúng cách, rồi rút lui.

Kissinger đang lúc khá cáu giận. Ông có ý quy trách Friedman là người biên soạn bản thảo gốc về việc đã lên đưa đoạn văn ấy vào phút cuối. Nếu tôi nhớ không nhầm ông ta đã đập bàn Tổng thống mà hăm he Friedman. Trong dịp này ông không hăm he tôi, nhưng trước đây ông ta đã từng làm tôi vài trận.

Tổng thống Ford đã trực tiếp điều động kế hoạch di tản cuối cùng vào lúc một giờ đêm, giờ Hoa Thịnh Đốn, nhằm ngày 28 tháng Tư. Đó là giây phút chót khi họ bảo Đại sứ Martin phải đi, lúc ấy ông ta còn chần chờ về chuyện cuốn cờ mà rút. Tôi có mặt tại toà Bạch ốc trong thời gian di tản này. Những ngày cuối ấy thực căng thẳng. Người Mỹ đến đông nghẹt ở toà Đại sứ, và đám đông dân chúng cứ bám quanh bên ngoài mà nện lên cửa. Lúc ấy tại đó chẳng có bao nhiêu lính Thủy quân Lục chiến để đương đầu cho đủ nếu đám đông trở nên mất kiểm soát.

Đám đông này không giận dữ bạo động, nhưng họ đều muốn được rời đi khỏi xứ.

Ford không hài lòng về tình trạng chiến cuộc. Kể từ thời Johnson làm Tổng thống, ông đã từng luôn luôn tỏ ra có thiện cảm với giải pháp tán công toàn diện và chấm dứt chiến cuộc một cách nhanh chóng trong thời hạn một tháng. Tuy nhiên Mỹ đã thua trận chiến này từ trước khi Ford trở thành Tổng thống, cho nên mối quan tâm chính của ông về vấn đề Việt Nam chỉ là làm sao rút chúng ta ra với một phương cách hợp lý và chấp nhận được thôi.

Vào những giây phút cuối cùng, chúng ta đã đạt được một vài thỏa mãn trong việc triệt thoái mọi người ra mà chỉ thiệt mạng có hai người lính Thủy quân Lục chiến. Sau tất cả mọi sự việc này, một đề mục đáng quan tâm đã được đặt ra là chúng ta trở thành một đồng minh không đáng tin cậy. Tuy nhiên chính các đồng minh của chúng ta ở Âu Châu đã hò reo mà yêu cầu chúng ta rút khỏi Việt Nam. Chính chúng ta đã lưu ý đến các yêu cầu của họ đấy chứ?

Diễn trình rút khỏi Việt Nam cũng gắn liền với một cuộc vận động trên tầm mức rộng lớn hơn, đó là công cuộc bình thường hoá quan hệ ngoại giao với Trung Quốc. Người Tàu muốn chúng ta rời Việt Nam để người Nga khỏi có lý do lộn xộn trong khu vực. Chúng ta đã chiến đấu một nửa cuộc chiến ở đây với cái ấn tượng sai lầm rằng cả người Nga lẫn người Tàu đều nhiệt thành hỗ trợ Việt Nam.

Nhưng sự kiện hiển nhiên đã chứng tỏ: Chỉ người Nga mới thực sự hỗ trợ Bắc Việt, còn người Tàu chỉ biểu dương một bộ điệu hỗ trợ ngoài mặt mà thôi. Người Tàu không muốn người Nga có mặt trong vùng. Nhưng bây giờ người Nga vẫn hiện diện và người Tàu lại vẫn đang lo lắng chuyện này!

“Xin hãy vì Chúa mà ngưng lại! Ngưng lại! Ngưng lại!”

Khi Quốc hội thông qua bản Tu chính án Cooper-Church vào năm 1971 nhằm ngăn cấm các phi vụ ở Đông Nam Á; lúc ấy tôi đã phát biểu rằng: Ngay khi chúng ta rời đi, hoặc chỉ sau một thời gian ngắn thôi là Sài Gòn sẽ sụp đổ.

Trở lại chương trình Việt Nam hoá: Chương trình này được thiết lập dựa trên ý tưởng là để cho Việt Nam phụ trách việc chiến đấu, còn quân đội Mỹ rút đi. Chương trình này trước đã thoát thai từ chủ thuyết Nixon, do Nixon thông báo với Thiệu tại đảo Midway, theo đó chúng ta sẽ yểm trợ không quân, cung cấp tiếp vận, còn việc chiến đấu bằng bộ binh sẽ do các lực lượng Việt Nam đảm nhiệm. Trong

tinh thần này có nghĩa là các hoạt động không quân, đặc biệt các phi vụ tấn công sẽ cần được tăng cường để giữ chân quân đội Bắc Việt khi lực lượng Mỹ rút đi.

Trong tinh thần đó, vấn đề luôn luôn được đặt ra là chúng ta cần tăng cường khả năng không quân của Nam Việt Nam để chống trả lại quân đội Bắc Việt nếu họ kéo tới. Nhưng rồi Quốc hội đã cắt tất cả, cắt toàn bộ. Như thế tức là chung cuộc. Là kết thúc, vì quân đội Bắc Việt không còn một cản trở nào nữa.

Lúc ấy Quốc hội như đã hóa điên, dẫn đầu bởi dân biểu Frank Church tấn công vào tất cả mọi vấn đề. Bất cứ ai có đôi chút hiểu biết về quân sự đều hiểu rõ là nếu để quân Bắc Việt có chỗ ẩn náu an toàn trên đất họ, rồi lại để mặc họ tấn công vào miền Nam Việt Nam mà không có một đối lực nào của Mỹ, không có hoạt động tinh vi của không quân, thì việc chung cuộc chỉ còn là vấn đề thời gian. Cách nôn nóng của Quốc hội Mỹ muốn chấm dứt cuộc chiến đã phản ảnh tính bất kiên nhẫn của người Mỹ. Một điều mà người Mỹ không thể chịu đựng nổi là những cuộc chiến lâu dài. Bất cứ cái gì tổn phí nhân mạng và tiền bạc là bỏ. Chúng ta giải quyết mọi vấn đề đều như vậy. Không cứu chữa được thì quên đi. Chúng ta không có tính kiên nhẫn của người Á Đông.

Thật điên khùng. Phần lớn các vấn đề của chúng ta đều là những vấn đề chúng ta tự đặt cho mình. Đôi khi tôi nghĩ chúng ta là một bọn ngốc. Và chúng ta cứ tiếp tục mắc phải những chứng tật ấy mãi.

Để thí dụ, tôi xin kể một số việc xảy ra ngay từ đầu mà có lẽ tôi là người liên hệ đến những việc ấy hơn bất cứ một ai khác trên mức độ chỉ huy cao cấp. Khi Bắc Việt bắt đầu đưa vào hỏa tiễn SAM, tôi đã yêu cầu Hoa Thịnh Đốn cho tôi được phép tấn công ngay, bởi vì như thế tôi mới có thể đề phòng, ngăn chặn được việc Hà Nội thiết lập các dàn phóng hỏa tiễn – nếu tôi được phép tấn công từ đầu. Tất nhiên, quý vị đều biết là họ lắp ráp hỏa tiễn và các dàn phóng tại ngay trong thành phố Hà Nội, tại đây luôn luôn có một khu vực khoanh vòng 10 dặm Anh mà chúng tôi không được phép tiến vào. Và ông bạn McNaughton, người phụ trách những chuyện này cho bộ trưởng quốc phòng McNamara đã trả lời rằng: “Họ đâu có bắn ông, họ chỉ cố ngăn chặn ông thôi. Chừng nào họ bắn ông, chúng tôi sẽ cho phép ông tấn công họ.” Tất nhiên sau đó việc đầu tiên mà họ hành động là bắn hạ máy bay và sát hại các phi công chúng ta. Việc ấy đáng lẽ chúng ta có thể phòng ngừa từ trước.

Lại xin kể thêm việc đặt mìn tại cảng Hải Phòng. Tôi là một chuyên gia có tầm cỡ thế giới loại công tác này, bởi tôi đã từng tham gia mật thiết về lãnh vực này trong đệ nhị thế chiến. Tôi đã phụ trách các chiến dịch đặt mìn khi quân đội Anh bắt đầu hoạt động tại Bắc Hải.

Tôi đã viết những bản chỉ dẫn đầu tiên về việc sử dụng thứ mìn gọi là “địa lôi”. Người ta thường nghĩ đến mìn là một cái gì hình tròn ló ra những cái ngòi, có gắn xuống mỏ neo. Nhưng ngày nay mìn tân tiến được đặt dưới đất, trông giống như quả bom vậy.

Bây giờ hạm đội Thái Bình Dương đặt dưới quyền chỉ huy của tôi, tôi bèn lấy máy bay về Hoa Thịnh Đốn – Lúc ấy là năm 1965 – để xin phép được dùng mìn phong tỏa Hải Phòng. Thế rồi vẫn những câu trả lời rác rưởi cũ kỹ: “Ồ! Đừng làm như thế. Làm thế thì bọn Nga lại đến tháo đi hết thôi.” Tôi bảo: “Người Nga không biết cách tháo gỡ những loại mìn này. Người Nga không có những quyền lợi sống chết để đến đây đâu.” Sau này tôi vạch ra rằng mỗi năm người Nga chỉ chi tiêu có một tỷ Mỹ kim tại Việt Nam, trong khi chúng ta phải tiêu tốn 26 tỷ, như thế thực là một cuộc đầu tư quá tốn kém, nhưng họ vẫn cứ tiếp tục như thế mãi. Họ không giúp chúng tôi chấm dứt chuyện ấy. Vài kế hoạch gia tại Hoa Thịnh Đốn nghĩ rằng người Nga sẽ giúp chúng ta thương thảo với Bắc Việt, cho nên họ bảo: “Ồ! Không, chúng tôi không thể để cho ông làm chuyện ấy. Như thế ông sẽ đánh chìm tàu của các bạn chúng ta mất vùn vùn...” Tám năm sau, Nixon hỏi tôi: “Ông cần bao nhiêu thời gian để lập một kế hoạch dùng mìn phong tỏa Hải Phòng?” Tôi đáp: “Ba giây đồng hồ! Tôi lập sẵn kế hoạch rồi, bây giờ chỉ còn lấy ra thôi.” Ông ta nói: “Có lẽ chúng ta sẽ thực hiện việc này. Ông có thể bảo đảm sẽ không bị tiết lộ? Đúng khi nào mìn ném xuống nước, tôi lên đài truyền hình ngay.” Tôi nói: “Tôi bảo đảm sẽ không bị tiết lộ, bởi tôi biết sẽ dùng loại hàng không mẫu hạm nào. Chỉ Hải quân mới có thể bảo đảm được bí mật này. Nếu tình cờ có phóng viên báo chí nào ở trên tàu, thì họ cũng không thể ra khỏi tàu

được. Việc này sẽ không bị lộ. Chúng tôi sẽ không cho họ dùng vô tuyến truyền thông.”

Bấy giờ Nixon đang ở tình trạng tuyệt vọng vì quân đội Bắc Việt đã tràn qua vùng phi quân sự trong dịp lễ Phục Sinh năm 1972. Cho nên chúng ta mới thi hành việc này. Bấy giờ ở Đông Nam Á, mỗi ngày chúng tôi có hàng ngàn phi vụ. Việc thả mìn chỉ cần xử dụng có 26 máy bay. Bay đi chỉ trong có một giờ rưỡi. Không một người nào bị thương tổn. Sau đó không còn một con tàu nào có thể vào hay ra hải cảng này cho đến khi nào chúng tôi tới tháo gỡ mìn đi. Sau bảy hay tám năm tôi cố gắng thuyết phục, bấy giờ họ mới làm!

Địch quân phần lớn nhận tiếp vận bằng tàu biển. Nhưng Không quân chúng ta cũng đã bị chỉ trích dữ dội vì không thể cản được việc tiếp vận bằng đường xe lửa. Lý do xảy ra như vậy là vì đường xe lửa từ Hà Nội lên đến biên giới Trung Hoa chỉ dài có 70 dặm Anh, mà đến biên giới Trung Hoa lại có một vùng đệm dài 30 dặm: Người ta sợ chúng tôi thả bom vào người Tàu. Thế rồi lại có một vòng 10 dặm bao quanh Hà Nội. Như vậy 10 với 30 là 40. Với cái đường xe lửa dài 70 dặm Anh, người ta chỉ còn cho phép chúng tôi được đánh bom có 30 dặm! Và thật ra địch quân cũng chẳng cần đến đường xe lửa, vì lẽ họ đã nhận được tất cả mọi thứ bằng tàu biển rồi.

Nếu bạn cần phải tấn công đường chuyên vận, bạn phải tấn công mọi hình thức chuyên vận. Bạn không thể để yên một loại nào đó, hoặc tùy theo những tàu nào. Những tàu Đông Đức, Liên Xô, Nam Yemen, và ngay cả tàu của Anh quốc cứ chạy khơi khơi qua hạm đội chúng ta, chúng ta đều biết quá rõ tàu họ chở đầy đạn dược, súng máy, tất cả mọi thứ mà chỉ một tháng sau sẽ đem ra sát hại các thanh niên chúng ta. Trận chiến tranh này là một trận chiến tranh điên khùng nhất mà tôi chưa hề biết. Tôi đã từng dự ba cuộc chiến, nhưng đến cuộc chiến này mới là kỳ cục.

Điều làm tôi lo âu hơn cả là khi tôi chứng kiến rằng chúng ta đã không có gan chiến thắng trận này, như đáng lẽ chúng ta phải làm mạnh ngay từ đầu. Rồi chúng ta bắt đầu rút quân. Việc rút quân làm chúng ta trở thành một quốc gia duy nhất trong lịch sử đã rút quân nửa chừng cuộc chiến. Khi chúng ta bắt đầu rút quân, tôi cứ nhắc đi nhắc lại mãi: “Chẳng bao lâu nữa, những người Mỹ duy nhất ở lại Việt Nam sẽ chỉ còn là các tù binh chiến tranh. Và khi xảy ra như thế, chúng ta sẽ không bao giờ mang họ ra được nữa.” Khi Tổng thống hỏi như vậy phải hành động thế nào, tôi trả lời: Đối phương chỉ là những chú cách mạng tí hon, họ chỉ hiểu được mỗi một thứ chuyện, đó là sức mạnh bạo tàn. Sau khi Kissinger đọc bài diễn văn “Hoà bình trong tầm tay” vào năm 1972, Bắc Việt chẳng hề quan tâm gì đến ý muốn của chúng ta. Cũng như Liên Xô, họ tiếp tục vi phạm những gì Kissinger đã đồng ý. Do đó, nói cho ngay, chúng ta cần phải có những hành động buộc họ chú ý.

Rồi cuộc dội bom Giáng Sinh 1972 xảy ra. Chính Tổng thống là người cần được ghi công bởi vì tôi nghĩ không một người nào khác bên hành pháp hỗ trợ cuộc đánh bom. Tôi đã liên hệ chặt chẽ từng chi tiết trong vụ ấy. Tôi đã viết toàn bộ kế hoạch với chỉ thị Tổng thống. Ông không đi vào chi tiết, nhưng ông duyệt xét và chuẩn nhận từng thứ để cho làm hay không cho làm. Người ta đã lo lắng là chúng ta có thể sát hại một số người Nga hoặc người Tàu khi đánh bom Hà Nội. Vâng, nếu quý vị hỏi thì tôi xin trả lời: Chúng ta đã giết bọn chúng chưa đủ số (đáng lẽ còn phải giết cho nhiều nữa).

Cuộc đánh bom vào lễ Giáng Sinh không tổn kém lắm. Khi Tổng thống hỏi tôi chúng ta có thể thiệt hại bao nhiêu phi vụ, tôi đáp: hai phần trăm. Chúng ta đã cho bay hơn bảy trăm bốn mươi phi vụ. Hai phần trăm con số đó là mười lăm phi vụ, đó chính là con số chúng ta đã thiệt hại.

Điều đó xảy ra đúng như lời tôi nói.

Con số tổn thất ấy thật rất nhỏ để chống lại một cuộc tập trung hỏa lực cao độ nhất thế giới. Và trong mười lăm máy bay tổn thất, chỉ có năm chiếc bị rớt xuống Bắc Việt. Lúc ấy không hề có việc trải thảm bom Hà Nội. Vài người nói có trải thảm bom, điều ấy hoàn toàn vô nghĩa. Trong thực tế, nếu chúng ta có trải thảm bom thì sau đó chẳng ai còn có thể tìm thấy Hà Nội đâu, và ngày nay Hà Nội chỉ còn là một đồng gạch cho các nhà khảo cổ đến đào bới thôi. Cho đến nay ông bạn già Cronkite đi Hà Nội trở về cũng bảo ông ta ngạc nhiên về chỗ Hà Nội không bị động chạm gì. Không có việc trải thảm bom.

Sau nữa, các đại sứ ngoại quốc đều ở đó, đều còn sống cả.

Trong hai ngày chót của trận đánh bom, đối phương đã hết hỏa tiễn chống máy bay. Và rồi chính lúc ấy chúng ta ngưng đánh bom do yêu cầu Quốc hội. Chỉ có mỗi một dân biểu đã ủng hộ chúng tôi mà thôi. Tôi phải ra điều trần, vì lúc ấy mọi người đều vắng mặt. Kissinger thì đi Acapulco. Laird đi Hawaii. Nixon xuống vùng Key Biscayne và tất nhiên đảng nào ông cũng không ra điều trần. Cuộc đánh bom phải ngưng vì lẽ báo chí nói chúng tôi đã trải thảm bom, tiêu hủy tất cả các bệnh viện. Tôi nhận được một cú điện thoại hỏi tôi về lời tuyên bố của Hà Nội rằng chúng ta đã sát hại cả tù binh của chúng ta: Chúng tôi không hề chạm đến một người nào, vì chúng tôi biết rất rõ họ ở đâu. Tờ Washington Post cũng gọi tôi về việc ấy. “Xin làm ơn đừng viết trên báo.” Tôi nói “Bởi vì điều này không đúng sự thực.” Rồi tôi hỏi “Bạn có phải là người Mỹ không?” Họ đáp “Phải chớ, chúng tôi là người Mỹ.” Tôi bèn nói “Là người Mỹ mà tại sao quý bạn lại muốn biến lễ Giáng Sinh buồn bã này trở thành một lễ Giáng Sinh đau thương bất hạnh cho các bà vợ, những người cha người mẹ của các tù binh chiến tranh? Tại sao quý bạn lại muốn làm như vậy? Đó là một chuyện dối trá thực khôn kiếp.”

Bà Nixon bấy giờ ở Key Biscayne đang khóc lóc vì lẽ chúng ta dội bom các nhà thương. Nhân viên Hành pháp, nhân viên các Bộ đều bức bối vì họ nghĩ chúng tôi đang triệt hạ cuộc bầu cử kỳ tới của họ. Họ đều la hoảng: “Xin hãy vì Chúa mà ngưng lại! Ngưng lại! Ngưng lại!” Chuyện ấy thực vô nghĩa lý! Đúng ra đừng bao giờ chúng ta ngưng cho đến khi đối phương phải thực hiện bất cứ điều gì chúng ta muốn, kể cả việc phải phóng thích các tù binh chiến tranh và rút đầu ra khỏi Nam Việt Nam. Chúng ta đã có thể giết hết chúng nếu chúng ta muốn. Và vào hai ngày cuối cùng, chúng ta không mất một chiếc máy bay nào.

Tuy nhiên Bắc Việt đã có khả năng làm xảo thuật với báo chí Mỹ, vì đa số báo chí là những người tự do. Họ không muốn chính phủ hoạt động. Họ đã tìm đủ mọi cách trích dẫn câu này câu nọ để cung ứng sự thực, nhưng họ chưa hề rời gót chân ra khỏi mấy cái quán rượu ở Sài Gòn! Tôi đích thân lên gặp ban chấp hành của tờ New York Times, nhưng mấy người này thiệt quá tệ. Họ chỉ nói rằng: “Xin ông đừng mất thì giờ. Đừng lên đây làm chi. Chúng tôi không chiến tranh, nếu chúng tôi có thể viết bất cứ điều gì xấu xa về cuộc chiến, chúng tôi sẽ viết ngay.”

Họ không buồn lắng nghe bất cứ điều gì tôi nói. Tôi chẳng hiểu tại sao. Giới truyền thông không hề bỏ lỡ một cơ hội nào hầu đẩy Hoa Kỳ vào chỗ đen tối trong từng chi tiết. Thế rồi Quốc hội nắm lấy những chuyện ấy. Quốc hội thì biết gì, toàn một lũ ngu dốt. Tất cả sự hiểu biết của họ nằm trong việc đọc mấy tờ Washington Post và tờ New York Times. Mỗi sáng họ chụp lấy mấy tờ báo ấy – Dù họ đến từ những vùng như Omaha hay Seattle hay những vùng quê mùa khác, họ cũng phải chứng tỏ với cử tri là họ chẳng kém sâu sắc gì so với dân miền Đông. Và tin tức họ lấy từ đâu? Chính là từ tờ New York Times. 99 phần trăm tờ báo này là những điều dối trá! Tướng Võ Nguyên Giáp, tư lệnh quân đội Bắc Việt từng công khai tuyên bố: Lực lượng du kích hữu hiệu nhất của ông ta, chính là báo chí Hoa Kỳ.

Tôi có thể liệt kê cho quý vị thấy rất nhiều sai lầm. Nhưng tôi không thể giải thích được tại sao chính dân Mỹ lại có tinh thần chống Mỹ đến thế, tại sao giới báo chí đã xử sự như thế. Tôi ước chi tôi có thể hiểu được!

Tôi có thể kể thêm cho quý vị đôi điều nữa về những năm ấy, là một khoảng thời gian tệ hại của đời tôi. Tôi đã nắm quyền chỉ huy Đệ thất hạm đội. Tôi đã là tư lệnh hạm đội Thái Bình Dương khi biến cố Vịnh Bắc Việt xảy ra. Rồi tôi đã phục vụ với tư cách thành viên của Bộ Tham mưu Liên quân Hoa Kỳ trong bảy năm, và bốn năm làm Tham mưu trưởng Liên quân Hoa Kỳ. Những gì chúng tôi đã trải qua phải nói thực là tuyệt đối điên rồ. Chúng ta đã có quá nhiều sức mạnh, nhưng chúng ta không bao giờ sử dụng. Không bao giờ sử dụng đến sức mạnh ấy! Năm mươi năm sau nữa, một việc khó hiểu cho các sử gia là một quốc gia với sức mạnh to lớn đã đưa đến vùng ấy: năm chiếc hàng không mẫu hạm, vào khoảng đầu mười ba phi đoàn oanh tạc, chưa kể các pháo đài bay B-52, để chống với một nước nhỏ bé, ít người hơn cả các quận thuộc vùng Los Angeles và quận Orange County, khoảng một phần năm mươi

của các tiểu bang, và thế mà chúng ta đã để cho xảy ra như vậy?

Johnson đã đọc một bài diễn văn, tôi nghĩ là ở Houston, ông bảo: “Chúng tôi không nhắm đến một cuộc chiến tranh lan rộng.”

Đây chính là một lời công bố có tính chỉ hướng về vấn đề Việt Nam. Nói cho ngay, ông muốn bảo người Tàu và người Nga hãy tránh ra. Nhưng tàu của Trung Cộng vẫn liên tục chở tiếp vận đến cho Việt Cộng như điên. Họ cứ chạy khơi khơi qua mặt hạm đội chúng ta.

Một điều nữa, chúng ta nói: Chúng ta sẽ không lật đổ Hồ Chí Minh. Thế đấy, lý do của chiến tranh chính là để lật đổ một chính phủ đã làm một điều gì mà người ta không thích. Chiến tranh là sự đổ vỡ của ngoại giao, hoặc, một hình thức ngoại giao bằng vũ lực, muốn nói thế cũng được. Người ta đã cố sức đòi đối phương làm một chuyện gì mà vì họ không chịu làm, cho nên mới phải mở cuộc chiến. Nhưng Johnson lại bảo chúng ta ra trận, mà không có một mục tiêu. Và chúng ta không bao giờ có mục tiêu nào hết.

Rồi sau đó, ông lại bảo chúng ta sẽ không xâm lấn Bắc Việt. Như thế Bắc Việt trở thành một quốc gia duy nhất đã có thể điều động, dàn trận được tất cả các sư đoàn bên ngoài quốc gia họ, bởi họ biết rằng chúng ta sẽ không xâm phạm đến họ.

Tôi rất buồn rầu khi Sài Gòn thất thủ. Việc này đem đến những kết quả rất tiêu cực cho uy tín Hoa Kỳ. Nó bảo với cả thế giới rằng hãy cẩn thận khi đánh bạn với Hoa Kỳ. Tôi cũng cảm thấy thế về trường hợp nhân dân Đài Loan. Một khi tôi có bạn, tôi là một người bạn. Tôi không phản bội bạn mình và không ném bạn cho lũ chó sói.

Tôi cũng nhận ra rằng – tôi nghĩ chỉ một số ít người nhận ra được là có một ảnh hưởng rộng lớn về sự thất thủ Sài Gòn. Việc đầu tiên đó là sự bỏ rơi bạn hữu, đồng minh. Rồi việc ấy cũng đem lại vài lý do tạo nên nhiều cuộc công kích lớn trong giới nhân viên tình báo mà chính yếu là Trung ương Tình báo CIA. Chuyện ấy vẫn còn tiếp diễn cho đến ngày nay.

Vịnh Cam Ranh làm tôi lo lắng, vì có lẽ đó là một hải cảng tốt nhất thế giới. Chúng ta đã chi tiêu hàng tỉ đô la, chúng ta đã nạo vét, đã lập ở đây các kho dầu, các phi trường – Nó có đủ nhà thương, căn cứ quân đội, phi đạo, cầu tàu, thứ gì cũng có. Thế mà giờ đây người Nga có mặt ở đây. Quý vị có biết người Nga đã tiêu tốn bao nhiêu để nắm được hải cảng này chẳng? Không một xu nhỏ!

Bây giờ người Nga đã có một đội tiềm thủy đình nguyên tử nơi ấy. Hai đội thám phi cơ giúp họ thám thính khắp nơi. Họ đã dễ dàng làm cho thuyền bè của chúng ta từ Tokyo đến biển Ấn Độ phải đi vòng hàng ngàn dặm dài hơn trước. Họ có thể chặn tất cả các tàu chở dầu từ Trung Đông, là nơi đa số dầu của Nhật Bản được chở đến.

Người Nga đã nắm được tất cả những chuyện ấy mà không phải trả một tiền phí nào. Đến nay, chúng ta hãy còn nghe người ta bảo “chỗ ấy không có một vị trí quan trọng toàn cầu.” Không, chỗ ấy có một vị trí tối quan trọng, quan trọng khủng khiếp. Và lạy Chúa, người Nga sẽ không bao giờ buông tay khỏi chỗ này nữa đâu.

Và bây giờ, người Tàu đang đối diện một vấn đề trước đó họ chưa từng gặp, đó chính là vấn đề người Nga. Người Nga đã chuyển động và thiết lập được một vị thế mạnh mẽ trên toàn cầu, cũng như những gì họ đã thực hiện ở Cuba. Tôi không thuyết phục cho lọt được vào đầu mọi người về những gì xảy ra. Người Nga đã thiết lập được vị thế tại những nơi mà tôi gọi là những hải quan then chốt của thế giới. Họ đã ngồi nhìn xuống ngay cổ họng con kinh đào Panama. Và đã tiến gần đến Nicaragua. Tôi từng mãnh liệt phản đối cái thoả ước kinh đào Panama. Tôi đã ra điều trần sáu lần, bầy lượt việc này. Tôi đã bảo với Frank Church là “Đừng ngạc nhiên chỉ trong vòng không đầy một năm, những binh đoàn sẽ tràn ra từ Panama mà lật đổ các quốc gia Trung Mỹ.”

Quả nhiên chín tháng sau, binh đội đã bay từ Cuba sang Panama trên các phi cơ của Panama, tiến vào

Nicaragua lật đổ chính quyền Somoza. Đừng quan tâm đến việc Somoza là một gã chẳng ra gì. Hãy nhìn xem kết quả như thế nào. Nhưng không một ai chú ý đến điều ấy.

Trong buổi điều trần, tôi đã nói với Dân biểu Church: “Tất cả mọi thứ ông nói chỉ thuộc về cảm xúc. Ông bảo nếu chúng ta nhượng bộ thì mọi người sẽ yêu mến chúng ta. Còn nếu chúng ta không nhượng bộ, họ sẽ xé nát chúng ta và sẽ thù ghét chúng ta. Cả thế giới sẽ ghét chúng ta.” Ông này không bao giờ có thể hiểu một chút nào về tình trạng con kinh Panama cả. Tại con kinh này mỗi năm có mười hai ngàn tàu qua lại, tám ngàn trong số đó đi đến các hải cảng Hoa Kỳ hoặc rời đi từ các hải cảng của Hoa Kỳ. Người ta không thể nói cho lọt vào đầu những ông ở Quốc Hội để cho họ hiểu được mấy chuyện như thế.

Tôi đã đến thăm viếng đài kỷ niệm chiến sĩ trận vong chiến cuộc Việt Nam, tôi đã có những cảm xúc lẫn lộn về đài kỷ niệm này. Tôi không thích việc đài này không do một người Mỹ vẽ kiểu, không được xây bằng vật liệu của Mỹ, lại làm sâu dưới đất. Tuy nhiên tối thiểu tôi cũng có đôi chút thỏa mãn là họ cũng đã xây đài kỷ niệm chiến sĩ trận vong, chấm hết. Đài này có vẻ làm dịu bớt cái bức bối đau đớn của những người tham chiến, vì lẽ nhiều thanh niên đã cảm thấy xấu hổ khi về nước trong bộ quân phục. Chính vì giới báo chí mà công luận đã không ủng hộ họ.

Đã không có những người anh hùng trong trận chiến Việt Nam theo cái ý nghĩa công bố kiểu cổ điển. Báo chí đã tạo nên việc này. Tuy vậy lại có một hình thức anh hùng hơn. Ta có thể viết thành sách về những người phi công trực thăng kéo người lên từ rừng rậm trong bóng đêm mù mịt mà không nhìn thấy họ. Các phi công này đã thả giầy cáp xuống kéo người lên bất kể hỏa lực, bất kể mọi hiểm nguy khác. Chúng ta đã có rất nhiều anh hùng. Tôi tin các thanh niên ấy đã làm những gì mà họ nghĩ họ nên làm, các bậc cha mẹ của họ nghĩ họ nên làm, và xứ sở của họ nghĩ họ nên làm. Họ đều là những bậc anh hùng.

Đã từng có những người nhà báo bảo tôi: Những gì xảy ra cho các tù binh chiến tranh là đúng thôi, họ phải chịu, vì lẽ đa số họ là các phi công tình nguyện. Những nhà báo ấy bảo rằng việc gì mà họ lại phải tình nguyện, thế đó! Tôi không hiểu nổi tại sao giới báo chí lại đối kháng với chính phủ của họ như vậy.

Toàn bộ câu chuyện này – toàn bộ câu chuyện khốn kiếp này – là một kinh nghiệm đáng buồn cho lịch sử chúng ta. Đáng lẽ nó không nên xảy ra với cái cách nó đã xảy ra!

Chương 12: Giới Truyền Thông Hoa Kỳ

KEN KASHIWAHARA,

(Hãng tin ABC)

“Chiếc xe buýt chạy nghiêng lên đưa trẻ sơ sinh.”

Tôi có mặt ở Việt Nam để làm công tác cho hãng tin ABC trong sáu tuần lễ cuối cùng của cuộc chiến. Tôi đã ở đó từ giữa tháng ba cho đến cuối tháng tư năm 1975.

Khi đến đó, tất nhiên tôi đã chứng kiến cảnh hỗn loạn, nhưng tôi không có cảm giác xứ sở này sẽ sụp đổ. Tôi không hiểu tại sao, có lẽ tôi đã nhiễm tinh thần lạc quan, nó kéo dài đến tận ngày cuối cùng. Rất nhiều người trong giới phóng viên chiến tranh cũng đã lạc quan như thế. Họ đều tin tưởng sẽ có những vụ đàn xép vào phút chót, có lẽ sẽ có những vụ chia đất.

Một trong những công tác mà tôi phụ trách vào cuối tháng Tư bấy giờ là lấy tin từ phía Quốc hội Việt Nam. Họ đang tranh cãi việc Tướng Minh nắm quyền. Nhiều người lúc ấy rất lạc quan về việc Tướng Minh làm Tổng thống, họ tin ông ta sẽ được Bắc Việt chấp nhận, Bắc Việt sẽ ngừng các cuộc tấn công và thương thảo.

Khi mới đến Việt Nam, tôi đi ngay ra Qui Nhơn. Máy bay vừa hạ tôi đã thấy dân chúng rời thị xã, lếch thếch hàng trăm người, hướng về phía Nam. Ngủ đêm tại nhà một người Mỹ, sáng hôm sau chúng tôi đi thu hình dân chúng di tản, rồi quay trở lại phi trường. Một chiếc máy bay thuê bao đáng lẽ phải có mặt để đón chúng tôi, nhưng chiếc máy bay này không bao giờ đến. Sau này chúng tôi được biết các nhân viên trong đài kiểm soát không lưu đã bỏ chạy, phi công từ chối hạ cánh vì không rõ Bắc Việt hay Nam Việt đang trấn giữ nơi này. Vì thế, chúng tôi cứ ngồi lì mà chờ ở phi trường.

Ngồi như thế suốt mấy giờ đồng hồ, cuối cùng tôi tự bảo “Thế này thực lố bịch.” Nhìn một máy bay đang bốc người trên phi đạo, tôi nghĩ “Phải đi chuyến này thôi.” Tôi bèn chạy lại phía phi công, bảo anh ta: “Này bạn, chúng tôi làm cho hãng thông tấn ABC. Chúng tôi đang cần về Sài Gòn. Cho đi được không?” Anh ta nói: “Được. Nhưng các ông phải ngồi trên sàn.” Chúng tôi nhảy vào máy bay, ngồi bệt trên sàn phi cơ, cứ thế về Sài Gòn.

Hôm sau, Qui Nhơn rơi vào tay Cộng sản.

Bấy giờ tại Việt Nam, hãng ABC có chừng bốn hoặc năm thông tin viên phụ trách những loại tin khác nhau. Loại tin tôi phụ trách chủ yếu thuộc vùng ngoại vi Sài Gòn, thu tin về các cuộc hỗn loạn tại vùng quê. Bấy giờ dân chúng đang chạy khỏi các tỉnh lỵ, hướng về ven biển hoặc về phía Nam, chỗ nào cũng đầy hỗn loạn.

Sau khi Qui Nhơn mất, tôi ngược ra Nha Trang. Khi chúng tôi đến, mọi việc vẫn có vẻ khá bình thường. Trên đường phố, không có cảnh đám đông dúi tay xách nách mang. Chúng tôi ngủ một đêm trong thành phố, hôm sau lái xe vào Vịnh Cam Ranh vì nghe nói có một số Thủy quân Lục chiến từ Đà Nẵng đổ vào. Chúng tôi muốn gặp họ. Tại Đà Nẵng, một số lính Việt Nam đã nổi điên. Họ bắn giết thường dân. Hãm hiếp phụ nữ. Họ hoàn toàn điên loạn. Chính phủ Nam Việt Nam bốc nhiều Thủy quân Lục chiến lên tàu, đưa họ vào Cam Ranh. Nhưng họ đổ xuống một khu vực cấm, chúng tôi không được phép đến gần. Sau đó chính phủ (Nam Việt nam) lại lừa họ xuống một chiếc tàu khác, đưa vào Vũng Tàu.

Trưa hôm ấy khi chúng tôi trở lại Nha Trang, tình trạng đã thay đổi ghê gớm. Toàn tỉnh lâm vào cơn hoảng hốt. Dân chúng bồng bế, mang vác mọi vật dụng, ủa khỏi tỉnh, chạy về hướng Nam. Toà lãnh sự Mỹ bị đám đông vây kín. Chính phủ Mỹ đã thuê máy bay để chở một số người đi, hàng ngàn người Việt Nam muốn tràn vào mấy chiếc máy bay này.

Chúng tôi vào toà lãnh sự sắp đặt chuyến bay. Khi ra phi trường, tại đây đã có hàng ngàn người. Phần lớn các máy bay thương mại ra Nha Trang bị hủy, người mắc kẹt cả ở phi trường. Chúng tôi thu xếp lên được một chuyến do chính phủ Mỹ thuê bao. Chúng tôi đi kịp thời. Hôm sau, Nha Trang mất.

Khi quân Bắc Việt tiến đến càng gần Sài Gòn thì sự di chuyển của chúng tôi càng bị nhiều cấm đoán. Chúng tôi tìm cách ra được Vũng Tàu vài lần để thu tin về các biến cố xảy ra ở đây. Có một số tàu từ phía bắc đổ tới, chúng tôi thu được hình những người Việt đổ xuống, bị quân đội chính phủ tịch thu khí giới.

Vào những ngày ấy, nỗi bức bối đối với giới thông tin viên gia tăng, chúng tôi e bất cứ lúc nào quân đội cũng có thể quay súng lại chúng tôi. Vì đó chúng tôi dè dặt, không quá xông xáo để lấy tin. Thí dụ thấy lính đưa một số Thủy quân Lục chiến lên xe buýt, chuyển xe hướng về phía Sài Gòn. Chúng tôi chỉ chạy theo. Đến một trạm gác trên đường, tất cả Thủy quân Lục chiến đều phải ra khỏi xe để khám xét, rồi lên xe trở lại.

Chính phủ (Nam Việt Nam) không muốn chúng tôi thu hình những cảnh ấy. Nhưng tôi có một nhóm thông tin viên người Việt, và phần tôi cũng thường bị người ta lầm tưởng là người Việt, người phụ trách thu hình của tôi bèn tìm cách nói với mấy người lính ở Vũng Tàu rằng chúng tôi là đoàn quay phim của chính phủ. Vì vậy họ mới để cho chúng tôi thu hình đám Thủy quân Lục chiến.

Tôi vẫn nhớ vụ dội bom dinh Tổng thống ngày 8 tháng tư. Hôm ấy tôi đang ở trên phòng làm việc tại khách sạn Caravelle, đứng ngay cửa sổ nhìn ra thành phố Sài Gòn. Tôi chứng kiến một chiếc máy bay bay rất thấp trên thành phố. Việc này làm tôi kinh ngạc chú ý, vì thường thành phố không có máy bay bay qua, nhất là máy bay chiến đấu. Chiếc máy bay có vẻ sà xuống, tôi thấy những vật từ máy bay rơi ra. Tôi nghe tiếng nổ. Những cột khói lớn bốc lên. Tôi tự nghĩ “Trời ơi, gì đây” chúng tôi ra xe, đua nhau chạy đến dinh Tổng thống. Bấy giờ đủ loại súng đang nhả đạn lên trời, lính chặn hết các ngã đường dẫn đến dinh. Tôi bần khoản không hiểu chuyện gì. Sau đó, mới khám phá là một phi công Nam Việt Nam đào ngũ lái một máy bay của Không quân Nam Việt Nam dội bom lên dinh Tổng thống. Việc này trở thành đáng sợ vì ở Nam Việt Nam người ta không hề lo máy bay dội bom. Người ta chỉ lo các loại súng cá nhân, rốc-kết hay súng cối. Nhưng bây giờ chúng tôi phải nghĩ đến chuyện máy bay thả bom, tôi sợ nếu đã có một chiếc máy bay dội bom dinh Tổng thống thì chắc chắn sẽ có những chiếc khác nối theo. Nên tôi không còn muốn quanh quẩn ở dinh Tổng thống nữa. Không thể biết chuyện gì có thể xảy ra kế tiếp.

Thế rồi hãng tin ABC bắt đầu rút nhân viên. Họ đưa nhân viên người Việt đi trước. Giữa toà Đại sứ Mỹ và giới truyền thông đã có thoả thuận, nên các hãng thông tấn đã rút nhân viên Việt Nam ra đi rất an toàn. Họ dư dả thì giờ và việc di tản được thực hiện tốt đẹp. Hãng ABC quyết định rút tất cả nhân viên, ngoại trừ hai thông tin viên và hai nhóm làm tin. Tôi là một trong những người được chọn ở lại.

Trách nhiệm mới của tôi là làm tin di tản. Tôi phải bám sát tất cả những gì xảy ra từ phía chính phủ (Nam Việt Nam). Vào ngày 28, chúng tôi đi làm tin vụ tấn phong tướng Minh, diễn ra lúc buổi trưa. Bấy giờ người ta đều có cảm tưởng ông sẽ là nguồn hy vọng duy nhất của Nam Việt Nam, chỉ mình ông mới có thể cứu vãn được xứ này. Chúng tôi chạy đến tư gia ông vào ngày 27 để thu hình, rồi khám phá là ông đã quyết định không làm lễ tấn phong, vì ngày xấu, “không đúng mấy ngôi sao”. Thế đấy, vào lúc Bắc quân tới sát cửa ngõ Sài Gòn, vào lúc lễ tuyên thệ của Tân Tổng thống là hy vọng duy nhất của xứ sở thì ông Minh hoãn tất cả lại chỉ vì không gặp được ngôi sao tốt. Thực không tin nổi!

Sau lễ tấn phong, chúng tôi quay lại văn phòng. Về đây khoảng thời gian ngắn thì đột nhiên tình trạng khiếp đảm bùng ra. Hầu như tất cả các họng súng ở Sài Gòn đều khạc đạn. Không một ai trong chúng tôi rõ tại sao. Sau chúng tôi mới biết Bắc quân đã bỏ bom và pháo kích Tân Sơn Nhứt, nên lính tráng đều vác súng cá nhân cứ thế nã đạn lên trời với hy vọng hạ mấy chiếc máy bay kia xuống. Từ văn phòng, chúng tôi nghe như có một trận đánh khốc liệt sát dưới đường phố với những họng súng đang nhả đạn. Vì vậy chúng tôi ra ngoài xem, tôi mang theo người nhân viên quay phim. Chúng tôi xuống dưới đường thì gặp một đám lính đang nã súng bắn lên trời. Thấy chúng tôi tiến lại, họ quay súng về phía chúng tôi. Thấy thế tôi bảo: “Phải ra khỏi đây ngay không thì tiêu mạng”. Chúng tôi vội vượt qua nửa khu đường, tránh xa đám lính. Tôi vẫy tay về phía lính, la lớn “Chúng tôi đi đây.” Họ nhìn chằm chằm đến khi chúng tôi qua phía khác.

Trở lại văn phòng, các đường dây điện thoại đều đã bị cắt. Chúng tôi gửi một bản báo cáo bằng máy vô tuyến rồi leo lên giường ngủ.

Sáng sau, tiếng súng trên đường phố làm tôi choàng dậy. Quân Bắc Việt lại một lần nữa pháo kích phi trường. Lính một lần nữa khạc đạn trên đường phố. Tôi đưa nhóm làm tin vào xe chạy quanh thành phố xem chuyện gì. Vào phút này, Sài Gòn hỗn loạn rồi. Trực thăng quần trên thành phố, sà sục bay tới bay lui. Người ta đang được di tản từ toà Đại sứ (Mỹ) và từ vài căn cao ốc khác. Chúng tôi chứng kiến cảnh một chiếc trực thăng bốc người từ sân thượng một căn cao ốc và đã chụp được tấm hình nổi tiếng ghi lại cảnh những người đứng ở cầu thang dẫn lên sân thượng chờ vào trực thăng.

Chúng tôi lái xe chạy đến cửa hàng hợp tác xã Mỹ. Khi chúng tôi đến, dân chúng đã ùa vào hôi cửa. Bất cứ cái gì mang đi được họ đều lấy, từ vật dụng nhỏ cho đến bếp điện, tủ lạnh. Ngay cửa ra vào vẫn còn một người lính miền Nam đứng gác, hắn đã để cho mọi người vào hôi cửa, nhưng vì lý do nào, hắn ta vẫn đứng đây gác cửa ra vào. Bây giờ tinh thần chống Mỹ lên rất cao, tôi có thể cảm thấy rất rõ. Khi chúng tôi bước vào, tên lính gác chặn chúng tôi lại hỏi “Người Mỹ phải không?” Người quay phim của tôi đáp anh ta là người Nhật. Tên lính quay lại tôi hỏi: “Người Phi Luật Tân à?” Tôi đáp “Phải,” hắn cho chúng tôi vào.

Chúng tôi thu hình toàn bộ vụ hôi cửa trong hợp tác xã, rồi quay lại trụ sở. Khi về đến nơi, cuộc di tản đã diễn ra. Mọi người đều được dặn phải đến một địa điểm ấn định để đón xe buýt, chiếc xe này sẽ có nhiệm vụ đưa chúng tôi ra phi trường lên máy bay rời xứ. Nhưng mấy chiếc xe buýt biến đâu mất. Chúng tôi vẫn tin mọi thứ đã được dự trù và được tổ chức, nên không có gì cần lo ngại cả.

Cho nên chúng tôi dồn hành lý tại khách sạn, xuống cầu thang. Trong lúc ra, tôi thấy một người Mỹ đứng ở quầy quản lý trả tiền phòng. Hắn ta đang thanh toán hoá đơn, to tiếng cãi vã với người thư ký khách sạn. Tôi tự bảo “Thiệt ló bịch hết sức. Cả xứ đang sụp đổ, thế mà hai cha này vẫn đứng đây cãi cọ mấy đồng bạc!” Tất cả cảnh tượng diễn ra chẳng khác nào có một hòn đảo điên cuồng đang nằm trong toàn bộ của một thế giới điên cuồng khác. Không nghĩa lý gì nữa. Thêm vào sự điên cuồng toàn bộ ấy, là tín hiệu mật báo lệnh di tản. Đó là bài hát của ca sĩ Bing Crosby: “Tôi đang mơ một lễ Giáng Sinh màu trắng.” Bài hát này phát ra trên đài phát thanh quân đội. Bây giờ là ngày 29 tháng Tư, họ cho chơi bài: “Lễ Giáng Sinh màu trắng!”

Chúng tôi đến điểm chờ xe buýt. Lúc ấy, tất cả đã vỡ ra, toàn thành phố chìm vào cơn hỗn loạn, hoảng hốt. Người Việt Nam đã cảm thấy được việc người Mỹ di tản, vì người Mỹ đều tụ tập đến những điểm hẹn, do đó họ ùa đến những nơi này, họ tin rằng họ có thể leo lên xe buýt mà đi với Mỹ. Cứ mỗi lần xe buýt đến là xô lấn dằng co, người Việt cố nhảy vào. Vì hỗn loạn, tôi tránh ra nên chiếc xe buýt chờ tôi chạy đi mất. Tôi lộn lại. Tôi nghĩ “lố bịch quá. Tôi sẽ không đánh nhau để nhảy vào xe buýt đâu.” Thế là tôi đứng đợi. Tôi lạc mất người quay phim và người trưởng phòng. Cả hai lần được vào xe, còn tôi thì không. Nhưng tôi vào được chiếc xe kế. Chúng tôi chạy đến Tân Sơn Nhất. Nhưng lúc ấy lính gác Nam Việt Nam ở cổng phi trường quyết định không cho xe buýt vào nữa. Tôi nghĩ họ hết sức bức tức chuyện người Mỹ ra đi. Họ cảm thấy người Mỹ bỏ rơi họ, họ muốn làm một điều gì để chặn chúng tôi lại. Tài xế xe chúng tôi là nhân viên toà Đại sứ. Anh ta bước khỏi xe, đến nói với mấy người lính yêu cầu cho chúng tôi vào. Cãi vã xảy ra. Mấy người lính chứng tỏ quan điểm bằng cách chĩa súng bắn xuống chân người tài xế và la lớn “không được vào.” Anh tài xế lại lên xe buýt, rồi cứ thế lái chúng tôi đi vòng quanh.

Tất cả diễn trình di tản của chúng tôi thế là gãy, tài xế không còn biết làm gì. Hắn ta lại không biết lái xe cho ra hồn. Hắn chưa từng bao giờ lái xe buýt, điều ấy thực hiện nhiên khi hắn ta lái chúng tôi đi quanh. Hắn ta cứ cho xe lòng vòng trong thành phố cố nghĩ xem có chỗ nào cho chúng tôi xuống, xem có ai giúp đỡ gì không. Trong lúc lái quanh như thế, hắn ta đụng hết xe này đến xe khác trên đường, đụng cả mấy sạp trái cây ở những góc đường. Khi thấy chúng tôi chạy ngang, dân chúng trên đường la hét những khẩu hiệu chống Mỹ, như “Bọn Mèo cút đi”, họ ném đủ thứ vào xe buýt.

Cuối cùng, tài xế chờ chúng tôi xuống dưới Cảng để đưa chúng tôi lên tàu. Tới cảng, chúng tôi ra khỏi xe, nhưng vẫn thấy cùng cảnh tượng chúng tôi đã chứng kiến ở những khu vực khác trong thành phố. Hàng ngàn ngàn người đang chờ tàu và xả lan để chạy ra khỏi xứ. Họ đều hoảng hốt. Nhìn cảnh hỗn loạn vô trật tự ấy chúng tôi quyết định không nên ở lại. Chúng tôi bắt đầu quay lui để lên xe buýt. Đúng lúc ấy, người Việt trông thấy, họ ùa đến, tìm cách leo vào xe. Náo động xảy đến, xui xẻo thay, tôi lại là người lọt phía ngoài xe buýt.

Tài xế bắt đầu cho xe chạy trong lúc tôi vẫn còn ở bên ngoài và đang cố tìm cách vào lại trong xe. Đám đông thấy tài xế rồ máy chạy thì nổi giận, họ nắm lấy tôi. Họ cố lôi tôi lại phía đám đông, không rõ tại

sao vậy. Trên lưng, tôi có đeo mấy cái túi xách, người ta níu lấy mấy cái túi, kéo tôi lại. Cố vùng vẫy không thoát, tôi quay nhìn mấy người đang níu lấy tôi. Tôi nhớ, lúc quay lại đối diện những bộ mặt giận dữ ấy, tôi thấy hận thù đầy trên mặt họ. Tôi cố lết về chiếc xe buýt lần nữa, chiếc xe chạy vọt đi. Cuối cùng, tôi cởi tuột mấy túi xách, vứt ra, đuổi theo chiếc xe buýt. Tài xế mở cửa. Tôi nhảy vào. Tôi mất tất cả mọi thứ cần mang khỏi Sài Gòn. Mất hết.

Rồi chiếc xe rồ máy chạy, tôi nhớ rất rõ một chuyện xảy ra, chuyện này suốt đời không khi nào tôi có thể quên: Một người đàn ông Việt Nam cố chạy theo chiếc xe. Ông ta bế một đứa bé sơ sinh. Ông ta chạy theo xe, chia đứa bé ra cầu khẩn: “Van ông, van ông, giữ lấy con tôi! Van ông, giữ lấy con tôi.” Chiếc xe buýt tiếp tục chạy. Người đàn ông ngã nhào xuống. Hiên nhiên đứa bé cũng rơi xuống. Người đàn ông buông đứa con. Mấy bánh sau của chiếc xe nghiêng lên. Chiếc xe buýt cán qua đứa bé sơ sinh.

Trên xe, tất cả chúng tôi đều chết sững. Người ta rú lên. Vài người cực kỳ kích động. Người ngồi sau thét lên, họ la chiếc xe vừa cán một đứa trẻ. Nhưng tài xế vẫn tiếp tục chạy.

Tôi sẽ không bao giờ quên. Lúc ấy tôi ở trong tình trạng điếng người. Tôi đã ngồi trên chiếc xe buýt chạy quanh mấy tiếng đồng hồ. Bây giờ mới bắt đầu cảm thấy sợ hãi – Lần đầu tiên trong suốt thời gian ở Việt Nam tôi mới cảm thấy thực sự sợ hãi. Đột nhiên, tôi nhận ra có thể tôi không còn thoát khỏi xứ này được. Tất cả mọi người trên xe có thể sẽ không ai rời khỏi chỗ này được nữa. Bây giờ đã có nhiều dư luận về các cuộc tắm máu xảy ra khi Bắc quân tiến vào Nam. Không ai có thể rõ chuyện gì xảy ra khi Bắc quân tiến vào Sài Gòn. Người ta đã đồn về việc sẽ có hành quyết tập thể. Sau này không có cuộc tắm máu nào xảy ra, tuy nhiên lúc ấy, những cảm giác kỳ lạ và vô danh ập đến thực mau chóng. Chúng tôi đều tự hỏi số phận chúng tôi ra sao nếu không đi được khỏi xứ này. Cho nên chúng tôi cứ cho xe chạy lòng vòng mãi không biết đi đâu. Bất cứ chỗ nào chúng tôi chạy qua cũng nghe người ta la ó chửi Mỹ. Tôi tự bảo “Lô bịch quá. Mình phải nói tài xế dừng lại mà ra khỏi xe thôi. Cứ về văn phòng, ngồi đó chờ Cộng sản tới. Không thể tiếp tục chịu đựng thế này nữa.”

Nhưng trước khi tôi kịp nói, trong lúc chiếc xe vẫn tiếp tục rời khỏi cảng, tôi nhớ tôi nhìn lên trời, đột nhiên tôi thấy những chiếc trực thăng khổng lồ Jolly Green bay vào, với những chiến đấu cơ F4 và Cobra bay hộ tống. Thực là một cảnh tượng đẹp đẽ. Nó làm tôi nhẹ người, cất đi tất cả gánh nặng, vì tôi nghĩ: “Đây, chính đây sẽ là phương tiện đưa tôi ra khỏi xứ.” Những chiếc trực thăng Hoa Kỳ đáp xuống ngay trong thành phố. Cùng lúc, mấy người trong xe la lên: “Đi tới toà Đại sứ!” Tài xế bèn chở chúng tôi đến toà Đại sứ. Nhưng khi đến nơi, cũng lại gặp cảnh đám đông nghẹt người. Toà Đại sứ bị bao vây bởi một đám đông khổng lồ đầy những người Việt điên cuồng đang tìm cách trèo qua tường. Vì thế, chúng tôi ra khỏi xe, chạy vào mấy sân quần vợt phía bên kia đường đối diện toà Đại sứ. Trong sân quần, có máy điện thoại. Chúng tôi quyết định thử gọi toà Đại sứ xem chúng tôi nên làm cách nào vào. Thực không tin nổi. Cú điện thoại trót lọt, chúng tôi liên lạc được với toà Đại sứ.

Một người trong toà Đại sứ trả lời, bảo chúng tôi không thể nào đi vào bằng các cửa nhỏ hoặc cửa chính được. Nếu họ mở cửa, đám đông người Việt sẽ ủa vào. Họ bảo chúng tôi vòng phía sau toà Đại sứ, cố chen qua đám đông rồi leo lên tường. Thủy quân Lục chiến sẽ để chúng tôi vào.

Thử tưởng tượng quang cảnh xảy ra lúc này. Tất cả đều cực kỳ hỗn độn, hoảng loạn tuyệt đối. Có vài người lính miền Nam Việt Nam đứng canh đầu đó phía ngoài, bên những chỗ đại khái như mấy trạm gác, nhưng hoàn toàn vô hiệu. Họ bắn chỉ thiên, cố làm đám đông dịu xuống, lại chỉ làm cho rối loạn hơn. Chúng tôi đi xuyên mấy trạm gác, vòng qua phía sau toà Đại sứ, nhưng nơi đây, cũng lại một trùng vây đông nghịt đang cố leo tường ủa vào.

Trên đầu tường, Thủy quân Lục chiến Mỹ đang đá người ta xuống. Chúng tôi vượt qua được đám đông, tới điểm ấy thì bắt đầu lo. Bởi vì, suốt thời gian ở Việt Nam, người ta thường lầm tôi là người Việt, tôi đã có lợi thế cho đến lúc ấy. Tuy nhiên, lúc này, mọi việc đảo ngược. Khi leo được đến đầu tường, Thủy quân Lục chiến Mỹ tưởng tôi là người Việt, chắc chắn tôi sẽ được động mấy chiếc giày bốt vĩ đại

vào giữa mặt.

Tôi loay hoay suy nghĩ, tìm cách sẽ nói thế nào với lính Mỹ hầu chứng tỏ cho họ biết tôi là người Mỹ. Vào lúc xung động rồi bời đó, mỗi một việc có thể nghĩ ra được, là tôi sẽ la lớn : “Đội khúc côn cầu Dodger đã thắng!” Ngày nay nghĩ lại, thực lố bịch. Nhưng bây giờ, tôi dự định la lên như thế nếu Thủy quân Lục chiến đập tôi khỏi tường. Nhưng tôi đã không phải sử dụng đến biện pháp ấy, vì có mấy ký giả Mỹ khác và lính Thủy quân Lục chiến nhận ra chúng tôi. Khi leo lên được đến đầu tường, thay vì đập chúng tôi xuống, một người đã nắm lấy kéo tôi qua.

Lọt vào, mới hiểu tại sao họ cố chặn người Việt lại. Sân toà Đại sứ đông nghẹt người chen chúc giữa mấy bức tường. Trong toà Đại sứ có hàng mấy trăm người Việt cùng những người đệ tam quốc tịch, nhân viên chính phủ Mỹ và rất nhiều cơ quan khác. Họ đứng ngòai đông đặc quanh hồ tắm đợi trực thăng bay vào bóc họ đi.

Khi đã được an toàn trong toà Đại sứ, tôi mới cố tìm những phim ảnh mà chúng tôi thu hình trong buổi sáng hôm ấy. Một người trên xe buýt đã giữ những phim ảnh này, chúng tôi tìm ra anh để hỏi phim ảnh đâu.

Anh ta nói anh mang cái xách tay đựng phim, đã ném vào toà Đại sứ qua bờ tường, nhưng nay không thấy đâu nữa. Đó là suốt một ngày công trình làm việc của chúng tôi, những cuộn phim đặc sắc không tin nổi. Chúng tôi chạy hỏi quanh, khám phá ra là có người đã giao cái xách tay ấy cho một nhân viên hãng tin CBS, người này đã lên trực thăng bay đi rồi. Chúng tôi không rõ có thực thế không. Không biết rồi có thể tìm lại được không.

Chúng tôi vào văn phòng toà Đại sứ, cố kiểm máy điện thoại để gọi báo cáo tin tức xảy ra trong ngày. Nhưng tại đây chỉ có một máy điện thoại duy nhất hoạt động được, và đã có một ký giả đang sử dụng để báo cáo bản tin, chắc chắn anh ta sẽ không rời chiếc máy. Vì thế, tôi tràn đầy bức bối về tất cả những gì xảy ra trong ngày: phim ảnh biến mất, điện thoại không sử dụng được.

Chúng tôi đứng thành hàng chờ trực thăng. Đến chập choạng tối, một chiếc bay tới. Tưởng thế là xong. Nhưng vẫn chưa hết. Chiếc trực thăng hạ xuống bãi đậu xe. Cửa sau hạ xuống, người ta vội ùa vào – chiếc trực thăng bóc đi. Mãi đến khi chiếc của chúng tôi hạ, thì tất cả chen nhau chạy vào, cánh cửa đóng xuống. Chiếc trực thăng cố bay lên. Nhưng được khoảng 20 đến 30 bộ Anh thì ngưng, chiếc trực thăng rơi xuống đằng sau. Đông người quá. Họ mở cửa, xô bót một số người, thử cất lên lần nữa. Chiếc trực thăng bóc lên được cao hơn một chút, rồi lại rơi xuống lần nữa. Vẫn đông người quá. Ba lần xảy ra như vậy. Tôi tự bảo “Chúa ơi, đã thoát đến đây, vậy mà phải chịu trận ngay tại toà Đại sứ này sao.” Cuối cùng, họ lại bỏ thêm một số người nữa, chiếc máy bay mới đủ nhẹ để cất cánh lên.

Bây giờ mặt trời đang lặn. Tôi nhìn ra cửa sổ khi máy bay bóc lên. Suốt một vùng quê hình như đang chìm trong biển lửa. Tôi không diễn tả quá đáng. Cả một kho đạn ở Long Bình nằm phía ngoài Sài Gòn bốc cháy, mặt trời hạ xuống, và tại một vài khu vực trong thành phố, những ngọn lửa đang dâng cao đến tận trời. Không tin nổi. Khi chiếc trực thăng bay ra hướng biển Nam Hải, tôi có thể nhìn thấy những đám cháy khác nữa chung quanh vùng Sài Gòn và Vũng Tàu. Cảnh tượng hệt như toàn thể nước Việt Nam đang bốc cháy.

Bây giờ tôi rất sợ chiếc trực thăng có thể bị bắn hạ, hoặc do người miền Nam, hoặc do người miền Bắc. Người miền Nam tức giận cực độ vì chúng ta đã ra đi bỏ rơi họ. Nên suốt đường bay, tôi cứ trông chừng róc-kết, tự hỏi chẳng biết lúc nào phóng tới. Tôi chắc hẳn người miền Nam sẽ bắn chúng tôi bất cứ giây phút nào. Suốt lúc ấy.

Cho đến khi ra đến biển, tôi mới thực cảm thấy thoát nạn. Và đến khi hạ xuống chiếc tàu U.S.S. Hancock tôi tự bảo: “Bây giờ mới là xong.”

Nhưng cho đến lúc ấy, vẫn chưa có thời giờ nghĩ ngợi gì. Tất cả chúng tôi hãy còn căng thẳng cao độ suốt một ngày dài đáng sợ. Vừa khi ra khỏi trực thăng, tức khắc tôi nghĩ: “Thử viết tất cả câu chuyện

này xem.” Tôi làm ngay. Ngoài ra, trên tàu Hancock, cuối cùng chúng tôi tìm được mấy cuốn phim. Một người bên hãng CBS quả đã mang ra được cho chúng tôi.

Sáng hôm sau, dù vẫn chưa đủ thì giờ nghỉ ngơi suy nghĩ, thì tôi lại nghe có chuyện xảy ra, tất cả Thủy quân Lục chiến trên tàu đều được báo động chạy lên boong. Các thông tin viên cũng vội lên trên ấy. Nhìn trời, chúng tôi thấy đây trực thăng. Giống hệt một đàn ong đang tiến lại. Quyết định được đưa ra trên tàu là để cho họ hạ cánh xuống từng chiếc một. Những người trên trực thăng đều là người tỵ nạn Nam Việt Nam. Khi họ hạ cánh, Thủy quân Lục chiến Mỹ đến tước lấy khí giới, rồi xô chiếc trực thăng xuống. Cảnh tượng này cũng không tin nổi. Chúng tôi đều lên boong làm việc, xô những chiếc trực thăng xuống biển, hết chiếc này đến chiếc khác. Trên tàu chúng tôi, cũng như trên tất cả những chiếc tàu khác có mặt, mọi sàn tàu đều chật ních.

Khi công tác di tản hoàn tất, tàu chúng tôi hướng về Vịnh Subic Phi Luật Tân. Trước khi cập bến Subic, nhiều thông tin viên đã bay đi trước để đánh tin. Ed Bradley bên hãng CBS bay đi trước nhất, anh mang theo những cuốn phim của chúng tôi. Phần tôi đi trực thăng từ tàu Hancock sang Blue Ridge. Tất cả những người thuộc nhóm làm tin của tôi đều ở cả bên tàu Blue Ridge. Vừa khi hạ xuống chiếc Blue Ridge, viên trưởng phòng của chúng tôi bảo: “Bạn phải lấy một chiếc trực thăng khác đi khỏi đây ngay. Bạn ở đây không ích gì cho chúng tôi, bạn không thể kể được các câu chuyện đã chứng kiến. Chúng tôi không chắc có kiếm được máy bay cho bạn không, nhưng chúng tôi sẽ cố.” Vì thế tôi được tống vào một trực thăng khác, mang theo mấy cái túi vĩ đại đựng đầy phim ảnh của hãng tin. Tôi bay sang chiếc U.S.S. Coral Sea. Từ tàu này, tôi xoay sở tìm cách vào được một chiếc máy bay, và đây lại là một kinh nghiệm khác nữa. Tôi ngồi trên máy bay, hướng mặt về đằng đuôi, và khi chiếc máy bay được bắn ra khỏi tàu, ngồi ngược như thế tôi cảm thấy như toàn thể mặt mày tôi bị kéo tuột ra ngoài. Cuối cùng, tôi đặt chân xuống phi trường Clark ở Phi Luật Tân. Tôi mang phim ảnh đến một đài truyền hình, tại đây họ chuyển tất cả hình ảnh về Mỹ qua vệ tinh.

Những ngày cuối ở Việt Nam là những kinh nghiệm mãnh liệt, khó quên nhất đời thông tin viên của tôi. Trong suốt thời gian ấy tôi có khuynh hướng không nghĩ ngợi gì về các biến cố xảy ra. Tôi bị tràn ngập với việc chuyên tin, không thì giờ suy nghĩ gì. Nhưng giờ đây, nhìn lại, tôi có thể thấy những ngày cuối cùng trong tháng Tư năm ấy quan hệ xiết bao. Chính đây là lịch sử. Chính lịch sử đã được làm nên ngay chỗ ấy. Chúng tôi không những chỉ báo cáo tin tức, mà chính chúng tôi cũng đã dự phần.

Mười lăm năm thấp thoáng trôi qua, nay tưởng chừng tất cả những gì xảy ra như vẫn mới vừa đây. Thường ký ức của tôi không khá, vậy mà hai ngày cuối cùng ấy ở Sài Gòn vẫn hoàn toàn in đậm trong trí tôi. Làm sao tôi có thể quên? Làm sao bất cứ ai có thể quên? Cho đến hôm nay, nhắm mắt lại, tôi vẫn thấy tất cả mọi thứ xảy ra trở lại: Những xung động hỗn loạn điên cuồng, những tràng đạn bắn ra, những con người cố gắng trèo qua bức tường toà Đại sứ. Và người đàn ông với đứa con bé bỏng sơ sinh...

JOHN DEGLER,

(Nhíp ảnh viên tàu U.S.S. Midway)

“Kệ các ông nói gì thì nói, chúng tôi cứ đến”

Khi chiến dịch di tản “Frequent Wind” bắt đầu ngày 29 tháng Tư, chúng tôi đều ở trong một trạng thái kích xúc tinh thần. Mặc dầu cảm giác kích xúc ấy được kiểm soát, chúng tôi vẫn thấy căng thẳng, vì chắc chắn chiến dịch này là một chiến dịch hết sức đặc biệt, nó ở ngoài mức độ bình thường. Chúng tôi đều là thành viên của một lực lượng đặc nhiệm không lồ. Suốt đời, tôi chưa hề có dịp chứng kiến cảnh tượng có nhiều chiến hạm đến như thế và đều tập trung vào cùng một chỗ như trong những ngày cuối

tháng Tư năm ấy tại biển Nam Hải.

Nhiệm vụ của tôi bây giờ là thu hình chiến dịch để lưu trữ trong hồ sơ của tàu. Sau ngày đầu tiên, mệt mỏi, nhưng tôi nghĩ tôi đã làm một công việc tốt đẹp.

Vào sáng sớm ngày 30 tháng Tư, tôi đứng trên tầng năm để thu hình tàu (tầng năm là boong thứ năm kể từ boong chính). Người sĩ quan phụ tá đứng cạnh trong lúc tôi quay phim. Tôi đưa máy lướt qua chân trời bỗng thấy một cái gì như bụi lốm đốm trên ống kính. Tôi quay máy lại, lau bụi bám trên mặt kính rồi hướng máy về lại chân trời. Đầu tiên, tôi thấy một cái gì như đàn ong khổng lồ đang vượt qua mặt nước, hướng về phía chúng tôi. Nhưng khi đến gần, hoá ra là chỉ chút những chiếc trực thăng Hueys. Tôi bước lui, đung phẩy người sĩ quan phụ tá. Anh cũng đang chăm chăm nhìn những chiếc Hueys mà nói: “Cái quý quái gì thế?” Rồi anh ta bảo: “Ôi, Chúa ơi” và rời khỏi tầng thứ năm.

Cảnh tượng thực phi thường, bởi lẽ đột nhiên cùng một lúc tất cả những chiếc trực thăng kia bay tụ về hạm đội. Họ không liên lạc vô tuyến, không hề báo trước. Trong khoảnh khắc chúng tôi lo ngại không rõ đây là bạn hay địch. Thế rồi những chiếc Hueys rà rà bay đến, mọi người trên boong la ó, vẫy tay ra hiệu đuổi họ đi. Nhưng rồi mọi người chạy tứ tán: trực thăng bắt đầu hạ xuống. Bất cứ chỗ nào trống, họ hạ cánh. Sự rối loạn tập thể diễn ra. Mọi việc xảy ra gần như người ta muốn bảo: “Kệ các ông nói gì thì nói, chúng tôi cứ đến.”

Tất cả đều đã được theo đúng kế hoạch – cho đến giây phút ấy. Tôi bắt đầu cho chạy máy quay phim để thu hình những chiếc Hueys đang tiến đến gần. Rồi đột nhiên, tôi cảm thấy một luồng gió nóng ngay sau lưng, và tiếng “hụp, chụp” của cánh quạt trực thăng Hueys. Tôi quay lại, thì ngay sau lưng, những lưỡi cánh quạt đang quay tít, chỉ cách tôi từ sáu đến mười bộ Anh. Tôi có thể thấy rõ cả mắt viên phi công. Anh chàng này đang cố hạ xuống giữa một chiếc cần trục khổng lồ và mé thành tàu. Bây giờ vì chiếc tàu lắc lư và những cơn gió mạnh cuốn đến, chiếc trực thăng chao đảo trong không trung hệt như một chú ong ngớ ngẩn. Tôi gần va phải sàn tàu, tôi biết không cách gì người phi công này có thể hạ xuống một khoảng hẹp như thế trong cơn gió. Thế mà anh ta vẫn cố hạ xuống.

Sau cùng, anh ta cho trực thăng lui ra. Bên dưới, người ta hoảng hốt vẫy tay làm hiệu cho anh tránh đi, vì nếu chiếc máy bay rớt xuống thì tất cả công tác di tản sẽ rối rắm, chiếc máy bay sẽ sát hại không ít nhân mạng trên tàu. Anh ta vừa lúi sang hướng khác, lập tức người ta dùng một chiếc trực thăng trên tàu để trấn ngay khoảng trống ấy hầu cho những chiếc khác đừng cố hạ xuống chỗ này.

Cảnh những chiếc Hueys hạ cánh thực không tin nổi. Những chiếc trực thăng nhồi nhét chật ních đàn bà, trẻ con. Có một chiếc, tôi sẽ không bao giờ quên, đã chát đến 53 người, chưa kể viên phi công chính và phi công phụ.

Tôi thu hình một trong những chiếc Hueys đầu tiên hạ xuống tàu. Cảnh tượng này có chút khôi hài: Viên phi công nhảy ra, đến nói chuyện với thủy thủ đoàn. Tất cả đều chăm chú nhìn vào một chiếc bản đồ. Chỉ có trời biết họ nhìn bản đồ làm gì. Trông cảnh này, có vẻ như các thủy thủ đang cố giải thích cho viên phi công hiểu là anh ta đã đi lạc, cần phải quay trở lại. Thật tức cười!

Sau khi những chiếc Hueys đáp xuống, lập tức Thủy quân Lục chiến tiến đến khoá trục quay cánh quạt, tước khí giới hành khách. Chúng tôi lúc ấy rất sợ xảy ra chuyện có kẻ phá hoại chiến dịch di tản, và nếu xảy ra thì chả cách nào chặn lại. Với quá nhiều trực thăng Hueys đổ xuống như vậy, giả thử chỉ một chiếc chờ chát nổ bay đến, sức phá hoại sẽ gây thiệt hại khôn lường.

Để sẵn sóc cho những người tỵ nạn, chúng tôi vội vã tổ chức mọi thứ. Chúng tôi cố sắp đặt trật tự trên sàn trực thăng hạ cánh. Nhất thời, chúng tôi gặp nhiều trở ngại không lường. Các cánh quạt trực thăng quá mạnh, những người Việt lại nhỏ con, một vài người đầu tiên bị thổi trượt ngã, bay sang phía bên kia boong tàu. Do đó để giữ an toàn, chúng tôi sử dụng giây thừng để hướng dẫn, lúc họ rời trực thăng thì nắm lấy băng qua boong tàu, xuống dưới cầu thang đến trung tâm làm thủ tục. Phương pháp này giúp họ an toàn qua boong, giữ cho họ khỏi bị những chiếc trực thăng khác đụng, đồng thời ngăn ngừa

việc đảm đông tụ lại ở một điểm trên boong. Khi người ta dắt họ đi băng qua boong bằng sợi giây thừng, họ giống như một đàn sâu tiến ra khỏi những chiếc Hueys mà đến phía thành tàu.

Suốt hai ngày trong chiến dịch “Frequent Wind” tôi hoàn toàn đắm chìm vào công tác di tản. Tôi biết đây chính là lịch sử. Tôi biết giá trị cao độ của công tác thu hình tôi đang phụ trách, nó chẳng khác công cuộc quay cuốn phim vĩ đại “Chiến thắng ngoài biển cả.” Tôi hy vọng một ngày kia những tài liệu tôi thu được có thể đem sử dụng cho một cuốn phim tương tự. Vì vậy tôi làm công tác một cách hăng say, đầu tắt cả mọi thứ vào phim. Nhưng tất cả mọi thứ chỉ đều được tôi nhìn qua ống kính, qua các góc độ và ánh sáng. Cho đến khi có một chi tiết đặc biệt xảy ra. Ấy là lúc tôi quyết định theo một nhóm người để thu hình, từ lúc trực thăng hạ cánh xuống, lúc người ta ra khỏi boong tàu, lúc làm thủ tục, khám xét, ăn uống, rồi theo một trực thăng khác để đưa sang một chiếc tàu khác nữa trong hạm đội.

Lúc ấy tôi chọn một chiếc trực thăng vừa bay tới. Chỉ một giây sau khi chiếc này hạ cánh, tôi tiến ngay đến thu hình những người vừa xuống tàu. Tôi thu hình họ bước ra, trao vũ khí mang theo, rồi được hướng dẫn băng ngang sàn bay. Tôi tiến theo họ đi dọc con tàu, lùi lại đầu kia sàn bay, nơi có một chiếc trực thăng đưa họ sang tàu khác. Tôi hạ mình thấp xuống để bắt hình ảnh họ bước lên trực thăng, cái cầu kéo lên, chiếc trực thăng cất cánh. Khi chiếc trực thăng cất lên, tôi vẫn nằm dài trên sàn bay tiếp tục thu hình, tôi cảm thấy bị sức quạt đẩy tuột về cuối sàn bay. Tôi bị đẩy suốt sàn tàu, mắc lại phía cuối, một chân thòng qua mé tàu. Tôi vẫn tiếp tục quay. Cho đến khi chiếc trực thăng đi khỏi, hạ máy xuống, mới bắt đầu nghĩ: “Chết chửa làm gì thế.” Tôi hoàn toàn quên hẳn mọi an nguy của tôi, tôi đã thu hình với tất cả cảm giác về những người tỵ nạn kia. Đúng lúc ấy tôi mới chợt nhận thức tất cả ý nghĩa việc ấy, cái ý nghĩa thực sự của nó. Ngay lúc ấy, tôi đã ở trong trạng thái bàng hoàng về những hoạt động liên tục, những kích thích, vội vã, tiếng rú động cơ, sức đẩy của cánh quạt, tiếng quay của cánh trực thăng bay vào, bay ra. Nhưng đột nhiên tất cả chợt đập mạnh vào nhận thức tôi, tôi hiểu ý nghĩa của nó là gì. Chúng tôi đang cứu người. Tất cả những con người này đang rơi vì đất nước họ. Tất cả những nỗi thống khổ đang hiện rõ trên mặt họ. Rất nhiều người trong bọn họ đã rời quê cha đất tổ chỉ giây phút trước khi cái chết chụp lấy. Khi tất cả các công tác này xong xuôi, chúng tôi sẽ có một mái nhà để trở về, nhưng họ thì không. Vào lúc ấy, tôi hiểu tôi đang thu hình những giây phút đầu tiên của một cuộc đời hoàn toàn xa lạ sẽ dành cho những con người khốn khổ này đây.

Tôi rất hãnh diện về công việc mà tôi đã phụ trách. Tất cả những người làm việc trên tàu Midway đều tràn ngập niềm hãnh diện sau khi công tác hoàn tất. Chúng tôi nhận ra chúng tôi đã cứu được một số không ít những người đang lâm tình trạng hiểm nghèo. Chúng tôi đã làm được một điều chưa từng làm trước đây. Mỗi nhân viên trên tàu, từ sàn bay đến hầm máy, chúng tôi đều hãnh diện đã làm việc chung trong cùng một tập thể, chúng tôi đã thành công. Sự nhận thức đó giúp chúng tôi gắn bó nhau. Có lẽ người ta khó cảm thấu được điều ấy trừ khi người ta thực sự trải qua.

Chỉ trong vài giờ đồng hồ, con tàu đã trở nên một thành phố chứa hàng ngàn người tỵ nạn. Chúng tôi sẵn sàng giúp đỡ họ, cung cấp cho họ đồ ăn thức uống, thuốc men và tiện ích vệ sinh. Các thủy thủ đã nhường chính giường mình cho người tỵ nạn nằm nghỉ khi họ có mặt trên tàu chúng tôi. Chúng tôi dành cho họ những sự đối xử vương giả. Tôi tìm cách nói chuyện với vài người, hỏi họ từ đâu đến. Họ hết sức khiêm tốn, biết ơn và sợ sệt. Họ luôn luôn nhắc đi nhắc lại nhiều lần những lời “Cảm ơn. Cảm ơn.” Mỗi khi chúng tôi biểu một thứ gì, hoặc đối xử lịch thiệp, họ lại tràn ngập chúng tôi với những lời cảm ơn.

Tôi cũng chứng kiến rất nhiều nước mắt ràn rụa trên mặt người tỵ nạn. Nhiều người ôm ghì lấy nhau khi tìm ra bạn hữu đến được tàu Midway. Ngày hôm đó, biết bao xúc động biểu lộ trên con tàu.

Vào giờ phút cuối của chiến dịch di tản, chúng tôi gói ghém mọi thứ, sẵn sàng rời khu vực. Tất cả đều đã được sắp xếp ngăn nắp. Trực thăng đều đã đặt vào hàng lối trên tàu. Thế rồi, đúng giây phút cuối cùng ấy, một chiếc máy bay nhỏ bé đơn độc hiện ra trên bầu trời.

Khi chúng tôi đang ngồi trên con tàu ở vùng biển Nam Hải, anh chàng này bất ngờ chẳng rõ từ đâu bay

tới. Anh ta cho chiếc máy bay lượn vài vòng chung quanh con tàu. Chúng tôi không rõ anh là ai, muốn gì, vì lẽ không có máy vô tuyến để liên lạc với anh ta. Cứ mỗi lần lượn qua, anh ta lại ném một vật xuống. Ba lần hụt sà. Đến lần thứ tư, anh ta ném một cái mỏ lét vụn dính ốc, cái mỏ lét rơi trên sàn tàu. Buộc quanh mỏ lét là một tấm giấy viết ghi chú. Tấm giấy nói rằng anh ta là Thiếu tá Bường, anh ta có vợ năm con trong chiếc máy bay nhỏ này, anh ta muốn hạ cánh xuống sàn bay chúng tôi. Cái máy bay của anh giống như một chiếc Cessna nhỏ, loại O-1.

Ngay khi được tin, Thuyền trưởng lập tức huy động chúng tôi bắt tay vào việc. Trong vòng ba mươi phút, chúng tôi dồn tất cả trực thăng và máy bay lên mũi tàu để trống sàn bay cho Thiếu tá Bường hạ cánh. Tất cả mọi người trên tàu đều hiểu việc hạ cánh này nguy hiểm thế nào. Đó là một chiếc máy bay quá nhỏ, chở quá nặng, con tàu lại đang chòng chành giữa đại dương. Tất cả mọi người hăng hái dọn dẹp để giúp anh hạ cánh dễ dàng hơn, nhưng cuối cùng, chính anh mới là người phải tự đương đầu việc hạ cánh máy bay.

Tôi mở máy chuẩn bị thân hình lúc anh ta bay xuống, chắc chắn chờ đợi một vụ rớt máy bay xảy ra. Nhưng rồi anh ta trôi lượn đến như một cánh chim. Máy bay nảy lên hai lần, lặn chậm và dừng lại. Lúc ấy tất cả mọi người trên tàu ùa lên hò reo hoan hô. Chúng tôi vỗ tay, nhảy cẫng, chúng tôi quá vui mừng cho anh. Cả một đám người ào đến vây lấy chiếc máy bay, vừa vỗ tay vừa cười vang. Đám người kéo đến mỗi lúc một đông. Tôi vác máy quay phim chạy đến thu hình anh bước ra khỏi chiếc máy bay. Trong lúc anh ta đang giúp vợ và mấy đứa con bước ra, một người la lên: “Ê! Cậu học lái máy bay ở đâu vậy?” Anh chàng quay mình lại, đáp: “Texas!” Thế là cả đám đông ồ lên la ó. Chúng tôi mừng vui điên lên về anh chàng ấy.

Đây là kết thúc chiến dịch di tản – cuộc hạ cánh của Thiếu tá Bường. Đây là một kết thúc vui vẻ. Chúng tôi không thể nào trù liệu được cách gì tốt hơn nữa. Đây là một chiến thắng nhỏ khá tốt đẹp vào giây phút cuối cùng.

Ngày ấy, tôi mới hai mươi bốn tuổi đầu. Kinh nghiệm này làm tôi thay đổi sâu đậm hơn. Trước kia tôi đã từng trải qua nhiều việc, nhưng chỉ những ngày ở ngoài khơi nước Việt mới thực sự mở mắt cho tôi. Tôi đã chứng kiến cuộc đời của những con người khác, nó đánh thức tôi dậy, nó làm tôi hiểu trên thế giới này có nhiều nơi có nhiều việc đáng khiếp sợ xảy ra. Là một người Mỹ, tôi chưa từng bao giờ có thể tưởng được những việc như thế xảy cho con người.

Sau chuyến đi, tôi có một sức mạnh mới. Tôi nghĩ tất cả những người làm việc trên tàu Midway chúng tôi đều có một sức mạnh mới. Chúng tôi khám phá rằng chúng tôi có đủ khả năng hoàn tất công việc nếu chúng tôi được giao phó. Sau những ngày ấy, chúng tôi đều trở nên trưởng thành. Tốt đẹp hơn hết thảy, là khi công tác hoàn tất, chúng tôi biết chúng tôi là những người thiện hảo, chúng tôi đến để cứu nguy. Chúng tôi đã làm những gì đúng đắn.

Khi trở về, chẳng ai nghênh đón. Nhưng bây giờ nghĩ lại, tôi ước chi người ta đã ra nghênh đón chúng tôi. Bởi vì, ước chi có được nhiều người hơn có thể biết đến những gì chúng tôi đã làm ở ngoài khơi nước Việt vào những ngày cuối cùng của tháng Tư năm ấy.



MIKE MARRIOTT

(Hãng tin CBS)

“Bọn Mỹ phản bội”

Khi Ban Mê Thuột thất thủ, cuộc triệt thoái cao nguyên bắt đầu, tôi đi với thông tin viên Peter Collins để thu hình “Đoàn xe nước mắt” từ Pleiku đổ xuống theo con lộ 7B. Cả một đoàn quân tương đương với ba sư đoàn rút khỏi cao nguyên mà không nổ một phát súng. Lúc ấy, một người bạn bên sở Tỉnh báo điện thoại cho tôi, anh ta nói: “Này Mike, cậu biết cao nguyên mất rồi chứ?”. Tôi bảo “Hả, Đ.M. không!” Anh ta bảo: “Nghe đây, tôi có một chuyến bay” – đó là chiếc Air America hai động cơ – “Tôi sẽ cho bay lên trên ấy đón người của tôi trước khi họ bị bắt. Nếu cậu đi với bọn tôi, sẽ bảo đảm cho cậu một ghế trở về. Sẽ có một trực thăng của Trung ương Tỉnh báo đưa cậu đến khu vực quay phim. Đang có hàng ngàn, hàng ngàn người tháo chạy. Tôi sẽ cho cậu một máy vô tuyến, bỏ cậu xuống khoảng trước đoàn xe. Cậu có thể đợi đoàn xe đến mà thu hình, sau đó tránh khỏi đoàn xe, ra phía ngoài đồng, dùng vô tuyến gọi trực thăng đến. Chúng tôi sẽ tới bốc cậu.”

Thế là chúng tôi đổ đến khoảng giữa vùng cao nguyên. Ở đúng vào một chỗ chẳng đâu ra đâu, đột nhiên vào một tầm xa mà mắt có thể trông thấy, bỗng xuất hiện hàng trăm ngàn con người khốn khổ, lính tráng, xe tăng, thiết vận xa, hướng lại phía chúng tôi. Tôi thu hình tất cả, rồi chúng tôi rời đi.

Suốt thời gian ấy tôi không hề lo ngại gì đến việc rời khỏi Sài Gòn, cho đến khi có một viên Đại úy Cảnh sát định bắn tôi. Lúc ấy có biến cố xảy ra tại dinh Tổng thống. Một chiếc máy bay liệng đến oanh kích, tạo nhiều lộn xộn trên các đường phố nên chúng tôi ra ngoài thu hình. Tôi thấy một viên Đại úy Cảnh sát đang bắn một chiếc xe taxi với khẩu súng 45. Chiếc taxi không chịu chạy, vì nó không thể chạy được, máy đã hỏng. Viên Đại úy nhắm bắn vào người trong xe. Người này sợ hãi thất thần. Tôi thu hình. Viên Đại úy thấy thế, quay hòng súng chĩa vào tôi rồi hét lên: “Bọn Mỹ phản bội! Bọn Mỹ phản bội! Bọn Mỹ phản bội!” Tôi phản ứng lại: “Ê! Khoan chút chớ! Tôi là người Úc mà.” Tôi cố nghĩ ra một chuyện gì đánh lạc hướng làm cho hắn dừng bắn tôi. Nhưng hắn đã chạy đến, kê mũi súng chỉ cách đầu tôi một gang tay. Hắn lấy cò. Không chuyện gì xảy ra. Hắn mở khoá nòng. Tôi có thể thấy nòng khoá khẩu 45 bị kẹt. Hắn bỏ ngón tay vào, kéo ra, nhưng hắn hoảng hốt, run rẩy, không kéo được. Hắn lấy cò ba lần, nhắm đầu tôi. Cái máy quay phim của tôi lúc ấy không chạy. Đến nay tôi vẫn không rõ tại sao. Tôi không dám hướng cái máy quay phim vào hắn. Tôi không dám động đậy hay làm bất cứ cái gì bất thường để hắn nhận ra được là nếu hắn xoay cái vòng khoá, hắn có thể giết được tôi. Vì thế tôi nhìn trừng trừng vào mắt hắn, cứ giữ cái nhìn như thế. Sau lần thứ ba lấy cò vẫn không có gì xảy ra, hắn quay ngược khẩu súng, cầm lấy nòng, động báng súng lên đầu tôi.

Từ đó tôi quyết định sẽ không ở lại thành phố để thu hình quân đội Bắc Việt và Việt Cộng khi chúng tiến vào. Trong lúc chạy thoát khỏi viên Đại úy Cảnh sát, tôi quyết định: “Không, không, không thể được. Thấy kẻ lũ Cộng sản. Mấy cha này là đồng minh mà còn định bắn mình, thì thôi đừng lớn vờn

đây là hơn.”

Tôi rời Sài Gòn đêm 29 tháng Tư tại Văn phòng Tùy viên Quân sự ở Tân Sơn Nhất. Tôi bay ra tàu Blue Ridge bằng chiếc trực thăng Jolly Green Giant (CH-53). Lúc ấy tôi cảm thấy buồn bã vô bờ. Tôi không hề sung sướng được thoát khỏi nơi này. Một mặt, tôi lại cảm thấy kiêu hãnh vì từ hai tháng trước, ngay cả trước khi mất Đà Nẵng, tôi đã tiên đoán xứ này sẽ sụp đổ. Bây giờ, các bạn tôi cười cợt chế giễu. Họ bảo: “Làm sao thế được. Quân đội sẽ đánh chứ.” Tôi nói: “Này, các ông làm.” Và bây giờ, tôi đang có cái cảm giác là: “Cục cứt, tôi đoán đúng! Thiệt đáng buồn.”

Khi rời Tân Sơn Nhất, chiếc trực thăng bay khá thấp. Chúng tôi bay dọc sông Sài Gòn một đoạn ngắn. Qua khỏi dòng sông, chúng tôi gặp vài chiến đấu cơ F-4 hộ tống cho mọi người bay ra. Tôi nhớ lúc ấy tôi nhìn xuống dòng sông. Chợt tôi nhận ra căn chung cư nơi tôi ở, căn phòng hãy còn đầy đủ mọi thứ sở hữu của tôi. Tôi nghĩ: “Chúa ơi, Đ.M. mấy thằng Đại tá Bắc Việt chắc sẽ chiếm hết các thứ ấy. Sáng mai bọn hắn sẽ diện rất keng với mấy bộ vét của tôi đây.” Đó là những ý nghĩ thực kỳ cục, vâng tôi biết thế.

Khi chiếc trực thăng bốc lên cao, tôi ở đằng sau với cái máy quay phim đang chạy. Một xạ thủ ở phía sau với tôi. Anh ta nhìn tôi, thấy nước mắt đang chảy xuống mặt tôi. Anh ta lại gập, quàng tay lên vai tôi mà vỗ vào lưng. Rồi anh ta quay đi, bắt đầu đốt hỏa châu ném ra phía sau trực thăng. Nếu có hỏa tiễn SAM bắn lên thì những hỏa châu với chất bạch hoàng, những hỏa châu có buộc dù sẽ hứng lấy các hỏa tiễn ấy, vì các hỏa tiễn tầm nhiệt sẽ đuổi theo hỏa châu, nó nóng hơn và sáng hơn động cơ trực thăng. Sau khi hết phim trong máy, tôi bỏ máy quay phim xuống, giúp người xạ thủ châm hỏa châu. Lúc ấy trực thăng đang bay qua vùng quê, hướng đến biển Nam Hải và đến hạm đội Hoa Kỳ.

Sáng hôm sau, trên tàu Blue Ridge tôi thấy vô số trực thăng Việt Nam bay tới, quần trên biển. Quá nhiều trực thăng, họ không thể hạ hết lên sàn tàu, nên cứ bay lượn quanh chiếc tàu chẳng khác đàn ong. Khi hạ xuống họ nhảy ra, chiếc trực thăng được lật nhào xuống biển.

Tất cả các viên chức toà Đại sứ, cũng như các nhân viên Trung ương Tỉnh báo và nhân viên Văn phòng Tùy viên Quân sự đều ở trên chiếc Blue Ridge. Họ lúng túng sợ hãi và rằng chính là giới báo chí đã gây ra thất trận. Ngay lúc ấy, họ đã nói nước Mỹ thua trận vì chúng tôi. Viên trưởng nhiệm sở Trung ương Tỉnh báo Thomas Polgar là kẻ nói ra mồm nhiều nhất. Ông ta không ưa bọn tôi. Tướng Kỳ cũng có mặt trên tàu Blue Ridge. Ông ta vẫn vênh vác. Về tự mãn của ông ta làm bọn tôi phát bịnh. Ông ta là triệu triệu phú, một trong những người giàu nhất hạng. Cố nhiên, ông đã ra khỏi xứ với những người thân tín của ông ta.

Cách đây chẳng bao lâu tôi đã đến viếng thăm đài Chiến Sĩ Trận Vong cuộc chiến Việt Nam với 57,000 cái tên. Tôi rất buồn, bởi vì tôi nhận ra rằng chúng ta đã hy sinh biết bao nhân mạng một cách vô ích. Tôi kinh tởm chiến tranh. Tôi rất thù ghét chiến tranh.

Tôi nghĩ vào giai đoạn cuối ấy, những người làm tin truyền hình chúng tôi đã nói lên tất cả sự thực về Việt Nam. Những gì mà giới quân sự phản đối – tuy tôi không nói tất cả mọi người trong giới này – đó là chúng tôi đã trình bày cho khán giả chương trình CBS Tin Tức Buổi Chiều những nỗi kinh sợ có thực của chiến cuộc, trình bày sự vô ích của vấn đề Việt Nam. Người ta buộc tôi rằng có vài thông tin viên đã dàn cảnh một số hình ảnh. Tôi không biết chuyện ấy. Nhưng tôi biết rõ một chuyện. Đó là bất kể quan điểm người ta thế nào, nhưng người ta vẫn thấy thực tế là có các nạn nhân bị bom xăng đặc napalm, có những thanh niên Mỹ đã chết trên tay đồng đội. Và những chuyện ấy có thực, chẳng ai dàn cảnh. Đó là thực tế cuộc chiến. Tôi nghĩ chúng tôi quả đã thay đổi nhân quan người Mỹ về cuộc chiến. Nhưng chúng tôi không làm công việc ấy một cách khinh suất và thâm hiểm. Chúng tôi làm công việc ấy, chỉ vì đây chính là sự thực đã diễn ra.

ED BRADLEY,

(Hãng tin CBS)

“VẬY MỌI SỰ ĐỀU DẪN ĐẾN BƯỚC NÀY.”

Ngày cuối cùng của tôi ở Sài Gòn, giản dị là một ngày điên cuồng. Vào buổi sáng 29 tháng Tư, đài phát thanh quân đội Hoa Kỳ đang chơi những bản nhạc thông thường. Đột nhiên ngưng nhạc, họ loan báo: “Sài Gòn nóng một trăm lẻ năm độ, nhiệt độ đang gia tăng.” Tiếp theo là bài “Giáng Sinh Trắng” do ca sĩ Bing Crosby hát. Bạn phải nhớ lúc ấy đang cuối tháng Tư. Việc này cho thấy trình độ tinh thần của những người trong quân đội Mỹ. Thực tế, muốn biết cuộc di tản bắt đầu lúc nào, chỉ cần nhìn qua cửa sổ. Bạn sẽ thấy những anh Mỹ mất thao láo, tay xách va li bước trên đường phố. Và khi người Việt thấy thế, họ cũng thừa hiểu người Mỹ đang ra đi, họ bắt đầu chạy theo. Họ cũng muốn được rời khỏi xứ.

Chúng tôi ra khỏi khách sạn, đến các địa điểm di tản được ấn định, nhưng chẳng có ma nào. Chúng tôi đợi một lát, quyết định đến địa điểm thứ hai. Cũng chẳng có ai. Rồi địa điểm thứ ba. Nơi này là một trường học, toà nhà đã khoá. Khi chúng tôi sắp rời nơi này để tới địa điểm thứ tư, tôi bảo: “Thấy chưa. Hiên nhiên mọi việc không được tổ chức chu đáo. Nhưng cứ đợi đây, có lẽ sẽ có xe buýt tới đón.” Tôi nói đúng. Có những ba chiếc xe buýt chạy đến. Nhưng tới lúc này, đã có đến gần 150 người tụ lại chờ xe. Tôi giúp người ta bước lên xe buýt một cách trật tự. Rồi họ lái đến phi trường. Tới cổng phi trường, bọn lính gác bắn chúng tôi. Chúng tôi vòng xe lại, chạy về thành phố. Lúc ấy mấy chiếc xe buýt đã lạc nhau chạy riêng rẽ cả.

Sau khi quay khỏi phi trường, tài xế chẳng biết phải làm gì. Anh ta mắt bầy tiếng đồng hồ vòng vòng trên đường phố Sài Gòn để tính xem có thể đi đâu, làm gì. Tài xế là một gã vô tích sự. Thoạt đầu, hắn không tìm ra chìa khoá. Hắn phải câu dây bình để nổ máy xe, máy chạy thì hắn lại để chết máy. Mỗi lần máy tắt, chúng tôi phải xuống câu dây, vậy mà, chắc bạn không tin nổi, hắn tự gọi mình là “Tổ sư lái xe.” Sau nữa, hắn cóc lái được xe buýt. Từ nhiều năm trước, chính phủ đã cho chặt hết cây trên một số đường ở Sài Gòn để các xe nhà binh đi lọt. Bạn nghĩ là cha tài xế sẽ tìm mấy con đường rộng rãi mà chạy chẳng? Cổ nhiên không! Hắn tìm mấy con đường nhỏ, chật chội khít khịt nhất mà đi. Bạn hãy nhớ ở các ngã tư đường Sài Gòn đều có đầy những quán ăn bé tí. Đó là những quán mì, gánh phở, với mấy cái nồi kê trên lửa, bên trên che bạt mà họ gọi đó là những tiệm ăn. Vâng, cứ mỗi lần cha tài xế quẹo qua một góc đường, hắn lại xô sập chừng ba cái tiệm ăn. Cứ thế suốt bảy tiếng đồng hồ!

Sau cùng, hắn quyết định đưa chúng tôi xuống dưới Cảng chờ trực thăng đến đón. Thế là hắn lái xe chạy tuốt xuống dưới cảng, nơi đây đã có khoảng mười ngàn người đang cuồn cuộn tranh nhau nhảy lên tàu. Có người hụt, lộn đầu xuống sông. Thấy cảnh tượng ấy, tôi bảo tài xế: “Bộ anh thả chúng tôi xuống đây mà đi sao? Anh bảo chúng tôi là trực thăng sẽ hạ xuống ngay đám đông người Việt này mà đón chúng tôi à? Và lại không có lính gác? Bộ anh nghĩ những Việt này sẽ ngồi yên nhìn chúng ta bỏ họ mà đi sao? Anh khùng quá rồi!”

Nhưng lúc ấy có nhiều người bước khỏi xe buýt. Tôi cảnh cáo đừng nên. Một cha Việt Nam bước ra với gia đình, anh ta không có căn cước hay bất cứ giấy tờ gì. Thế rồi chúng tôi cho xe chạy, anh ta không quay lại kịp. Tôi nhớ tôi đã nhìn qua cửa sổ lúc xe trở bánh chạy, anh ta đang vùng vẫy chen vào đám đông. Một tay xách va li, một tay dắt vợ, vợ anh lại kéo lê hai đứa nhỏ. Những người ở đây dang cái va li, chụp lấy cái đồng hồ của anh ta. Chúng tôi bỏ gia đình này lại. Cho tới bây giờ tôi vẫn còn nhìn thấy vẻ kinh sợ trên mặt anh khi chiếc xe bỏ anh ta lại.

Cuối cùng, chúng tôi tới toà Đại sứ, leo tường vào. Đêm hôm ấy tôi đi bằng trực thăng từ nóc Toà Đại sứ. Trên đường bay ra, tôi có thể nhìn thấy lửa cháy chung quanh thành phố, tôi biết Bắc Việt đang trên đường tiến quân vào. Tôi không thấy một dấu hiệu nào về bọn chúng, nhưng toàn thể cảnh tượng này trông như không thực. Nhìn xuống thành phố, chúng tôi biết chúng tôi sẽ ra đi mãi mãi, tất cả những gì tôi nghĩ bấy giờ là: “VẬY MỌI SỰ CŨNG ĐỀU DẪN ĐẾN BƯỚC NÀY!”

Những ngày chót ở Sài Gòn quả là những ngày đáng kể. Chẳng khác trận chiến Waterloo. Những ngày này là những ngày lịch sử quan trọng. Cho đến nay hiển nhiên người Mỹ vẫn chưa bình phục được sau vụ Việt Nam. Người Việt Nam vẫn chưa bình phục lại được tại Việt Nam. Người Cam Bốt, người Lào đều chưa bình phục khỏi cơn bệnh Việt Nam. Không có gì khác trong đời tôi có thể quan trọng hơn Việt Nam. Đó thực là một thảm kịch. Chúng ta đã gửi đến biết bao thanh niên lương hảo. Biết bao con người lương hảo. Để làm gì?

Bạn biết, khi tôi thoát đi Việt Nam lần đầu vào mùa thu 1972, những người chỉ huy quân đội Mỹ bảo tôi: Có ánh sáng ở cuối đường hầm. Năm 1975 tôi lại nghĩ đến câu này. Quả thực có ánh sáng ở cuối đường hầm. Chính đó là lúc chúng ta bay ra khỏi xứ lần cuối cùng.

FOX BUTTERFIELD

(Báo New York Times)

“Tắt ánh sáng ở cuối đường hầm”

Tôi đến Việt Nam lần đầu vào năm 1962 với tư cách sinh viên cao học đi du lịch, tôi đã dừng lại đây vài tuần để thăm viếng loanh quanh. Bấy giờ tôi đang ở Đài Loan với học bổng Fulbright, tôi ghé Việt Nam, ở tại nhà vài người Tàu. Chiến tranh đang tiếp diễn. Mấy người bạn Tàu đưa tôi đi thăm một vùng quê. Nơi này rất quyến rũ, nhưng tôi hơi e sợ vì không rõ chuyện gì có thể xảy ra. Lúc ấy sự hiện diện của người Mỹ đã rõ rệt. Lính và cố vấn Mỹ đã ngồi quanh các quán rượu và mấy tiệm ăn. Tôi bị mê hoặc vì đất nước này, tôi rất thích ở lại, nhưng mấy ông thầy ở Đại học Harvard bấy giờ không ngừng thúc dục tôi mau trở về, do đó tôi phải về lại trường. Lĩnh vực học vấn của tôi là môn Lịch sử Trung Hoa, và tôi cũng đọc khá nhiều về Việt Nam, do đó tôi trở nên quan tâm đến đất nước này. Tôi từng cầm đầu nhiều cuộc biểu tình phản chiến tại Đại học Harvard.

Bấy giờ về phương diện chính trị, tôi có quan điểm tả khuynh. Tôi đã tiếp tay thiết lập một nhóm hoạt động tên là TOCSIN, vài năm sau, trở thành SDS -(1) Chúng tôi là nhóm hoạt động chống chiến tranh nguyên tử. Vào khoảng năm 1960-1961, chúng tôi nỗ lực kêu gọi ngưng thử nghiệm nguyên tử trong bầu khí quyển. Hoạt động của chúng tôi có kết quả, Kennedy đã ký với Khrushchev một thỏa hiệp cấm thử nghiệm nguyên tử trong bầu khí quyển.

Kinh nghiệm trực tiếp của tôi sau đó về Việt Nam là vào năm 1969. Ông của tôi là Cyrus Eaton, một thứ Armand Hammer (2) của thời bấy giờ nhận được giấy của một số bạn hữu người Nga mời đến thăm Hà Nội. Lúc ấy, tôi đang làm luận án cao học tại Đài Loan, đồng thời cũng làm việc phụ cho báo New York Times. Ông tôi gọi điện thoại hỏi cháu có muốn đi Hà Nội không. Tôi trả lời muốn lắm, tuy nhiên tôi không xem việc này nghiêm chỉnh. Thế rồi, một tuần lễ sau, ông tôi điện thoại đến, bảo: “Mọi việc sắp đặt xong xuôi, đến Nam Vang gặp ông.”

Chuyến đi này đã ảnh hưởng tôi theo một chiều hướng ngược lại với những người khác. Sau khi đã đọc nhiều bài báo của ký giả Harrison Salisbury, tôi định ninh sẽ chứng kiến nhiều cảnh tàn phá vì các cuộc dội bom ở Hà Nội. Thực tế, tôi không tìm thấy gì. Tôi trở nên hoài nghi. Tôi không ngừng yêu cầu người ta đưa tôi đi xem những chỗ bom tàn phá, nhưng chẳng ai có thể làm được chuyện đó. Tôi thấy thiệt hại do bom gây ra không đùng chạm gì đến thành phố. Nó dừng lại ở ngoại ô. Như thế những tuyên bố của Hoa Kỳ về việc đánh bom trên căn bản là đúng. Một số thiệt hại nhỏ người ta chỉ cho tôi mà nói do bom gây ra, thực tế chỉ do róc-kết của chính họ bắn lên, rồi rơi xuống thành phố mà thôi. Tôi nghĩ Salisbury và nhiều ký giả khác đã đánh lừa độc giả với những tin tức sai lạc. Các thông tin viên sau này sang bên ấy vào những ngày cuối của cuộc chiến cũng nói như thế. Thực tế, những tàn phá do bom gây ra không đúng như những gì Bắc Việt tuyên bố. Hoa Kỳ đã rất thận trọng trong việc đánh bom

Hà Nội. Họ quả đã đánh nát khắp nơi, nhưng trừ Hà Nội.

Kết luận do tôi thu lượm được trong cuộc thăm viếng Hà Nội là tôi đã tiếp xúc với một chế độ cực kỳ độc đoán. Tôi cũng thấy là họ nghèo khổ đến độ không tin nổi. Về một mặt, tôi có thể thấy đây là do hậu quả chiến tranh. Về mặt khác, một trong những việc đập vào trí tôi, là họ đã quyết tâm theo đuổi chiến tranh, bất kể đến việc phát triển xứ sở. Các thủ lĩnh Bắc Việt không quan tâm gì đến phát triển kinh tế, không quan tâm đến sự no đủ của dân chúng. Họ chỉ quan tâm đến một mục tiêu quốc gia duy nhất, đó là phải nắm được toàn bộ quyền hành.

Trong chuyến đi này, chúng tôi trở thành những người đầu tiên, ngoài Kissinger ra – đã nói chuyện với Lê Đức Thọ, người bấy giờ đang bí mật thương thảo với Kissinger. Chúng tôi đã gặp Phạm Văn Đồng và chừng nửa tá các thủ lĩnh khác của miền Bắc. Tôi thấy họ là những người vừa cứng rắn, vừa thông minh. Họ không quá quan tâm đến con người. Tôi có một ấn tượng mạnh mẽ về quyết tâm đạt đến mục đích của họ, đó là chiến thắng miền Nam, thống nhất xứ sở. Họ kiên định chấp nhận trả bất cứ giá nào để đạt mục tiêu ấy.

Tôi xin kể một việc làm tôi phát sốt. Đó là việc tù binh chiến tranh, bấy giờ đã trở thành đề tài lớn. Bắc Việt không hề cung cấp thông kê, tên tuổi, hay bất cứ gì liên hệ đến tù binh Mỹ, nên không một ai hay biết gì nhiều về chuyện này. Bên Mỹ, dân chúng xúc động về chuyện tìm hiểu tin tức tù binh, nên tôi lợi dụng cơ hội có mặt tại đây để đặt vài câu hỏi. Tôi không đòi đi gặp tù binh, nhưng tôi có đặt vấn đề là người Mỹ thành thực quan tâm đến việc muốn tiếp nhận một danh sách tù binh. Vì lẽ Hà Nội xem đây là một đề tài không khoan nhượng, nên tôi nói, nếu họ có thể cung cấp một danh sách như vậy, có lẽ họ sẽ đạt được nhiều hỗ trợ ở Mỹ.

Phản ứng lời tôi là những cái nhìn nhạt nhẽo. Họ hỏi: Tại sao người Mỹ phải quan tâm về chuyện này? Sau đó tôi có đề cập với một vài nhà ngoại giao Đông Âu, người Đông Đức và người Hung Gia Lợi, và chúng tôi có vài buổi họp với viên Đại sứ Nga về đề mục này. Tôi nhớ một người Hung Gia Lợi bảo chúng tôi rằng: “Anh biết, người Bắc Việt giản dị không hiểu tại sao người Mỹ lại quan tâm đến các tù binh của mình. Hãy nhìn chung quanh mà xem. Anh có thấy một thương phế binh nào ở đây chăng?” Câu nói làm tôi bàng hoàng. Tại Hà Nội, không hề thấy một thương binh nào. Không hề thấy một người què cụt nào. Tôi hỏi: “Tại sao vậy?” Ông ta bảo “Nếu suy nghĩ thì anh sẽ thấy câu trả lời hết sức giản dị. Đường mòn Hồ Chí Minh là con đường một chiều. Tất cả những người được gửi đi sẽ chiến đấu đến chết, hoặc là sẽ bị bỏ lại đấy.

“Không hề có một ai trở về.” Tại miền Bắc, lệnh nhập ngũ là một bản án tử hình. Họ cũng cho tôi biết có rất nhiều người đã cưỡng lại việc nhập ngũ ở miền Bắc, vì người ta đều hiểu một khi vào bộ đội là sẽ chẳng bao giờ trở về. Cũng đừng quên, gần như không có dịch vụ thư tín ở miền Bắc. Gia đình ở Bắc không bao giờ nhận được thư của người con hoặc người cha vô Nam. Khi vô Nam, kể như người ta chết rồi.

Tại miền Bắc đã xảy ra nhiều việc cưỡng chống lệnh nhập ngũ. Rất nhiều. Nhưng chuyện ấy không bao giờ được nói trên báo chí. Những việc như vậy làm tôi rúng động, về một mặt, tôi nghĩ, người ta đã thi hành những hy sinh cao quý. Nhưng mặt khác, thực đáng sợ! Tôi có cảm tưởng về một mặt các thủ lĩnh người Việt miền Bắc thực sự tin tưởng vào nhiệm vụ của họ, là thống nhất đất nước. Nhưng mặt khác, những người dân bình thường ở miền Bắc không hề bao giờ có nhiệt tình đặc biệt gì với cuộc chiến tranh này.

Hà Nội nghèo khổ khủng khiếp. Thật khủng khiếp. Nơi này mang nặng một nỗi buồn. Chiến cuộc kéo dài quá, những hy sinh to lớn quá, làm cho con người bình thường trở nên quá sức bơ phờ. Họ kiệt quệ, thiếu thốn từng miếng ăn. Tôi đã từng du lịch qua rất nhiều quốc gia nghèo khổ, nhưng chưa hề bao giờ chứng kiến một nơi nào nghèo khổ như vậy trên khắp thế giới này.

Các thủ lĩnh miền Bắc đã vận dụng nhiều khí cụ văn hoá để theo đuổi cuộc chiến: Lòng trung với đất

nước, lòng trung với đảng Cộng sản được vận dụng khéo léo, và đã có kết quả với những người dân ấy. Sau này khi phỏng vấn tù nhân Bắc Việt tại miền Nam, tôi khám phá được họ là những thiếu niên bất hạnh. Trong hàng ngũ họ, nhiều người bỏ trốn, nhiều người đào ngũ. Ngày nay, người ta lại có thể chứng kiến một lần nữa sự bất hạnh nơi những thuyền nhân, nơi kinh tế Việt Nam bây giờ xáo trộn tới đâu.

Các ký giả đến Bắc Việt là một nhóm người được lựa chọn cẩn thận. Họ trở về với những hào quang rực rỡ, giống như những người đã đến Trung quốc vào thời Cách mạng văn hoá. Nhưng những người Đông Âu biết rõ các thủ lãnh Bắc Việt đều hỏi: “Bọn khủng nào thế?” Họ đã chứng kiến những gì xảy ra.

Khi tôi nói chuyện với Lê Đức Thọ và Phạm Văn Đồng về các tù binh chiến tranh, họ chăm chăm nhìn tôi với cặp mắt lạnh lẽo mà hỏi: “Anh nói cái gì? Hai, ba trăm con người à? Kể gì chuyện ấy. Chúng tôi tổn thất cả 200,000 người ở miền Nam, và sẽ không bao giờ gặp họ nữa, vậy có ai quan tâm không?” Thái độ ấy rất nhẫn tâm, và cùng một lúc, cũng làm người ta nghẹt thở. Nó bật sáng những ngọn đèn trong đầu óc người ta. Sau này tôi bảo: “Tất nhiên, làm thế nào họ có thể hiểu tại sao chúng ta quan tâm đến vài trăm tù binh, trong khi họ không có cách gì biết được số phận hàng triệu người của họ?” Đời sống của họ là như thế. Tôi tự bảo: “Chúa ơi, kinh khủng quá.” Thế nên ý tưởng của tôi về “cái lý do thần thánh” đã sứt mẻ nghiêm trọng vì chuyến đi Hà Nội. Tôi là một kẻ đáng tức cười. Khi đi, tôi là người chống chiến tranh. Lúc về, tôi thành người chống Bắc Việt. Tôi nghĩ những người như Jane Fonda đến Bắc Việt đã không chịu quan sát. Những người ấy hoặc chưa được huấn luyện đầy đủ, hoặc căn bản là không nhìn ngó. Họ bị thôi miên vì tiệc tùng, vì những cuộc nghênh đón hoan hô, mấy chuyện như vậy thôi.

Tôi trở nên một phóng viên báo chí trong thời gian này. Tôi viết một loạt bài về chuyến viếng thăm Hà Nội cho báo Times. Sau khi bài đầu tiên xuất hiện, viên Tổng giám đốc phát hành cho gọi chủ bút lại hỏi “Butterfield là ai vậy? Hắn làm gì ở Hà Nội? Tiểu sử thế nào? Hắn là ai?” Một thời gian ngắn sau đó, tôi làm cho tờ New York Times ở New York. Tôi bỏ chương trình lấy Tiến sĩ vì một số lý do. Trước nhất, đề tài luận án mà tôi soạn là thứ đề tài chẳng đi đến đâu. Thứ hai, tôi đã theo ban cao học quá lâu. Thứ ba, bảy giờ là thời của những tay tranh đấu. Tại các Đại học Mỹ bảy giờ người ta chỉ muốn tham dự vào hành động. Cho nên việc lấy bằng không hấp dẫn tôi nữa. Và khi bắt đầu viết cho báo Times, ngày hôm sau nhìn thấy bài của mình in trên báo, thì Chúa ơi! Còn gì thích cho bằng.

Mùa Xuân năm 1971 tôi được gọi đến phụ giúp việc thực hiện “Tập tài liệu Ngũ giác đài.” Sau khi tập tài liệu này phát hành, báo Times gửi tôi đi Newark chừng một tháng, rồi gửi tôi sang Sài Gòn. Được nhận công tác này quả là một phần thưởng cho việc biên soạn tập tài liệu Ngũ giác đài ấy. Về các cá nhân đã đi Hà Nội với tư cách thông tin viên, không một ai sau đó đến Sài Gòn, ngoài tôi. Những người đã đi Hà Nội cho rằng “Chúng tôi đã biết tất cả những gì cần biết về Việt Nam rồi.” Harrison Salisbury là một ví dụ về việc này. Ông ta quá tệ trong vấn đề Việt Nam. Hãy đọc các cuốn sách của ông. Hãy đọc các bản tin của ông mà xem. Ông ta đã sai lầm trong tất cả những đề tài trọng yếu về Việt Nam.

Sài Gòn là một thành phố sung túc, dân chúng tương đối tự do, vậy mà người ta đã mô tả một cách xấu xa với đầy rẫy cô nhi trên đường phố. “Vâng, đúng như vậy”, tôi có thể bảo họ, “nhưng thử ra Hà Nội mà xem tình trạng xấu đến đâu.”

Tại miền Nam, quả có những người tù chính trị, nhưng ở miền Bắc lại có nguyên những nhà tù to lớn để giam biệt bao tù nhân chính trị. Tôi đã nói chuyện với một số ký giả Đông Âu ở miền Bắc, họ đều nghe nói việc ấy.

Lúc tôi đến Việt Nam lần này, lính Mỹ đã trở nên bê bối, lờng biếng và bất cần. Đó là năm 1971. Tôi nỗ lực gặp gỡ và gần gũi càng nhiều người Việt càng tốt, thay vì gặp gỡ người Mỹ.

Lần này, tôi đến với một viễn tượng cụ thể. Trước kia, những người đến Việt Nam đều tin tưởng vào chính nghĩa Hoa Kỳ. Sau này, các thông tin viên đến Việt Nam để hoạt động chống chiến tranh. Rất ít người như trường hợp tôi: Khởi đầu bằng các phong trào chống chiến tranh, rồi đã có những thay đổi trong suy tưởng, trong các kết luận. “Việc ấy không phải đơn giản như thế.”

Vì chương trình học vấn của tôi, tôi muốn tìm đến một ngôi làng Việt Nam có nhiều tiếng vang, tôi muốn kiếm một ngôi làng Cộng sản. Tôi xuống Long An. Trước đây, tôi đã có đọc một cuốn sách của Jeffrey Race nhan đề là “Long An trong chiến cuộc,” một cuốn sách hay nhưng sai lầm từ đầu đến cuối. Thật ra cuốn sách đúng 100 phần trăm, nhưng tới khi tác giả viết xong thì quyền sách đã mất nội dung thực tế. Quyền sách được viết cho đến thời điểm Mậu Thân 1968, và sau cái Tết này, mọi việc đã hoàn toàn thay đổi. Tất cả du kích trong vùng vào Sài Gòn chiến đấu đều tử trận. Rồi sau đó Sư đoàn 9 Hoa Kỳ càn đến vùng này, đã quét sạch tất cả cán binh Cộng sản còn sót lại. Cho nên tôi đã bình thản đến làng này mà đi quanh. Quả đó là một ngôi làng từng có cơ sở ủng hộ Cộng sản, nhưng lần này khi đến, tôi có thể tản bộ và ngủ đêm tại đây. Tôi mang theo một thông dịch viên, Nguyễn Ngọc Lương, và tôi đi lại nơi ấy đến mấy lần.

Kết luận của tôi về ngôi làng này là các lý do chính trị của cuộc chiến đã mất rồi. “Suốt những năm chiến tranh khủng khiếp, những hy sinh, bắn giết đã ảnh hưởng nặng nề trên dân chúng, làm cho họ thực sự không còn quan tâm gì nữa. Họ chỉ muốn sinh tồn. Họ khinh bỉ chính phủ Sài Gòn về tình trạng những lạm và sự bất tài của chính phủ này, nhưng họ lại sợ hãi Cộng sản về đường lối nặng nề tàn bạo chỉ kêu gọi mộng tưởng mà không kể gì đến bản tính con người. Đối với dân chúng, cái đúng cái sai của một chuỗi mâu thuẫn dài dặc, đã hoàn toàn bị vất bỏ, mà vấn đề thiết yếu chỉ giản dị là làm sao để sống còn thôi.”

Cuộc chiến này không tốt hơn mà cũng không xấu hơn tất cả những cuộc chiến tranh khác. Tướng Weyand có nói rằng bài học chúng ta nhận được tại Việt Nam đó là: Chiến tranh thực bị ối, nhưng đã lâm chiến thì phải dẫn mình vào tất cả mọi khía cạnh cuộc chiến. Chiến tranh là giết hại, chết chóc, kinh tởm. Chiến tranh là những gì tuyệt đối xấu xa, nhưng người ta không thể nghĩ khác hơn. Còn nếu không chấp nhận được chuyện ấy, hãy tránh ra.

Nhiều người cho chúng ta có những ác tâm hiểm độc ở Việt Nam, chúng ta xấu xa, người Cộng sản Việt Nam là những người lương hảo. Điều đó là tin tức sai lầm về những chuyện khủng khiếp của cuộc chiến này. Chiến tranh Việt Nam cũng chẳng kém gì những cuộc chiến khác mà chúng ta đã tham dự, tuy nhiên nó đã quá dài so với cuộc đệ nhất hay đệ nhị thế chiến, chúng ta nên nhớ như vậy thôi.

Việc miêu tả về những vụ đánh bom là một ví dụ. Tôi nhớ khi chính tôi tuyên đọc những bài diễn văn phản chiến về các vụ dội bom tại Việt Nam, tôi đã nói về hàng tấn bom mà chúng ta dội xuống. Thế rồi, khi đến Việt nam, đầu tiên tới Hà Nội, tôi cố tìm những chỗ bom tàn phá mà chẳng thấy đâu, thành thực mà nói. Và rồi khi đến miền Nam, tôi sững sốt về hàng tấn bom chúng ta đã dội nhưng cũng lại chẳng thấy những chỗ tàn phá ở đâu. Chúng ta quả đã dội hàng triệu tấn bom, nhưng chúng ta dội ở trong rừng. Có lẽ, chúng ta đã giết hại một ít người, nhưng chúng ta không hề tiêu hủy các thành phố. Những mô tả về các vụ đánh bom là không chính đáng. Người ta dội bom ở trong rừng, chứ không dội ở đâu khác.

Đến thời điểm 1972, tôi không lấy làm lạc quan nữa. Sau khi hiệp định Ba Lê ký kết, người miền Nam cần phải được Mỹ tiếp tục viện trợ mới giữ cho miền Nam sống sót về phương diện kinh tế, và phải được Mỹ tiếp tục hỗ trợ không lực, thì mới sống sót về phương diện quân sự.

Vào tháng Chín năm 1973, tôi rời khỏi xứ. Tôi nói với người đến thay tôi rằng: “Bạn hãy nhớ, cuộc chiến này sẽ có một kết thúc quân sự. Chớ quên điều ấy. Bạn sẽ phải ra đi và phải nắm lấy những tin tức ấy.”

Tôi sang Tokyo năm 1973, cho đến tháng Ba năm 1975, người ta yêu cầu tôi trở lại Việt Nam.

Tôi lên Pleiku tháng ba năm ấy, nơi đây tôi đến tìm gặp người sĩ quan báo chí tại Bộ Tư lệnh quân đoàn II. Người sĩ quan này luôn luôn giữ một cuốn sổ báo chí nho nhỏ, mỗi lần có các thông tin viên đến, anh ta yêu cầu mỗi người ký tên vào quyển sổ. Lần này khi anh mang cuốn sổ cho tôi ký, tôi thấy người thông tin viên cuối cùng đã ký vào đây lại chính là tôi đã ký năm 1972. Từ đó đến nay không hề có ai. Không một thông tin viên nào đến cao nguyên, họ đã quên bằng cuộc chiến vùng này.

Sau năm 1973, các phóng viên tin ở hiệp định Ba Lê, họ đều bị mê hoặc và chú ý vào việc Sài Gòn và Bắc Việt đã có các nhân viên tề tựu trong cái căn cứ nhỏ ở Tân Sơn Nhất. Không ai buồn ra ngoài chứng kiến cuộc chiến thực sự thế nào nữa.

Ở Pleiku, tôi đến thăm một số người Việt. Tôi biết nhiều người ở đó. Tôi gặp một người Việt làm liên lạc cho Trung ương Tinh báo Mỹ, một tay khá lạnh lợi, và thăm một số người làm cho tinh báo của văn phòng Tùy viên Quân sự Mỹ. Những người Việt và người Mỹ tại đây vạch rõ cho tôi thấy một cách chính xác những gì đang diễn ra. Những người tại đây trên căn bản đều biết rõ quân đội Bắc Việt đóng tại đâu, số hiệu các đơn vị, vị trí và mục tiêu của họ. Tôi lên vùng ấy chính là để được nghe những trình thuật này.

Tôi bèn viết một bài nói về kế hoạch Bắc Việt đang sửa soạn tổng tấn công. Tôi vạch ra mối hiểm nguy của cuộc tấn công này đang treo lơ lửng trên đầu chúng ta, tôi nói cao nguyên sẽ sụp đổ và không một ai có thể lường trước được những hậu quả tàn khốc đến đâu.

Tôi cũng tìm ra một sự kiện nữa trên vùng cao nguyên là giá bán bạch phiến hạ xuống rất thấp sau khi lính Mỹ rút đi. Những tay buôn người Tàu đang kẹt một khối lượng bạch phiến khổng lồ mang từ Thái Lan vào. Những binh sĩ vùng cao nguyên không có việc làm nhiều thường mắc phải bạch phiến. Loại bạch phiến này gần như hoàn toàn nguyên chất, rất mạnh, không pha chế.

Binh sĩ rất xuống tinh thần, lúc bị căng thẳng họ trở nên hoàn toàn vô hiệu quả. Tại một sân bắn nọ, không ai làm gì, suốt ngày chỉ ngồi một chỗ say lơ mơ. Sau khi nói chuyện với họ, tôi tìm ra được là có một tỷ số rất cao trong hàng ngũ binh sĩ chiến đấu tại vùng cao nguyên đã trở nên nghiện ngập. Riêng tại Pleiku, việc này đặc biệt chính xác vì đầu nậu bạch phiến chính lại là con trai viên tỉnh trưởng. Người này làm tại trung tâm hành quân, giá bạch phiến của anh ta rất thấp, rất dễ mua. Vùng này ở trong điều kiện tề hại, lính tráng lại đầy nhược điểm như thế nên rất dễ tấn công.

Tôi đi thăm khắp cao nguyên, viết thêm một số chuyện nữa, sau đó xuống đồng bằng để viết một số chuyện khác, tôi luôn luôn tìm hiểu các lực lượng quân đội căn bản ra sao.

Dân chúng Hoa Kỳ đã quay lại chống đối chiến tranh. Bất cứ việc gì xảy ra trong cuộc chiến đều bị coi là hoàn toàn không thích đáng. Thế rồi chúng ta rút đi. Việc rút quân của Mỹ chẳng những gây các hậu quả chiến thuật mà còn gây nhiều tác hại tâm lý. Nay binh sĩ Nam Việt Nam mỗi lần đi tuần tiểu đều định ninh trong đầu rằng: “Chúng tôi không còn không quân yểm trợ, cũng chẳng có pháo binh yểm trợ, và các tư lệnh địa phương chỉ còn bắn hai loạt mỗi ngày.”

Đúng như vậy. Những phương tiện chủ yếu đều mất. Chẳng hạn việc đi cao nguyên, người ta chỉ có thể đến đó và trở ra mau chóng bằng đường hàng không. Nay khi các yểm trợ không quân của Mỹ không còn, người ta chỉ trông nhờ vài chuyến trực thăng mỗi ngày. Như thế làm sao có thể chống đỡ cho hai sư đoàn? Làm sao nổi, trong khi tại miền này Bắc Việt có đến bốn, năm, sáu Sư đoàn?

Tôi đã chứng kiến những hậu quả vụ tấn công tháng chạp tại vùng đồng bằng. Kể từ sau Mậu Thân, trận tấn công lớn đầu tiên của Cộng sản tại đồng bằng xảy ra tháng chạp 1974. Sự thành công ở trên mức mong đợi của họ. Nam Việt Nam mất một khoảng đồng bằng mà họ đã từng không bị mất kể từ Tết Mậu Thân. Thực rõ rệt, người miền Nam không còn ý chí ngăn chặn Bắc quân nữa.

Tôi ở Việt Nam trong ba tuần lễ vào tháng Ba 1975, đã chứng kiến nhiều điều đáng kinh ngạc. Bắc quân mở cuộc tiến quân quy mô và Nam quân đã xuống tinh thần một cách cực kỳ bi thảm. Ở cao

nguyên họ là một mục tiêu dễ dãi – họ ngồi như vịt, không hành động gì, không kế hoạch gì. Tôi viết một bài về chuyện này, nhưng không ai chú ý. Không người nào chú ý đến việc ấy cả.

Tôi trở về Tokyo. Sau đó, sang Áo trượt tuyết, kỳ nghỉ này đã được định trước. Khi đang đi trượt tuyết được ba ngày thì Ban Mê Thuột bị tấn công. Tôi đọc tin này trong tờ International Herald Tribune.

Tôi điện thoại cho viên chủ bút phụ trách phần hải ngoại của tôi mà nói: “Chuyện này có vẻ như cái khởi đầu của chung cuộc đã xảy ra đây. Nếu ông cần người, tôi sẽ về bên đó.” Tôi muốn biết chuyện gì sẽ xảy ra, tôi nghĩ tôi vẫn có thể làm công việc một cách tốt đẹp. Một vài ngày sau, cuộc triệt thoái cao nguyên bắt đầu.

Tôi điện thoại lần nữa. Lần này viên chủ bút bảo “Được rồi. Đi đi.” Tôi nhảy lên tàu lửa sang Zurich, bắt một chuyến bay sang Sài Gòn mang theo cả đôi giày trượt tuyết.

Khi tôi đến, Pleiku đã mất, cuộc tấn công bắt đầu thành tựu. Tôi khám phá ra viên trưởng phòng của tờ báo Times là Jim Markham đã lánh sang Bangkok và không bao giờ thò mặt quay lại Việt Nam nữa. Tuy nhiên viên trưởng phòng cuối cùng này đã làm được một việc lỗi lạc. Ông ta tìm được một chiếc máy bay thuê bao. Chiếc máy bay này thuộc hãng dịch vụ hàng không Continental, ở đó hãng này có vài chiếc máy bay. Đây là loại máy bay gián điệp, do một tay nguyên ở Lực lượng Đặc biệt lái, một tay lớn con lúc nào cũng đeo kè kè khẩu súng lục. Trong sáu tuần lễ cuối cùng của cuộc chiến, chúng tôi đã được anh ta lái quanh với chiếc máy bay ấy.

Chuyến đầu tiên tôi đi với anh ta là chuyến ra Đà Nẵng, chính xác đó là ngày cuối cùng Đà Nẵng còn ở trong tay người miền Nam Việt Nam. Rồi tôi bay đến Nha Trang, cũng là ngày cuối mà người miền Nam còn kiểm soát được. Rồi tôi lại đi Phan Rang. Chúng tôi đi rất nhiều nơi, luôn luôn là người cuối cùng rời khỏi những nơi ấy vì lẽ chúng tôi có máy bay riêng.

Tôi trở nên liên hệ mọi chuyện xảy ra với đầy xúc cảm. Cái ngộ nghĩnh là trong vài tuần lễ đầu tiên của cuộc tiến công, người Sài Gòn vẫn không thể tin là những tệ hại nhất sẽ xảy ra. Nhưng người Mỹ ra vùng ngoài, đã chứng kiến những gì xảy ra ở Huế, Đà Nẵng, đã chứng kiến những vụ hỗn loạn, đều biết chung cuộc đến rồi. Và những vụ hỗn loạn bắt đầu lan rộng, nhưng cũng phải mất một thời gian ba, bốn tuần mới đến Sài Gòn. Chẳng bao lâu, tất cả những người Việt quen biết đều tới yêu cầu chúng tôi giúp đỡ. Tại văn phòng, chúng tôi đã trả lời họ rằng chúng tôi sẽ chỉ làm được những gì trong khả năng chúng tôi thôi.

Bấy giờ giới thông tin viên rõ rệt chia ra làm hai nhóm. Một nhóm theo quan điểm của toà Đại sứ cho rằng sẽ có thương thảo. Một nhóm khác không tin là sẽ có sắp đặt thương thảo gì. Phần tôi nghĩ đời nào người miền Bắc chịu nhận nửa ổ bánh mì trong khi họ có thể lấy trọn ổ. Đồng thời tôi cũng không tin chiến thắng của Bắc Việt sẽ cải thiện Việt Nam hoặc cải thiện gì thế giới.

Nhưng người Mỹ không có sự lựa chọn. Không cách gì chúng ta có thể làm cho Bắc Việt trả giá và ngưng lại nữa. Một khi chúng ta đã quyết định, làm sao có thể thay đổi. Cái bi đát là chỉ người Việt Nam đã thua thiệt xiết bao.

Cuộc di tản cuối cùng trở nên lộn xộn đến độ khôi hài. Tôi có một căn phòng trên tầng thượng khách sạn Caravelle. Tôi là người khách duy nhất trên tầng thượng, nơi đây có một quán rượu. Chỗ này làm tôi bồn chồn vì nếu Bắc quân pháo thành phố, nếu có quả rốc-kết nào rơi xuống phía đường trước khách sạn, cái tầng thượng này sẽ bị thổi tung.

Đêm cuối cùng tại đó, tôi ngủ một giấc không yên, thỉnh thoảng giật mình. Mặt trời vừa lên là tôi đi ngay đến văn phòng, chỉ cách đây một khu đường. Tôi viết đi viết lại những câu chuyện từ đêm trước, thêm các chi tiết cập nhật, ghi việc hai người lính Thủy quân Lục chiến Mỹ tử thương tại Tân Sơn Nhất, và việc lính Bắc Việt bây giờ đã có mặt trong thành phố này rồi.

Những bài viết đó chiếm một khoảng thời gian. Thế rồi, tôi nghe bảo lính Bắc Việt đã tiến đến khu vực

gần ngay Sở thú Sài Gòn. Tôi và thông dịch viên Lương định đến đây xem sao. Tôi chạy xuống thang, cái xe của văn phòng đã đi mất, nhưng Jim Markham còn bỏ lại một chiếc Volkswagen. Tôi nhảy vào xe, xe không nổ. Tôi mất chừng mười lăm phút cố mở máy, xe vẫn không chạy. Cuối cùng Bal Browne ra đường, rồi vào nói: “Rút dây rồi. Chúng ta sẽ phải di tản. Đi thôi.” Bây giờ tôi đang ở phía ngoài văn phòng. Bây giờ giới nghiêm 24 giờ, không ai được ra đường. Tôi quay vào văn phòng, mở ngăn kéo, bóc mở hồ sơ giấy tờ của tôi. Tôi nghĩ nếu cần phải bảo vệ cái gì quý báu, thì chính là những giấy tờ này. Rồi tôi quay lại khách sạn Caravelle, lấy một cái túi hàng không cỡ nhỏ của tôi. Tôi bỏ hết giấy tờ vào túi, xuống thang. Chúng tôi đi bộ đến điểm hẹn, nơi chúng tôi đã được dặn trước, ở phía dưới đường Tự Do. Chúng tôi đến chờ xe buýt, nhưng không một chiếc xe buýt nào đến. Chúng tôi đợi đấy không lâu, nhưng hiển nhiên, không có gì xảy ra ở đây. Chúng tôi cuộc bộ tới một khu bệnh xá, lại chờ buýt, xe buýt lại không đến. Chúng tôi đợi chừng một, hai giờ đồng hồ nữa thì lúc ấy người Việt đã kéo đến đông hơn người Mỹ. Gần đây có một khu chung cư, chúng tôi nảy ý nghĩ là có thể trực thăng sẽ đến đậu trên nóc mà đón chúng tôi. Tuy nhiên cửa khoá, chẳng có lối nào vào chung cư này. Vì thế chúng tôi cứ đợi, rồi (các ký giả) Keyes Beech và Bob Shaplen đều đến nhập bọn với chúng tôi.

Tôi bắt đầu lo. Cái lo lắng nhất của chúng tôi là làm sao đương đầu với các thường dân Việt Nam trên đường phố lỡ có chuyện gì xảy ra. Lẽ tự nhiên trong một tình trạng như thế, họ rất dễ mất bình tĩnh. Trong thực tế, không kể xiết số người Việt đang cố len vào xe buýt, và quả có một số cũng đã vào được.

Khi đến Tân Sơn Nhất, trong lúc cố vào bên trong thì nghe tiếng súng nổi lên. Công vào được cản lại, bên trong có lính. Họ đang tức tối giận dữ. Họ chặn chúng tôi một lúc, cuối cùng cho phép chúng tôi vào. Chúng tôi đi xe vào, vừa đến ngang căn cứ Mỹ bên phía trái chúng tôi, thì một quả rốc-kết bay ngang, chúng tôi có thể nghe tiếng rít rồi xé nổ tung căn cứ Mỹ, chỉ cách xe buýt chưa đầy 50 thước. Miếng đạn và các thứ văng qua xe. Rất gần. Chúng tôi có thể nhìn rõ những chiếc trực thăng bên trong bốc lửa.

Giây phút ấy khá kinh hãi. Cuối cùng, chúng tôi rút vào căn cứ văn phòng Tùy viên Quân sự. Chúng tôi đứng thành hàng dài, chia từng nhóm, mỗi nhóm 50 mười người mà lính Thủy quân Lục chiến Mỹ gọi là mỗi “cột.” Họ có súng máy, súng cối, họ đang bắn. Tôi bước đến hỏi họ bắn cái gì. Họ trả lời họ đang bắn “bọn bất hảo.” Nhưng tôi không thấy có ai ở đây cả. Trong lúc đứng xếp thành hàng dài và chuyển dần lên, có nhiều người pha trò. Họ bảo: “Này, mấy bạn đứng phía cuối. Khi đi, xin vui lòng tắt cái ánh sáng ở cuối đường hầm nhé!”

Khi chúng tôi tiến lên được đầu hàng, một viên Đại úy Thủy quân Lục chiến nói “Vứt hết mọi thứ xuống, chạy cho kịp!” Vài người vội vã vứt tất cả xuống đất, có người lễ mễ ôm cái máy đánh chữ, vãn vãn. Tôi chỉ có cái túi xách quần áo lót, mấy đồ vật, ném hết, chỉ giữ những tấm giấy ghi chú. Và khi họ hét: chạy, là chúng tôi chạy. Tôi đợi cho tất cả mọi người trong hàng “cột” vào cả trực thăng, thì tôi nhảy vào.

Tôi vẫn cảm bằng là mình không đi thoát trong lúc bay ra. Tôi tự hỏi không biết đối phương sẽ nã rốc-kết lúc nào. Trên đường vào Tân Sơn Nhất, chúng tôi đã chứng kiến một máy bay của không quân Nam Việt Nam, một chiếc C-119 vừa cất lên được từ 600 đến 1000 bộ Anh thì đùng ngay một trái rốc-kết, vỡ tan tành. Chiếc máy bay chở đầy người. Tôi lo nghĩ: nếu họ có thể hạ chiếc ấy thì họ cũng có thể hạ chúng tôi. Tôi tiếp tục có cảm giác bất an như thế cho đến khi bay tới biển Nam Hải.

Trên đường bay ra khỏi Việt Nam, tôi cảm thấy buồn bã cho những người đang mất nước. Khi theo học về Trung Hoa, tôi biết những gì đã xảy ra ở đây sau năm 1949. Bây giờ, những gì tương tự chắc chắn sẽ xảy ra ở miền Nam Việt Nam. Tôi biết tất cả cung cách của đời sống cũ sẽ chấm dứt, và những người trước đây từng liên hệ đến chúng ta, nay thế là tuyệt đối kết thúc.

- (1) Students for a Democratic Society – Sinh viên tranh đấu cho Xã hội Dân chủ.
- (2) Arm and Hammer là một tỉ phú Mỹ nổi tiếng. Ghi chú của dịch giả.

KEYES BEECH

(Nhật báo Chicago Daily News)

“Lạy Chúa toàn năng, tại sao họ có thể làm như thế?”

Trước khi nói về Á Châu và Việt Nam, tôi cần mở lời mào đầu rằng tất cả chúng ta đều là sản phẩm của thời đại và môi trường chúng ta. Tôi thuộc thế hệ Đệ nhị thế chiến. Tôi vẫn thích chiến thắng hơn chiến bại. Kể cả chiến tranh Việt Nam cũng vậy. Cho nên, có lẽ dù tôi là một kẻ thua cuộc tệ hại, nhưng tôi vẫn không thích cái lối mà mọi sự đã diễn ra ở đây.

Tôi không thích cái lối mà mọi sự đã xoay chuyển ở đây, và tôi cho rằng không cần phải để xảy ra cách thức ấy. Nhưng đây là một câu chuyện thật dài, tôi không muốn phải... đánh một trận chiến Việt Nam từ đầu trở lại một lần nữa.

Tôi là một loại già nua lỗi thời và đã biết quá nhiều về cuộc chiến ấy, ngay cả từ trước khi đến Việt Nam. Đối với đa số thông tin viên có mặt ở đây, họ đều là những người trẻ dễ thương, chịu khó, đôi khi rất gan dạ, xông xáo tìm tin, đủ mọi thứ, tuy nhiên đây vẫn là cuộc chiến đầu tiên họ tham dự. Phần tôi, tôi chẳng lấy gì hứng thú lắm về cuộc chiến này. Tôi cũng gần như chẳng bị xáo trộn gì về ý niệm đạo đức, như phần lớn các thông tin viên khác đã bị. Đối với tôi, mọi cuộc chiến đều vô-đạo-đức, và một vài cuộc chiến này có thể ít vô-đạo-đức hơn một vài cuộc chiến khác, có lẽ. Tôi đã là Thủy quân Lục chiến tại Thái Bình Dương thời Đệ nhị thế chiến. Là thông tin viên chiến trường của Thủy quân Lục chiến trong trận Triều Tiên. Rồi từng làm tin ở rất nhiều nơi khác, từ các cuộc cách mạng nho nhỏ đến các cuộc chiến be bé khắp Á Châu, phần lớn tại Đông Á, tại các cuộc chiến Ấn Hồi. Và chót hết, là trận chiến Pháp tại Đông Dương. Cho nên tôi không phải là kẻ lạ mặt trong bối cảnh này.

Tôi cư ngụ tại Sài Gòn từ năm 1965. Bây giờ tôi đang viết cho tờ Chicago Daily News và cho Dịch vụ hải ngoại của Chicago Daily News. Cùng thời ấy, cũng có các tay ký giả khác đến Việt Nam với tôi như David Halberstam, Mai Browne và Neil Sheehan. Trước đó tôi vẫn phải di chuyển giữa Tokyo, nơi tôi cư ngụ, và Sài Gòn, cho mãi đến năm 1965. Bây giờ vì chúng ta đã gọi quân chiến đấu sang và phải viết thường trực, nên tôi đến ở luôn đây. Tôi ở đây mãi cho đến 1971, trừ một thời gian ngắn rời khỏi xứ. Rồi tôi đi Hồng Kông. Nhưng không bao giờ tôi thực sự rời xứ này. Người ta không bao giờ thực sự rời Việt Nam, và tôi vẫn cứ đi đi, lại lại như thế.

Khi bản hiệp định Ba Lê được công bố, ngay đám phóng viên phản chiến – Đám phóng viên trẻ – cũng phải thốt lên rằng: “Đây quả là chuyện bán đứng.” Tất nhiên, đó là việc bán đứng. Cho đến thời điểm này, chúng ta chỉ quan tâm có một việc duy nhất thôi: Làm sao lấy được tù binh về. Chúng ta cóc cần chuyện gì khác. Đúng vậy. Và để đổi lại việc lấy tù binh về, chúng ta hợp thức hoá cho sự hiện diện của quân Bắc Việt tại miền Nam, dàn xếp cho Bắc Việt có thể tùy thích đánh thắng người miền Nam. Đó chính thực là khởi đầu của một sự kết liễu. Tôi không hề thấy Hoa Kỳ đặt cho miền Bắc một mối đe dọa nào sau đó. Tôi cho rằng chẳng một ai bị bịp gì về việc này. Thực quá rõ rệt chúng ta đã rút ra, cuộc chiến đã kéo dài hơn chúng ta mong muốn. Tôi nghĩ làm ăn như thế là không tử tế. Tôi cảm thấy việc chúng ta đối xử với chính phủ Nam Việt Nam, một chính phủ hoàn toàn tùy thuộc vào chúng ta, như thế là đê tiện. Thiệu không đích thực là người thuộc cỡ chính trị gia uy tín, nhưng trong quan điểm của tôi, ông không tệ hại như cách chúng ta tạo ra. Tôi nghĩ ông đã cố gắng hành động tốt nhất với tất cả khả năng của ông, trong điều kiện và hoàn cảnh ấy. Tôi nghĩ chính chúng ta mới là bọn đê tiện trong sự đối xử với ông Thiệu.

Xin quý vị nhìn xem cách chúng ta áp đặt các tiêu chuẩn luân lý của chúng ta, những thứ quy tắc dân chủ của chúng ta lên một quốc gia chưa hẳn là một quốc gia, Lạy Chúa tôi! Đây chỉ là một nửa miền Nam của cái bán đảo chưa được thống nhất và đã có hai ngàn năm lịch sử. Vậy mà chúng ta đã đòi hỏi, đã yêu cầu họ phải sắp xếp, phải bầu cử, phải làm đủ mọi trò tử tế với cái lối chúng ta vẫn muốn những chú đồng minh bé nhỏ của chúng ta phải làm, phải tôn trọng nhân quyền, Lạy Chúa, chúng ta giờ đây

vẫn đang tiếp diễn những trò ấy dưới miền Nam Mỹ.

Tôi sẽ không đi quá xa để nói rằng chính là giới báo chí đã làm chúng ta thất trận, nhưng quả họ đã phụ giúp sự thất trận. Họ không cố ý như thế, nhưng những bài viết, những bản tin tiêu cực một cách tàn nhẫn, không xót thương, không đếm xỉa đến viễn tượng, thì trong quan điểm của tôi, đã là những gì xói mòn sự yểm trợ cuộc chiến. Tất nhiên, cũng còn nhiều dữ kiện quan hệ hơn thế. Ví dụ như việc Lyndon Johnson không bao giờ cố gắng giải thích cho dân chúng Hoa Kỳ hiểu ý nghĩa cuộc chiến này là gì. Ông e sợ dân chúng nổi nóng và sẽ thiệt hại phần nào đến chương trình “Đại Xã Hội” của ông ta.

Tôi cũng cho rằng các ký giả truyền thanh truyền hình đã tạo nhiều tác động mãnh liệt hơn giới ký giả làm báo. Một thông tin viên làm báo không có danh dự gì lắm trong xứ anh ta đến làm tin bởi lẽ ít khi người ta nhìn thấy được đồng nghiệp của họ làm gì. Còn đối với tôi, mặt khác trong ngành truyền hình, hầu các thông tin viên có giới đến đâu, bản chất truyền hình vẫn là việc làm ăn kiểu sân khấu điện ảnh. Tôi xin cho quý vị một ví dụ. Tôi quen một phóng viên làm việc cho hãng thông tấn AP (Associated Press). Một tay sáng sủa, nhiều khả năng mà tôi sẽ không nêu tên. Anh ta đã chán hãng tin AP.

Thông tấn truyền hình ABC đề nghị việc làm. Anh ta nhận làm cho họ. Tôi bảo “Thế là cậu vào kỹ nghệ sân khấu điện ảnh rồi phải không?” Anh trả lời: “Không. Tôi sẽ làm việc cách khác. Tôi sẽ làm một cách thẳng thắn. Tôi chắc chắn sẽ thực hiện được. Tôi tin như thế.”

Thế rồi có một vụ biểu tình của một vài nhà sư Phật giáo. Một tên nào đó ném chai bom xăng làm bắt lửa, cảnh sát chạy đến, đuổi theo hắn. Họ chẳng đánh đập ai, chính tôi đi ngang qua, đã đứng lại chứng kiến mọi việc, ở Sài Gòn, chuyện này chẳng đáng gì. Việc xảy ra chỉ có mặt chừng hơn chục người tham dự. Tuy nhiên, trong mọi biến cố, người của chúng ta đều có mặt. Anh cựu phóng viên AP đang thu hình, quay phim. Anh ta thâu cảnh ấy, cẩn thận đưa máy lướt qua khắp đường phố để chứng tỏ khách quan rằng mọi người vẫn đi lại bình thường, vẫn làm ăn buôn bán trong đời sống hàng ngày, như thường lệ, trên đường phố Sài Gòn.

Tất nhiên phim của anh ta đã làm thành đoạn tin buổi tối. Bản tin truyền hình có lửa khói bốc lên! (Lửa của chai bom xăng trở thành lửa nhà sư tự thiêu!) – Đấy, mọi việc bây giờ trở thành như vậy. Điều ấy cũng hoàn toàn dễ hiểu thôi. Ai mà muốn xem hình ảnh một đồng xe cộ chạy qua, chạy lại trên đường? Người ta chỉ muốn xem bóp cò bắn súng “pàng, pàng,” thế thôi.

Anh bạn quả có kèm lời dẫn giải, quả có nói mọi việc làm ăn buôn bán ở Sài Gòn vẫn bình thường. Nhưng trong những vụ xáo trộn ở Sài Gòn trở lại từ thời 1960, người ta vẫn cứ tưởng cả Sài Gòn chìm trong biển lửa. Còn vụ biểu tình này chỉ có mặt vài người. Nhưng người ta đã chiếu ra thế, với đầy đủ màu sắc sống động, lại đặt ngay vào bản tin quan hệ của chương trình truyền hình buổi tối.

Tôi biết, Morley Safer là một phóng viên truyền hình, một người rất đáng tự hào về các công việc của ông ta tại Việt Nam. Dĩ nhiên ông có quyền đưa ra các quan niệm riêng của ông. Bản tin mà Morley làm ở Cẩm Nê năm 1965 (thu hình lính Thủy quân Lục chiến Mỹ dùng hộp quẹt Zippo châm lửa đốt nhà dân làng), bây giờ đã trở thành cổ điển, nhưng tôi vẫn nghĩ loại ấy chỉ là loại giật gân gây xúc động. Khi nói thế, người ta có thể bảo tôi sai lệch, vì chính tôi từng là cựu Thủy quân Lục chiến. Tôi có thể bị người ta cáo buộc có thành kiến, nhưng tôi không nghĩ rằng tôi là người có thành kiến. Sự thật xảy ra thế này: Đây là một ngôi làng rất ương ngạnh. Lính Thủy quân Lục chiến đã nhiều lần cảnh cáo. Họ lập đi lập lại nhiều lần rằng nếu có ai tiếp tục bị bắn mỗi khi qua làng, họ sẽ đốt làng. Và tôi nhớ viên Tiểu đoàn Trưởng Thủy quân Lục chiến – người mà tôi quen biết từ nhiều năm tại cuộc chiến Triều Tiên, lúc ấy hầy còn đeo lon thiếu úy – sau khi xem câu chuyện Safer chiếu trên truyền hình, anh ta buột miệng nói: “Vâng, một xạ thủ Thủy quân Lục chiến dưới làn lửa đạn tất nhiên không thể hành xử như một viên Đại sứ thiện chí được.” Nhưng câu chuyện của Morley Safer trên truyền hình đã không nói gì về những điều như thế.

Một thời gian ngắn sau đó, Safer ra Đà Nẵng bị Thủy quân Lục chiến chơi một vỏ. Ông ta tìm tôi yêu

cầu giúp đỡ. Tôi hỏi: “Ông muốn tôi làm cái gì?” Tôi không phải là loại người hay giúp đỡ đâu. Chưa kể, Morley là một người Gia Nã Đại. Tất nhiên chẳng phải vì ông ta là người Gia Nã Đại mà tôi chống báng, nhưng có lẽ tôi không khoái chuyện người Gia Nã Đại nhảy xổ vào dạy dỗ chúng ta phải vận hành cuộc chiến khôn khéo ấy thế nào. Tôi nghĩ trong thời gian ấy mọi chuyện đều có vẻ như vậy.

Tôi không tin người ta có thể thực sự đưa ra được sự thật trên vô tuyến truyền hình. Không bao giờ có sự thông hiểu toàn diện giữa một phóng viên tại chỗ và các nhân viên mãi tận New York, nơi người ta phát hình. Tôi cho có lẽ như vậy. Tôi đoán việc ấy dĩ nhiên cũng có thể thực hiện được, nhưng tôi biết đã không xảy ra trong thực tế như thế.

Về mặt khác, tôi nghĩ: Thực cũng rất khó biện hộ cho một số viên chức Việt Nam (miền Nam). Việc người ta cố ý làm cho hình ảnh của họ trở thành xấu xa tệ hại, việc này không khó, vì chính họ cũng đã tự làm cho hình ảnh của họ xấu xa tệ hại rồi.

Nhưng tôi cũng nghĩ sự thiếu hiểu biết của các thông tin viên đã rất lớn lao. Nhiều điều người ta thường mãnh liệt kết án người Việt Nam (miền Nam), nhưng trong quan điểm chính họ, những điều ấy không nhất thiết xấu xa. Lấy thí dụ: Chức vụ Tỉnh Trưởng, một chức vụ được rất nhiều người mong muốn. Đối với Mỹ, tất cả các Tỉnh Trưởng Nam Việt Nam tự trong định nghĩa, đều là những kẻ tham nhũng. Theo tiêu chuẩn chúng ta, họ tham nhũng, vì lẽ họ đã nhận tiền, họ thu góp mua bán chức vụ: Chủ tịch Xã trả bao nhiêu, Trưởng ấp trả bao nhiêu, người ta đều phải trả tiền cho ông ta. Tuy nhiên trong cặp mắt người Việt, những việc ấy không chướng tai gai mắt đến độ khủng khiếp, vì viên Tỉnh Trưởng cũng sẽ bị xem là xao lãng bôn phận đối với gia đình, nếu ông ta không lo săn sóc cho gia đình, cho bà con ông ta trước. Chúng ta gọi việc này là chế độ gia tộc (nepotism), thói bao che dung túng người nhà, nhưng người ta vẫn thường dễ dãi chấp nhận trong truyền thống. Việc ấy, bấy giờ đã xảy ra như thế này: Thoạt đầu, có lẽ người Việt cũng chẳng những lạm gì hơn mọi xã hội cổ truyền khác. Nhưng rồi chúng ta đã đến với đầy rẫy tiền bạc, mọi thứ đều cùng đến với sự hiện diện của người Mỹ, và người ta trở nên những lạm hơn bao giờ hết, vì đã có quá nhiều thứ để mà những lạm. Với một đề tài như thế, làm sao người ta có thể giản dị diễn tả ra trong một bản tin chỉ có ba phút vào phần tin tức truyền hình buổi tối?

Nội việc nhắc đến những đề tài ấy trong hình thức bản tin cũng đã là một hành vi lãng nhục thái quá. Làm sao có thể diễn tả đầu đuôi, có thể nói hết trong truyền hình, trừ khi làm hẳn một phim tài liệu để diễn tả hoàn cảnh, phong tục, tập quán, tinh thần của người miền Nam Việt Nam. Nhưng không ai chú trọng việc này. Lúc ấy tôi có viết chuyện ấy, thỉnh thoảng nhiều bài được đăng lên báo, nhưng tôi không rõ có ai để ý đến không.

Tham nhũng trở thành một vấn đề khủng khiếp tại Việt Nam khi nó lan tràn xuống các cấp dưới. Nguyên thủy, đời xưa vấn đề tham nhũng trong xã hội Việt Nam chỉ xảy ra ở giới cao cấp thôi. Một phú thương muốn hưởng vài đặc ân, anh ta có thể đến xin yết kiến quan thượng, ông quan này có thể phán: Nhà người đang làm xáo trộn cái dòng yên tĩnh ở đây! Câu đó có thể được hiểu: anh ta cần phải đền bù lại việc đã làm gợn sóng trên mặt nước yên tĩnh của dòng lịch sử đang chảy trôi. Và việc này không ảnh hưởng gì đến nhiều người khác.

Tôi nhớ người đầu bếp của tôi, tên Nguyễn Văn Minh, có lần đến tìm tôi. Anh ta rất xúc động, giận dữ. Anh ta nói Cảnh sát gọi anh, họ chẳng kể gì đến việc anh đã có tám đứa con và đã trên bốn mươi tuổi, nay họ tổng giấy bắt anh nhập ngũ. Anh ta không có khai sinh của mấy đứa con để chứng minh. Tuy nhiên Cảnh sát cho biết có thể tìm ra những giấy khai sinh này nếu anh chịu mười lăm ngàn đồng bạc. Vâng, anh Minh nổi giận không phải về việc Cảnh sát đòi ăn hối lộ. Anh Minh nổi giận vì Cảnh sát đòi nhiều quá. Anh Minh cho rằng tổng số mười lăm ngàn là quá nhiều, anh phải thương lượng để hạ bớt, nhưng họ vẫn không chịu – Vâng, chính tôi là người đã trả cho anh ta số tiền hối lộ đó. Anh đã được tha, không phải nhập ngũ nữa.

Tôi ở vị thế khó biện hộ cho người miền Nam Việt Nam, vì chính tôi cũng đã từng chỉ trích họ. Tuy

vậy, tôi vẫn không cho rằng họ quá xấu như người ta sơn phết ra. Mặt khác, hãy thử nhìn xem họ có đặc điểm nào đáng đề cao để bù đắp lại hay không? Vâng, nhiều người đã tận tình chiến đấu. Trong hầu hết các cuốn sách viết về những ngày cuối cùng của cuộc chiến Việt Nam, đều thấy bằng cứ nói về các đơn vị đã chiến đấu cực giỏi. Một số sĩ quan, thay vì đầu hàng, đã tự sát.

Cũng đừng nên quên khi Quốc hội cắt viện trợ, sự kiện này có một ảnh hưởng tiêu cực cao độ giáng lên tinh thần binh sĩ miền Nam. Bây giờ chúng ta đang có mặt trong một xứ sở mà trên nguyên tắc đáng lẽ phải có đầy đủ phương tiện để chiến đấu, và khi rút đi, tối thiểu chúng ta cũng phải cung cấp phương tiện cho họ. Nhưng rồi kết cuộc, chúng ta cắt cở họng họ bằng việc cắt viện trợ. Tôi không cho hành vi này là một hành vi tử tế.

Khi Ban Mê Thuột mất vào tháng ba, 1975, tôi cảm thấy đây chính là màn khởi đầu của sự kết liễu. Bây giờ tôi đang ở Tokyo, trên đường về Hoa Kỳ nghỉ phép. Tôi vừa rời Hồng Kông, nhưng vẫn theo dõi mọi sự, tôi bèn vài lần đề nghị văn phòng cho tôi trở lại Việt Nam, vì e một người làm việc không đủ. (Lúc ấy chúng tôi đã có một người tại Việt Nam). Thế là tôi quay lại và đã chứng kiến tình trạng hiển nhiên đang xảy ra. Quả thực Ban Mê Thuột chính là điểm khởi đầu của kết cuộc.

Trong những ngày cuối cùng ấy, biết bao phái đoàn đã lui tới Việt Nam. Tôi không buồn để ý đến việc lấy tin viết về họ vì lẽ tôi nghĩ các phái đoàn ấy toàn là những tên độc ác ghê tởm. Thực sự mà nói: Không phải tất cả đều xấu. Ngay cả Bella Abzug cũng trở nên mùi lòng khi bà ta chứng kiến những chuyện ở Cam Bốt. Họ không phải là người xấu, nhưng tôi không tin những bọn du khách lượn lờ đến thăm viếng chiến tranh. Về một mặt, chính họ là những kẻ khai thác chiến tranh. Tôi còn nhớ khi Nghị sĩ Ted Kennedy, người mà tôi xem thường – thực vậy, tôi vẫn xem thường ông ta – một lần có đến Việt Nam, rồi đi ra thăm Bình Định, một tỉnh tình hình khá dữ dội. Bây giờ ông ta đang nói chuyện với một số nhân viên AID (cơ quan phát triển quốc tế) và một vài thường dân Mỹ ở đó. Ông ta bảo: “Thưa quý ông, có điều gì quý ông cần tôi giúp đỡ chăng?” Một anh tên là Krieger bèn bảo “Vâng, có chứ. Ông có thể nằm nhà để yên cho chúng tôi làm việc ở đây.” Kiểu nói chuyện này có lẽ không nên dùng để đối xử với một quan khách thăm viếng, nhưng đây chính là điều mà anh ta thực sự cảm thấy như thế vậy.

Tôi không bao giờ tiên đoán được cái chung cuộc xảy ra thế thảm như cách chúng ta phải tuôn chạy từ trên nóc nhà toà Đại sứ. Tôi thực sự không muốn nghĩ đến chuyện chúng ta thất trận. Có lẽ, với lý trí, tôi biết chúng ta sẽ thua, nhưng trong tình cảm, tôi khó chấp nhận việc này vì lẽ chúng ta đã đầu tư vào đây quá nhiều, và theo quan niệm của tôi, chúng ta không cần phải thua cuộc. Tuy thế, lúc ấy, hiển nhiên chúng ta đã bại trận rồi. Trong mắt tôi, chúng ta đã thua cuộc chiến ngay tại Hoa Kỳ, chứ không phải ở Việt Nam. Tôi biết, đó là một bản đức rập khuôn, chúng ta không bao giờ thua ở các trận đánh, nhưng chúng ta đã thua một cuộc chiến tranh. Và tôi không thể mừng tượng giờ chót đã xảy ra như thế. Tôi chẳng bao giờ nghĩ chính tôi cũng phải leo tường chui vào toà Đại sứ tuôn chạy khỏi Sài Gòn ngày 29 tháng Tư năm 1975 ấy.

Giữa tháng tư, tôi có ra Xuân Lộc. Tôi không bao giờ nghĩ họ có thể giữ được nơi này. Tôi nghĩ họ sẽ cố đánh một trận ngoạn mục, nhưng tôi không nghĩ nơi này có thể tồn tại lâu được.

Ngày 14 tháng Tư, tôi viết một bài dựa trên các dữ kiện của Trung ương Tình báo mà chúng tôi có, trong bài này tôi nói Hà Nội sẽ tiến chiếm, họ sẽ không buồn chú trọng gì đến các giải pháp tô điểm để giữ thể diện cho miền Nam Việt Nam. Sẽ không có một giải pháp chính trị nào. Họ sẽ vào thẳng mà chiếm đất thôi. Tất nhiên, đây quả là những gì họ đã làm.

Có một số thông tin viên ở lại, tổng cộng khoảng đầu chừng tám mươi người. Tôi không ở lại, vì hai lý do. Lý do thứ nhất: Tôi biết câu chuyện lớn sẽ là sự sụp đổ Sài Gòn. Tôi muốn mang câu chuyện này ra. Tôi không dám chắc tôi có thể gửi bài viết về câu chuyện này ra nếu tôi ở lại. Đó là vấn đề có tính thực dụng. Thứ hai, và cũng quan trọng như lý do thứ nhất, tôi không muốn ở lại. Không, cảm ơn quý vị. Về phương diện tình cảm, tôi không thích chứng kiến bọn Cộng sản kéo vào. Điều ấy không có nghĩa là tôi sợ khi bọn chúng vào, chúng sẽ bắn giết người Mỹ hay đại loại những gì như thế. Và đây là sự thật, sau

khi rời Sài Gòn, đang ở trên một chiến hạm ngoài biển Nam Hải, người ta loan báo trên máy phát thanh rằng tất cả các thông tin viên ở lại Sài Gòn đã bị Cộng sản hành quyết. Tất cả thông tin viên trên tàu cười ồ, bảo “Cút khô!” Không ai tin chuyện ấy. Không đúng như thế. Tôi không rõ mầu tin này từ đâu ra, có lẽ chỉ là cái sản phẩm từ lòng mong muốn của bọn quân đội thôi.

Tôi mong được đi Sài Gòn sau khi chiến tranh đã chấm dứt. Nhưng người ta trả lời tôi: “Ô, thưa ông Beech, nếu ông trở về Sài Gòn, e chừng ông sẽ đụng phải một vài phần tử xấu trong đám bạn bè cũ của ông ở nơi đây.” Tôi bèn bảo: “Tôi không biết vì sao, nhưng tất cả các phần tử xấu mà tôi quen biết tại Sài Gòn, bây giờ đều ở Mỹ cả rồi. Tôi nghĩ họ đều đã ra đi cả. Họ được an toàn, chứ không như bọn khốn khổ đáng thương các anh lúc nào cũng phải tự hỏi bữa cơm sắp tới đây, lấy cái gì bỏ vào mồm!”

Đứng về phương diện nghề nghiệp mà nói, tôi rất thích trở lại Sài Gòn.

Nhưng tôi sẽ không van nài họ để xin phép trở lại. Tôi là một thông tin viên hải ngoại chuyên nghiệp. Tôi có một tiểu sử ba mươi ba năm làm việc ở Á Châu. Tôi không thuộc loại những cậu phóng viên đặt bản doanh ở Hoa Thịnh Đốn hay ở Los Angeles hoặc nơi nào khác.

Tôi quen (Tuớng) John Murray, Tùy viên Quân sự đầu tiên, từ lúc ông hãy còn là một Đại úy ở mặt trận Triều Tiên. Ông là một người rất tử tế. Trước khi rời Việt Nam, ông thường nhiều lần giải bày tâm sự với tôi bởi chúng tôi đã có nhiều năm quen biết. Một hôm, ông đầy xúc động. Ông ngồi, nước mắt chảy dài trên hai má. Và ông bảo “Lạy Chúa toàn năng, tại sao họ có thể làm như thế?” Ông biết rằng nhiều đơn vị quân đội miền Nam không còn đủ đạn dược nữa.

Người ta có thể bảo: Ừ, trước sau người miền Nam cũng vẫn bị đánh bại, có cho thêm quân dụng thì chỉ giản dị là kéo dài nỗi thống khổ của con hấp hối trước cái chết vậy thôi.

Nhưng nếu người ta có mặt ở Việt Nam lúc ấy, người ta sẽ không có cái nhìn như thế.